

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG BỐ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số [34/2017/NĐ-CP](#) ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số [225/QĐ-TTg](#) ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-BNV ngày 29/9/2020 và Quyết định số [17/QĐ-BNV](#) ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số [1149/QĐ-BNV](#) ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có Báo cáo kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2020, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm; đưa kết quả Chỉ số cải cách hành chính là một trong những nội dung của công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính; có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTg Thường trực Trưởng Hòa Bình, Trưởng ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; Cổng TTĐT của Bộ;
- Vụ (Ban) TCCB các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu VT, CCHC.

Phạm Thị Thanh Trà

BÁO CÁO

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2020 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo quyết định số 641/QĐ-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

PHẦN MỘT

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2020

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. MỤC ĐÍCH

2. YÊU CẦU

II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. ĐỐI TƯỢNG

2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ

2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020

1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH

2. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

3. XÂY DỰNG BÁO CÁO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020

PHẦN HAI KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2020

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2020

2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ

2.3. Cải cách thủ tục hành chính

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

2.6. Cải cách tài chính công

2.7. Hiện đại hóa hành chính

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2020

2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh

2.3. Cải cách thủ tục hành chính

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức

2.6. Cải cách tài chính công

2.7. Hiện đại hóa hành chính

2.8. Tác động của cải cách hành chính đến người dân, doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

PHẦN BA KẾT LUẬN

I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được
2. Một số tồn tại, hạn chế

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
2. Với các bộ, ngành và địa phương

PHỤ LỤC 1: PAR INDEX 2020 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ KẾT QUẢ CHI TIẾT CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

PHỤ LỤC 2: PAR INDEX 2020 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG, KẾT QUẢ CHI TIẾT CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

PHỤ LỤC 3: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX CẤP BỘ

PHỤ LỤC 4: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX CẤP TỈNH

PHỤ LỤC 5: PHIẾU KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

1. Bộ Nội vụ
2. Văn phòng Chính phủ
3. Bộ Tư pháp
4. Bộ Tài chính
5. Bộ Khoa học và Công nghệ
6. Bộ Thông tin và Truyền thông

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các bộ, cơ quan ngang bộ

Biểu đồ 2: Phân tích Chỉ số CCHC các bộ theo từng chỉ số thành phần

Biểu đồ 3: Mức độ cải thiện Chỉ số tổng hợp của các bộ năm 2020 so với năm 2019

Biểu đồ 4: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC qua các năm

Biểu đồ 5: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC trong 9 năm (giai đoạn 2012 - 2020) của các bộ

Biểu đồ 6: So sánh giá trị tăng giảm(%) của các chỉ số thành phần của năm 2020 và năm 2019

Biểu đồ 7: Giá trị trung bình của các chỉ số thành phần

Biểu đồ 8: Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Biểu đồ 9: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo điều hành CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ so sánh năm 2020 với năm 2019

Biểu đồ 10: Điểm số các tiêu chí của lĩnh vực công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

Biểu đồ 11: Tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí thuộc lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC

Biểu đồ 12: Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ

Biểu đồ 13: Giá trị trung bình lĩnh vực "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ" qua các năm

Biểu đồ 14: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ" các bộ đạt được trong giai đoạn 2012 - 2020

Biểu đồ 15: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN" của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2020 so với năm 2019

Biểu đồ 16: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ

Biểu đồ 17: Điểm số đạt được theo từng tiêu chí của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ

Biểu đồ 18: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các TCTP của tiêu chí "Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ"

Biểu đồ 19: So sánh giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học năm 2020 với năm 2019

Biểu đồ 20: So sánh giá trị của 06 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí "Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ"

Biểu đồ 21: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

Biểu đồ 22: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các bộ đạt được qua các năm

Biểu đồ 23: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2020 so với năm 2019

Biểu đồ 24: Giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần cải cách TTHC

Biểu đồ 25: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách TTHC

Biểu đồ 26: Giá trị trung bình của các TCTP thuộc lĩnh vực cải cách TTHC qua điều tra XHH

Biểu đồ 27: So sánh giá trị của 04 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC"

Biểu đồ 28: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các TCTP thuộc lĩnh vực cải cách TTHC qua điều tra XHH

Biểu đồ 29: Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước"

Biểu đồ 30: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN giai đoạn 2012 - 2020

Biểu đồ 31: Giá trị trung bình của các bộ, cơ quan ngang bộ tại Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước" giai đoạn 2012 - 2020

Biểu đồ 32: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách TCBM HCNN

Biểu đồ 33: Tỷ lệ điểm số các bộ đạt được tại tiêu chí "Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính nhà nước"

Biểu đồ 34: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

Biểu đồ 35: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH

Biểu đồ 36: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của các bộ qua các năm"

Biểu đồ 37: Giá trị trung bình các bộ đạt được tại Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" qua các năm giai đoạn 2012 - 2020

Biểu đồ 38: Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC

Biểu đồ 39: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2020 so với năm 2019

Biểu đồ 40: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được tại Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức"

Biểu đồ 41: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí tự đánh giá, chấm điểm của các bộ tại Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức viên chức"

Biểu đồ 42: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí qua điều tra XHH

Biểu đồ 43: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức"

Biểu đồ 44: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ"

Biểu đồ 45: Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công"

Biểu đồ 46: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công"

Biểu đồ 47: So sánh giá trị trung bình các tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí "Công tác quản lý, sử dụng tài sản công" năm 2020 với năm 2019

Biểu đồ 48: Giá trị cao nhất và giá trị thấp nhất của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

Biểu đồ 49: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH đánh giá "Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công"

Biểu đồ 50: Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính"

Biểu đồ 51: Giá trị trung bình của các bộ tại Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính"

Biểu đồ 52: So sánh giá trị tăng, giảm Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" của các bộ năm 2020 với năm 2019

Biểu đồ 53: So sánh giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính năm 2020 với năm 2019

Biểu đồ 54: Giá trị cao nhất và giá trị thấp nhất của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí tại Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính"

Biểu đồ 55: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính"

Biểu đồ 56: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại tiêu chí "Cung cấp DVCTT" năm 2020 với năm 2019

Biểu đồ 57: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại tiêu chí "Ứng dụng CNTT của bộ" năm 2020 với năm 2019

Biểu đồ 58: So sánh giá trị tăng, giảm tỷ lệ điểm số đạt được tại tiêu chí "Cung cấp dịch vụ công trực tuyến" của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2020 với năm 2019

Biểu đồ 59: So sánh giá trị tăng, giảm tỷ lệ điểm số đạt được tại tiêu chí "Ứng dụng CNTT" của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2020 với năm 2019

Biểu đồ 60: So sánh giá trị trung bình giai đoạn 2012 - 2015 và 2016 - 2020 của các bộ qua tiêu chí điều tra xã hội học

Biểu đồ 61: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH

Biểu đồ 62: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần điều tra XHH

Biểu đồ 63: Chỉ số CCHC năm 2020 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu đồ 64: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC các tỉnh, thành phố năm 2020 theo địa lý

Biểu đồ 65: So sánh giá trị trung bình Par Index từ 2012 - 2020

Biểu đồ 66: So sánh khoảng cách Chỉ số CCHC giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất từ 2016 - 2020

Biểu đồ 67: So sánh giá trị trung bình Chỉ số CCHC các vùng kinh tế năm 2020 và 2019

Biểu đồ 68: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 của các địa phương thuộc vùng Trung du - Miền núi phía Bắc

Biểu đồ 69: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng

Biểu đồ 70: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 các địa phương thuộc vùng Tây Nguyên

Biểu đồ 71: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 các địa phương thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Biểu đồ 72: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 các địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ

Biểu đồ 73: Kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 của các địa phương thuộc vùng Tây Nam Bộ

Biểu đồ 74: So sánh giá trị trung bình 8 chỉ số thành phần các năm 2018 - 2020

Biểu đồ 75: So sánh kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ CCHC và đánh giá tác động của CCHC từ năm 2017-2020

Biểu đồ 76: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo điều hành CCHC các tỉnh, thành phố từ 2012-2020

Biểu đồ 77: Kết quả xếp hạng Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố năm 2020 theo địa lý

Biểu đồ 78: So sánh kết quả thực hiện các tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC"

Biểu đồ 79: So sánh Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" theo vùng kinh tế giữa các năm 2019, 2020

Biểu đồ 80: So sánh kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" của các tỉnh, thành phố từ năm 2012-2020

Biểu đồ 81: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương"

Biểu đồ 82: So sánh giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" theo 6 vùng kinh tế trong 3 năm gần nhất

Biểu đồ 83: Biến động tỷ lệ điểm trung bình 4 các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương" năm 2020 so với năm 2019

Biểu đồ 84: Tỷ lệ điểm đánh giá chất lượng VBQPPL địa phương giữa năm 2019 và 2020

Biểu đồ 85: So sánh kết quả Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính các tỉnh, thành phố từ năm 2012-2020

Biểu đồ 86: Kết quả Chỉ số thành phần Cải cách TTHC các tỉnh, thành phố năm 2020

Biểu đồ 87: So sánh mức độ thay đổi Chỉ số thành phần Cải cách TTHC các tỉnh, thành phố giữa năm 2020 và 2019

Biểu đồ 88: So sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần Cải cách TCBM từ năm 2012 - 2020

Biểu đồ 89: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" của các tỉnh, thành phố năm 2020

Biểu đồ 90: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" các tỉnh, thành phố theo 6 vùng kinh tế các năm 2019, 2020

Biểu đồ 91: So sánh đánh giá tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy trong 4 năm gần nhất

Biểu đồ 92: So sánh kết quả Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của các tỉnh, thành phố từ năm 2012 - 2020

Biểu đồ 93: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức" các tỉnh, thành phố năm 2020

Biểu đồ 94: So sánh tỷ lệ điểm đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của các tỉnh, thành phố năm 2019 và 2020

Biểu đồ 95: So sánh giá trị trung bình Chỉ số Cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố từ năm 2012-2020

Biểu đồ 96: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố giữa các năm 2019 và 2020 theo vùng kinh tế

Biểu đồ 97: So sánh kết quả 4 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các năm 2019, 2020

Biểu đồ 98: So sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các tỉnh, thành phố từ năm 2012-2020

Biểu đồ 99: Kết quả Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" của các tỉnh, thành phố năm 2020

Biểu đồ 100: So sánh tỷ lệ điểm trung bình các tiêu chí đánh giá của Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính các tỉnh, thành phố năm 2020

Biểu đồ 101: So sánh tỷ lệ điểm đánh giá 11 nội dung trong tiêu chí Ứng dụng CNTT của tỉnh, thành phố năm 2020

Biểu đồ 102: Kết quả Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của địa phương năm 2020

Biểu đồ 103: So sánh kết quả các nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC

Biểu đồ 104: So sánh kết quả đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức tại địa phương từ 2017 - 2020 theo các yếu tố

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2020 của các bộ, cơ quan ngang bộ

Bảng 2: Chỉ số CCHC của các bộ qua các năm

Bảng 3: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần

Bảng 4: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

Bảng 5: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ

Bảng 6: Kết quả Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN các bộ đạt được trong giai đoạn 2012 - 2020

Bảng 7: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

Bảng 8: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

Bảng 9: Giá trị Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" của các bộ qua các năm

Bảng 10: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN

Bảng 11: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ giai đoạn 2012 - 2020

Bảng 12: So sánh điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học năm 2020 và 2019

Bảng 13: Giá trị Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" của các bộ, cơ quan ngang bộ qua các năm

Bảng 14: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC

Bảng 15: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của các bộ, cơ quan ngang bộ qua điều tra xã hội học năm 2020 và 2019

Bảng 16: Điểm số đạt được và kết quả Chi số thành phần cải cách tài chính công

Bảng 17: Điểm số đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí "Công tác quản lý, sử dụng tài sản công"

Bảng 18: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công"

Bảng 19: Điểm số đạt được và kết quả Chi số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ

Bảng 20: Chi số thành phần hiện đại hóa hành chính của các bộ giai đoạn 2012 - 2020

Bảng 21: So sánh giá trị tỷ lệ điểm số và giá trị trung bình tiêu chí "Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính" của các bộ, cơ quan ngang bộ qua các giai đoạn

Bảng 22: Kết quả Chi số CCHC - PAR INDEX các tỉnh, thành phố năm 2020

Bảng 23: Kết quả xếp hạng Chi số thành phần Công tác chỉ đạo điều hành CCHC các tỉnh, thành phố năm 2020

Bảng 24: Kết quả Chi số thành phần Cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố năm 2020

Bảng 25: So sánh Chi số thành phần Hiện đại hóa hành chính năm 2020 theo các vùng kinh tế

Bảng 26: Số liệu đánh giá về cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại địa phương năm 2020

Bảng 27: Kết quả đánh giá các tiêu chí tác động của CCHC đến phát triển KT-XH của tỉnh, thành phố năm 2020

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BCCI	Bưu chính công ích
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KH&CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐTB&XH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ TN& MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ TT&TT	Bộ Thông tin và Truyền thông
Bộ VH,TT&DL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
BPTN&TKQ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CCHC	Cải cách hành chính
CCVC	Công chức, viên chức
CNTT	Công nghệ thông tin
CPĐT	Chính phủ điện tử
CQHC	Cơ quan hành chính
DVC	Dịch vụ công
DVCTT	Dịch vụ công trực tuyến
ĐTXHH	Điều tra xã hội học
XH	Xếp hạng
ĐVSNCL	Đơn vị sự nghiệp công lập
HCNN	Hành chính nhà nước
HĐND	Hội đồng nhân dân
MCLT	Một cửa liên thông
NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
PAKN	Phản ánh, kiến nghị
PAR INDEX	Public Administration Reform Index (Chi số cải cách hành chính)

QH	Quốc hội
QLNN	Quản lý nhà nước
TCBM	Tổ chức bộ máy
TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
TTHC	Thủ tục hành chính
TTCP	Thanh tra Chính phủ
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật

PHẦN MỘT

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2020

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. MỤC ĐÍCH

- Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ (gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

- Đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện CCHC hàng năm giữa các bộ, cơ quan ngang bộ; giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, qua đó giúp cho các bộ, các tỉnh có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các giải pháp trong triển khai CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

2. YÊU CẦU

- Chỉ số CCHC năm 2020 tiếp tục bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ; cụ thể hóa các chỉ tiêu tại một số văn bản pháp luật về công tác tổ chức, bộ máy, công tác cán bộ, các văn bản chỉ đạo về cải cách thủ tục hành chính, chính phủ điện tử, chính phủ số.

- Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các bộ, các tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính theo chu kỳ năm ở các bộ, các tỉnh.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các bộ, các tỉnh.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới địa phương.

II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, 40 tiêu chí và 99 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ: 7 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 4 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 8 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- + Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 24 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được nêu chi tiết tại Phụ lục 3 (kèm theo Báo cáo này).

2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 43 tiêu chí, 102 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 4 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 9 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- + Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 22 tiêu chí thành phần;
- + Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: 6 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được nêu chi tiết tại Phụ lục 4 (kèm theo Báo cáo này).

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. ĐỐI TƯỢNG

- Ở cấp Trung ương: Có 19 bộ, cơ quan ngang bộ thuộc đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2020 (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ). 02 cơ quan đặc thù là Ủy ban Dân tộc và Thanh tra Chính phủ có thực hiện đánh giá nhưng không xếp hạng chung với 17 bộ, cơ quan ngang bộ còn lại.
- Ở cấp địa phương: 63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2020.

2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Tự đánh giá: Các bộ, các tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của bộ, tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ (kèm theo các tài liệu kiểm chứng).
- Bộ Nội vụ thẩm định điểm số tự đánh giá của các bộ, các tỉnh với sự tư vấn của Hội đồng thẩm định. Căn cứ vào theo dõi thực tế, điểm tự đánh giá của các bộ, các tỉnh sẽ được Bộ Nội vụ xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết trên cơ sở thực tế và tài liệu kiểm chứng. Điểm này được gọi là điểm Bộ Nội vụ đánh giá (theo quy định tại Quyết định số [1149/QĐ-BNV](#) ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).
- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

Việc điều tra xã hội học được tiến hành thông qua phát phiếu khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là 100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 36.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại **Phụ lục 3**.

2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh

- Thang điểm đánh giá là 100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 33.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại **Phụ lục 4**.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020

Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 666/QĐ-BNV ngày 29/9/2020 và Quyết định số [17/QĐ-BNV](#) ngày 07/01/2021 phê duyệt Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2020 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đến nay, Bộ Nội vụ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành việc triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2020 với các nội dung sau đây:

1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH

Thực hiện Quyết định số [666/QĐ-BNV](#) và Quyết định số [17/QĐ-BNV](#), Bộ Nội vụ đã tổ chức các hội nghị triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2020 trong tháng 01 năm 2021. Tiếp theo đó, Bộ Nội vụ đã ban hành Công văn số [384/BNV-CCHC](#) ngày 28/01/2021 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp bộ và Công văn số [383/BNV-CCHC](#) ngày 28/01/2021 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh. Các bộ, các tỉnh đã tiến hành chấm điểm theo hướng dẫn, tổng hợp báo cáo kết quả tự chấm điểm và tài liệu kiểm chứng gửi Bộ Nội vụ thông qua phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC.

Việc tổ chức thẩm định nhằm rà soát lại kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh đã được Bộ Nội vụ phân công cho các thành viên Hội đồng thẩm định triển khai thực hiện trên phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC. Theo đó, các kết quả tự đánh giá của các bộ, các tỉnh đã được rà soát kỹ để bảo đảm

kết quả đánh giá từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được chính xác, công bằng giữa các bộ, các tỉnh; giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ có cơ sở chắc chắn trong việc phê duyệt, công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2021 - tháng 4/2021, Bộ Nội vụ cùng với các thành viên Hội đồng Thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định của từng bộ, cơ quan đã tiến hành rà soát, thẩm định kết quả tự chấm của các bộ, các tỉnh một cách kỹ lưỡng, tỷ mỉ; đồng thời họp, thảo luận và thống nhất cách chấm điểm xác định Chỉ số của các bộ, các tỉnh đối với một số tiêu chí, tiêu chí thành phần còn chưa được hiểu rõ hoặc thiếu thông tin đánh giá.

Tính đến ngày 25/3/2021, các bộ, cơ quan đã hoàn thành việc thẩm định và gửi kết quả về Bộ Nội vụ qua phần mềm, đảm bảo tiến độ đề ra. Căn cứ vào kết quả thẩm định lần 01 của các bộ, cơ quan; để nâng cao tính công khai, minh bạch, chính xác trong đánh giá, Bộ Nội vụ đã tổng hợp kết quả thẩm định và có văn bản yêu cầu các bộ, tỉnh rà soát lại kết quả, nếu cần thiết thì bổ sung giải trình và tài liệu kiểm chứng đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần bị trừ điểm. Trên cơ sở kết quả bổ sung giải trình và tài liệu kiểm chứng của bộ, tỉnh, các thành viên Hội đồng Thẩm định và Tổ Thư ký đã tiến hành rà soát, thẩm định lại lần 02, gửi kết quả về Bộ Nội vụ vào ngày 31/3/2021. Trên cơ sở những nội dung đã thống nhất với các thành viên Hội đồng Thẩm định và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định tại các bộ, ngành, Bộ Nội vụ đã hoàn thành việc cập nhật điểm và tổng hợp vào kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 của các bộ, các tỉnh trên phần mềm quản lý chấm điểm và ngày 11/5/2021 đã trình Hội đồng thẩm định xem xét, thông qua kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 của các bộ, các tỉnh.

2. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Về công tác điều tra xã hội học, Bộ Nội vụ đã ban hành Công văn số 5269/BNV-CCHC ngày 06/10/2020 về việc triển khai điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2020 (gọi tắt là Công văn số 5269/BNV-CCHC). Tại Công văn này, Bộ Nội vụ yêu cầu các bộ, các tỉnh phối hợp chặt chẽ với Bưu điện các tỉnh, thành phố triển khai công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2020, lập danh sách chính thức và danh sách dự phòng các đối tượng tham gia trả lời phiếu điều tra xã hội học theo quy định tại Quyết định số 666/QĐ-BNV. Theo đó, các bộ, các tỉnh đã nghiêm túc thực hiện việc lập danh sách đối tượng điều tra xã hội học và gửi về Bộ Nội vụ kịp thời. Trong tháng 11 năm 2020, Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tổ chức các Hội nghị tập huấn điều tra xã hội học cho đội ngũ điều tra viên của Bưu điện các tỉnh, thành phố.

2.1. Đối tượng điều tra xã hội học

- **Cấp bộ:** (1) Lãnh đạo cấp Vụ/Cục/Tổng cục; (2) Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại 63 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản; (3) Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản; (4) Công chức phụ trách cải cách hành chính của 19 bộ, cơ quan ngang bộ thuộc đối tượng xác định Chỉ số cải cách hành chính; (5) Lãnh đạo Hội, hiệp hội đánh giá các bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực chính của hội.

- **Cấp tỉnh:** (1) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; (2) Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố; (3) Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố; (4) Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; (5) Doanh nghiệp; (6) Người dân (Kết quả điều tra xã hội học đối với doanh nghiệp và người dân được thực hiện qua Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước - Chỉ số SIPAS).

2.2. Cỡ mẫu

Tổng số **23.733** mẫu khảo sát (chưa tính đến 36.630 mẫu khảo sát người dân, tổ chức của Chỉ số SIPAS 2020), cụ thể:

2.2.1. Cấp bộ:

Tổng số: 11.660. Trong đó:

- Lãnh đạo cấp vụ/cục/tổng cục 19 bộ, cơ quan ngang bộ: 1.600 mẫu (theo số lượng đơn vị vụ/cục/tổng cục của mỗi bộ);

- Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại 63 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản: 3.591 mẫu (3 người/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh/thành);

- Lãnh đạo Hội, hiệp hội đánh giá các Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực chính của Hội: 104 mẫu (cụ thể là: 02 người/hội, hiệp hội x 03 hội, hiệp hội x 17 bộ, cơ quan ngang bộ + 02 người thuộc Hội hỗ trợ phát triển kinh tế miền núi đánh giá Ủy ban Dân tộc). Thanh tra Chính phủ không có hội, hiệp hội tham gia đánh giá;

- Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 5.985 mẫu (cụ thể là: 01 người/đơn vị x 5 đơn vị/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh, thành phố);

- Công chức phụ trách cải cách hành chính của các bộ: 380 mẫu (mỗi bộ 20 mẫu).

2.2.2. Cấp tỉnh

Tổng số: 12.073. Trong đó:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 1.930 mẫu (cụ thể là: 1830 người (30 người/tỉnh, thành phố x 61 tỉnh, thành phố) + 50 người (Hà Nội) + 50 người (thành phố Hồ Chí Minh);

- Lãnh đạo cấp sở: 3.591 mẫu (cụ thể là: 3 người/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh/thành);

- Lãnh đạo đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 5.985 mẫu (cụ thể là: 01 người/đơn vị x 5 đơn vị/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh, thành phố);

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện: 567 mẫu (cụ thể là: 03 người/huyện x 3 huyện/tỉnh x 63 tỉnh, thành phố);

- Người dân và Doanh nghiệp: Thực hiện điều tra xã hội học theo Quyết định số 2640/QĐ-BNV ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 và Kế hoạch Đo lường sự hài lòng của

người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2020. Tổng số mẫu điều tra xã hội học người dân, tổ chức là 36.630 mẫu.

2.3. Phiếu điều tra

2.3.1. Phiếu cấp bộ

- Mẫu phiếu 01CB/2020: Khảo sát Lãnh đạo cấp Vụ;
- Mẫu phiếu 02CB/2020: Khảo sát Lãnh đạo Sở đánh giá cải cách hành chính cấp Bộ;
- Mẫu phiếu 02CB-HH/2020: Khảo sát Hội, hiệp hội;
- Mẫu phiếu 03CB/2020: Khảo sát Lãnh đạo phòng thuộc Sở đánh giá cải cách hành chính cấp Bộ;
- Mẫu phiếu 04CB/2020: Khảo sát công chức phụ trách cải cách hành chính thuộc Bộ đánh giá cải cách hành chính cấp Bộ.

2.3.2. Phiếu cấp tỉnh

- Mẫu phiếu 01CT/2020: Khảo sát Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đánh giá cải cách hành chính của tỉnh;
- Mẫu phiếu 02CT/2020: Khảo sát Lãnh đạo cấp sở đánh giá cải cách hành chính cấp tỉnh;
- Mẫu phiếu 03CT/2020: Khảo sát Lãnh đạo phòng thuộc Sở đánh giá cải cách hành chính cấp tỉnh;
- Mẫu phiếu 04CT/2020: Khảo sát Lãnh đạo cấp huyện đánh giá cải cách hành chính cấp tỉnh.

2.4. Kết quả phiếu điều tra xã hội học hợp lệ thu về được tổng hợp

Đến ngày tháng 12/2020, Bộ Nội vụ đã nhận được phiếu điều tra của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, với tỷ lệ đạt 95,14% so với kế hoạch và tiến hành xử lý số liệu, làm sạch phiếu và nhập phiếu vào phần mềm quản lý chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 theo quy định.

Đối tượng	Kế hoạch	Thực tế	Tỷ lệ %
01 CB (LĐ vụ đánh giá Bộ)	1600	1245	77.81%
02 CB (LĐ sở đánh giá Bộ)	3591	3443	95.88%
02 CB-HH (LĐ Hiệp hội đánh giá Bộ chủ quản)	104	104	100.00%
03 CB (LĐ phòng thuộc Sở đánh giá Bộ)	5985	5794	96.81%
04 CB (Công chức CCHC đánh giá Bộ)	380	354	93.16%
Cộng (Bộ)	11.660	10.940	93.83%
01 CT (Đại biểu HĐND tỉnh đánh giá tỉnh)	1930	1890	97.93%
02 CT (LĐ Sở đánh giá tỉnh)	3591	3446	95.96%
03 CT (LĐ phòng thuộc Sở đánh giá tỉnh)	5985	5716	95.51%
04 CT (LĐ huyện đánh giá tỉnh)	567	588	103.70%
Cộng (Tỉnh)	12.073	11.640	96.41%
Tổng (Bộ + Tỉnh)	23.733	22.580	95.14%

3. XÂY DỰNG BÁO CÁO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh đã được Hội đồng thẩm định thông qua và kết quả điểm điều tra xã hội học trên phần mềm quản lý, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC, Bộ Nội vụ đã tổng hợp, tính toán, xác định các chỉ số, phân tích các dữ liệu liên quan, cả định lượng và định tính, để từ đó xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2020. Báo cáo đã tập trung phân tích kết quả Chỉ số tổng hợp (PAR INDEX) và các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực, tiêu chí của Chỉ số CCHC đối với từng bộ, từng tỉnh, đồng thời có phân tích cụ thể các tác động của CCHC trên từng lĩnh vực.

PHẦN HAI

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2020

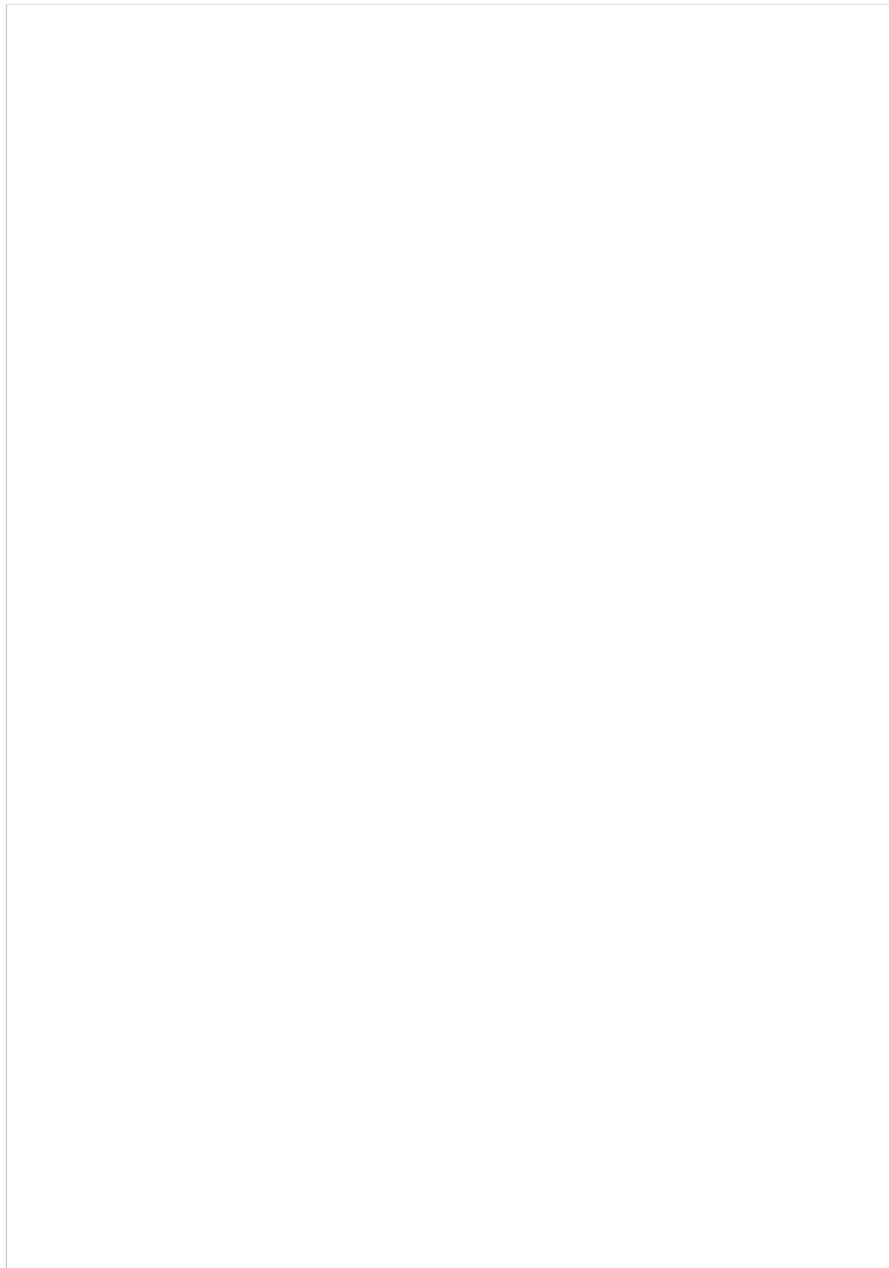
I KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2020

Bảng 1: Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2020 của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số PAR INDEX 2020
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	62.68	33.20	95.88	95.88

2.	Bộ Tài chính	62.55	32.29	94.84	94.84
3.	Bộ Tư pháp	61.38	32.65	94.02	94.02
4.	Bộ Ngoại giao	58.25	30.93	89.18	89.18
5.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	58.32	29.93	88.25	88.25
6.	Bộ Nội vụ	58.94	27.42	86.36	86.36
7.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	55.53	30.74	86.27	86.27
8.	Bộ Xây dựng	56.54	29.63	86.17	86.17
9.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	58.31	27.73	86.04	86.04
10.	Bộ Thông tin và Truyền thông	56.60	29.43	86.03	86.03
11.	Bộ Giao thông vận tải	57.82	28.11	85.93	85.93
12.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	55.37	30.50	85.87	85.87
13.	Bộ Công Thương	56.92	28.93	85.85	85.85
14.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	55.13	30.44	85.57	85.57
15.	Bộ Khoa học và Công nghệ	58.94	26.22	85.15	85.15
16.	Bộ Y Tế	56.91	26.92	83.83	83.83
17.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	55.32	27.91	83.24	83.24
<i>Trung bình</i>					87.56



Biểu đồ 1: Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các bộ, cơ quan ngang bộ

Năm 2020, công tác CCHC được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo xuyên suốt, linh hoạt, sáng tạo và kịp thời thích ứng với tình hình mới. Là năm cuối thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 được ban hành tại Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 30c/NQ-CP), Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã có những chỉ đạo quyết liệt nhằm đạt được những kết quả tích cực trong triển khai và thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết 30c/NQ-CP. Đồng thời, cũng là năm cuối triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của nhiệm kỳ Chính phủ 2016 - 2020. Để thúc đẩy thực hiện, hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, Chính phủ đã đề ra phương châm hành động trong lãnh đạo, điều hành là "Kỷ cương, liêm chính, hành động, trách nhiệm, sáng tạo, hiệu quả". Bên cạnh đó, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó CCHC là một trong những giải pháp trọng tâm.

Trong năm 2020, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quan trọng, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương quán triệt thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện công tác CCHC, trong đó tập trung cải cách thể chế, hoàn thiện các quy định pháp luật về kinh doanh, đầu tư và cải cách TTHC, góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của năm 2020; đẩy mạnh công tác chỉ đạo, điều hành, hỗ trợ doanh nghiệp, khắc phục tác động của đại dịch Covid-19 để phục hồi và phát triển kinh tế đất nước; tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động quốc gia⁽¹⁾.

Thông qua đó, năm 2020 ghi nhận những nỗ lực cải cách của các bộ, ngành trong triển khai thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Các bộ, ngành đã tập trung giải ngân vốn đầu tư công; tìm ra các giải pháp quyết liệt để cải thiện các chỉ số môi trường kinh doanh; thúc đẩy tăng năng suất lao động, sức cạnh tranh trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa bàn thuộc phạm vi quản lý với quyết tâm thực hiện mục tiêu kép phòng chống đại dịch Covid-19 và phát triển kinh tế - xã hội. Những chỉ đạo kịp thời cùng với những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm sinh và trật tự an toàn xã hội⁽²⁾, phục hồi kinh tế trong điều kiện "bình thường mới" đã góp phần đưa GDP năm 2020 tăng 2,91%, Việt Nam là nước duy

nhất có tăng trưởng dương trong 6 nền kinh tế lớn tại Đông Nam Á. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2019 đạt 6,8%; bình quân 2016 - 2020 đạt 5,99%, cao hơn 5,91% của giai đoạn 2011 - 2015, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới.

Những ghi nhận cụ thể từ các bộ, ngành cho thấy, đã có sự tập trung hoàn thiện về cơ chế, chính sách pháp luật đầu tư kinh doanh, về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể của các bộ, ngành trong năm vừa qua. Những kết quả của năm 2020 cũng là sự phản ánh của tổng hợp các yếu tố đã được tạo nên trong cả nhiệm kỳ 2016 - 2020 của Chính phủ, trong đó, với phương châm "lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm phục vụ", Chính phủ cùng các bộ, ngành đã coi việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong cả nhiệm kỳ. Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và phát triển bền vững⁽³⁾, thể hiện quyết tâm cao của Chính phủ trong việc loại bỏ các rào cản, quy định điều kiện kinh doanh không cần thiết, bất hợp lý, mở rộng khả năng tham gia thị trường, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng.

Với quyết tâm đổi mới mạnh mẽ phương thức làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển CPĐT giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025⁽⁴⁾. Trên cơ sở kế thừa những kết quả tích cực của năm 2019 và các năm trước, trong năm 2020 đã đạt được nhiều kết quả quan trọng ở lĩnh vực hiện đại hóa hành chính, xây dựng CPĐT, chuyển đổi số, với nhiều dấu ấn được ghi nhận. Trên cơ sở chỉ đạo và quán triệt của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng CPĐT: "Nghĩ lớn, nhìn tổng thể, hành động nhanh, bắt đầu từ những việc nhỏ nhưng hiệu quả lớn", các bộ, ngành, đã tập trung hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ phục vụ xây dựng CPĐT⁽⁵⁾.

Việc vận hành các hệ thống thông tin nền tảng của CPĐT tiếp tục được đẩy mạnh, giúp đổi mới lề lối làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước và công tác chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu số, cung cấp DVCTT cho người dân, doanh nghiệp như: Trục liên thông văn bản quốc gia⁽⁶⁾; Hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc của Chính phủ (E-Cabinet)⁽⁷⁾; Cổng Dịch vụ công quốc gia - Hệ thống thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp⁽⁸⁾; Hệ thống thông tin báo cáo Quốc gia và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ⁽⁹⁾. Các hệ thống thông tin này đã tạo ra sự thay đổi rõ rệt trong phương thức làm việc giữa các cơ quan hành chính nhà nước và giữa cơ quan hành chính nhà nước với người dân, doanh nghiệp, vừa tạo "lực kéo" vừa tạo "lực đẩy" trong triển khai CPĐT, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số, đặc biệt đã thể hiện rõ hiệu quả trong bối cảnh phòng, chống dịch bệnh Covid-19⁽¹⁰⁾.

Chỉ số CCHC 2020 cũng đã phản ánh những kết quả đạt được của các bộ, ngành trong quá trình chỉ đạo, điều hành CCHC, như công tác tuyên truyền CCHC, xây dựng và triển khai các sáng kiến, mô hình hay, giải pháp mới trong triển khai CCHC. Điển hình như: Bộ Y tế triển khai phần mềm trên điện thoại di động để khảo sát sự hài lòng của người bệnh và nhân viên y tế; ban hành tài liệu phục vụ kiểm soát TTHC và xây dựng ngân hàng dữ liệu ngành dược; Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng mô hình kỹ thuật thúc đẩy thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; Bộ Xây dựng đưa vào vận hành phần mềm quản lý năng lực hoạt động xây dựng tại địa chỉ truy cập: <https://nangluchdxd.gov.vn> và tên miền www.hdxd.xaydung.gov.vn góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ, cũng như cho người dân, doanh nghiệp trong các hoạt động xây dựng; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh thanh toán điện tử trong khu vực Chính phủ, dịch vụ hành chính công góp phần nâng cao hiệu quả cải cách, hiện đại hóa hành chính; theo đó, năm 2020, tiếp tục hoàn thiện hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và chỉ đạo các ngân hàng thương mại tiếp tục phối hợp thu ngân sách nhà nước; đa dạng hóa các hình thức thu, nộp ngân sách nhà nước như nộp bằng chuyển khoản, Internet banking, thu qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua các tổ chức trung gian thanh toán... tạo nhiều tiện ích và thuận lợi cho người nộp; Bộ Tư pháp có sự đổi mới trong các quy trình tiếp nhận công chức, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, bố trí, miễn nhiệm, thuê, chuyển đổi vị trí công tác đối với chức danh kế toán trưởng... Nhiều bộ, ngành cũng đã xây dựng và khai trương mô hình trung tâm điều hành thông minh như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường...

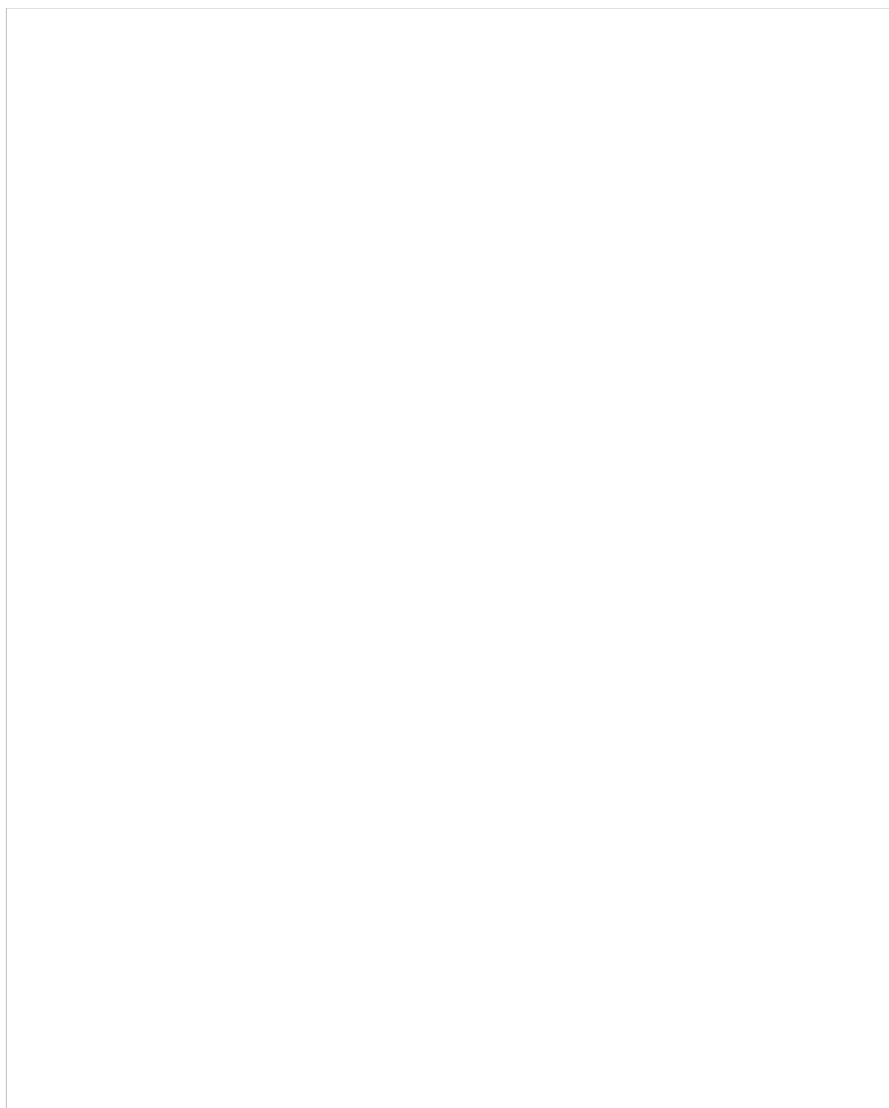
Như vậy, có thể nói, CCHC đã được triển khai và đạt nhiều kết quả nổi bật trên bình diện Chính phủ nói chung và tại từng bộ, ngành nói riêng. Chỉ số CCHC năm 2020 đã cơ bản phản ánh đầy đủ những kết quả đạt được của các bộ trong CCHC trên từng lĩnh vực.

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 các bộ cho thấy tiếp tục tập trung vào 2 nhóm điểm (**Bảng 1, Biểu đồ 1**):

- Nhóm thứ nhất, đạt kết quả Chỉ số CCHC trên 90%, tiếp tục là 03 đơn vị: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp;

- Nhóm thứ hai, đạt kết quả Chỉ số CCHC từ trên 80% đến dưới 90%, gồm 14 đơn vị: Bộ Ngoại giao; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Công Thương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

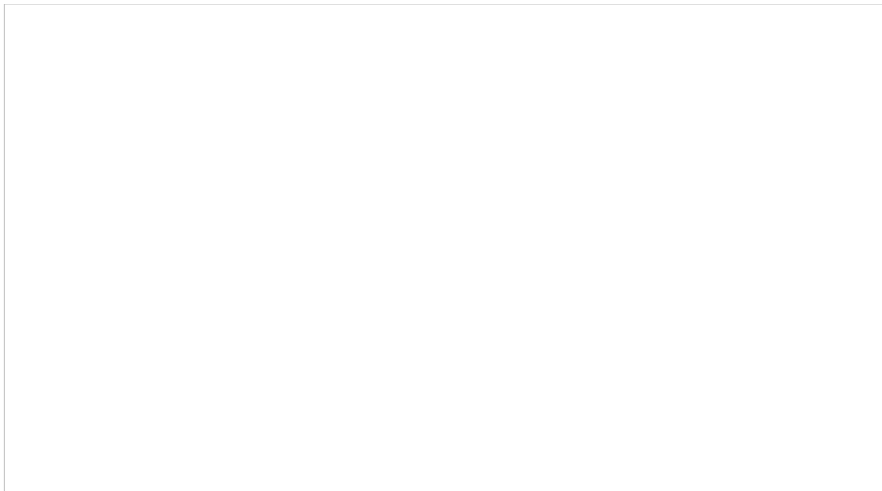
Không có đơn vị nào có Chỉ số CCHC dưới 80%.



Biểu đồ 2: Phân tích Chỉ số CCHC các bộ theo từng chỉ số thành phần

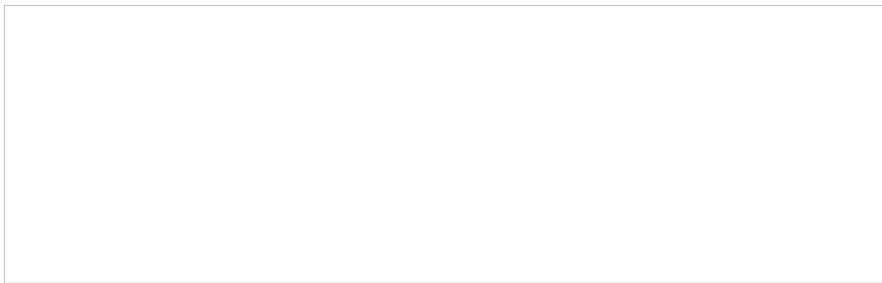
Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 17 bộ, cơ quan ngang bộ là 18.56%, tăng 1.93% so với năm 2019 (Giá trị trung bình của năm 2019 là 85.63%), đồng thời tăng 12.18% so với năm 2012, năm đầu tiên sử dụng Chỉ số để đánh giá CCHC của các bộ, các tỉnh (Giá trị trung bình của năm 2012 là 75.38%). Chỉ số CCHC năm 2020 đạt giá trị trung bình cao nhất trong 09 năm triển khai xác định Chỉ số CCHC (**Biểu đồ 4**). Năm 2020, không có Bộ nào có kết quả Chỉ số CCHC dưới 80%; tuy nhiên, chỉ có 05/17 bộ đạt Chỉ số CCHC năm 2020 trên mức giá trị trung bình. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt Chỉ số CCHC năm 2020 cao nhất ở năm thứ sáu liên tiếp với kết quả là 95.88%, cao hơn 12.64% so với Bộ Giáo dục và Đào tạo, đơn vị có kết quả Chỉ số CCHC thấp nhất với giá trị 83.24%.

So sánh kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 với năm 2019 cho thấy, 15/17 bộ có giá trị tăng cao hơn so với năm 2019. Trong khi đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Giáo dục và Đào tạo có Chỉ số CCHC giảm hơn so với năm 2019 lần lượt là 2.19% và 01%. Bộ Giao thông vận tải là đơn vị có Chỉ số CCHC tăng nhiều nhất, với giá trị 5.40% cao hơn so với năm 2019. Bộ Thông tin và Truyền thông tăng điểm số 4.46%, là đơn vị có Chỉ số CCHC tăng cao thứ hai; tiếp theo đó là các đơn vị có giá trị Chỉ số CCHC năm 2020 cao hơn Chỉ số CCHC năm 2019 trên 3% là: Bộ Tư pháp (3.90%), Bộ Tài nguyên và Môi trường (3.47%), Bộ Y tế (3.15%) và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (3.11%) (**Biểu đồ 3**).



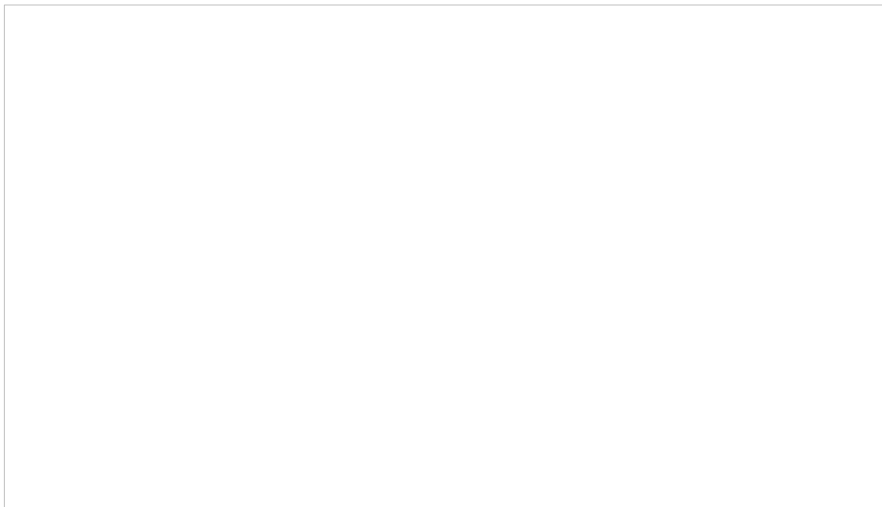
Biểu đồ 3: Mức độ cải thiện Chỉ số tổng hợp của các bộ năm 2020 so với năm 2019

Khoảng cách giữa bộ đạt Chỉ số CCHC cao nhất với bộ có kết quả Chỉ số CCHC thấp nhất trong một vài năm trở lại đây đã có sự thu hẹp đáng kể. Cụ thể, năm 2020 là 12.64%, năm 2019 là 14.87%, năm 2018 là 15.44%, năm 2017 là 20.23% và năm 2016 là 20.77%. Như vậy, giai đoạn 2016 - 2020 đã cho thấy những kết quả và chuyển biến tích cực trong CCHC của các bộ, ngành Trung ương (**Biểu đồ 4**).



Biểu đồ 4: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC qua các năm

Trong giai đoạn 2012 - 2020, giá trị trung bình Chỉ số CCHC từng bộ đạt được cho thấy, có 14/17 bộ có giá trị trên 80%, trong đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có giá trị trung bình qua 9 năm cao nhất là 87.79%. Có 04 bộ có giá trị trung bình dưới 80% là Bộ Y tế (77.06%), Bộ Xây dựng (79.71%), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (78.29%) và Bộ Giáo dục và Đào tạo (79.48%) (**Biểu đồ 5**).



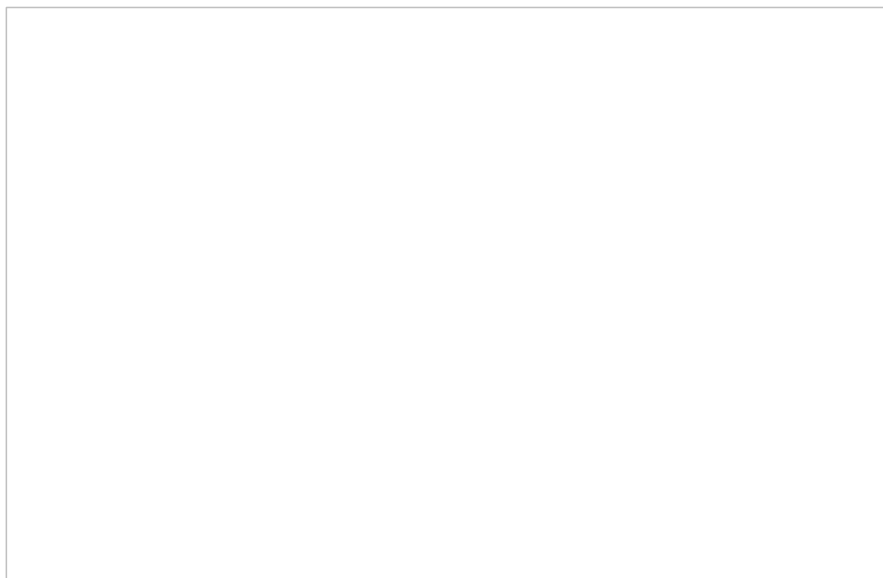
Biểu đồ 5: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC trong 9 năm (giai đoạn 2012 - 2020) của các bộ

Bảng 2: Chỉ số CCHC của các bộ qua các năm

--

Bộ, ngành	Chỉ số CCHC 2020	Chỉ số CCHC 2019	Chỉ số CCHC 2018	Chỉ số CCHC 2017	Chỉ số CCHC 2016	Chỉ số CCHC 2015	Chỉ số CCHC 2014	Chỉ số CCHC 2013	Chỉ số CCHC 2012	Xu hướng thay đổi giá trị điểm số qua các năm ⁽¹⁾
Bộ Công Thương	85.85	84.36	84.38	83.59	79.17	82.19	76.15	79.36	81.18	
Bộ GD&ĐT	83.24	84.24	82.18	80.01	78.39	82.27	71.19	77.32	76.48	
Bộ GTVT	85.93	80.53	75.13	77.88	84.48	88.77	81.83	81.06	80.58	
Bộ KH&ĐT	85.87	82.96	80.72	72.61	80.59	86.81	78.78	74.74	78	
Bộ KH&CN	85.15	84.96	82.9	80.6	86.54	82.21	71	77.27	76.2	
Bộ LĐTB&XH	86.27	84.42	82.2	80	71.91	83.56	73.72	75.48	67.06	
Bộ Ngoại giao	89.18	87.64	83.77	82.92	80.85	85.34	80.07	80.31	79.64	
Bộ Nội vụ	86.36	84.61	82.73	80.54	79.94	86.99	80.06	77.79	74.39	
Bộ NN&PTNT	86.04	88.23	85.34	82.4	79.12	83.73	75.42	78.34	80.71	
Bộ Tài chính	94.84	94.77	90.19	84.42	87.27	89.21	81.54	79.89	77.03	
Bộ TN&MT	88.25	84.78	82.52	80.02	77.47	84.29	78.69	77.09	69.75	
Bộ TT&TT	86.03	81.58	79.21	86.13	84.02	82.04	73.88	76.28	73.63	
Bộ Tư pháp	94.02	90.12	86.53	83.93	82.9	86.47	78.27	79.53	82.47	
Bộ VHTTDL	85.57	82.46	81.24	78.74	81.57	86.78	78.97	77.57	77.01	
Bộ Xây dựng	86.17	83.98	79.6	72.65	79.11	86.74	78.03	77.25	73.85	
Bộ Y Tế	83.83	80.68	77.87	72.4	79.69	86.58	73.55	74.19	64.78	
Ngân hàng NN&VN	95.88	95.4	90.57	92.36	92.68	89.42	80.48	80.38	72.91	

Trong giai đoạn 2012 - 2020, có 7/17 bộ đạt Chỉ số CCHC cao nhất ở năm 2020, bao gồm: Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong khi đó, có 06 bộ đạt Chỉ số CCHC cao nhất ở năm 2015, đó là: Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng và Bộ Y tế. Bộ Khoa học và Công nghệ đạt Chỉ số CCHC cao nhất ở năm 2016 với giá trị 86.54% và Bộ Thông tin và Truyền thông đạt Chỉ số CCHC cao nhất ở năm 2017 với giá trị 86.13% (**Bảng 2**).



Biểu đồ 6: So sánh giá trị tăng giảm (%) của các chỉ số thành phần của năm 2020 và năm 2019

- Phân tích giá trị trung bình của các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực cho thấy, có 5/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2019 và có 2/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình giảm so với năm 2019, đó là các chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước" và "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức", cụ thể:

+ Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC" có giá trị tăng hơn so với năm 2019 với giá trị là 0.43% (từ 94.71 % năm 2019 lên 95.14% năm 2020).

Mặc dù giá trị không tăng cao, tuy nhiên, kết quả này vẫn cho thấy các bộ đã tiếp tục có những chỉ đạo, điều hành tích cực, quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm. Các bộ đã thúc đẩy triển khai các nhiệm vụ CCHC thông qua tăng cường công tác kiểm tra, tuyên truyền CCHC, nâng cao chất lượng công tác ban hành kế hoạch và hoàn thành các mục tiêu kế hoạch CCHC đã ban hành. Năm 2020, có 4/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại Chi số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (năm 2019 là 9/17 bộ); có 6/17 bộ đạt 100% số điểm tại tiêu chí "Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm" (**Bảng 3, Biểu đồ 6, Biểu đồ 7**).

+ Chi số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ" tiếp tục có giá trị trung bình thấp nhất, với giá trị 79.77%, tuy có tăng hơn so với năm 2019, tuy nhiên, giá trị tăng chỉ là 0.61 % so với năm 2019 (**Bảng 3, Biểu đồ 6, Biểu đồ 7**). Cùng với những kết quả quan trọng đạt được của cải cách thể chế trong nhiệm kỳ Chính phủ vừa qua, các bộ, cơ quan đã có nhiều kết quả tích cực trong việc xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt; theo dõi thi hành pháp luật; rà soát VBQPPL.

+ Chi số thành phần "Cải cách TTHC" có giá trị tăng cao thứ hai trong số 07 chi số thành phần, tăng 5.03% so với năm 2019, đạt giá trị 89.72% ở năm 2020 (**Bảng 3, Biểu đồ 6, Biểu đồ 7**). Năm 2020, các bộ tiếp tục đạt tỷ lệ điểm số khá cao tại một số tiêu chí, như: Kiểm soát quy định TTHC; Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ. Năm thứ hai đánh giá việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và 17/17 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số tại tiêu chí này. Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ tiếp tục đạt được tỷ lệ điểm số cao, phản ánh những kết quả tích cực mà các bộ đạt được tại nội dung này (**Biểu đồ 21, Biểu đồ 27**).

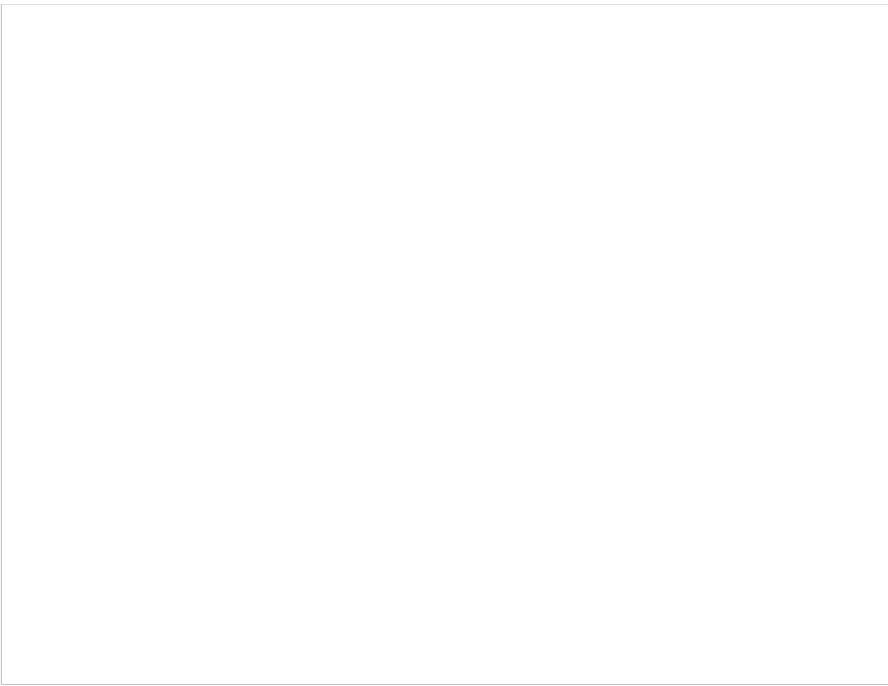
+ Các chi số thành phần: "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước" và "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" có giá trị trung bình giảm so với năm 2019. Chi số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước" giảm 1.80%, từ 84.38% của năm 2019 xuống còn 82.58% năm 2020. Tương tự, Chi số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" giảm 0.25%, từ 89.76% của năm 2019 xuống còn 89.51% năm 2020 (**Bảng 3, Biểu đồ 6, Biểu đồ 7**). Năm 2020 bổ sung một số tiêu chí mới hoặc cách thức để đánh giá khác so với năm 2019 để đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật mới được ban hành, như: Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị trực thuộc; ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm và định mức biên chế công chức theo quy định; ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý. Nhiều bộ chưa đạt điểm số tại các tiêu chí này, do vậy, giá trị trung bình của các chi số thành phần giảm hơn so với năm 2019. Bên cạnh đó, vẫn còn một số bộ chưa đạt kết quả cao trong việc thực hiện các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy; về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ; về tuyển dụng công chức, viên chức. Một số bộ không đạt số điểm tối đa tại tiêu chí thành phần "Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức". Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ qua điều tra xã hội học của lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức tiếp tục nhận được điểm số tương đối cao, tăng hơn so với năm 2019. Tỷ lệ điểm số trung bình các bộ nhận được qua điều tra xã hội học của tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức" đạt 94.17% (Năm 2019 là 93.25%), tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ" đạt 80.27% (Năm 2019 là 78.88%) (**Biểu đồ 29, Biểu đồ 33, Biểu đồ 38, Biểu đồ 39**).

+ Chi số thành phần "Cải cách tài chính công" có giá trị trung bình tăng cao nhất so với năm 2019 với giá trị tăng là 7.63%, từ 80.33% năm 2019, tăng lên 87.96% năm 2020 (**Bảng 3, Biểu đồ 6, Biểu đồ 7**). Có 11/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí thành phần "Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý"; 08/17 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số của tiêu chí thành phần "Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ về quản lý, sử dụng tài sản công". Tiêu chí "Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNC thuộc bộ" có giá trị trung bình tăng so với năm 2019 là 10.02%, từ 80.19% năm 2019 tăng lên 90.21% năm 2020 (**Biểu đồ 45, Biểu đồ 46**).

+ Chi số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2019, với giá trị tăng 0.90%, từ 89.64% của năm 2019 tăng lên 90.54% năm 2020 (**Bảng 3, Biểu đồ 6, Biểu đồ 7**). Nhìn chung, các bộ đã đạt được những kết quả khá tích cực trên cơ sở kế thừa những thành quả đã đạt được của năm 2019 về xây dựng CPĐT, cùng với những chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với các nội dung của hiện đại hóa hành chính trong năm 2020. Các bộ tiếp tục đạt tỷ lệ điểm số cao tại tiêu chí "Cung cấp DVCTT" và "Ứng dụng CNTT của bộ". Giá trị trung bình của tiêu chí "Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính" qua điều tra xã hội học là 87.28%, cao hơn so với năm 2019 với giá trị là 87% (**Biểu đồ 50, Biểu đồ 53**).

Bảng 3: Giá trị trung bình của các Chi số thành phần

<i>STT</i>	Các chi số thành phần	Giá trị trung bình năm 2020 (%)	Giá trị trung bình năm 2019 (%)
<i>1</i>	Chi số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	95.14	94.71
<i>2</i>	Chi số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ	79.77	79.16
<i>3</i>	Chi số thành phần cải cách TTHC	89.72	84.69
<i>4</i>	Chi số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	82.58	84.38
<i>5</i>	Chi số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	89.51	89.76
<i>6</i>	Chi số thành phần cải cách tài chính công	87.96	80.33
<i>7</i>	Chi số thành phần hiện đại hóa hành chính	90.54	89.64



Biểu đồ 7: Giá trị trung bình của các chỉ số thành phần

2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

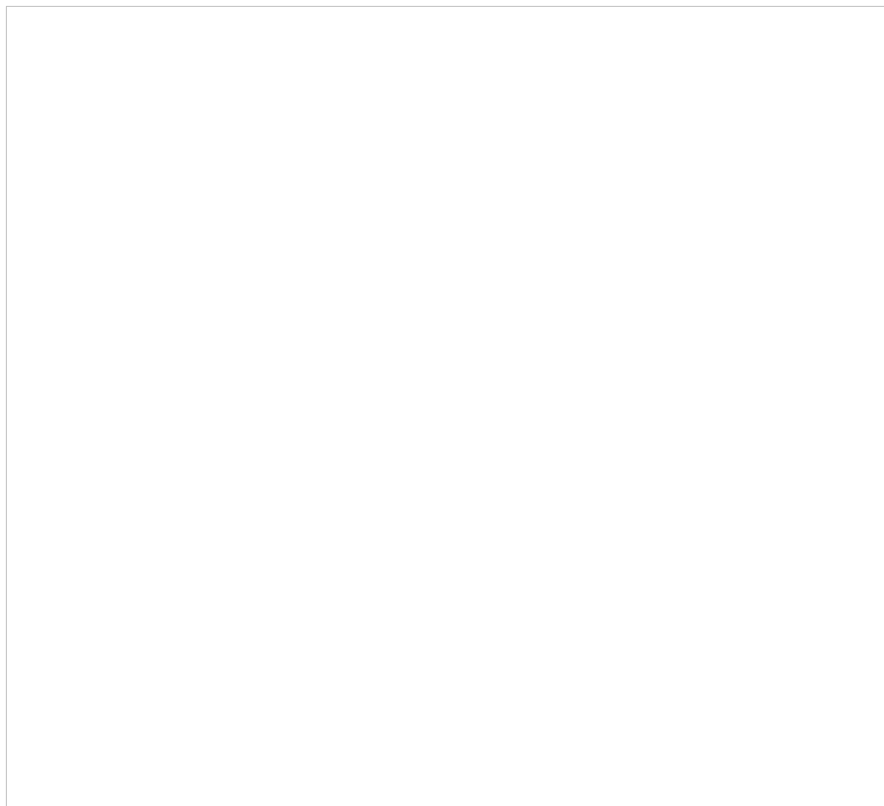
2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Bảng 4: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm Chỉ đạo, điều hành CCHC (Điểm tối đa 9)	Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC (%)
1.	Bộ Khoa học và Công nghệ	9.00	100.00
2.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	9.00	100.00
3.	Bộ Tư pháp	9.00	100.00
4.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	9.00	100.00
5.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	8.94	99.30
6.	Bộ Nội vụ	8.91	99.00
7.	Bộ Giao thông vận tải	8.79	97.64
8.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.73	97.05
9.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8.73	96.98
10.	Bộ Công Thương	8.73	96.96
11.	Bộ Xây dựng	8.65	96.11
12.	Bộ Tài chính	8.55	95.05
13.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	8.55	95.02
14.	Bộ Ngoại giao	8.50	94.44
15.	Bộ Y Tế	8.48	94.21
16.	Bộ Thông tin và Truyền thông	7.15	79.40
17.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.86	76.20
	<i>Trung bình</i>	8.56	95.14

Giá trị trung bình các bộ đạt được ở Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều, hành CCHC" là 95.14%, cao hơn 0.43% so với năm 2019 (giá trị trung bình năm 2019 là 94.71%). Năm 2020 có 04 đơn vị đạt 100% điểm số tại Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC" bao gồm: Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tuy nhiên số lượng này thấp hơn năm 2019 (Năm 2019 có 09 đơn vị đạt Chỉ số thành phần 100%). Tuy nhiên, khoảng cách điểm số và tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại từng tiêu chí, tiêu chí thành phần đã có sự thu hẹp đáng kể với 09 đơn vị có Chỉ số thành phần trên 95%. Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Giáo dục và Đào tạo là 02 đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần với giá trị lần lượt là 79.40%

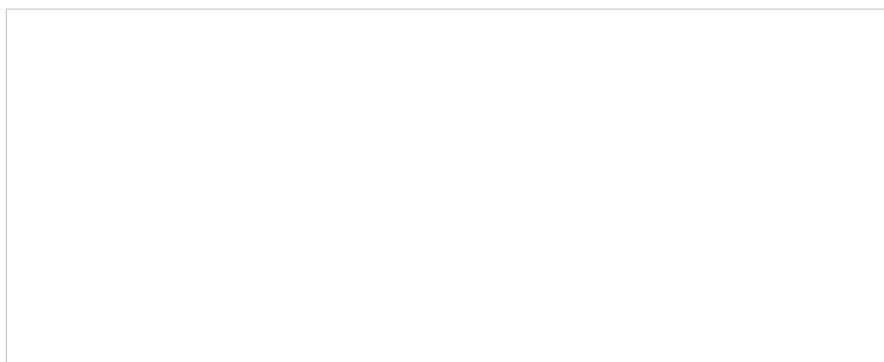
và 76.20% (Bảng 4, Biểu đồ 8).



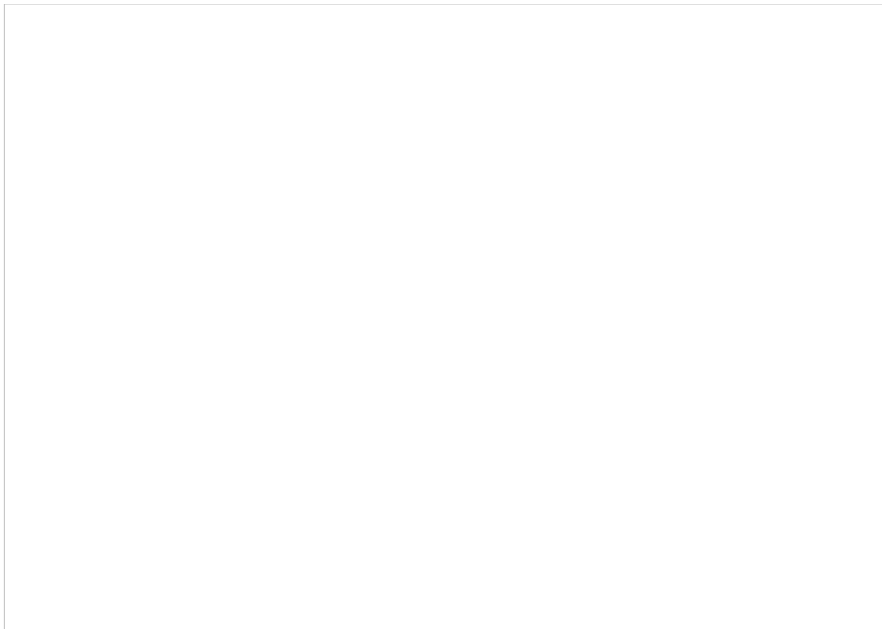
Biểu đồ 8: Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Năm 2020, có 11/7 đơn vị có Chỉ số thành phần đạt trên mức giá trị trung bình 95.14%, trong khi đó, năm 2019 chỉ có 10 đơn vị. Đa số các bộ đều đạt được điểm số tại tất cả 6 tiêu chí. Tuy nhiên, Bộ Giáo dục và Đào tạo không đạt điểm số tại các tiêu chí "Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ" và "Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC". Những bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số tại Tiêu chí "Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm" cũng là những bộ đứng đầu Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC". Năm nay đã có nhiều hơn số bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số tại tiêu chí "Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm" khi các bộ đã có nhiều cố gắng, nỗ lực để hoàn thành các nhiệm vụ được giao với kết quả tốt. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Y tế là những đơn vị có tỷ lệ điểm số tại tiêu chí này thấp nhất, lần lượt là 77.73%, 77.60% và 73.95%.

So sánh giá trị Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC" của các bộ, cơ quan ngang bộ cho thấy, năm 2020, 07/17 đơn vị có giá trị điểm số tăng hơn so với năm 2019. Bộ Giao thông vận tải có giá trị tăng cao nhất với 14.3% điểm số so với năm 2019. Có 03 đơn vị giữ nguyên giá trị Chỉ số thành phần là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có 06 đơn vị có giá trị Chỉ số thành phần năm 2020 thấp hơn so với năm 2019, trong đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo giảm 23.80% điểm số so với năm 2019 (Biểu đồ 9).

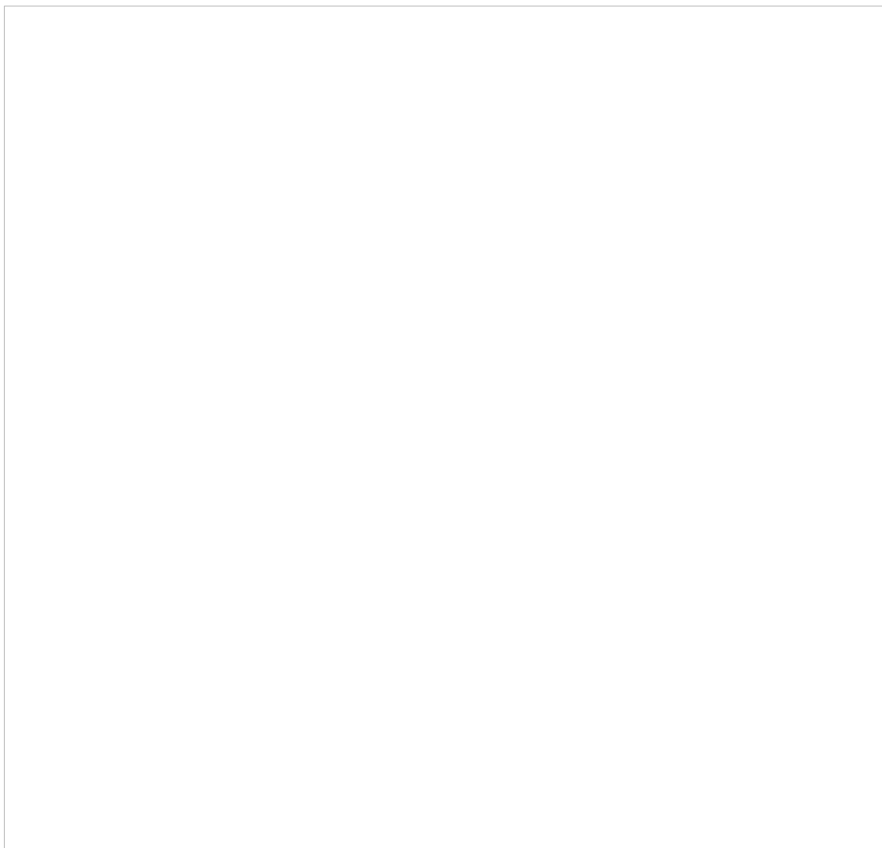


Biểu đồ 9: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo điều hành CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ so sánh năm 2020 với năm 2019



Biểu đồ 10: Điểm số các tiêu chí của lĩnh vực công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

Các bộ tiếp tục đạt được những kết quả tích cực trong công tác kiểm tra và tuyên truyền CCHC. Bên cạnh việc thực hiện kiểm tra theo Kế hoạch của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ, các bộ cũng đã tăng cường công tác kiểm tra đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc. Tuy nhiên, Bộ Thông tin và Truyền thông không đạt 100% số điểm trong việc thực hiện công tác kiểm tra CCHC. Đối với công tác tuyên truyền CCHC, có 15/17 đơn vị hoàn thành kế hoạch tuyên truyền đã ban hành trong năm và có các hình thức tuyên truyền CCHC phong phú, đa dạng, tổ chức tọa đàm hoặc hội thi cải cách hành chính. Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Ngoại giao không đạt điểm số tối đa ở tiêu chí thành phần về thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC. Có 16/17 bộ, cơ quan đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí "Thực hiện kế hoạch CCHC"; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạt 95,79% ở tiêu chí này (Năm 2019 là 94,12%) (**Biểu đồ 10, Biểu đồ 11**).



Biểu đồ 11: Tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí thuộc lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ

Bảng 5: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ

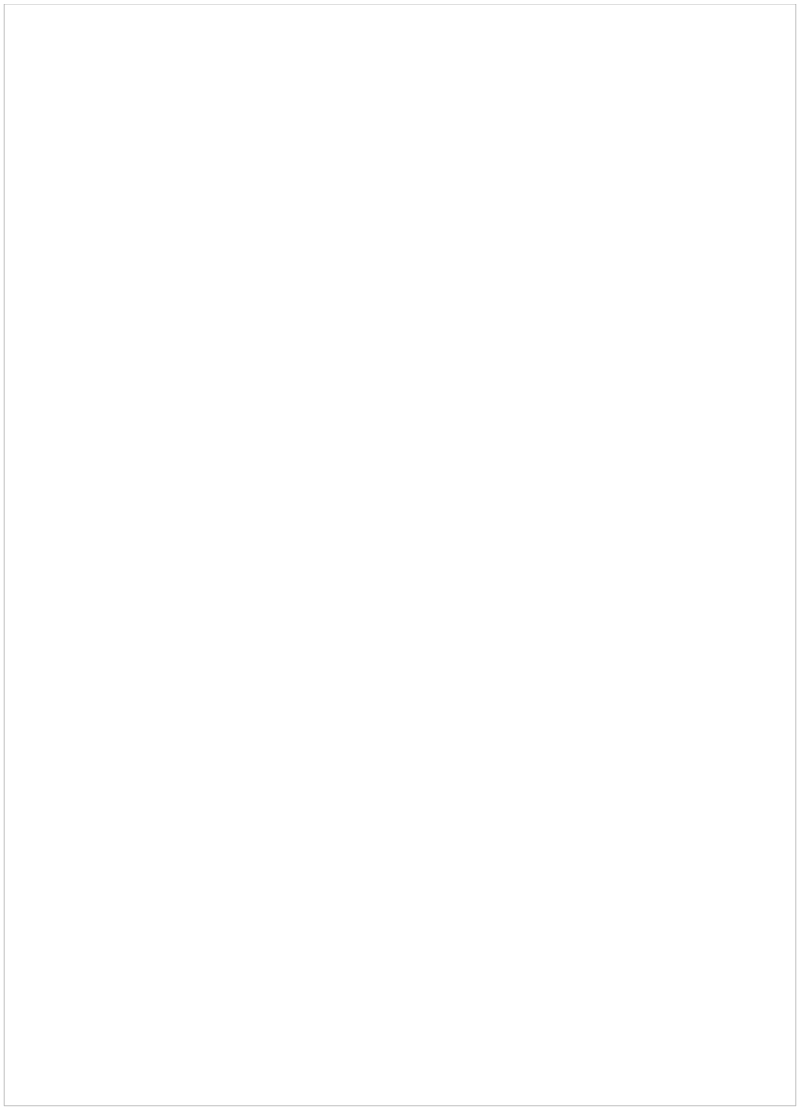
Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ (Điểm tối đa 16,5)	Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ (%)
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.36	93.07
2.	Bộ Tư pháp	15.19	92.04
3.	Bộ Tài chính	15.04	91.14
4.	Bộ Khoa học và Công nghệ	14.05	85.13
5.	Bộ Giao thông vận tải	13.75	83.36
6.	Bộ Nội vụ	13.64	82.64
7.	Bộ Thông tin và Truyền thông	13.25	80.28
8.	Bộ Ngoại giao	12.86	77.96
9.	Bộ Công Thương	12.64	76.63
10.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	12.60	76.35
11.	Bộ Y Tế	12.52	75.85
12.	Bộ Xây dựng	12.51	75.80
13.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.50	75.77
14.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	12.36	74.93
15.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	12.01	72.80
16.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11.96	72.50
17.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11.53	69.91
	Giá trị trung bình	13.16	79.77%

Trong năm 2020, cũng như cả nhiệm kỳ Chính phủ 2016 - 2020 và 10 năm thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thi hành pháp luật đã được Đảng, Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều thành quả quan trọng, thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ luôn xác định công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật là khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên hàng đầu.

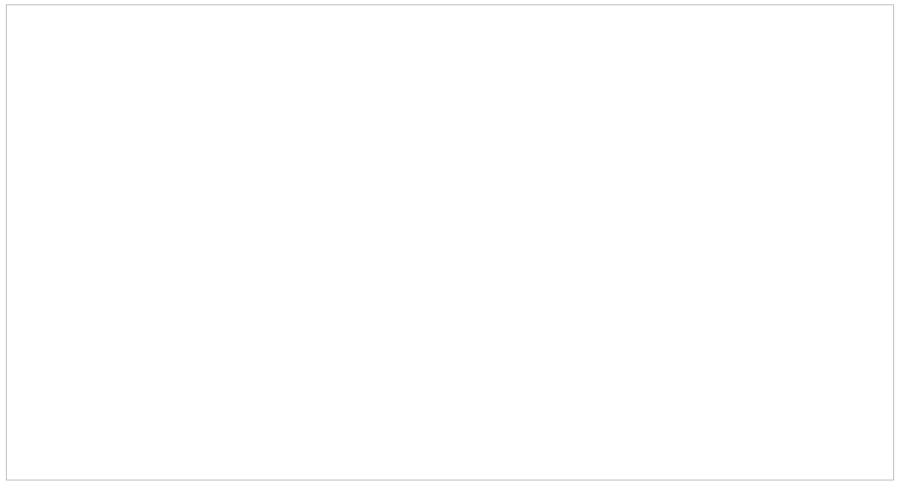
Với quyết tâm kiên quyết gỡ bỏ những quy định pháp luật chồng chéo, mâu thuẫn, không rõ ràng, gây khó khăn, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh và để đáp ứng yêu cầu hội nhập, Chính phủ đã tập trung rà soát, xác định các "điểm nghẽn" về thể chế trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, tập trung tháo gỡ những quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp thực tiễn, kìm hãm sự phát triển, khơi thông các nguồn lực, tạo thuận lợi thúc đẩy hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và phát triển các ngành, lĩnh vực.

Các bộ, cơ quan ngang bộ đã đẩy mạnh triển khai thực hiện công tác cải cách thể chế, qua đó góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt đã quan tâm, tập trung đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, loại bỏ những rào cản và hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao hiệu quả đầu tư. Nhiều biện pháp, giải pháp đã được đề xuất nhằm tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng công tác thẩm định, kiểm tra, xử lý VBQPPL, đẩy mạnh công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, tập trung vào những vấn đề đang gây khó khăn, cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Có thể nói, đây là một trong những kết quả chủ yếu của các bộ, ngành trong lĩnh vực xây dựng và ban hành VBQPPL.

Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết có nhiều chuyển biến rõ rệt, nhiều văn bản được ban hành có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của luật, tình trạng nợ đọng văn bản cũng đã được giảm thiểu trong năm 2020. Bên cạnh đó, năm 2020, Chính phủ đã tổ chức Hội nghị toàn quốc về "Công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật và thi hành pháp luật" trong cả giai đoạn 2016 - 2020 nhằm đánh giá toàn diện kết quả đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật và thi hành pháp luật; từ đó, đề ra các giải pháp tăng cường hiệu quả công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật và thi hành pháp luật thời gian tới. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 43/CT-TTg ngày 11/12/2020 về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Đây là những kết quả tích cực mà các bộ, ngành đã đạt được trong năm 2020 vừa qua. Tuy nhiên, không có sự đồng đều về kết quả xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế của các bộ, cơ quan ngang bộ trong năm 2020, cũng như không đồng đều giữa các năm cả về kết quả và chất lượng đạt được giữa các bộ, cơ quan ngang bộ.



Biểu đồ 12: Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ



Biểu đồ 13: Giá trị trung bình lĩnh vực "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ" qua các năm

So sánh giá trị trung bình các bộ đạt được trong giai đoạn 2012 - 2020 tại Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ" cho thấy, có sự thay đổi không đồng đều theo từng giai đoạn và không đồng đều về giá trị điểm số đạt được. Theo đó, trong cả giai đoạn này, trung bình điểm số các bộ đạt được cao nhất ở năm 2015 với giá trị 85.45% và xuống thấp nhất ở năm 2018 với giá trị 74.88%. Các năm 2019, 2020 có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2018, tuy nhiên vẫn chưa vượt qua mức 80%. Năm 2020 với giá trị trung bình là 79.77%, cao hơn năm 2018 là 4.89%, tuy nhiên, vẫn thấp hơn mức

đỉnh năm 2015 là 5.68%. Nhìn chung, các bộ nhận được giá trị trung bình dưới 80% cho thấy các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục còn nhiều vấn đề cần phải quan tâm trong công tác xây dựng thể chế của giai đoạn 2021 - 2030 (**Biểu đồ 13**).

Trong cả giai đoạn 2012 - 2020, trung bình điểm số của từng bộ cũng có sự khác biệt. Có 07/17 bộ có giá trị trung bình dưới 80%. Bộ Giáo dục và Đào tạo có giá trị trung bình qua 9 năm xác định Chỉ số CCHC (2012 - 2020) thấp nhất với giá trị 75.96%. Trong khi đó, có 10/17 bộ có giá trị trung bình trên 80%. Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là những đơn vị có giá trị trung bình đạt cao nhất, đều trên 85% với giá trị lần lượt là 88.24%, 87,21 % và 86.49% (**Biểu đồ 14, Bảng 6**). Các bộ: Nội vụ; Khoa học và Công nghệ; Xây dựng; Giao thông và vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đều đạt giá trị trung bình trên 80% cho cả giai đoạn 2012 - 2020.

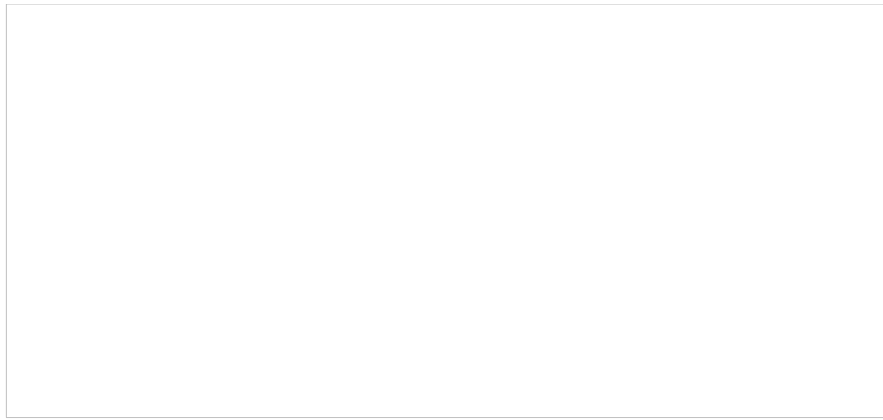


Biểu đồ 14: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ" các bộ đạt được trong giai đoạn 2012 - 2020

Bảng 6: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN các bộ" đạt được trong giai đoạn 2012 - 2020

Bộ, cơ quan ngang bộ	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013	2012	Giá trị trung bình
Bộ Công Thương	76.63	69.38	74.22	76.80	80.95	82.18	76.36	86.36	87.97	78.98
Bộ GD&ĐT	72.50	73.61	68.20	74.59	76.19	77.7	74.3	78.48	88.06	75.96
Bộ GTVT	83.36	78.88	52.24	81.76	85.71	90.24	89.21	87.64	86.87	81.77
Bộ KH&ĐT	72.80	70.26	73.32	81.70	85.71	89.33	82.79	73.39	64.11	77.05
Bộ KH&CN	85.13	86.11	82.83	81.42	95.24	82.73	74.67	74.12	83.21	82.83
Bộ LĐTB&XH	74.93	82.80	66.65	79.18	80.95	84.24	73.21	79.58	84.24	78.42
Bộ Ngoại giao	77.96	77.17	74.13	75.16	76.19	82.3	83.52	83.76	62.34	76.95
Bộ Nội vụ	82.64	85.29	85.83	89.57	95.24	81.09	84.61	63.58	90.73	84.29
Bộ NN&PTNT	76.35	75.12	78.17	83.79	80.95	83.82	81.21	82.06	81.98	80.38
Bộ Tài chính	91.14	90.99	80.83	86.48	88.1	86.85	86.61	83.33	90.55	87.21
Bộ TN&MT	69.91	72.38	77.44	74.69	66.67	86.3	80.73	80.24	87.52	77.32
Bộ TT&TT	80.28	73.46	69.12	84.03	76.19	83.45	78.97	65.39	74.3	76.13
Bộ Tư pháp	92.04	88.47	87.05	86.92	95.24	86.67	82.3	83.94	91.52	88.24
Bộ VH TT&DL	75.77	75.25	74.26	74.83	100	88.67	81.03	73.88	88.79	81.39
Bộ Xây dựng	75.80	77.44	76.87	71.70	90.48	83.39	82.91	87.7	91.1	81.93
Bộ Y Tế	75.85	76.74	77.27	69.25	85.71	88.67	84.24	76.85	49.33	75.99
NHNNVN	93.07	92.41	83.62	85.02	90.48	91.76	80.91	82.48	78.63	86.49

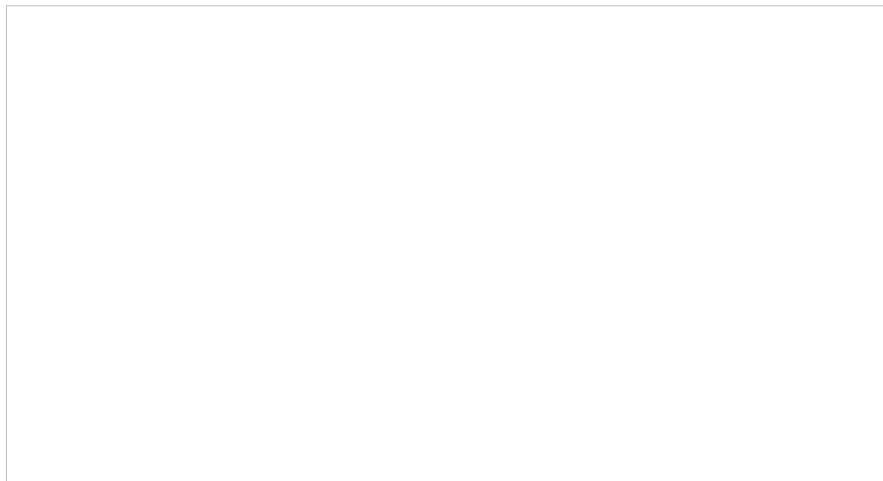
Phân tích giá trị trung bình của các chỉ số thành phần cho thấy, năm 2020, Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ" tiếp tục là chỉ số thành phần duy nhất có giá trị dưới 80%, cụ thể là 79.77%, Chỉ số này năm 2019 là 79.16%. Mặc dù điểm số tăng lên, tuy nhiên giá trị tăng không đáng kể, chỉ 0.61 %. Chỉ có 7/17 bộ có Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính tiếp tục là 03 đơn vị đạt Chỉ số thành phần này cao nhất, với giá trị lần lượt là 93.07%, 92.04% và 91.14%, trong đó, Bộ Tư pháp từ vị trí thứ ba năm 2019 đã tăng lên vị trí thứ hai năm 2020. Có 10/17 bộ có Chỉ số thành phần dưới mức giá trị trung bình, trong đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường có kết quả thấp nhất, với Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này chỉ là 69.91% (**Bảng 5, Biểu đồ 12**).



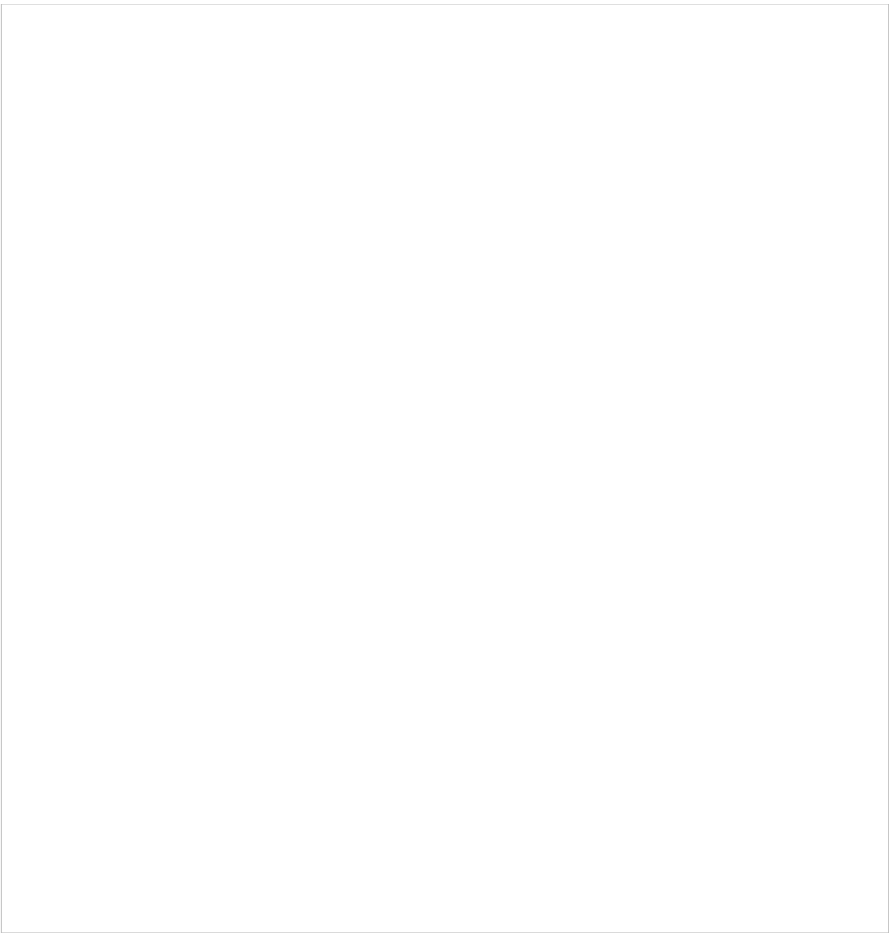
Biểu đồ 15: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN" của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2020 so với năm 2019

So sánh giá trị đạt được của các bộ tại Chỉ số thành phần này năm 2020 với năm 2019 cho thấy, 10/17 bộ có giá trị điểm số tăng hơn so với năm 2019. Bộ Công Thương có giá trị Chỉ số thành phần tăng cao nhất là 7.25%. Có 07/17 đơn vị có giá trị giảm điểm so với năm 2019. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có Chỉ số thành phần giảm lớn nhất, với giá trị giảm 7.87% (**Biểu đồ 15**). Kết quả của từng Bộ theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần cũng không đồng đều, có sự khác biệt giữa các tiêu chí cũng như qua điều tra xã hội học. Các bộ tiếp tục có những cải thiện đáng kể trong việc xây dựng VBQPPL; theo dõi thi hành pháp luật; rà soát VBQPPL. Tất cả các bộ đạt 100% số điểm tại tiêu chí "TLKN của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của bộ". Một số bộ tiếp tục tổ chức các hội nghị tại các vùng miền, có sự tham gia của các địa phương để lắng nghe những kiến nghị, đề xuất và kịp thời tổng hợp, có giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các địa phương. Một số bộ đã kịp thời trả lời PAKN trên Cổng Dịch vụ công hoặc Cổng Thông tin điện tử của bộ, ngành. Theo đó, các bộ này đã đạt điểm số tương đối cao tại Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ" trong năm 2020.

Phân tích điểm số đạt được của từng bộ theo các tiêu chí cho thấy vẫn còn một số đơn vị không hoàn thành 100% các nội dung, như: Việc xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt; theo dõi thi hành pháp luật; rà soát VBQPPL; kiểm tra, xử lý VBQPPL. Tuy nhiên, tại mỗi tiêu chí, tỷ lệ điểm số đạt được của từng bộ cũng có sự khác nhau, thể hiện kết quả chung của Chính phủ tại từng nội dung của công tác cải cách thể chế, xây dựng pháp luật trong năm 2020. Cụ thể, tiêu chí "Xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt" trong năm 2020 chỉ có 01 đơn vị không đạt điểm số, đó là: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Năm 2019 là 04 đơn vị và năm 2018 là 05 đơn vị). Đây là năm thứ hai liên tiếp, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch không đạt điểm số tại tiêu chí "Xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt". Tiêu chí "Theo dõi thi hành pháp luật" có 16/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, Bộ Ngoại giao là đơn vị duy nhất chỉ đạt tỷ lệ 83.33% số điểm. Tại tiêu chí "Rà soát VBQPPL" có 03/17 đơn vị không đạt 100%, đó là: Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đối với tiêu chí "Kiểm tra, xử lý VBQPPL" có 04/17 bộ chỉ đạt 25% số điểm, Bộ Tài nguyên và Môi trường đạt tỷ lệ 75% số điểm, Bộ Công Thương và Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng đạt tỷ lệ điểm số 62.5% của tiêu chí này (**Biểu đồ 16, Biểu đồ 17**).



Biểu đồ 16: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ



Biểu đồ 17: Điểm số đạt được theo từng tiêu chí của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ

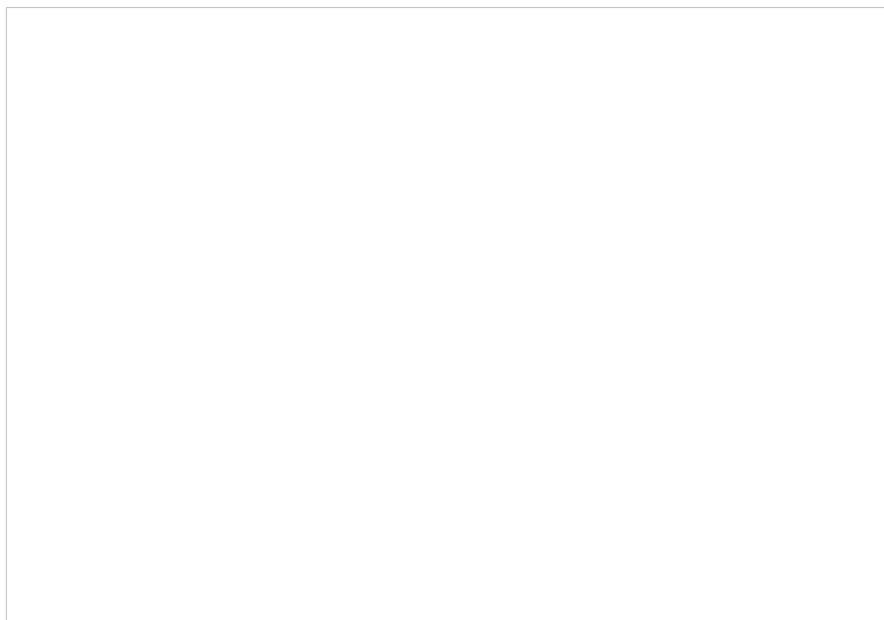
Giá trị trung bình của tiêu chí "Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ" qua điều tra xã hội học đạt giá trị 72,67% thấp hơn so với năm 2019 (năm 2019 đạt 72,98%). Phân tích tỷ lệ điểm số đạt được của từng bộ tại từng tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội thể hiện những phản ánh cụ thể về chất lượng của công tác cải cách thể chế và thực hiện các nhiệm vụ xây dựng thể chế của từng bộ. Giá trị cụ thể từng tiêu chí thành phần cho thấy sự khác biệt trong đánh giá về chất lượng thể chế của các bộ.

Bảng 7: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

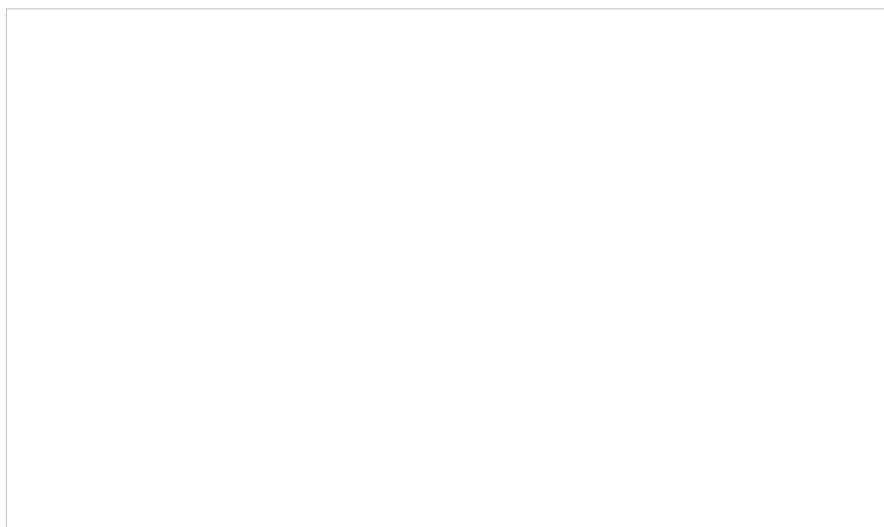
Bộ, cơ quan ngang Bộ	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực (% điểm đạt được/tối đa 1.5 điểm)	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính hợp lý của các VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính khả thi của các VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1.5 điểm)	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL (% điểm đạt được/tối đa 1.5 điểm)
Bộ Công Thương	63.96	78.41	80.09	75.08	71.82	68.14
Bộ GD&ĐT	63.90	77.59	76.44	72.70	69.17	68.09
Bộ GTVT	67.03	71.66	72.13	66.95	56.92	52.54
Bộ KH&ĐT	70.19	81.15	82.73	76.97	70.21	66.50
Bộ KH&CN	61.09	75.74	77.03	72.28	61.23	64.06
Bộ LĐTB&XH	70.04	86.12	85.85	83.32	77.58	73.08
Bộ Ngoại giao	67.91	80.90	80.92	78.41	72.29	73.92
Bộ Nội vụ	74.81	81.14	82.75	79.87	71.83	67.95
Bộ NN&PTNT	67.20	75.30	74.73	71.30	65.09	60.04
Bộ Tài chính	72.12	88.11	89.16	85.67	82.21	72.91

Bộ TN&MT	65.61	78.13	77.91	71.47	66.87	51.50
Bộ TT&TT	66.55	79.70	76.42	73.89	64.69	65.19
Bộ Tư pháp	75.14	89.50	90.50	88.46	86.01	74.85
Bộ VH TT&DL	62.65	80.29	82.24	78.22	70.51	73.19
Bộ Xây dựng	63.94	75.30	76.97	72.10	63.04	57.24
Bộ Y Tế	64.92	73.80	70.64	66.13	60.71	68.35
NHNNVN	79.13	88.31	91.20	87.89	84.39	82.03
<i>Giá trị trung bình</i>	<i>68.01</i>	<i>80.07</i>	<i>80.45</i>	<i>76.51</i>	<i>70.27</i>	<i>67.03</i>

Trong số 06 tiêu chí thành phần của điều tra xã hội học thuộc lĩnh vực này thì 02 tiêu chí thành phần "Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của Bộ" và "Tính hợp lý của các VBQPPL" có giá trị trung bình mà các bộ đạt được cao hơn so với 04 tiêu chí thành phần còn lại với giá trị trên 80%, lần lượt là 80.07% và 80.45%. Tiêu chí thành phần "Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ" có giá trị trung bình thấp nhất, chỉ đạt 67.03%. Có đơn vị đạt tỷ lệ điểm số cao nhất là 80.22%, trong khi đó, tiêu chí thành phần "Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của Bộ" có đơn vị đạt tỷ lệ điểm số thấp nhất ở mức 52.27%. Đồng thời, tiêu chí thành phần này cũng cho thấy đa số các bộ nhận được tỷ lệ đánh giá ở mức thấp hơn so với các tiêu chí thành phần khác (**Bảng 7, Biểu đồ 19**).

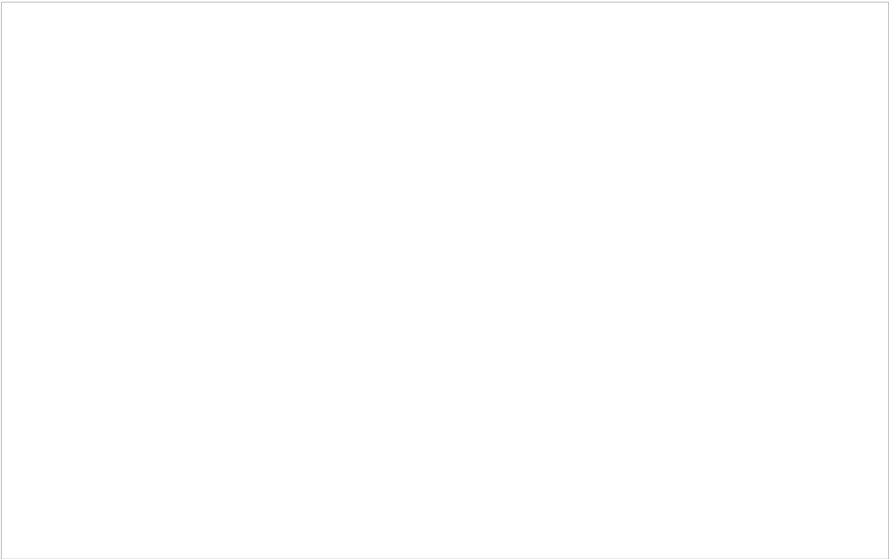


Biểu đồ 18: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các TCTP của tiêu chí "Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ"



Biểu đồ 19: So sánh giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học năm 2020 với năm 2019

Phân tích giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, giá trị trung vị theo kết quả đạt được của từng bộ, cơ quan cho thấy, trong số 06 tiêu chí thành phần của điều tra xã hội học thuộc lĩnh vực này thì tiêu chí thành phần "Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ" có đơn vị đạt tỷ lệ điểm số cao nhất với giá trị 91.20%. Trong khi đó, ở chiều ngược lại, tiêu chí thành phần "Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của Bộ" có đơn vị đạt tỷ lệ điểm số thấp nhất ở mức 51.50%. Đồng thời, đây cũng là tiêu chí thành phần có giá trị trung bình thấp nhất, số lượng bộ có tỷ lệ điểm số dưới 60% nhiều nhất (03 đơn vị) (**Biểu đồ 18, Biểu đồ 20**).



Biểu đồ 20: So sánh giá trị của 06 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí "Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ"

2.3. Cải cách thủ tục hành chính

Với phương châm "lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm phục vụ", Chính phủ, các bộ, ngành coi việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đẩy mạnh cải cách TTHC là những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong cả năm 2020 cũng như cả nhiệm kỳ của Chính phủ. Các bộ, ngành đã tham mưu, trình Chính phủ ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và phát triển bền vững⁽¹²⁾, thể hiện quyết tâm cao trong việc loại bỏ các rào cản, quy định điều kiện kinh doanh không cần thiết, bất hợp lý, mở rộng khả năng tham gia thị trường, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng. Giai đoạn 2016 - 2020, các bộ, ngành đã trình Chính phủ ban hành 50 VBQPPL cắt giảm 3.893/6.191 điều kiện kinh doanh (đạt gần 63%); Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đã ban hành theo thẩm quyền 21 VBQPPL để cắt giảm, đơn giản hóa 30/120 thủ tục kiểm tra chuyên ngành, cắt giảm 6.776/9.926 (đạt 68%) danh mục dòng hàng kiểm tra chuyên ngành⁽¹³⁾. Chính phủ đã chỉ đạo phương án xử lý theo hướng tập trung một đầu mối thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với 1.501 mặt hàng chồng chéo về thẩm quyền giữa các bộ để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, giảm thời gian thông quan hàng hóa, nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra hàng hóa chuyên ngành⁽¹⁴⁾. Theo xếp hạng về môi trường kinh doanh toàn cầu giai đoạn 2016 - 2020 của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam tăng 20 bậc, xếp thứ 70/190 quốc gia và xếp thứ 5 trong ASEAN; về năng lực cạnh tranh toàn cầu, theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới, giai đoạn 2018 - 2020, Việt Nam tăng 10 bậc, từ 77 lên 67/141 quốc gia. Kết quả này được đánh giá có mức độ cải thiện về chất lượng cao hơn so với mức trung bình của thế giới, là một trong những minh chứng cho nỗ lực bền bỉ trong cải cách TTHC trong suốt thời gian qua. Cũng trong năm 2020, Chính phủ đã ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025 với mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% số quy định và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh và thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện TTHC trên môi trường điện tử⁽¹⁵⁾.

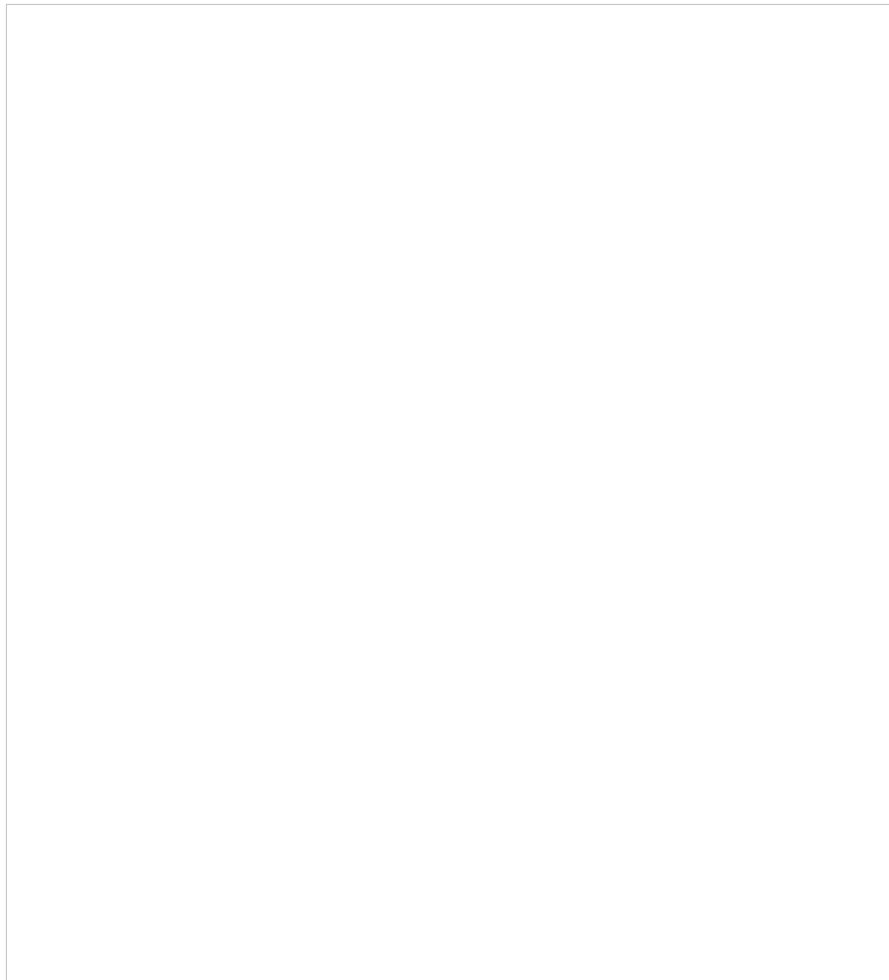
Các bộ đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong cải cách TTHC, cụ thể là công tác rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC; cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh; đánh giá tác động quy định TTHC; đã tích cực rà soát, kiện toàn cơ cấu tổ chức và sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc để nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp theo quy định. Bên cạnh đó, thường xuyên rà soát, xây dựng và cập nhật quy trình nội bộ, quy trình điện tử, quy trình liên thông để thực hiện giải quyết hồ sơ TTHC. Nhiều bộ đã ban hành quyết định công bố nhóm TTHC liên thông thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý, tạo thuận lợi cho các địa phương triển khai thực hiện. Năm 2020, đã có nhiều bộ thực hiện đánh giá chất lượng giải quyết TTHC với nhiều cách thức khác nhau đảm bảo theo quy định của Chính phủ. Kết quả đánh giá cũng tương đối tốt, đạt tỷ lệ cao.

Bảng 8: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách TTHC (Điểm tối đa 17)	Chỉ số thành phần cải cách TTHC (%)
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.32	96.01
2.	Bộ Tư pháp	16.28	95.76
3.	Bộ Tài chính	16.08	94.62
4.	Bộ Công Thương	15.72	92.47
5.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	15.62	91.90
6.	Bộ Ngoại giao	15.60	91.74

7.	Bộ Thông tin và Truyền thông	15.41	90.67
8.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	15.36	90.35
9.	Bộ Xây dựng	15.32	90.13
10.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.21	89.49
11.	Bộ Giao thông vận tải	15.17	89.24
12.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	14.93	87.84
13.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	14.93	87.82
14.	Bộ Y Tế	14.85	87.34
15.	Bộ Nội vụ	14.74	86.71
16.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	14.48	85.15
17.	Bộ Khoa học và Công nghệ	13.27	78.06
<i>Giá trị trung bình</i>		<i>15.25</i>	<i>89.72%</i>

Một điểm nổi bật trong cải cách TTHC đó là xử lý PAKN của người dân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, ngành. Chính phủ đã chỉ đạo việc thiết lập Hệ thống tiếp nhận, trả lời PAKN của người dân, doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; sau khi Cổng Dịch vụ công quốc gia chính thức khai trương, từ ngày 09/12/2019, Hệ thống trên được vận hành tại một địa chỉ duy nhất (pakn.dichvucong.gov.vn) giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nắm bắt được phản ứng chính sách, TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân để kịp thời chỉ đạo tháo gỡ. Từ khi thành lập đến ngày 13/3/2021, đã tiếp nhận 5.087 phản ánh, kiến nghị của người dân, trong đó có 1.960 phản ánh kiến nghị thuộc phạm vi xem xét, xử lý, đã chuyển 1.398 phản ánh đến các bộ, ngành, địa phương xem xét, xử lý theo thẩm quyền, số còn lại đang đề nghị người dân bổ sung thông tin làm cơ sở xem xét, chuyển xử lý; các bộ, ngành, địa phương đã trả lời 1.187/1.398 phản ánh, kiến nghị (đạt 84,53%); kết quả trả lời được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và hầu hết người dân đều hài lòng với kết quả xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Đối với phản ánh kiến nghị của doanh nghiệp, từ khi thành lập hệ thống đến nay, đã tiếp nhận 3.929 phản ánh, kiến nghị; đã chuyển 3.104 phản ánh, kiến nghị đến các bộ, ngành, địa phương để xem xét, xử lý theo thẩm quyền; các bộ, ngành, địa phương đã trả lời 2.509/3.104 phản ánh, kiến nghị (đạt 80,83%).

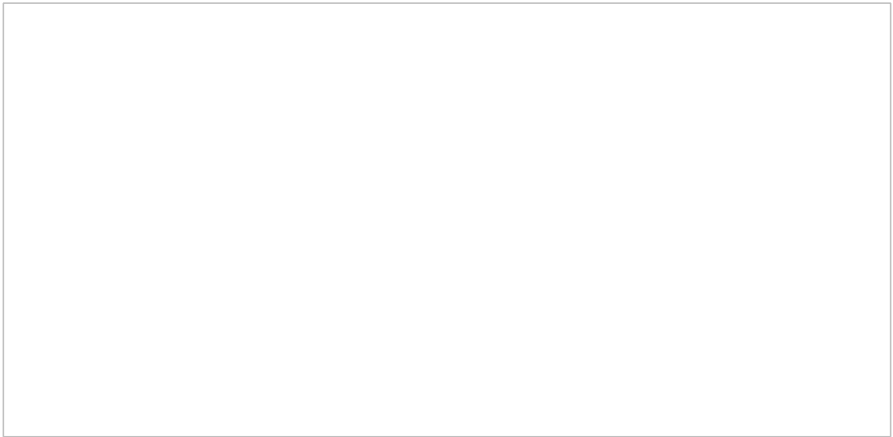


Biểu đồ 21: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" năm 2020 của các bộ đạt 89.72%, cao hơn 5.03% so với năm 2019 (năm 2019 giá trị là 84.69%), cao hơn 7.64% so với năm 2018 (năm 2018 giá trị là 82.08%). Có 09/17 bộ đạt kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" trên mức giá trị trung bình đạt được của 17 bộ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính là 03 đơn vị dẫn đầu Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" với giá trị lần lượt là 96.01%, 95.76% và 94.62%. Trong khi đó, chỉ có 8/17 đơn vị có kết quả Chỉ số thành phần thấp hơn giá trị trung bình đạt được của 17 bộ. Bộ Khoa học và Công nghệ đứng cuối Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC", với giá trị là 78.06% (**Bảng 8, Biểu đồ 21**).

Bảng 9: Giá trị Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" của các bộ qua các năm

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Xu hướng thay đổi giá trị điểm số qua các năm ⁽¹⁶⁾
Bộ Công Thương	92.47	88.69	87.09	68.35	76.19	82.93	75.21	77.93	87.46	
Bộ GD&ĐT	90.35	84.24	82.21	88.34	90.48	79.71	73.86	73.21	88.07	
Bộ GTVT	89.24	79.93	78.84	70.01	100.00	85.57	86.07	72.21	87.79	
Bộ KH&ĐT	91.90	86.31	76.21	69.65	100.00	83.64	86.14	54.93	85.93	
Bộ KH&CN	78.06	78.46	74.18	74.64	85.71	79.14	53.14	86.00	85.71	
Bộ LĐT&XH	87.82	71.19	88.53	87.14	66.67	82.79	78.29	77.14	75.21	
Bộ Ngoại giao	91.74	93.22	86.62	89.71	66.67	86.00	87.57	86.79	89.32	
Bộ Nội vụ	86.71	76.62	80.53	59.44	85.71	86.93	81.71	84.21	85.50	
Bộ NN&PTNT	85.15	89.36	81.12	80.31	61.90	81.00	78.36	70.29	85.82	
Bộ Tài chính	94.62	94.57	88.87	70.53	76.19	91.71	83.14	79.43	88.43	
Bộ TN&MT	87.84	85.59	82.05	67.67	90.48	82.86	78.86	70.79	74.39	
Bộ TT&TT	90.67	78.89	81.93	89.31	85.71	82.14	64.93	85.93	86.00	
Bộ Tư pháp	95.76	92.23	87.55	71.37	100.00	90.21	82.93	79.21	87.93	
Bộ VHTT&DL	89.49	92.61	88.45	87.66	100.00	82.43	85.21	83.64	85.00	
Bộ Xây dựng	90.13	87.49	84.44	57.30	95.24	86.36	75.71	71.21	87.61	
Bộ Y Tế	87.34	63.68	49.12	49.78	66.67	82.71	64.00	73.57	81.57	
Ngân hàng NN&VN	96.01	96.64	89.43	93.33	100.00	82.64	81.21	81.00	74.21	

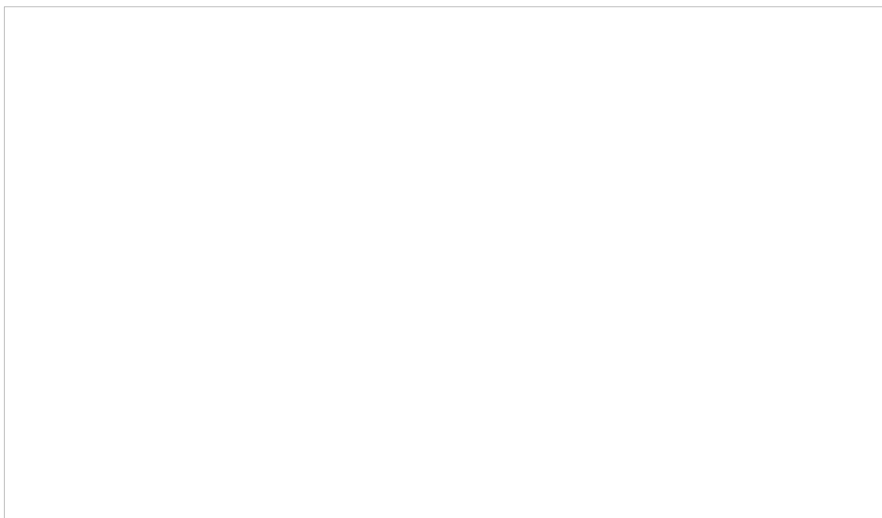


Biểu đồ 22: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các bộ đạt được qua các năm

Năm 2020, giá trị trung bình các bộ đạt được tại Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" cao nhất trong 9 năm xác định Chỉ số CCHC của giai đoạn 2012 - 2020. Đây là những kết quả tích cực, phản ánh quá trình cải cách bên bi của các bộ trong cả giai đoạn vừa qua. Năm 2016, có 08/17 bộ đạt điểm số cao nhất, trong khi đó, ở năm 2020 chỉ có 04 bộ có Chỉ số thành phần cao nhất trong cả giai đoạn 9 năm đánh giá CCHC, bao gồm Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Y tế. Bộ Y tế trong các năm 2017, 2018, 2019 đều có Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" xếp thứ 17/17, tuy nhiên, ở năm 2020 đạt Chỉ số thành phần 87.34%, có kết quả cao nhất trong giai đoạn 2012 - 2020. Bộ Khoa học và Công nghệ đạt Chỉ số thành phần cao nhất ở năm 2013, thấp nhất ở năm 2014. Bộ Nội vụ đạt Chỉ số cao nhất ở năm 2015 và thấp nhất ở năm 2017. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đạt giá trị cao nhất ở năm 2018, thấp nhất ở năm 2016 (**Bảng 9**).

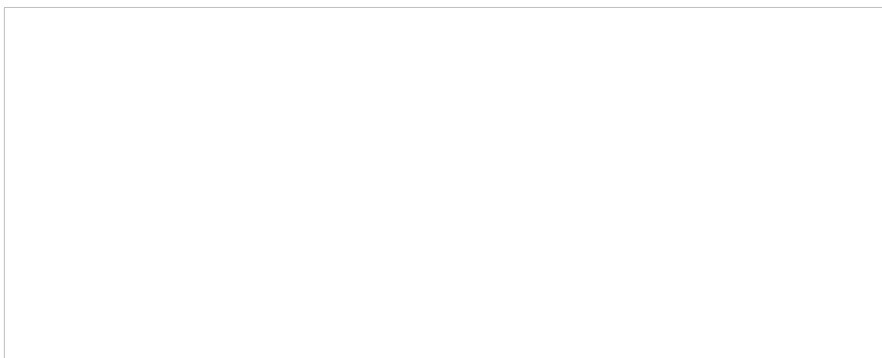
So sánh giá trị tăng, giảm của từng bộ giữa năm 2020 và năm 2019 để cho thấy sự tiến bộ và những nỗ lực để cải cách TTHC đạt kết quả cao hơn. Có 12/17 đơn vị

có giá trị Chỉ số thành phần tăng hơn so với năm 2019. Bộ Y tế có kết quả Chỉ số thành phần tăng nhiều nhất với giá trị 23.67%, từ 63.68% ở năm 2019 tăng lên 87.34% ở năm 2020. Có 05 đơn vị có kết quả giảm điểm so với năm 2019, trong đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giảm 4.21 %, từ 89.36% ở năm 2019 xuống còn 85.15% ở năm 2020 (**Biểu đồ 23**).



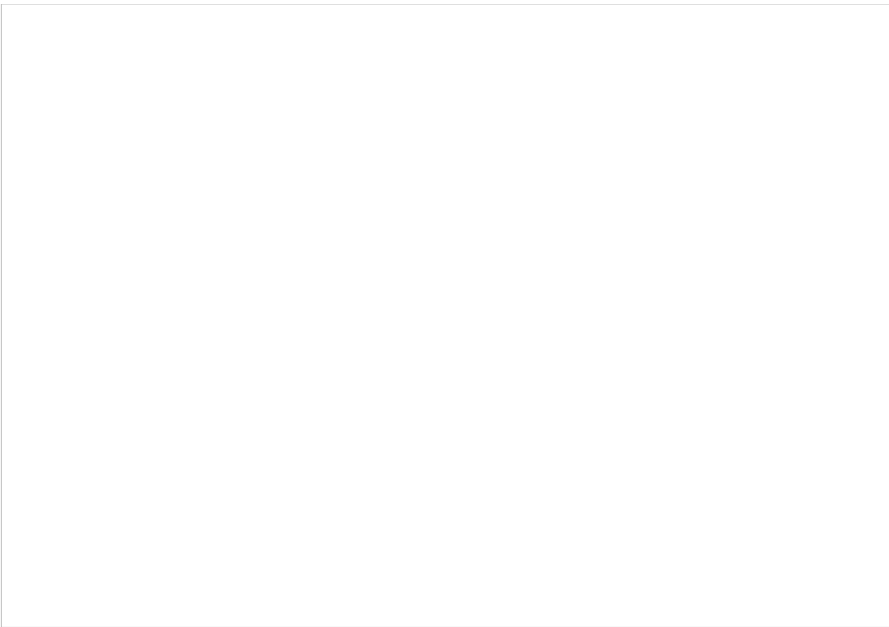
Biểu đồ 23: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2020 so với năm 2019

Phân tích cụ thể giá trị trung bình và tỷ lệ điểm số các bộ đạt được tại các tiêu chí cho thấy, trong 6 tiêu chí đánh giá ở lĩnh vực cải cách TTHC thì có 02 tiêu chí tất cả các bộ đạt tỷ lệ điểm số 100%, đó là tiêu chí "Kiểm soát quy định TTHC" và "Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế MCLT". Như vậy, 02 tiêu chí này có giá trị trung bình cao nhất, đạt tỷ lệ 100%. Các nội dung công bố, công khai TTHC tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, có 14/17 đơn vị đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí này, không có đơn vị nào không đạt điểm. Tiêu chí "Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ" có giá trị trung bình 98.67%, đứng thứ ba trong số sáu tiêu chí. Tiêu chí "TN, XL PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ" có giá trị trung bình 95.10%, đồng thời, cho thấy hầu hết các bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, chỉ có 03 đơn vị không đạt tỷ lệ 100% điểm số, bao gồm Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Xây dựng. Tiêu chí "Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC" có 08/17 đơn vị đạt tỷ lệ 100% điểm số. Tuy nhiên, giá trị trung bình của tiêu chí này có kết quả là 94.73%, đứng ở vị trí thứ năm. Bộ Khoa học và Công nghệ có tỷ lệ điểm số tại tiêu chí này chỉ đạt 33.33% (**Biểu đồ 24**). Nguyên nhân là trong năm 2020, Bộ Khoa học và Công nghệ đã giải quyết 111.994 hồ sơ, trong đó đúng hạn 39.476 hồ sơ, quá hạn 72.518 hồ sơ, chỉ đạt 35%, trong đó, các TTHC bị chậm chủ yếu thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Có thể nói, phân tích giá trị trung bình các bộ nhận được tại từng tiêu chí cho thấy những nội dung của cải cách TTHC đã đạt được những kết quả tích cực, đồng thời, phản ánh những nội dung cần tiếp tục phải có sự quan tâm hơn nữa trong thời gian tới.



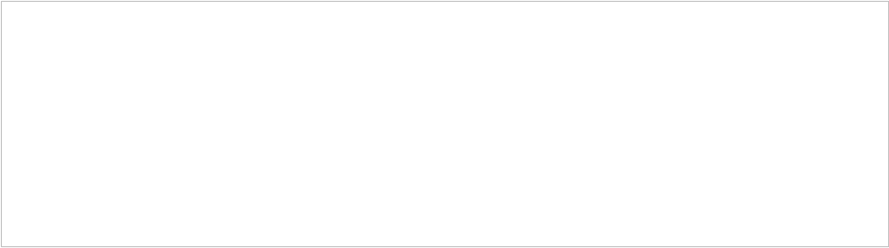
Biểu đồ 24: Giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần cải cách TTHC

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 cho thấy tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC" có giá trị trung bình thấp nhất với giá trị 76.19%, có kết quả thấp hơn năm 2019 (năm 2019 có giá trị là 76.28%). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục nhận được tỷ lệ điểm số đánh giá qua điều tra xã hội học cao nhất với tỷ lệ điểm số là 88.71% (năm 2019, giá trị này là 90.48%), trong khi đó, Bộ Y tế nhận được tỷ lệ đánh giá thấp nhất với giá trị 65.78% (**Biểu đồ 24, Biểu đồ 25**).

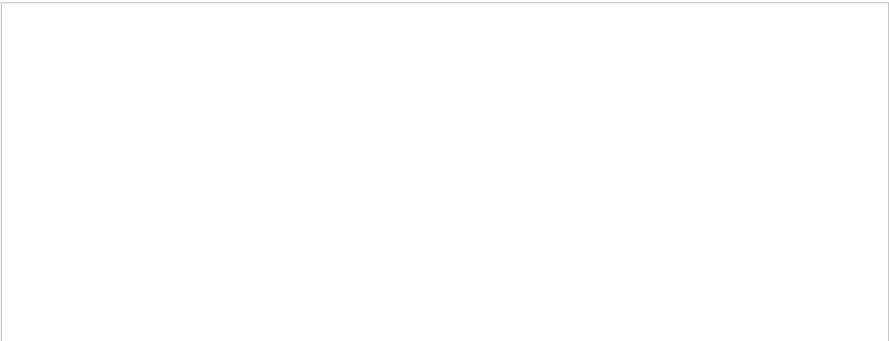


Biểu đồ 25: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách TTHC

Phân tích cụ thể từng tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học cũng cho thấy những sự khác biệt trong kết quả mà các bộ đã nhận được trong quá trình đánh giá, xác định Chỉ số CCHC, đồng thời, vẫn cho thấy sự đánh giá tương đối đồng đều trong một vài năm vừa qua ở từng khía cạnh của sự tác động TTHC. Giá trị trung bình tại 04 tiêu chí thành phần tiếp tục cho thấy, tiêu chí thành phần "Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố" nhận được kết quả đánh giá cao nhất với giá trị 77.18%. Tại Tiêu chí thành phần này, Bộ Tư pháp đạt kết quả cao nhất với tỷ lệ điểm số là 89.24%, Bộ Y tế nhận được sự đánh giá với tỷ lệ điểm số thấp nhất là 61.90%. Tiêu chí thành phần "Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ" có giá trị trung bình cao thứ hai với tỷ lệ điểm số là 76.77%. Trong đó, Bộ Tư pháp tiếp tục nhận được tỷ lệ đánh giá cao với giá trị 88.52%, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có giá trị điểm số thấp nhất với tỷ lệ 62.83%. Tiếp theo là tiêu chí thành phần "Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của Bộ" với giá trị 75.86%. Các bộ nhận được đánh giá thấp đối với nội dung "Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ", với giá trị trung bình 74.95% (**Biểu đồ 26, Biểu đồ 27**).



Biểu đồ 26: Giá trị trung bình của các TCTP thuộc lĩnh vực cải cách TTHC qua điều tra XHH



Biểu đồ 27: So sánh giá trị của 04 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC"

Tại tiêu chí thành phần "Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của Bộ", Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhận được tỷ lệ đánh giá cao nhất với giá trị 92.05%. Bộ Giao thông vận tải có giá trị điểm số thấp nhất với tỷ lệ 60.83%. Đối với tiêu chí thành phần "Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ", Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục đạt giá trị cao nhất với tỷ lệ điểm số 86.50%, Bộ Tài nguyên và Môi trường có tỷ lệ điểm số thấp nhất, với giá trị 64.87% (**Biểu đồ 27**).



Biểu đồ 28: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các TCTP thuộc lĩnh vực cải cách TTHC qua điều tra XHH

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước trong những năm vừa qua tập trung vào việc rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, phân định và làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ, cũng như xác định rõ hơn việc thực hiện chức năng xây dựng, ban hành thể chế, kế hoạch, chính sách, quản lý vĩ mô đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, việc phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ trưởng cũng là một trong những kết quả nổi bật của nội dung cải cách tổ chức bộ máy. Thể chế về tổ chức bộ máy nhà nước các cấp từ Trung ương đến địa phương đã được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện một bước nhằm cụ thể hóa các chủ trương của Đảng về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập được quy định tại Nghị quyết số 18-NQ/TW⁽¹⁷⁾ và Nghị quyết số 19-NQ/TW⁽¹⁸⁾. Triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, năm 2020, Bộ Nội vụ đã tham mưu cho Chính phủ ban hành 08 nghị định⁽¹⁹⁾ để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện và quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Trên cơ sở các quy định của Chính phủ, các bộ, ngành đã chủ động, tích cực rà soát để ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định nhằm kiện toàn hệ thống tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Đồng thời, các bộ đã tiến hành rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị, bước đầu khắc phục những chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, đã chuyển cho các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ hoặc doanh nghiệp làm những công việc về dịch vụ không cần thiết phải do cơ quan hành chính nhà nước trực tiếp thực hiện. Nhìn chung, cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã được sắp xếp, theo hướng tinh gọn, hợp lý, tương xứng với chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước của mỗi cơ quan; định rõ tính chất và các loại hình tổ chức trực thuộc để tham mưu và thực thi pháp luật.

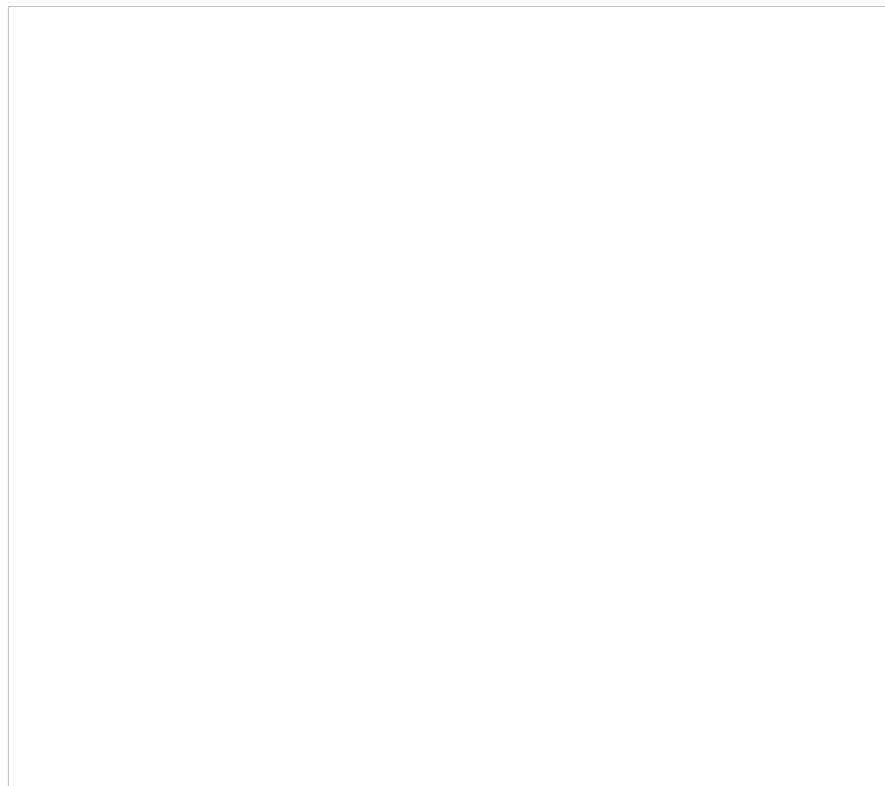
Các bộ cũng đã thực hiện nghiêm chỉnh sách tinh giản biên chế, bảo đảm đạt được mục tiêu đã được các cấp có thẩm quyền giao. Ngoài ra, việc tiếp tục phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, phân cấp giữa bộ với chính quyền địa phương cũng là một trong những kết quả nổi bật trong cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đạt được năm 2020. Tuy nhiên, vẫn còn một số bộ chưa đạt yêu cầu trong việc triển khai các nội dung về sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị theo các nghị định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Bảng 10: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy HCNN"

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách tổ chức bộ máy HCNN (Điểm tối đa 12,5)	Chỉ số thành phần (%)
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.83	94.64
2.	Bộ Tài chính	11.64	93.11
3.	Bộ Ngoại giao	11.43	91.44
4.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11.33	90.64
5.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11.17	89.40

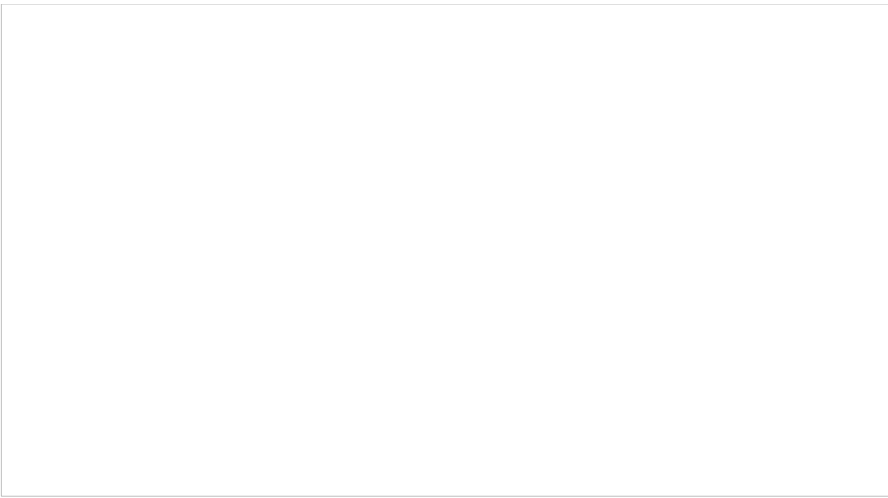
6.	Bộ Nội vụ	10.74	85.90
7.	Bộ Y Tế	10.63	85.08
8.	Bộ Tư pháp	10.61	84.89
9.	Bộ Khoa học và Công nghệ	10.46	83.70
10.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10.41	83.26
11.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	9.98	79.87
12.	Bộ Thông tin và Truyền thông	9.63	77.08
13.	Bộ Giao thông vận tải	9.59	76.73
14.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	9.20	73.56
15.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8.99	71.92
16.	Bộ Công Thương	8.92	71.33
17.	Bộ Xây dựng	8.91	71.26
Giá trị trung bình		10.32	82.58%

Năm 2020, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước" đạt 82.58%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tài chính; Bộ Ngoại giao là 03 đơn vị đạt Chỉ số thành phần cao nhất, lần lượt là 94.64%; 93.11 % và 90.64%. Trong khi đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng là 03 đơn vị có kết quả thấp nhất, lần lượt là: 71.92%; 71.33% và 71.26% (**Bảng 10, Biểu đồ 29**).



Biểu đồ 29: Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước"

Giá trị trung bình của lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước mà các bộ đạt được trong giai đoạn 2012 - 2020 không đồng đều, khoảng cách chênh lệch giữa các năm tương đối lớn. Giá trị trung bình các bộ đạt được cao nhất ở năm 2016 với giá trị 99.19%, thấp nhất ở năm 2018 với giá trị 80.65%. Khoảng cách giữa giá trị cao nhất với giá trị thấp nhất là 18.54%. Giai đoạn 2012 - 2015, giá trị trung bình nhìn chung là tăng đều qua các năm. Tuy nhiên, giai đoạn 2016 - 2020, giá trị trung bình có xu hướng tăng, giảm không ổn định, theo đó, tăng trở lại ở năm 2019, nhưng lại giảm xuống ở năm 2020. Giá trị trung bình của năm 2020 giảm 1.8% so với năm 2019. Điểm chung là giá trị trung bình của chỉ số thành phần này đều đạt trên 80% trong cả 9 năm xác định Chỉ số CCHC (**Biểu đồ 30**).



Biểu đồ 30: Giá trị trung bình Chi số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN giai đoạn 2012 - 2020



Biểu đồ 31: Giá trị trung bình của các bộ, cơ quan ngang bộ tại Chi số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước" giai đoạn 2012 - 2020

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, 03 đơn vị dẫn đầu Chi số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước" năm 2020, cũng là 03 đơn vị có giá trị trung bình cao nhất qua 9 năm (2012 - 2020) xác định Chi số CCHC. Trong khi đó, Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có giá trị trung bình thấp nhất, lần lượt là 82.92% và 81.38% (**Bảng 11, Biểu đồ 31**).

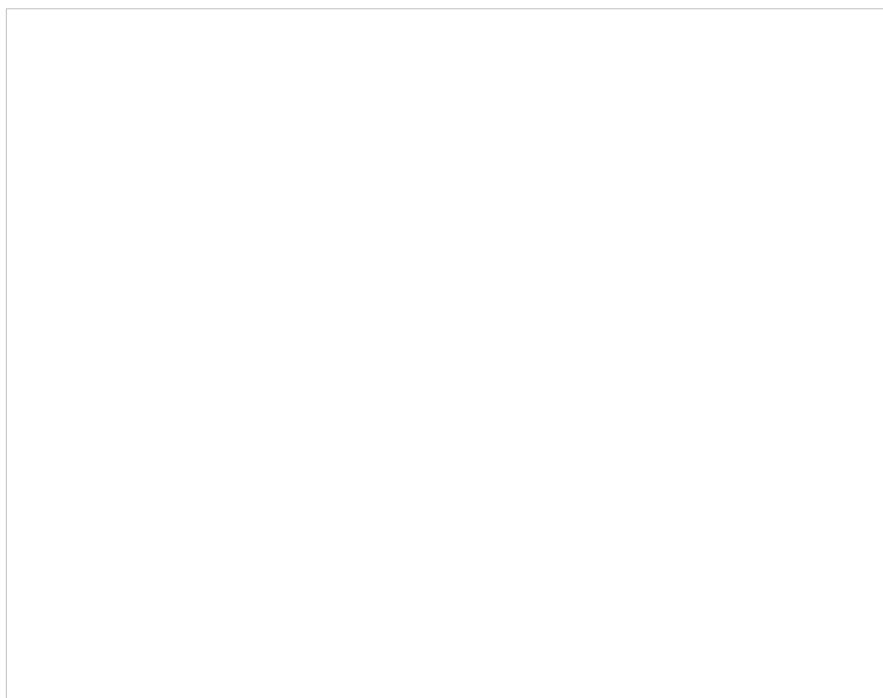
Bảng 11: Chi số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ giai đoạn 2012 - 2020

Bộ, ngành Trung ương	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Giá trị trung bình
Bộ Công Thương	71.33	85.55	82.77	79.22	100	90.96	86.88	88.56	88.44	85.97
Bộ GD&ĐT	71.92	78.47	79.60	87.59	100	94.32	78.72	87.12	87.96	85.08
Bộ GTVT	76.73	80.48	67.59	80.28	100	97.84	88.24	89.76	84.80	85.08
Bộ KH&ĐT	90.64	89.18	81.24	69.62	100	96.64	84.56	89.60	89.76	87.92
Bộ KH&CN	83.70	84.48	85.93	84.94	100	90.24	85.60	87.76	88.44	87.90
Bộ LĐTB&XH	73.56	80.53	68.80	84.17	100	94.64	83.92	77.12	69.68	81.38
Bộ Ngoại giao	91.44	83.67	82.53	83.23	100	97.60	89.76	91.76	92.61	90.29
Bộ Nội vụ	85.90	92.75	84.04	88.49	100	96.40	84.72	86.80	82.72	89.09
Bộ NN&PTNT	79.87	85.82	77.32	75.36	100	93.76	86.56	88.72	84.68	85.79
Bộ Tài chính	93.11	92.97	91.61	93.19	100	97.68	89.60	87.60	86.80	92.51

Bộ TN&MT	83.26	88.25	76.52	67.91	100	92.88	84.96	87.52	84.80	85.12
Bộ TT&TT	77.08	84.40	85.60	88.16	100	94.00	86.24	88.32	68.56	85.82
Bộ Tư pháp	84.89	77.70	86.49	80.46	100	94.48	83.12	88.80	85.68	86.85
Bộ VH&DL	89.40	78.51	82.37	73.48	100	95.28	87.28	81.52	86.76	86.07
Bộ Xây dựng	71.26	71.95	72.28	81.60	100	98.16	89.44	88.48	80.68	83.76
Bộ Y tế	85.08	85.37	88.63	72.40	100	94.72	85.60	67.12	67.32	82.92
Ngân hàng NN&VN	94.64	94.38	85.37	94.55	100	98.64	90.24	81.52	86.04	91.71

Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại từng tiêu chí cho thấy rõ nét kết quả đạt được của cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước trong năm 2020. Năm 2019, tiêu chí "Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy" có 09/17 đơn vị đạt 100% số điểm, tuy nhiên, năm 2020 chỉ có 08/17 đơn vị đạt tỷ lệ 100% điểm số của tiêu chí. Có 04 đơn vị chỉ đạt tỷ lệ 20% số điểm của tiêu chí này, đó là: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng. Có 05/17 đơn vị đạt tỷ lệ 60% điểm số.

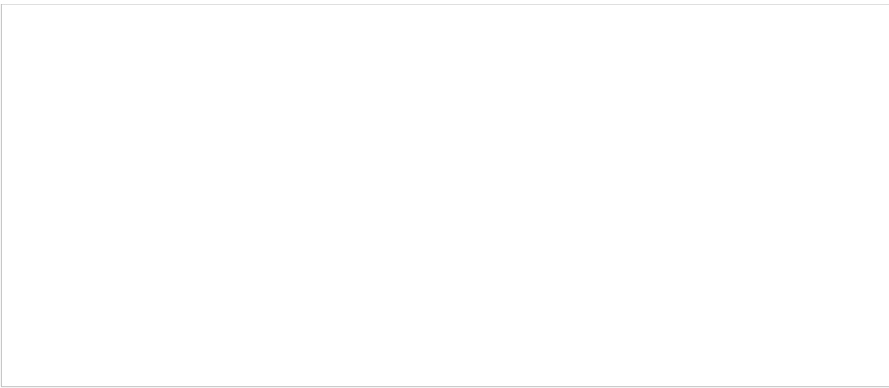
Giá trị trung bình của Tiêu chí này cũng có kết quả thấp nhất trong số 04 tiêu chí của Chi số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước" với kết quả 69.41%. Năm 2020, có 19/19 đơn vị đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí "Thực hiện phân cấp quản lý". Theo đó, giá trị trung bình của Tiêu chí này đạt kết quả cao nhất trong số 04 tiêu chí. Tiêu chí "Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao" có giá trị trung bình 95.51%. Có 12/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, Bộ Xây dựng có tỷ lệ điểm số thấp nhất với giá trị 80% (**Biểu đồ 32**).



Biểu đồ 32: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách TCBMHCNN

Phân tích tiêu chí "Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính" và từng tiêu chí thành phần qua đánh giá điều tra xã hội học cho thấy, không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ điểm số mà các bộ đạt được. Giá trị trung bình của tiêu chí "Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính" đánh giá qua điều tra xã hội học là 78.32%. Có 09/17 bộ đạt tỷ lệ điểm số của tiêu chí trên mức giá trị trung bình, đồng thời cũng là giá trị tỷ lệ điểm số trên 80%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt tỷ lệ điểm số cao nhất, với giá trị 88.82%, trong khi đó, Bộ Y tế và Bộ Khoa học và Công nghệ là 02 bộ có kết quả thấp nhất, với giá trị lần lượt là 68.92% và 66.04% (**Biểu đồ 32, Biểu đồ 33**).

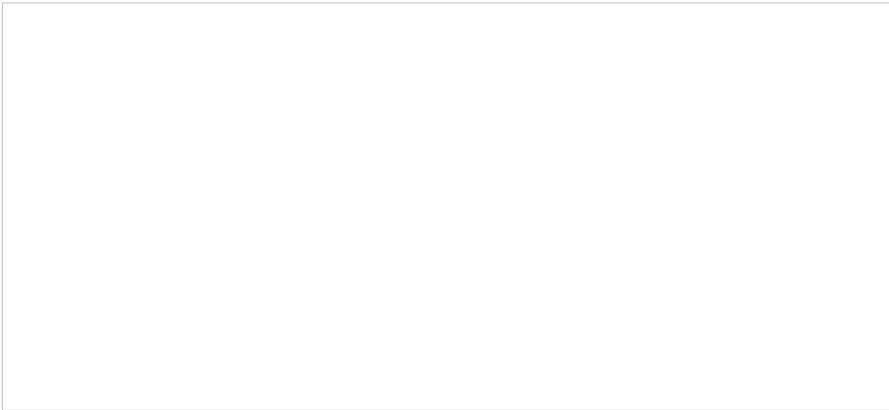
Phân tích từng tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học vẫn tiếp tục cho thấy các địa phương đánh giá không cao và dường như có xu hướng giảm đi đối với các bộ, ngành Trung ương tại các tiêu chí thành phần: "Tinh hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành" và "Tinh hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương". Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần này lần lượt là 70% và 70.70% (**Bảng 12, Biểu đồ 34, Biểu đồ 35**).



Biểu đồ 33: Tỷ lệ điểm số các bộ đạt được tại tiêu chí "Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính nhà nước"

Bảng 12: So sánh điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học năm 2020 và 2019

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ		Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ		Tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn CNNV và CCTC của CQCM cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành		Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Bộ Công Thương	1.22	1.11	1.20	1.13	1.01	0.98	0.99	0.98
Bộ GD&ĐT	1.30	1.16	1.19	1.09	1.00	1.03	1.00	1.02
Bộ GTVT	1.23	1.28	1.27	1.20	1.06	1.05	1.04	1.03
Bộ KH&ĐT	1.34	1.32	1.34	1.31	1.06	1.01	1.08	1.01
Bộ KH&CN	1.04	1.05	1.01	1.01	0.93	0.98	0.98	1.02
Bộ LĐT&XH	1.38	1.44	1.37	1.44	1.07	1.08	1.10	1.08
Bộ Ngoại giao	1.42	1.43	1.40	1.45	1.06	1.04	1.06	1.04
Bộ Nội vụ	0.99	1.05	0.96	1.05	1.12	1.50	1.16	1.50
Bộ NNPTNT	1.22	1.39	1.19	1.36	1.01	0.98	1.06	1.00
Bộ Tài chính	1.46	1.44	1.46	1.44	1.12	1.12	1.10	1.12
Bộ TN&MT	1.46	1.38	1.41	1.35	1.01	0.98	1.03	1.01
Bộ TT&TT	1.31	1.06	1.28	1.00	1.04	1.02	1.01	0.96
Bộ Tư pháp	1.41	1.26	1.41	1.19	1.14	1.11	1.15	1.14
Bộ VHTT&DL	1.43	1.37	1.42	1.37	0.99	1.03	1.02	1.05
Bộ Xây dựng	1.42	1.50	1.44	1.50	1.02	1.00	1.03	0.99
Bộ Y Tế	1.05	1.08	1.05	1.11	1.01	0.98	1.03	1.00
NHNNVN	1.47	1.47	1.47	1.47	1.21	1.18	1.18	1.17
<i>Giá trị trung bình</i>	<i>1.3</i>	<i>1.28</i>	<i>1.29</i>	<i>1.26</i>	<i>1.05</i>	<i>1.06</i>	<i>1.06</i>	<i>1.07</i>



Biểu đồ 34: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học



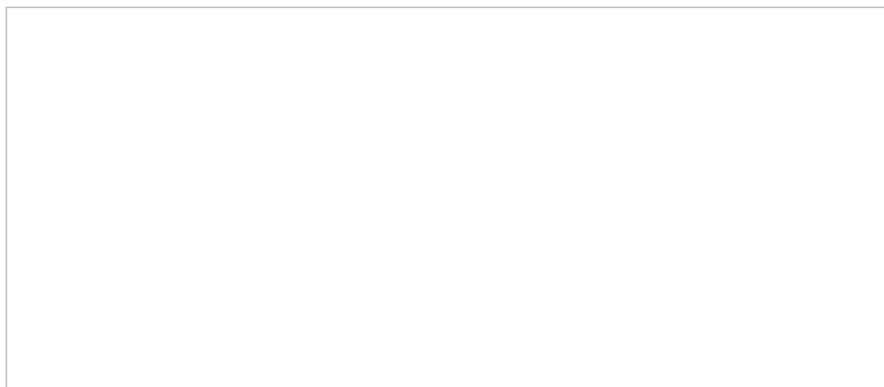
Biểu đồ 35: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH

2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức là một trong những trọng tâm của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020. Trong năm 2020, các nội dung, nhiệm vụ của lĩnh vực này tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương. Triển khai Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức, Bộ Nội vụ đã tham mưu cho Chính phủ ban hành 07 nghị định⁽²⁰⁾ để cụ thể hóa các quy định mới của Luật, góp phần hoàn thiện thể chế về quản lý công chức, viên chức. Những quy định mới này một mặt góp phần hoàn thiện thể chế, mặt khác cũng cho thấy những sự đổi mới nhất định trong công tác cán bộ, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước. Các quy định về công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức; về xác định vị trí việc làm của công chức và người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; về đánh giá công chức, viên chức, xử lý kỷ luật công chức, viên chức được cụ thể hóa, sẽ góp phần tạo sự thay đổi về chất của các mặt quản lý công chức, viên chức trong giai đoạn mới.

Trên cơ sở đó, trong năm 2020, các bộ, ngành cũng đã tập trung triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ để đảm bảo đạt được kết quả trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của bộ, ngành. Việc áp dụng CNTT, xây dựng phần mềm quản lý cán bộ, công chức được thực hiện tại nhiều bộ, ngành và địa phương và bước đầu hình thành cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành nhiều quy định góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ⁽²¹⁾. Tổ công tác về kiểm tra công vụ tiếp tục tiến hành kiểm tra tại một số bộ, tỉnh qua đó, đã kịp thời chấn chỉnh và chỉ đạo xử lý một số tồn tại, hạn chế trong công tác tuyển dụng, luân chuyển, bổ nhiệm CCVC tại các cơ quan, đơn vị.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC năm 2019 đạt cao nhất, với giá trị 89.76%, thấp nhất ở năm 2012, với giá trị 58.38%. Qua 9 năm xác định Chỉ số CCHC, giá trị trung bình của năm có kết quả cao nhất gấp 1.5 lần giá trị trung bình của năm có kết quả thấp nhất (89.76% so với 58.38%). Điều này cho thấy các nội dung xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC của các bộ đã từng bước được cải thiện, đáp ứng yêu cầu thực tiễn xây dựng đội ngũ cán bộ, CCVC.

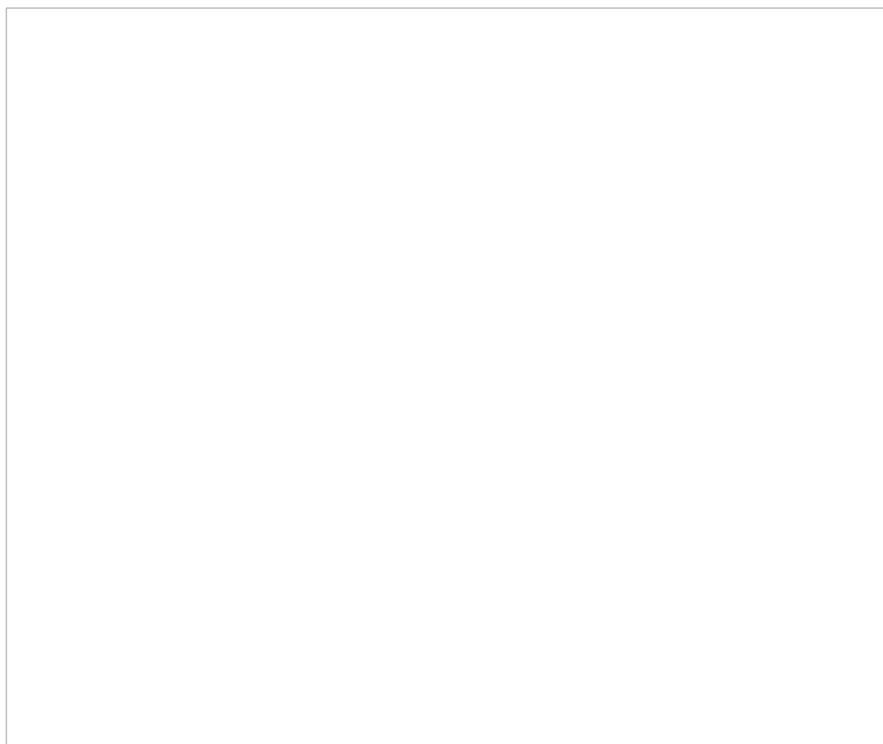


Biểu đồ 36: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của các bộ qua các năm"

Bảng 13: Giá trị Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" của các bộ, cơ quan ngang bộ qua các năm

Bộ, ngành Trung ương	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Xu hướng thay đổi giá trị Chỉ số thành phần qua các năm ⁽²⁾
Bộ Công Thương	88.90	88.29	84.91	85.20	90.48	59.7	54.85	52.55	52.45	
Bộ GD&ĐT	89.77	85.27	88.51	82.34	61.90	62.12	52.24	57.27	58.85	
Bộ GTVT	80.10	79.50	84.54	85.03	61.90	68.48	64.18	64.12	72.88	
Bộ KH&ĐT	85.69	93.77	91.32	75.39	52.38	66.79	61.33	57.03	67.52	
Bộ KH&CN	88.97	90.94	89.76	90.16	80.95	68.24	55.88	57.45	58.73	
Bộ LĐT&XH	92.13	89.22	89.24	88.33	71.43	68.12	51.15	51.39	45.39	
Bộ Ngoại giao	91.14	96.30	91.27	95.78	80.95	62.97	60	58.42	60.14	
Bộ Nội vụ	88.53	90.73	86.64	86.65	100	69.7	87.94	88.3	74.24	
Bộ NN&PTNT	90.56	94.30	93.53	79.53	100	65.76	51.64	57.64	62.73	
Bộ Tài chính	92.91	90.79	93.37	90.27	85.71	67.39	62.55	59.58	62.18	
Bộ TN&MT	95.64	87.75	76.12	87.51	85.71	68.42	63.7	62.79	51.52	
Bộ TT&TT	80.97	90.58	78.05	87.34	90.48	57.27	50.67	45.27	46.97	
Bộ Tư pháp	92.57	92.56	93.12	89.00	52.38	69.45	61.76	63.88	64.73	
Bộ VHTT&DL	94.43	87.56	91.59	77.03	90.48	68.91	60.06	52.48	42.97	
Bộ Xây dựng	83.43	83.46	78.46	80.34	33.33	67.94	61.94	58.42	58.73	
Bộ Y Tế	89.33	88.18	88.02	90.42	76.19	64.55	54.61	62.91	55.21	
Ngân hàng NN&VN	88.90	88.29	84.91	85.20	90.48	59.7	54.85	52.55	52.45	

Tổng hợp kết quả chỉ số thành phần này 9 năm qua cho thấy, đạt giá trị điểm số cao nhất ở năm 2020 là các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngoại giao, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đạt giá trị điểm số cao nhất ở năm 2019 là các bộ: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng. Đối với năm 2018, đạt giá trị điểm số cao nhất là Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp. Năm 2017 là các bộ: Giao thông vận tải, Y tế và năm 2016 là các bộ: Công Thương, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" đạt được qua 9 năm xác định Chỉ số CCHC của các bộ trong khoảng từ 65% đến hơn 84% (Bảng 13, Biểu đồ 37).



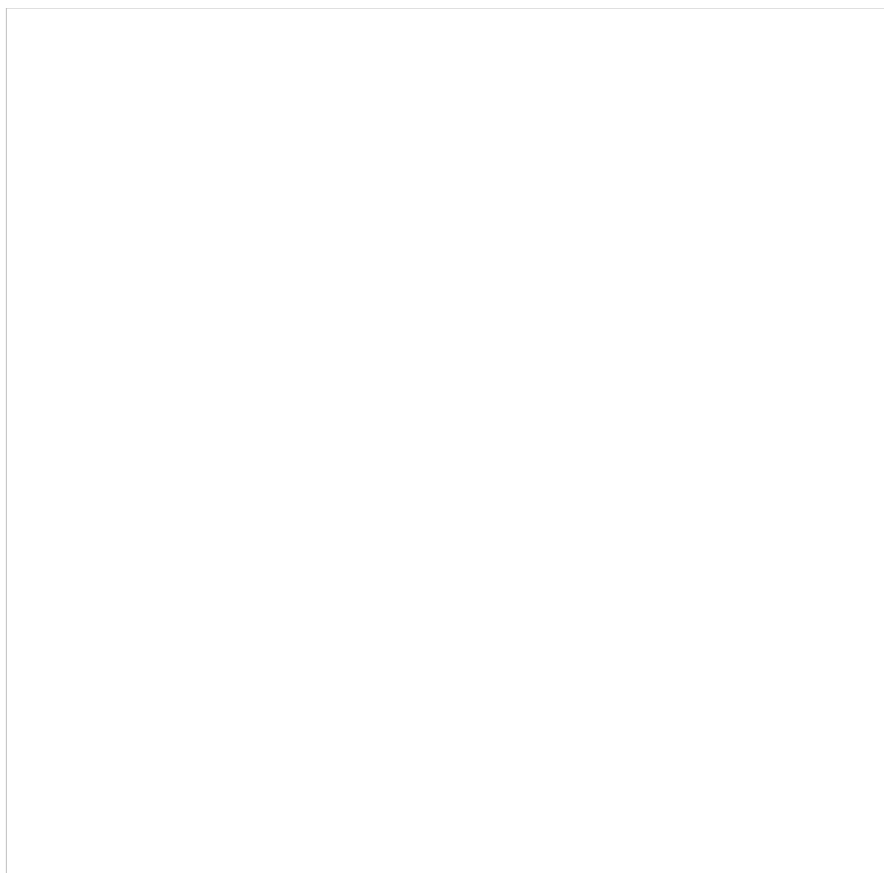
Biểu đồ 37: Giá trị trung bình các bộ đạt được tại Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" qua các năm giai đoạn 2012 - 2020

Bảng 14: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC"

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (Điểm tối đa 16)	Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (%)
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.47	96.67
2.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	15.30	95.64
3.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.11	94.43
4.	Bộ Tài chính	14.87	92.91
5.	Bộ Tư pháp	14.81	92.57
6.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	14.74	92.13
7.	Bộ Ngoại giao	14.58	91.14
8.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	14.49	90.56
9.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.36	89.77
10.	Bộ Y Tế	14.29	89.33
11.	Bộ Khoa học và Công nghệ	14.23	88.97
12.	Bộ Công Thương	14.22	88.90
13.	Bộ Nội vụ	14.17	88.53
14.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	13.71	85.69
15.	Bộ Xây dựng	13.35	83.43
16.	Bộ Thông tin và Truyền thông	12.96	80.97
17.	Bộ Giao thông vận tải	12.82	80.10
	Giá trị trung bình	14.32	89.51%

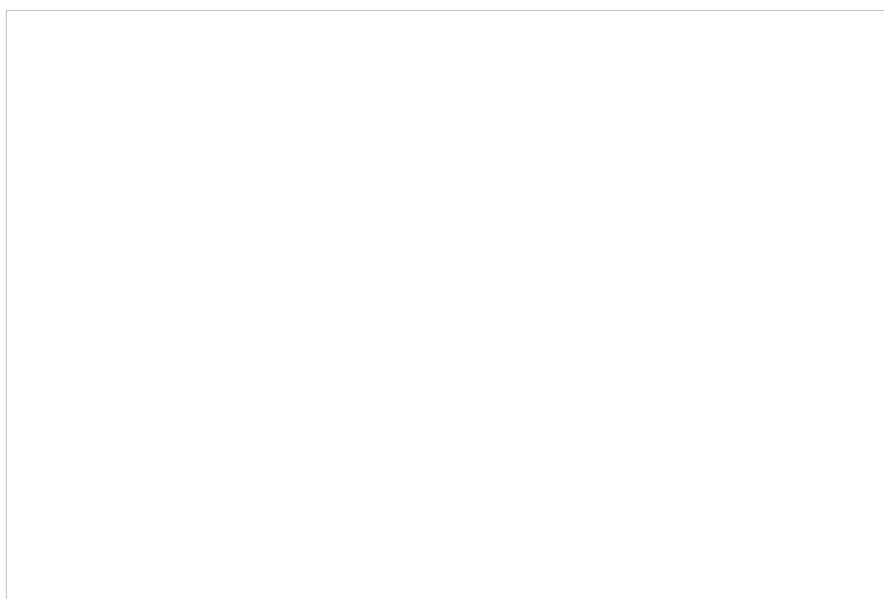
Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" năm 2020 có kết quả 89.51%, giảm 0.25% so với năm 2019 (giá trị trung bình của năm 2019 là 89.76%). Đây là một trong 02 Chỉ số thành phần có giá trị trung bình giảm hơn so với năm 2019. Có 09/17 bộ có kết quả điểm số trên giá trị trung bình, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Ngoại giao; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài nguyên và Môi trường là 02 bộ đứng đầu Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức", với giá trị lần lượt là 96.67% và 95.64%. Có 08/17 bộ có giá trị Chỉ số thành phần từ trên 80% đến dưới 90%. Không có bộ nào có giá trị dưới 80%. Bộ Giao thông vận tải là đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức", với giá trị 80.10%. Tuy nhiên, giá trị đạt được của Bộ Giao thông vận tải đã tăng lên 0.6% so với năm 2019 (Năm 2019 Chỉ số thành phần đạt 79.5%) (**Bảng 14, Biểu đồ 38**).



Biểu đồ 38: Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC

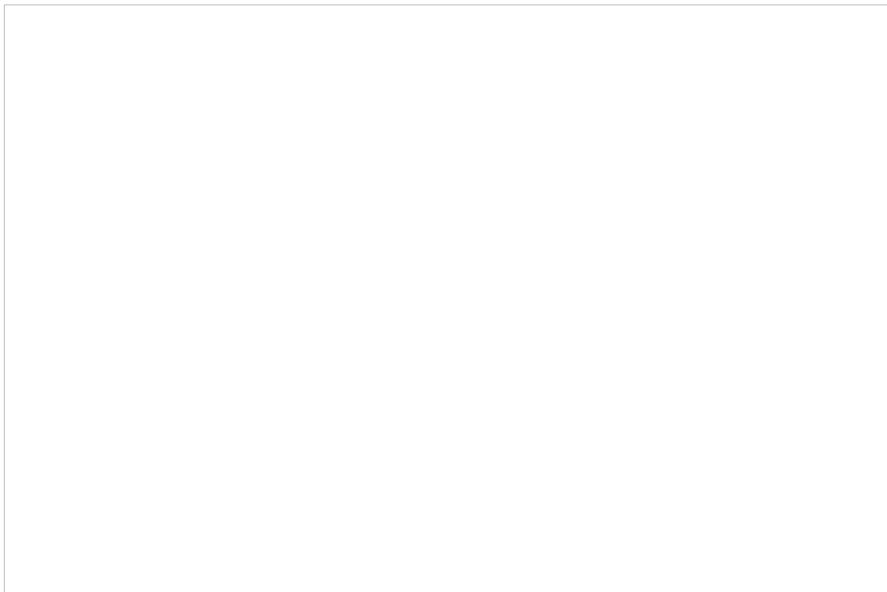
So sánh giữa năm 2020 và năm 2019 cho thấy: Có 09 bộ có Chỉ số thành phần tăng hơn so với năm 2019. Trong khi đó, có 08 bộ có giá trị điểm số giảm hơn so với năm 2019, đó là các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Ngoại giao, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bộ Tài nguyên và Môi trường có số điểm tăng cao nhất với giá trị tăng 7.89%, từ 87.75% lên 95.64%. Ngoài ra, các bộ: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo cũng là những đơn vị có giá trị điểm số tăng nhiều với giá trị tăng lần lượt là 6.87% và 4.49% (**Biểu đồ 39**).



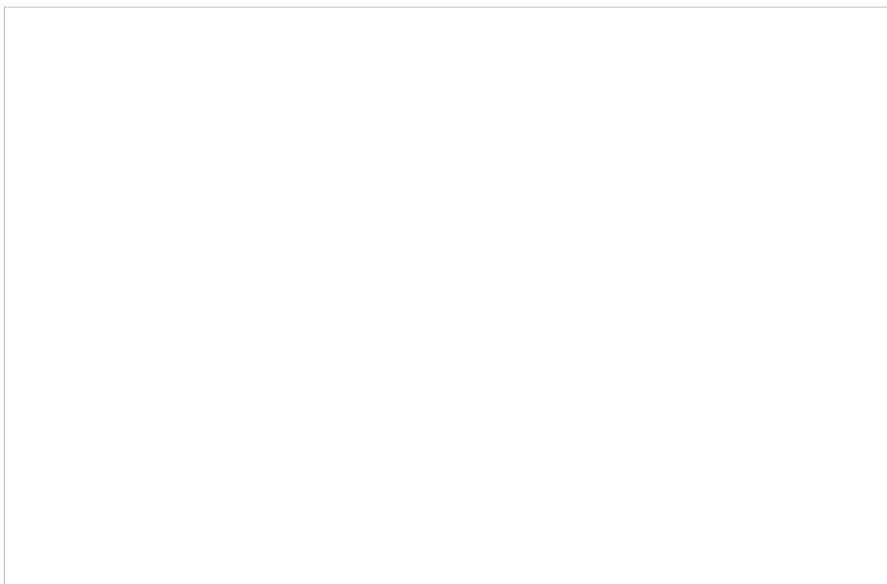
Biểu đồ 39: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2020 so với năm 2019

Kết quả năm 2020 cho thấy, có 17/17 bộ đạt điểm tại cả 8 tiêu chí của Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" với tỷ

lệ điểm số đạt được của từng tiêu chí đóng góp vào tổng điểm đạt được của Chỉ số thành phần ở các mức độ khác nhau. Có 02 tiêu chí có giá trị trung bình đạt 100%, đó là tiêu chí "Thi năng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của bộ" và tiêu chí "Tuyển dụng công chức, viên chức". Tiêu chí "Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC" có giá trị trung bình cao thứ ba, với tỷ lệ điểm số là 98.80%, có 14/17 đơn vị đạt 100% tỷ lệ điểm số của Tiêu chí này, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 03 đơn vị không đạt tỷ lệ 100% số điểm của Tiêu chí này. Tiêu chí "Thực hiện quy định về luân chuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ" có giá trị trung bình 97.06%, trong đó, 16/17 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số. Tiêu chí "Đánh giá, phân loại CCVC" có giá trị trung bình 91.76%, có 05/17 đơn vị không đạt tỷ lệ 100% điểm số. Tiêu chí "Thực hiện cơ cấu CCVC theo vị trí việc làm" có giá trị trung bình thấp nhất trong số 08 tiêu chí của Chỉ số thành phần, chỉ đạt 85.29%; trong đó, 06/17 đơn vị không đạt tỷ lệ 100% điểm số, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạt tỷ lệ 40% điểm số của tiêu chí, Bộ Xây dựng có tỷ lệ điểm số là 70% tại tiêu chí này (**Biểu đồ 40, Biểu đồ 41**).



Biểu đồ 40: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được tại Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức"

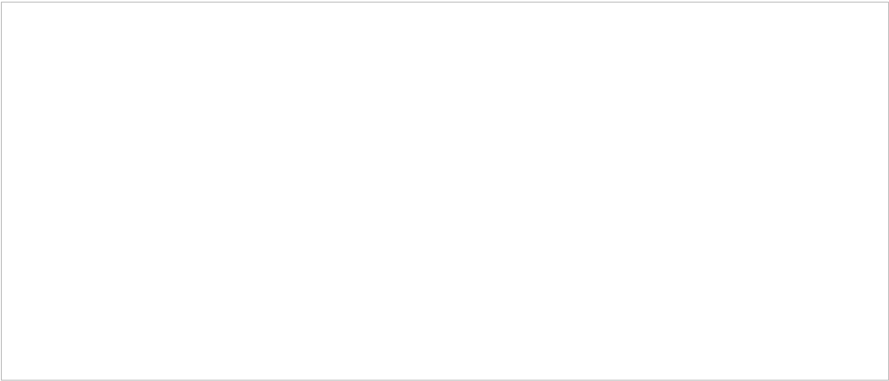


Biểu đồ 41: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí tự đánh giá, chấm điểm của các bộ tại Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức"

Các tiêu chí: "Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức" và "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ" được đánh giá thông qua điều tra xã hội học, là một kênh đánh giá bên ngoài quan trọng, giúp cho các bộ có những biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ công chức, viên chức.

Tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức" được đánh giá theo 02 tiêu chí thành phần: "Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức" và "Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức". Trong khi đó, tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ" được đánh giá tại 03 tiêu chí thành phần: "Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc"; "Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc" và "Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân".

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 cho thấy tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức" có giá trị trung bình điểm số cao hơn tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ", với giá trị chênh lệch 13.90%. Trung bình điểm số các bộ đạt được ở tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức" đạt giá trị 94.17%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính đạt tỷ lệ điểm số cao nhất tại tiêu chí này, cùng có tỷ lệ điểm số 99.39%. Giá trị trung bình của tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ" chỉ đạt 80.27%, trong đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có tỷ lệ điểm số cao nhất với giá trị 88.56% (Biểu đồ 42).



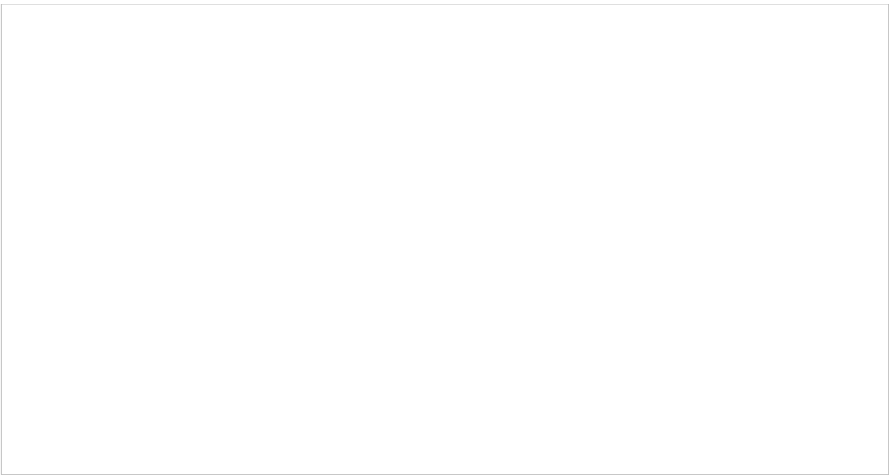
Biểu đồ 42: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí qua điều tra XHH

Phân tích cụ thể tại từng tiêu chí thành phần của 02 tiêu chí qua điều tra xã hội học tiếp tục cho thấy những kết quả cụ thể mà các bộ cần tiếp tục phát huy trên cơ sở những tỷ lệ điểm số đạt được hoặc cần có những giải pháp quyết liệt hơn. Đó cũng là những nội dung cần phải cải thiện hơn nữa đối với các bộ trong quản lý nhà nước đối với công vụ, công chức.

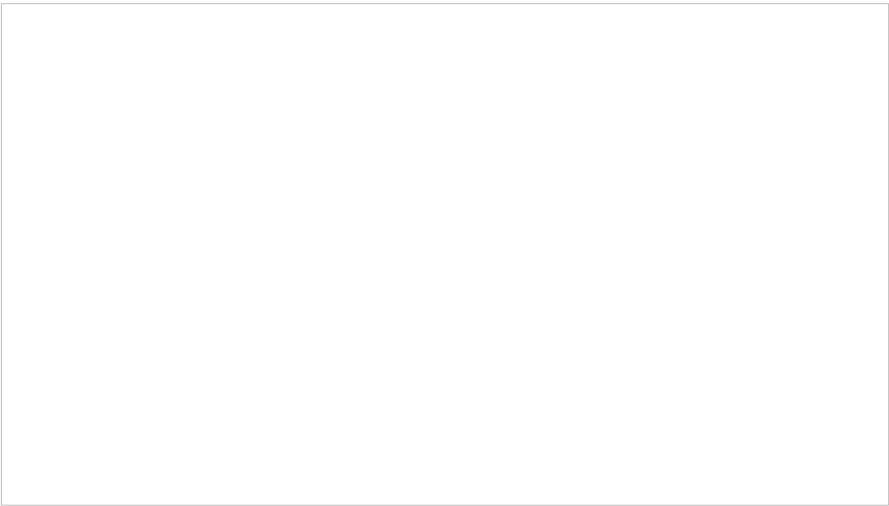
Bảng 15: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của các bộ, cơ quan ngang bộ qua điều tra xã hội học năm 2020 và 2019

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC		Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC		Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc		Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc		Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	
	(% điểm đạt được/tối đa 1.5)		(% điểm đạt được/tối đa 1.5)		(% điểm đạt được/tối đa 1.5)		(% điểm đạt được/tối đa 1.5)		(% điểm đạt được/tối đa 1.5)	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Bộ Công Thương	94.75	92.11	92.21	89.09	72.60	69.52	74.45	70.80	80.88	79.06
Bộ GD&ĐT	92.84	92.05	75.16	88.43	66.64	68.89	68.96	71.22	87.24	79.18
Bộ GTVT	97.34	94.00	95.36	93.34	72.48	70.67	74.97	73.00	80.96	69.98
Bộ KH&ĐT	97.94	96.00	96.70	96.56	82.95	78.75	82.42	78.58	87.37	79.54
Bộ KH&CN	88.05	90.13	85.89	86.43	63.93	68.66	66.74	70.24	77.71	81.83
Bộ LĐTB&XH	94.02	96.38	90.52	96.69	79.58	81.27	81.02	83.47	87.62	86.64
Bộ Ngoại giao	99.19	99.71	98.16	99.54	83.42	84.84	84.66	86.54	90.04	87.45
Bộ Nội vụ	85.42	84.73	77.27	74.21	68.98	78.34	68.53	81.21	77.48	76.43
Bộ NNPTNT	94.91	99.10	86.62	95.88	75.47	78.50	77.15	77.84	83.57	84.05
Bộ Tài chính	99.58	99.72	99.20	97.97	84.46	85.89	84.71	86.01	89.81	92.64
Bộ TN&MT	98.57	93.70	99.00	95.77	83.72	76.66	83.84	76.70	88.41	85.05
Bộ TT&TT	98.15	92.41	94.74	84.64	75.98	69.45	78.83	71.63	87.76	75.14
Bộ Tư pháp	98.69	89.58	98.29	89.94	84.13	76.14	86.69	78.55	92.90	81.46
Bộ VH&DL	98.16	93.54	96.30	92.27	77.95	76.84	80.77	78.54	87.40	84.48
Bộ Xây dựng	99.17	100.00	98.87	100	75.17	82.13	80.99	82.26	85.73	81.53
Bộ Y&TĐ	91.21	90.39	90.73	88.52	70.51	68.35	71.01	70.72	79.39	81.34
NHNNVN	99.74	99.18	99.05	98.36	86.59	86.13	87.72	86.85	91.38	91.81
Trung bình	95.75	94.28	92.59	92.21	76.74	76.53	78.44	77.89	85.63	82.21

Các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học năm 2020 đều có giá trị điểm số cao hơn so với năm 2019. Năm 2019, điều tra xã hội học cho thấy, các ý kiến đánh giá không cao tại tiêu chí thành phần "Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc" khi chỉ đạt giá trị trung bình là 76.53%. Năm 2020, tiêu chí thành phần này cũng chỉ có giá trị trung bình 76.74%, thấp nhất trong số 05 tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học. Đơn vị đạt tỷ lệ điểm số cao nhất tại tiêu chí thành phần này tiếp tục là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, với giá trị 86.59%. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng có tỷ lệ điểm số cao nhất tại tiêu chí thành phần "Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc", với giá trị 87.72%. Tại tiêu chí thành phần này, Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục có tỷ lệ điểm số thấp nhất với giá trị 66.74%. Tiêu chí thành phần "Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC" đạt giá trị trung bình cao nhất, với giá trị 95.75%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được đánh giá có giá trị cao nhất, đạt tỷ lệ 99.74% điểm số, ngược lại, Bộ Nội vụ nhận được kết quả đánh giá với tỷ lệ điểm số thấp nhất với giá trị 85.42% (Bảng 15, Biểu đồ 43, Biểu đồ 44).



Biểu đồ 43: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức"



Biểu đồ 44: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ"

2.6. Cải cách tài chính công

Bảng 16: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công"

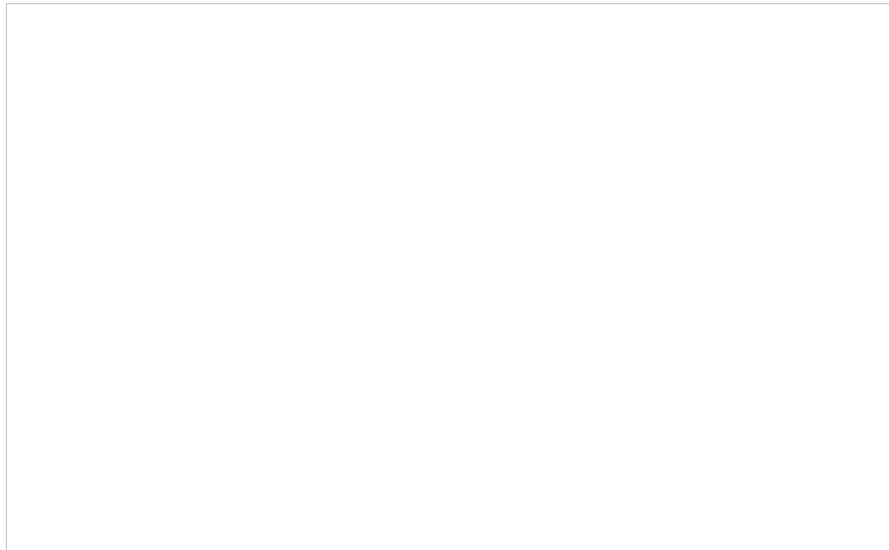
Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách tài chính công (Điểm tối đa 12.5)	Chỉ số thành phần (%)
1.	Bộ Tài chính	12.43	99.47
2.	Bộ Tư pháp	12.26	98.05
3.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	12.09	96.75
4.	Bộ Xây dựng	11.93	95.40
5.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	11.72	93.77
6.	Bộ Giao thông vận tải	11.65	93.22
7.	Bộ Thông tin và Truyền thông	11.64	93.15
8.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11.58	92.64
9.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	11.31	90.44
10.	Bộ Công Thương	11.17	89.34
11.	Bộ Ngoại giao	11.12	88.97
12.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11.12	88.92
13.	Bộ Khoa học và Công nghệ	10.02	80.18

14.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	9.89	79.12
15.	Bộ Nội vụ	9.45	75.63
16.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.95	71.57
17.	Bộ Y Tế	8.59	68.72
	Giá trị trung bình	77	87.96%

Năm 2020, Chỉ số CCHC tiếp tục đánh giá lĩnh vực cải cách tài chính công tại 04 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần. Trên cơ sở các quy định được ban hành, các bộ, ngành đã tập trung chỉ đạo triển khai các biện pháp nhằm đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý tài sản công, đặc biệt triển khai thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước trong bối cảnh phòng, chống đại dịch Covid-19 và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Các bộ cũng đã tiếp tục triển khai một số biện pháp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; tăng cường chỉ đạo thực hiện sắp xếp lại, xử lý tài sản công (nhà, đất, xe ô tô, máy móc, thiết bị) để quản lý, sử dụng theo đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" có giá trị trung bình 87,96%, tăng cao nhất trong số 07 chỉ số thành phần, tăng hơn 7,63% so với năm 2019 (Năm 2019 giá trị trung bình là 80,33%). Năm 2020 tiếp tục thực hiện việc đánh giá đối với tiêu chí thành phần "Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý" thuộc tiêu chí "Công tác quản lý, sử dụng tài sản công". Theo đó, điểm số đạt được của các bộ đã cho thấy có những kết quả tích cực bước đầu. Trên cơ sở đó đã góp phần đưa giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" tăng cao hơn so với năm 2019.

Kết quả đánh giá cho thấy, có 12/17 bộ đạt Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" trên mức giá trị trung bình. Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Bộ Xây dựng là 04 đơn vị có Chỉ số thành phần cao nhất với giá trị lần lượt là 99,47%; 98,05%; 96,75% và 95,40%. Có 05/12 bộ có Chỉ số thành phần dưới mức giá trị trung bình 17 bộ đạt được. Trong đó, 04 bộ có Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" thấp dưới 80%, bao gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Nội vụ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Y tế, với giá trị lần lượt là: 79,12%; 75,63%; 71,57% và 68,72%. Bộ Y tế là đơn vị duy nhất có Chỉ số thành phần dưới 70%, đứng cuối Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" (**Bảng 16, Biểu đồ 45**).

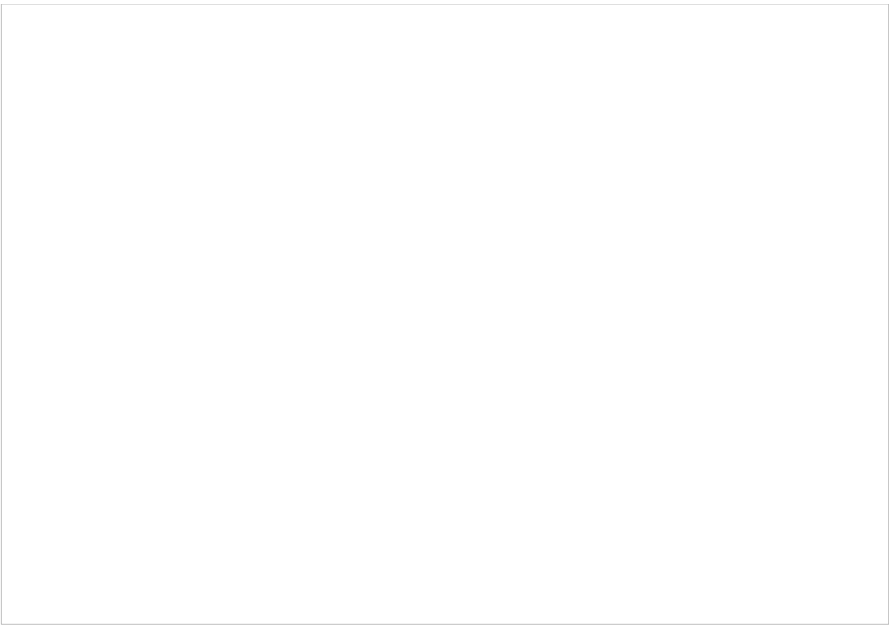


Biểu đồ 45: Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công"

Phân tích từng tiêu chí và giá trị trung bình từng tiêu chí mà các bộ đạt được qua đánh giá cho thấy sự chênh lệch về điểm số giữa các tiêu chí tự đánh giá, chấm điểm với tiêu chí đánh giá tác động của cải cách đến quản lý tài chính công qua điều tra xã hội học. Theo đó, tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công" có giá trị trung bình cao nhất với tỷ lệ điểm số là 90,33%. Tiêu chí có giá trị trung bình cao thứ hai là "Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các ĐVSNC thuộc bộ" với giá trị 90,21%. Có 10/17 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số tại tiêu chí này. Ngược lại, Bộ Y tế; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nội vụ là 03 đơn vị có tỷ lệ điểm số thấp nhất, có cùng giá trị 66,67%.

Tiêu chí "Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách" có giá trị trung bình cao thứ ba với kết quả là 86,40%. Bộ Tài chính là đơn vị duy nhất đạt tỷ lệ 100% số điểm. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Y tế có kết quả lần lượt là 55,58% và 43,27%, là những đơn vị có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại Tiêu chí này.

Giá trị trung bình các bộ, cơ quan đạt được tại Tiêu chí "Công tác quản lý, sử dụng tài sản công" có kết quả thấp nhất với giá trị trung bình là 81,62%. Có 04 đơn vị đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí này, bao gồm: Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong khi đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạt tỷ lệ 50% điểm số, có giá trị thấp nhất tại Tiêu chí "Công tác quản lý, sử dụng tài sản công" (**Biểu đồ 46**).

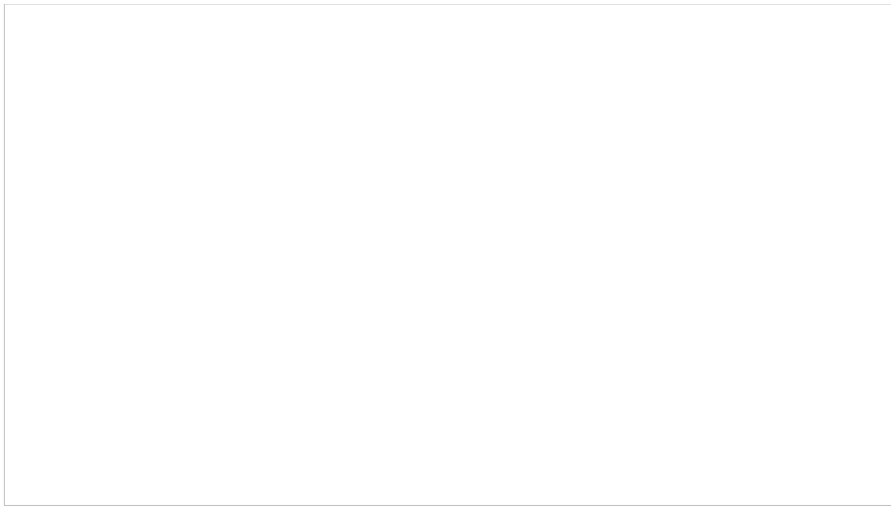


Biểu đồ 46: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công"

Năm thứ hai thực hiện đánh giá Tiêu chí thành phần "Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý", kết quả đánh giá cho thấy, có 10/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm. Bên cạnh đó, số bộ đạt được tỷ lệ 100% điểm số tại Tiêu chí thành phần "Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ về quản lý, sử dụng tài sản công" có xu hướng tăng lên so với năm 2019; theo đó, năm 2019 chỉ có 02/17 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số, năm 2020 có 08/17 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số; giá trị trung bình của Tiêu chí thành phần này năm 2020 tăng hơn 17.65% so với năm 2019 (**Bảng 17, Biểu đồ 47**).

Bảng 17: Điểm số đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí "Công tác quản lý, sử dụng tài sản công"

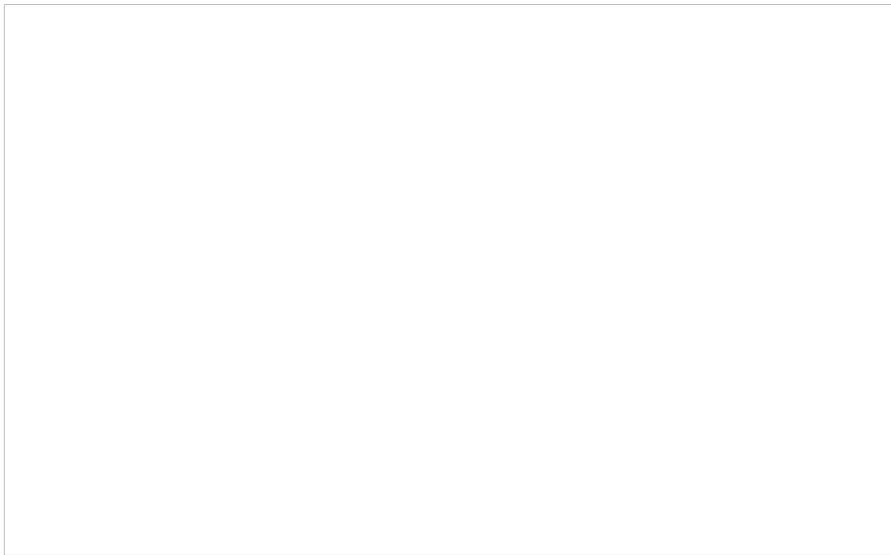
Bộ, cơ quan ngang Bộ	Ban hành các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công (0.5 điểm)	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị (0.5 điểm)	Thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý (0.75 điểm)	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công (0.25 điểm)
Bộ Công Thương	0.25	0.5	0.5	0.25
Bộ Giáo dục và Đào tạo	0.25	0.5	0.75	0.25
Bộ Giao thông vận tải	0.5	0.5	0.5	0.25
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.25	0.5	0	0.25
Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0.5	0.75	0.25
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0.25	0.5	0.75	0.25
Bộ Ngoại giao	0.25	0.5	0.75	0.25
Bộ Nội vụ	0.5	0.5	0	0.25
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Tài chính	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.5	0.5	0.25	0.25
Bộ Thông tin và Truyền thông	0.5	0.5	0.5	0.25
Bộ Tư pháp	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0.25	0	0.5	0.25
Bộ Xây dựng	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Y Tế	0.25	0.25	0.75	0.25
Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.25	0.5	0.75	0.25



Biểu đồ 47: So sánh giá trị trung bình các tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí "Công tác quản lý, sử dụng tài sản công" năm 2020 với năm 2019

Tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công" qua điều tra xã hội được đánh giá trên 04 tiêu chí thành phần: "Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ"; "Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công"; "Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính" và "Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập". Giá trị trung bình của Tiêu chí này năm 2020 là 90.33%.

Kết quả cụ thể tại các tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí này tiếp tục cho thấy các bộ nhận được kết quả đánh giá tương đối đồng đều trên cả 04 tiêu chí thành phần. Tuy nhiên, tại các tiêu chí thành phần "Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNCL" và "Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ" có mức độ dao động lớn hơn, khoảng cách giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất cùng trên 1.4 lần. Trong khi đó, tiêu chí thành phần "Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công" có khoảng cách giữa đơn vị có giá trị cao nhất với đơn vị có giá trị thấp nhất là 1.33 lần và tiêu chí thành phần "Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính" có khoảng cách là 1.37 lần. Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được kết quả đánh giá cao nhất trên cả 04 tiêu chí thành phần. Trong khi đó, Bộ Nội vụ có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại cả 04 tiêu chí thành phần qua kết quả điều tra xã hội học (**Bảng 18, Biểu đồ 48, Biểu đồ 49**).



Biểu đồ 48: Giá trị cao nhất và giá trị thấp nhất của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

Bảng 18: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công"

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ (Tỷ lệ điểm số đạt được/tối đa 1.5 điểm)	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công (Tỷ lệ điểm số đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính (Tỷ lệ điểm số đạt được/tối đa 1 điểm)	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (Tỷ lệ điểm số đạt được/tối đa 1 điểm)
Bộ Công Thương	86.22	88.25	88.42	87.77

Bộ Giáo dục và Đào tạo	86.20	82.96	80.95	82.71
Bộ Giao thông vận tải	87.47	91.38	88.65	88.13
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	94.22	95.28	95.56	94.94
Bộ Khoa học và Công nghệ	72.57	78.14	77.94	75.51
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	90.22	91.84	91.16	90.47
Bộ Ngoại giao	98.50	97.34	96.22	94.44
Bộ Nội vụ	70.32	75.15	73.03	70.91
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	84.82	83.63	83.91	84.27
Bộ Tài chính	98.48	98.80	98.61	98.19
Bộ Tài nguyên và Môi trường	99.90	100	100	99.94
Bộ Thông tin và Truyền thông	89.70	91.70	90.72	90.96
Bộ Tư pháp	96.76	97.95	98.16	97.29
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	94.65	96.60	95.17	94.20
Bộ Xây dựng	97.42	98.41	97.13	93.78
Bộ Y tế	82.40	85.20	85.17	85.24
Ngân hàng nhà nước Việt Nam	98.90	98.96	97.75	97.94



Biểu đồ 49: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH đánh giá "Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công"

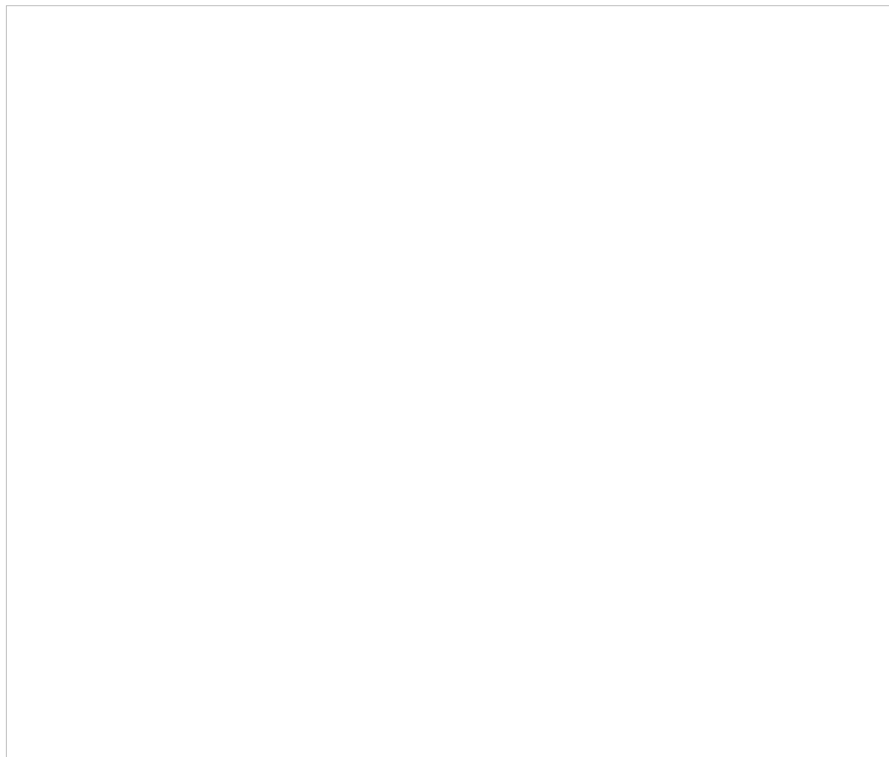
2.7. Hiện đại hóa hành chính

Bảng 19: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Hiện đại hóa hành chính (Điểm tối đa 16.5)	Chỉ số thành phần (%)
1.	Bộ Tài chính	16.23	98.36
2.	Bộ Thông tin và Truyền thông	15.99	96.91
3	Bộ Tư pháp	15.88	96.24
4.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	15.81	95.80
5.	Bộ Xây dựng	15.51	93.98
6.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	15.49	93.88

7.	Bộ Ngoại giao	15.08	91.42
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	14.75	89.42
9.	Bộ Nội vụ	14.72	89.18
10.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.59	88.43
11.	Bộ Y tế	14.47	87.69
12.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	14.46	87.63
13.	Bộ Công Thương	14.45	87.59
14.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	14.38	87.16
15.	Bộ Giao thông vận tải	14.16	85.81
16.	Bộ Khoa học và Công nghệ	14.12	85.56
17.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.89	84.17
	Giá trị trung bình	14.94	90.54%

Trong năm 2020, hiện đại hóa hành chính, ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực. Các bộ, ngành đã đẩy mạnh cung cấp DVCTT mức độ 4 và đến cuối năm 2020 đạt tỷ lệ trên 30%, vượt mục tiêu Chính phủ đề ra; một số bộ, cơ quan đã tích cực triển khai, thực hiện hiệu quả việc xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng. Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện một số cơ sở dữ liệu chuyên ngành mang tính chất nền tảng như: Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai... Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu của các cơ quan nhà nước ngày càng được đẩy mạnh. Trục liên thông văn bản quốc gia; Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (E-Cabinet); Cổng Dịch vụ công quốc gia - Hệ thống thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp; Hệ thống thông tin báo cáo Quốc gia và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được triển khai thực hiện, đạt những kết quả ấn tượng. Tính từ ngày vận hành (09/12/2019) đến 09/3/2021, Cổng Dịch vụ công quốc gia đã tích hợp, cung cấp hơn 2.800 DVCTT trên 6.700 TTHC tại 4 cấp chính quyền, đạt 39% (vượt chỉ tiêu Chính phủ giao 9%); hơn 116 triệu lượt truy cập; hơn 468 nghìn tài khoản đăng ký; gần 43 triệu hồ sơ đồng bộ trên Cổng dịch vụ công; hơn 940 nghìn hồ sơ thực hiện trực tuyến và trên 42 nghìn giao dịch thanh toán điện tử; tiếp nhận, hỗ trợ trên 53 nghìn cuộc gọi. Hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng cho phép thanh toán: Kế khai nộp thuế, phí trước bạ ô tô, xe máy; nộp tiền điện; kê khai đổi thẻ bảo hiểm; chứng thực bản sao từ bản chính; nộp phạt giao thông; bảo hiểm xã hội; nộp tiền điện tại 10 Bộ, cơ quan. Trung tâm Thông tin chỉ đạo điều hành của Chính phủ đã kết nối với 14 bộ, cơ quan, 37 địa phương và 113/200 chỉ tiêu kinh tế - xã hội. Các hệ thống thông tin này đã giúp tiết kiệm chi phí xã hội ước tính trên 8.500 tỷ đồng/năm. Tính chung tổng chi phí xã hội tiết kiệm được từ cải cách TTHC và vận hành các hệ thống thông tin nền tảng của CPĐT khoảng 15.200 tỷ đồng/năm.



Biểu đồ 50: Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính"

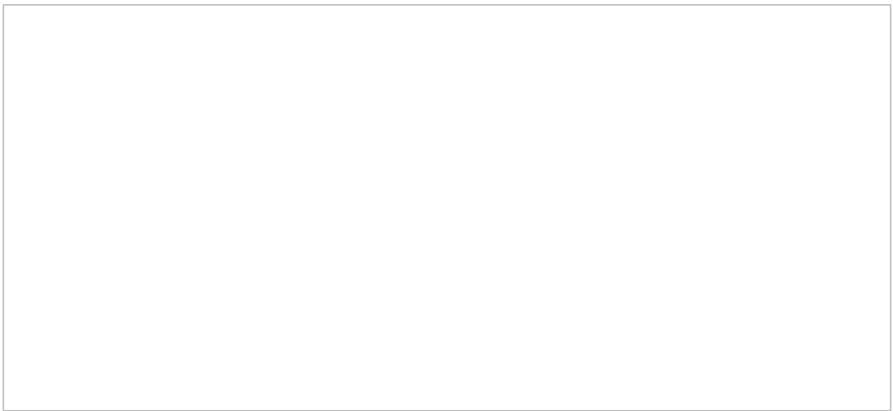
Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" năm 2020 là 90.54%, giảm hơn 0.90% so với năm 2019. Có 07/17 bộ có Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình. Bộ Tài chính tiếp tục có kết quả 98.36% và tiếp tục đứng đầu Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" ở năm 2020 (Năm 2019, Bộ Tài chính đứng thứ nhất và có cùng giá trị 98.36%). Các đơn vị cùng có Chỉ số thành phần trên 90% bao gồm: Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Tư pháp; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Xây dựng; Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Ngoại giao. Trong khi đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với kết quả 84.17%, đứng cuối Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" (**Bảng 19, Biểu đồ 50**). Như vậy, so với năm 2019 tiếp tục cho thấy khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu

và đơn vị đứng cuối được thu hẹp lại, với giá trị là 14.19% (năm 2019 là 17.09%; năm 2018 là 24.56%; năm 2017 là 60.37%).

Giai đoạn 2012 - 2020, có 08/17 bộ có giá trị Chỉ số thành phần cao nhất cao nhất ở năm 2020; tiếp theo, năm 2019 và năm 2018 cùng có 03/17 bộ đạt giá trị cao nhất. Năm 2015 có 01/17 đơn vị đạt giá trị cao nhất. Phân tích giá trị trung bình từng bộ đạt được trong cả giai đoạn 9 năm cho thấy, có 07/17 đơn vị đạt giá trị trung bình trên 80%, trong đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Thông tin và Truyền thông đạt giá trị trung bình cao nhất lần lượt là 86.12% và 86.11% (Bảng 20, Biểu đồ 51).

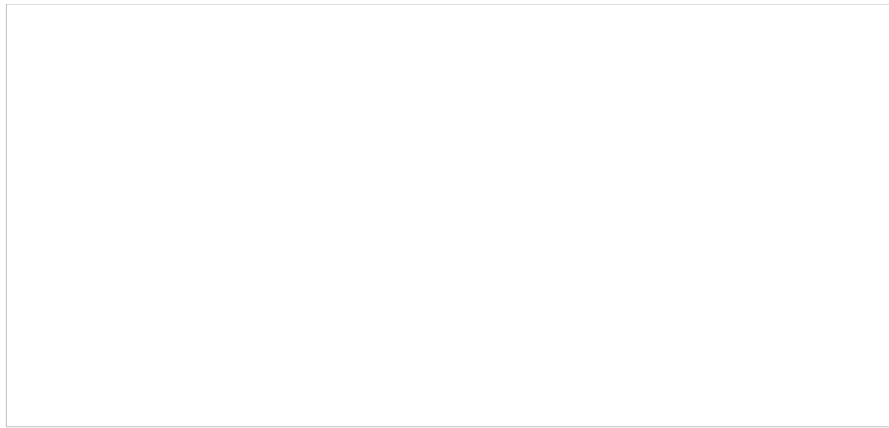
Bảng 20: Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" của các bộ giai đoạn 2012 - 2020

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Xu hướng thay đổi giá trị điểm số qua các năm ⁽²³⁾
Bộ Công Thương	87.59	86.47	84.90	94.68	66.67	81.79	79.71	76.71	82.18	
Bộ GD&ĐT	88.43	89.42	91.76	76.53	35.71	88.86	78.50	75.36	68.64	
Bộ GTVT	85.81	81.27	82.83	77.45	66.67	91.57	79.29	81.64	77.32	
Bộ KH&ĐT	89.42	88.67	85.11	69.36	66.67	84.07	75.93	80.71	75.00	
Bộ KH&CN	85.56	90.89	80.37	75.74	76.19	84.50	74.57	80.07	56.64	
Bộ LĐTB&XH	87.16	90.16	93.11	62.92	47.62	76.71	69.50	73.36	73.86	
Bộ Ngoại giao	91.42	90.45	79.45	75.91	66.67	87.36	79.36	76.36	83.21	
Bộ Nội vụ	89.18	86.23	77.92	79.36	69.05	86.29	57.00	76.79	69.36	
Bộ NN&PTNT	87.63	89.77	86.54	89.93	61.90	86.79	74.71	79.00	79.07	
Bộ Tài chính	98.36	98.36	88.31	74.44	76.19	90.86	80.50	80.93	77.71	
Bộ TN&MT	93.88	92.99	84.71	85.05	61.90	85.14	77.43	73.14	65.46	
Bộ TT&TT	96.91	90.55	86.20	82.82	80.95	83.93	81.43	88.07	84.14	
Bộ Tư pháp	96.24	87.77	75.56	86.17	66.67	79.57	78.21	75.29	73.43	
Bộ VHTT&DL	84.17	85.47	88.21	78.69	28.57	82.93	75.71	78.14	76.00	
Bộ Xây dựng	93.98	86.31	83.22	74.34	38.10	88.79	69.93	62.43	63.07	
Bộ Y Tế	87.69	93.96	81.55	67.50	71.43	89.79	74.43	68.57	75.93	
Ngân hàng NNVN	95.80	95.08	91.69	90.88	90.48	91.14	80.29	79.14	60.57	



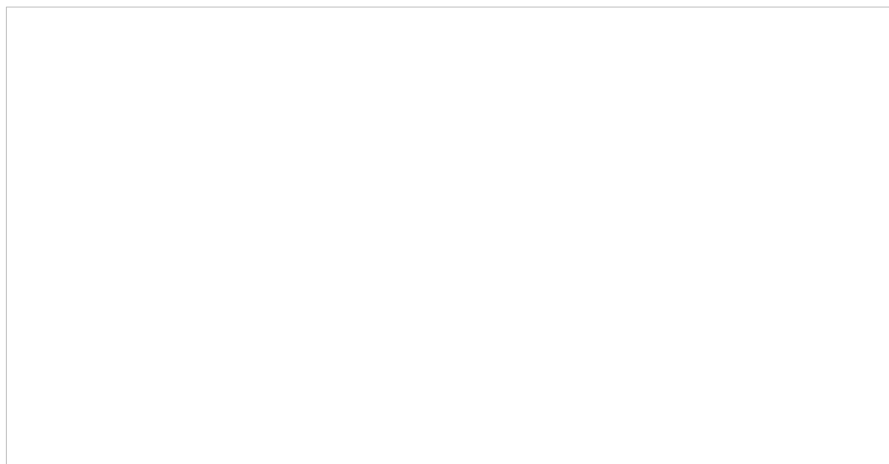
Biểu đồ 51: Giá trị trung bình của các bộ tại Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" giai đoạn 2012-2020

So sánh giá trị Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" của từng bộ đạt được năm 2020 và năm 2019 cho thấy, có 12/17 đơn vị có kết quả Chỉ số thành phần tăng cao hơn so với năm 2019, trong đó, Bộ Tư pháp có kết quả tăng cao nhất, với giá trị 8.48% so với năm 2019, tăng từ 87.77% lên 96.24%. Bộ Xây dựng có kết quả tăng 7.68%, từ 86.31 % của năm 2019 lên 93.98% của năm 2020. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá cũng cho thấy có 07/17 đơn vị có kết quả giảm điểm so với năm 2019. Bộ Y tế có kết quả giảm nhiều nhất, giảm 6.27%, từ 93.96% của năm 2019 xuống còn 87.69% của năm 2020. Bộ Khoa học và Công nghệ cũng là đơn vị có kết quả giảm điểm tương đối cao, giảm 5.34%, từ 90.89% của năm 2019 xuống còn 85.56% của năm 2020 (Biểu đồ 52).



Biểu đồ 52: So sánh giá trị tăng, giảm Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" của các bộ năm 2020 với năm 2019

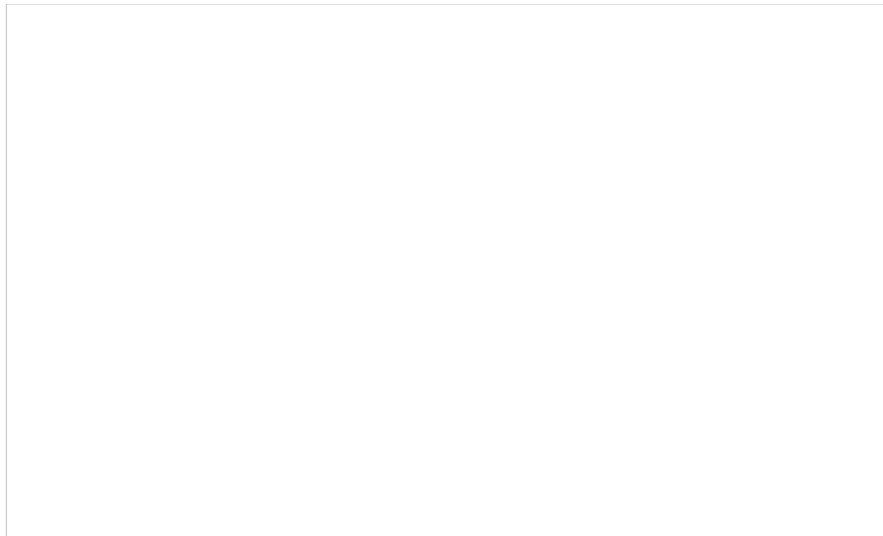
So sánh và phân tích giá trị trung bình của từng tiêu chí thuộc lĩnh vực hiện đại hóa hành chính năm 2020 và năm 2019 cho thấy, kết quả đạt được của các bộ trong triển khai thực hiện nội dung hiện đại hóa hành chính không đồng đều. Trong số 05 tiêu chí thuộc lĩnh vực này thì có 04 tiêu chí có giá trị trung bình tăng điểm so với năm 2019. Tiêu chí "Ứng dụng CNTT của bộ" có giá trị trung bình tăng cao nhất với kết quả tăng 3.91%, từ 84.56% trong năm 2019 lên 88.47% của năm 2020. Tiêu chí "Cung cấp DVCTT" có giá trị trung bình tăng 3.26%, từ 94.12% năm 2019 lên 97.38% trong năm 2020. Đây là những minh chứng rõ nhất về những chỉ đạo của Chính phủ trong suốt năm vừa qua về đẩy mạnh xây dựng CPĐT, Chính phủ số, đồng thời, cũng cho thấy những kết quả cụ thể mà các bộ đạt được về ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, điều hành và cung cấp DVCTT cũng như tồn tại, hạn chế của một số bộ trong triển khai thực hiện nội dung hiện đại hóa hành chính. Tiêu chí "Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI" là tiêu chí duy nhất có giá trị trung bình giảm so với năm 2019, theo đó, giá trị trung bình của tiêu chí này giảm 1.21%, từ 94.12% của năm 2019 xuống còn 92.91% trong năm 2020 (**Biểu đồ 53**).



Biểu đồ 53: So sánh giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính năm 2020 với năm 2019

Phân tích cụ thể giá trị trung bình của từng tiêu chí trong năm 2020 cho thấy, tiêu chí "Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định" có điểm số cao nhất, đạt tỷ lệ 98.53%. Tiêu chí "Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính" có giá trị trung bình là 87.28%. Khoảng cách giữa 02 tiêu chí này là 11.25%.

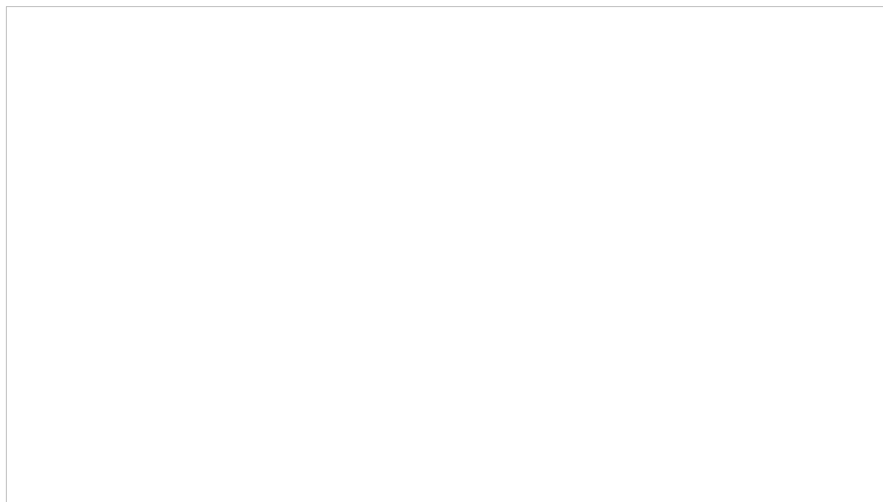
Kết quả đánh giá tiếp tục cho thấy, cả 04 tiêu chí tự đánh giá đều có các đơn vị đạt tỷ lệ 100% số điểm và số lượng các bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số cũng tăng lên đáng kể. Tiêu chí "Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính" có đơn vị đạt giá trị cao nhất là 95.92%. Đơn vị có giá trị thấp nhất của tiêu chí này là 75.96%. Khoảng cách điểm số giữa đơn vị cao nhất và đơn vị thấp nhất là 1.26 lần. Cả hai tiêu chí "Cung cấp DVCTT" và "Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định" cũng có khoảng cách 1.33 lần giữa bộ có điểm số cao nhất với bộ có điểm số thấp nhất. Trong khi đó, tiêu chí "UDCNTT của bộ" có khoảng cách chênh lệch điểm số 1.38 lần (**Biểu đồ 54**).



Biểu đồ 54: Giá trị cao nhất và giá trị thấp nhất của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí tại Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính"

Năm 2020, tại Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính", nội dung ứng dụng CNTT được triển khai đánh giá tại 11 tiêu chí thành phần, tăng 7 tiêu chí thành phần so với năm 2019, trong đó, có những nội dung mới như: "Kết nối chế độ báo cáo của bộ, cơ quan với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ"; "Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ (LGSP)"; "Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử"; "Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của bộ được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia"... Theo đó, với việc đánh giá các chỉ tiêu mới nên đã có ít hơn số bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số tại tiêu chí "Ứng dụng CNTT của bộ". Tuy nhiên, giá trị trung bình của tiêu chí này đã tăng lên đáng kể, điều này cho thấy các bộ đã tích cực triển khai, đạt được những mục tiêu nhất định trong thực hiện các nội dung của ứng dụng CNTT. Ngoài Bộ Tài chính đạt tỷ lệ 100% điểm số, có 08/17 đơn vị đạt tỷ lệ điểm số trên 90%, trong đó các bộ có tỷ lệ điểm số cao là Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải. Qua đánh giá cho thấy, đa số bộ đã có nhiều kết quả tích cực trong việc xây dựng và đáp ứng đầy đủ các chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định Công dịch vụ công và Hệ thống thông tin báo cáo cấp bộ; tỷ lệ DVCTT mức độ 3 và 4 của bộ được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia ngày càng tăng; đã thiết lập và vận hành hệ thống thông tin điện tử một cửa cấp bộ...

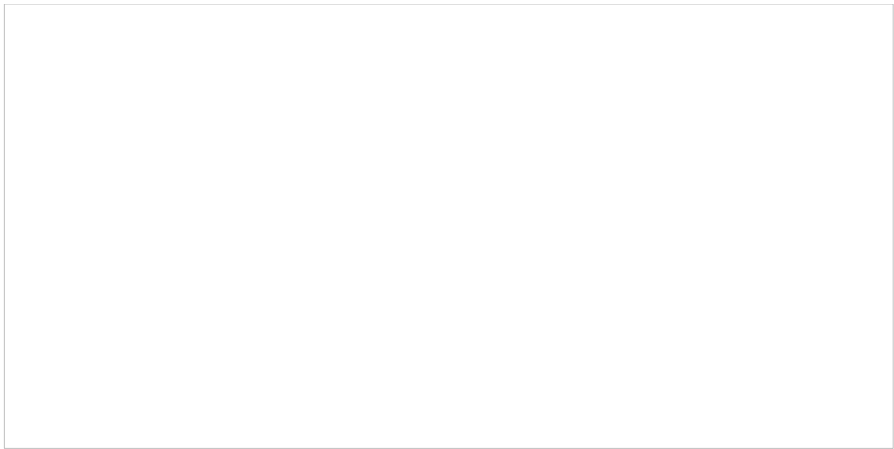
Tại tiêu chí "Cung cấp DVCTT", có 15/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm. Tương tự, có 15/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí "Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCC", 02 bộ có tỷ lệ điểm số thấp là Bộ Giao thông vận tải và Bộ Khoa học và Công nghệ. Tại tiêu chí "Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định", Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục không đạt tỷ lệ 100% số điểm, với tỷ lệ điểm số là 75% (**Biểu đồ 55**).



Biểu đồ 55: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính"

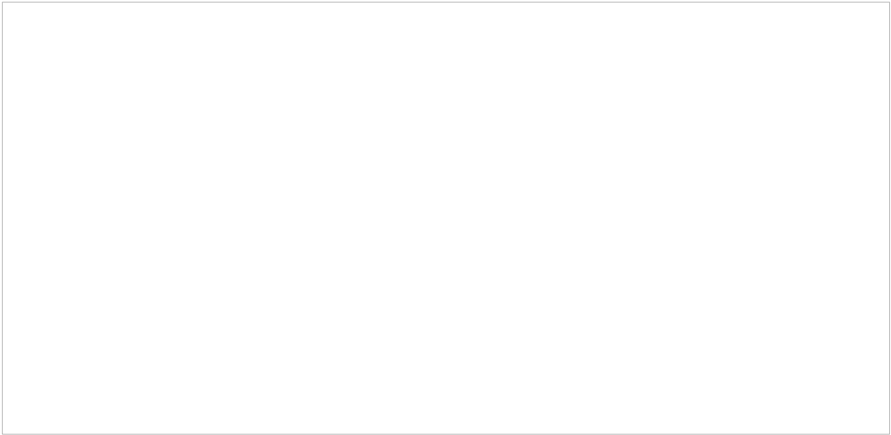
So sánh giá trị tăng giảm của từng bộ tại tiêu chí "Ứng dụng CNTT của bộ" cho thấy, Bộ Tài chính đạt tỷ lệ điểm số 100%, giống như kết quả của năm 2019. Có 09/17 bộ có tỷ lệ điểm số tăng hơn so với năm 2019. Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải có giá trị tăng cao nhất với kết quả lần lượt là 24.30% và 23.10% so với năm 2019. Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng là những đơn vị có giá trị tăng so với năm 2019, với tỷ lệ điểm số tăng hơn 10%. Trong khi đó, có 07/17 đơn vị có giá trị giảm so với năm 2019. Bộ Y tế là đơn vị có tỷ lệ giảm nhiều nhất, 15.72% so với năm 2019. Theo đó, kết quả đánh giá tại tiêu chí này của Bộ Y tế cho thấy, Bộ đã xây dựng, vận hành nhưng chưa kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia hoặc tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc bộ dưới dạng điện tử chưa cao... (**Biểu đồ 55, Biểu đồ 57, Biểu đồ 59**).

Tiêu chí "Cung cấp DVCTT" cho thấy có 15 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, trong khi đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Xây dựng chỉ có tỷ lệ điểm số là 80.42% và 74.99%. Kết quả đánh giá cũng cho thấy, có 03 bộ có giá trị tăng điểm so với năm 2019, trong đó các đơn vị: Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ có giá trị tăng lớn nhất là 33.33%. Bộ Xây dựng có giá trị tăng điểm là 8.33%. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đơn vị duy nhất có tỷ lệ giảm điểm so với năm 2019 với tỷ lệ giảm 19.58%. 14/17 đơn vị có tỷ lệ điểm số giữ nguyên so với năm 2019. Cả 02 bộ này không đạt điểm số tại tiêu chí thành phần "Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm" (**Biểu đồ 55, Biểu đồ 56, Biểu đồ 58**).



Biểu đồ 56: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại tiêu chí "Cung cấp dịch vụ công trực tuyến" năm 2020 với năm 2019

Biểu đồ 57: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại tiêu chí "Ứng dụng CNTT của bộ" năm 2020 với năm 2019



Biểu đồ 58: So sánh giá trị tăng, giảm tỷ lệ điểm số đạt được tại tiêu chí "Cung cấp dịch vụ công trực tuyến" của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2020 với năm 2019

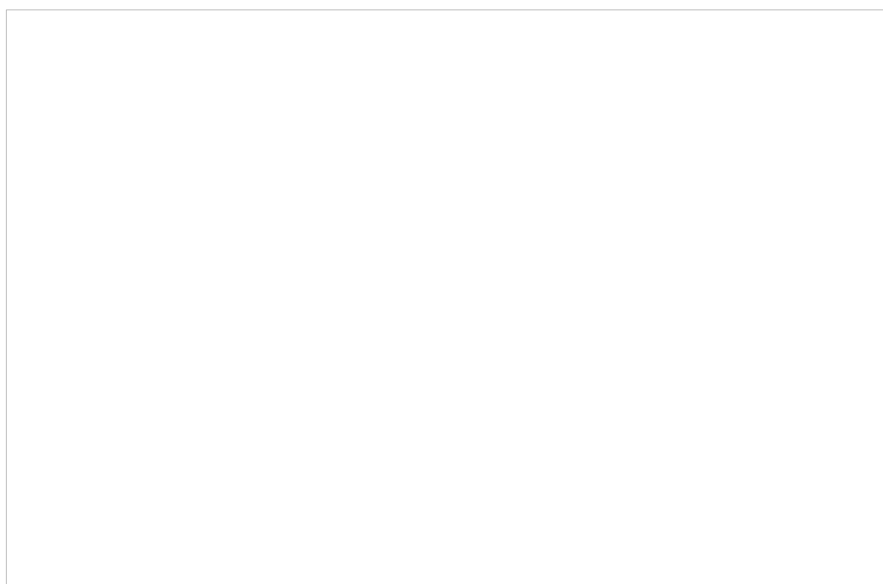
Biểu đồ 59: So sánh giá trị tăng, giảm tỷ lệ điểm số đạt được tại tiêu chí "Ứng dụng CNTT" của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2020 với năm 2019

Đánh giá tác động của hiện đại hóa hành chính qua điều tra xã hội học cho thấy, tỷ lệ điểm số các bộ đạt được qua đánh giá điều tra xã hội học trong cả giai đoạn 2012 - 2020 tăng dần theo từng năm, tuy nhiên, có sự không đồng đều giữa các năm, xu hướng thay đổi cũng có sự khác nhau giữa các bộ. Phân tích theo 02 giai đoạn 2012 - 2015 và 2016 - 2020 cho thấy, giá trị trung bình của từng bộ đạt được tại giai đoạn 2016 - 2020 cao hơn so với giá trị trung bình của giai đoạn 2012 - 2015. Giai đoạn 2016 - 2020, đơn vị có giá trị trung bình cao nhất là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, với tỷ lệ điểm số là 95.32%; trong khi đó, giai đoạn 2012 - 2015, đơn vị có giá trị trung bình cao nhất là Bộ Thông tin và Truyền thông với kết quả là 72.79%. Đơn vị có giá trị thấp nhất của giai đoạn 2016 - 2020 là Bộ Nội vụ với tỷ lệ điểm số 73.79% và giai đoạn 2012 - 2015 là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với giá trị 66.75% (**Bảng 21, Biểu đồ 60**).

Bảng 21: So sánh giá trị tỷ lệ điểm số và giá trị trung bình tiêu chí "Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính" của các bộ, cơ quan ngang bộ qua các giai đoạn

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Giá trị trung bình giai đoạn 2016-2020	Giá trị trung bình giai đoạn 2012-2015
Bộ Công Thương	84.69	85.69	83.18	86.39	85.27	75.83	60.00	68.17	69.92	85.04	68.48
Bộ GD&ĐT	83.17	87.86	84.44	85.00	79.82	81.67	62.67	72.17	73.50	84.06	72.50
Bộ GTVT	85.64	80.06	81.81	86.77	92.91	81.67	60.67	71.50	70.33	85.44	71.04
Bộ KH&ĐT	91.05	90.29	83.83	78.86	87.09	77.67	59.50	69.17	69.00	86.22	68.83
Bộ KH&CN	75.96	80.77	79.15	82.15	84.91	77.33	59.33	71.33	70.83	80.59	69.71
Bộ LĐTB&XH	89.10	84.52	88.63	89.76	70.55	76.17	59.83	69.17	70.50	84.51	68.92
Bộ Ngoại giao	91.67	87.14	86.28	89.43	82.18	80.00	60.83	70.83	70.17	87.34	70.46
Bộ Nội vụ	76.91	79.31	71.55	82.25	58.91	76.67	67.17	69.83	69.50	73.79	70.79
Bộ NN&PTNT	81.59	90.33	88.26	90.79	77.27	77.83	59.50	69.00	70.17	85.65	69.13
Bộ Tài chính	94.58	91.46	93.75	91.71	94.36	80.50	61.33	71.50	71.17	93.17	71.12
Bộ TN&MT	90.68	92.30	92.60	92.40	71.64	73.83	61.50	68.17	67.67	87.92	67.79
Bộ TT&TT	90.45	82.58	83.00	89.86	87.64	80.50	62.67	74.00	74.00	86.70	72.79

<i>Bộ Tư pháp</i>	94.73	83.59	84.23	84.93	80.73	77.33	62.17	72.00	72.67	85.64	71.04
<i>Bộ VHIT&DL</i>	89.22	89.66	83.44	85.42	86.73	73.67	57.50	68.17	67.67	86.89	66.75
<i>Bộ Xây dựng</i>	88.56	82.48	87.98	90.19	92.55	86.50	59.83	68.67	70.33	88.35	71.33
<i>Bộ Y Tế</i>	79.80	95.74	82.79	84.90	84.55	77.67	58.67	66.50	67.67	85.56	67.63
<i>Ngân hàng NNIN</i>	95.92	95.25	94.24	95.35	95.82	85.33	65.00	74.83	64.83	95.32	72.50

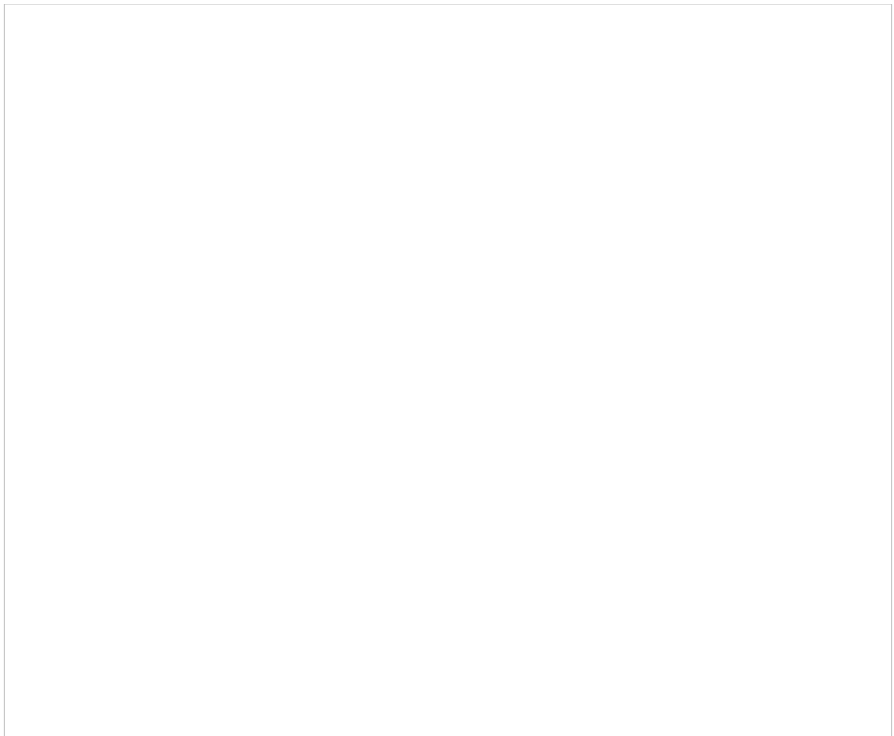


Biểu đồ 60: So sánh giá trị trung bình giai đoạn 2012 - 2015 và 2016 - 2020 của các bộ qua tiêu chí điều tra xã hội học

Năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhận được tỷ lệ điểm số cao nhất qua đánh giá điều tra xã hội học, với giá trị 95.92%. Giá trị trung bình giai đoạn 2016 - 2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 95.32%, còn giai đoạn 2012 - 2015 là 72.50%. Như vậy, khoảng cách giá trị trung bình theo 02 giai đoạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là lớn nhất trong số 17 bộ, ngành, với khoảng cách 22.82%. Bộ Nội vụ có khoảng cách theo giá trị trung bình giữa 02 giai đoạn thấp nhất, chỉ là 2.99%. Bộ Khoa học và Công nghệ có kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học thấp nhất trong năm 2020, với giá trị 75.96%. Giá trị cao nhất mà Bộ Khoa học và Công nghệ đạt được qua điều tra xã hội học là năm 2016 với tỷ lệ điểm số là 84.91%, thấp nhất là năm 2014 với giá trị 59.33%.

Kết quả đánh giá trong giai đoạn 2012 - 2020 cho thấy, có 06 bộ đạt giá trị điểm số cao nhất ở năm 2020; 03 bộ đạt giá trị cao nhất ở năm 2019; 01 bộ ở năm 2018; 04 bộ ở năm 2017 và 03 bộ ở năm 2016. Đa số các bộ có tỷ lệ điểm số tăng giảm không đều giữa các năm. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng và Bộ Khoa học và Công nghệ có giá trị điểm số cao nhất ở năm 2016 và giá trị thấp nhất ở năm 2014 trong giai đoạn 2012 - 2020 (**Bảng 21, Biểu đồ 60**).

Đánh giá và so sánh giá trị của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học cho thấy, có 03/05 tiêu chí thành phần có sự gia tăng về tỷ lệ điểm số và có 02/05 tiêu chí thành phần giảm điểm so với năm 2019. Qua phân tích cũng cho thấy, không có sự thay đổi nhiều về tỷ lệ điểm số giữa năm 2020 và năm 2019. Theo đó, cả năm 2020 và năm 2019, giá trị trung bình của tiêu chí thành phần "Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ" đạt giá trị trung bình cao nhất với giá trị 90.69% trong năm 2020 và 89.92% trong năm 2019. Tuy nhiên, ở năm 2019, các bộ nhận được sự đánh giá về "Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Công/Trang thông tin của bộ" thấp nhất, với giá trị trung bình 85.21%, trong khi đó, ở năm 2020, giá trị thấp nhất lại ở tiêu chí thành phần "Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của bộ" với giá trị 85.02% (**Biểu đồ 61**).



Biểu đồ 61: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH

Phân tích giá trị cụ thể của từng bộ cũng cho thấy, có 03 đơn vị: Bộ Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tư pháp cùng đạt giá trị tỷ lệ điểm số trên 90% tại cả 05 tiêu chí thành phần. Bộ Khoa học và Công nghệ có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại 03 tiêu chí thành phần: "Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ"; "Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ" và "Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ" với giá trị lần lượt là 76.84%; 77.57% và 74.38%. Đây cũng là một trong những lý do Bộ Khoa học và Công nghệ có điểm số tổng hợp điều tra xã hội thấp nhất trong số 17 bộ, ngành năm 2020. Bộ Y tế có giá trị điểm số thấp nhất tại tiêu chí thành phần "Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ" với giá trị 75.16%. Bộ Nội vụ tiếp tục có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại tiêu chí thành phần "Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO", với giá trị 72.42% (**Biểu đồ 62**).



Biểu đồ 62: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần điều tra XHH lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

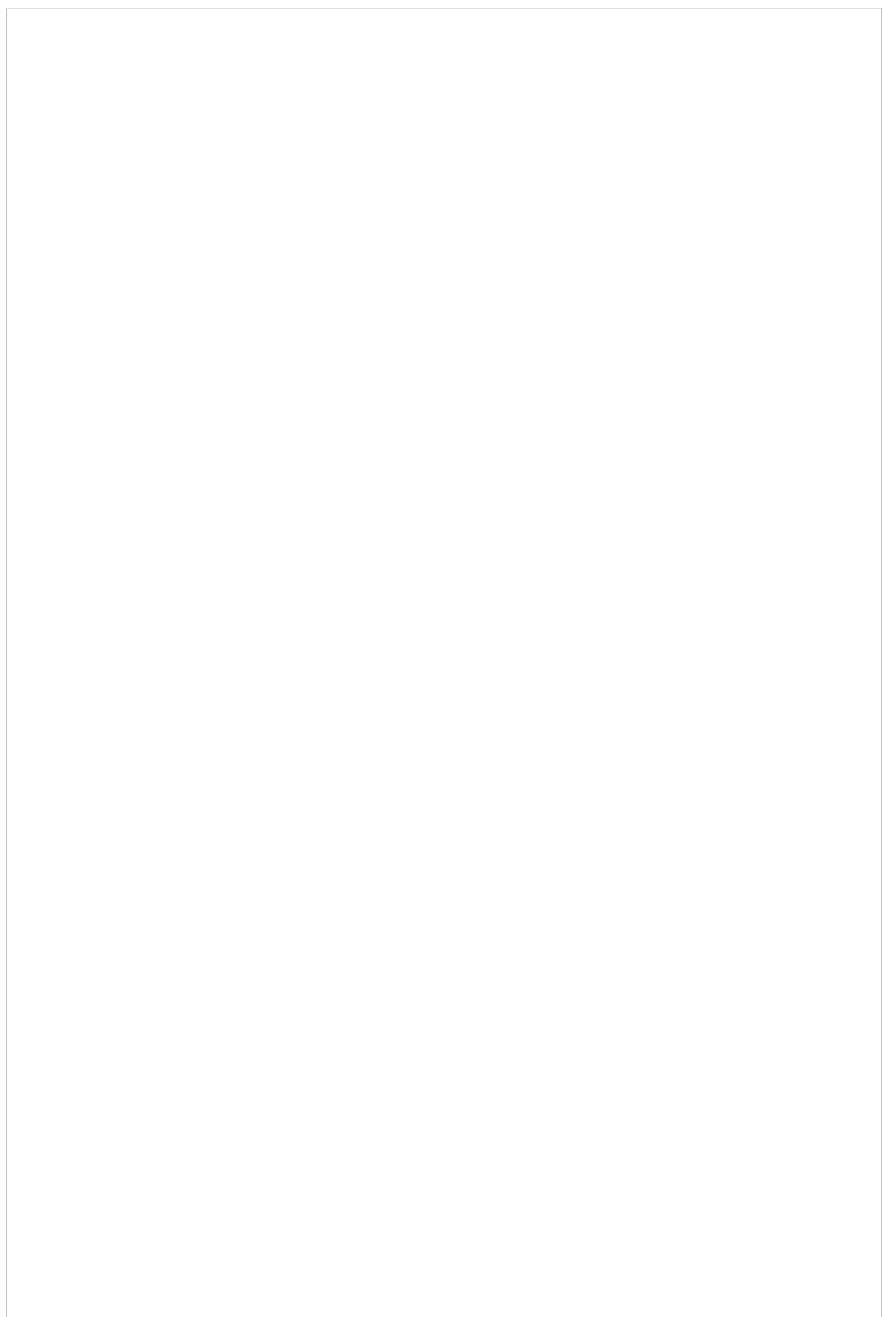
II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2020

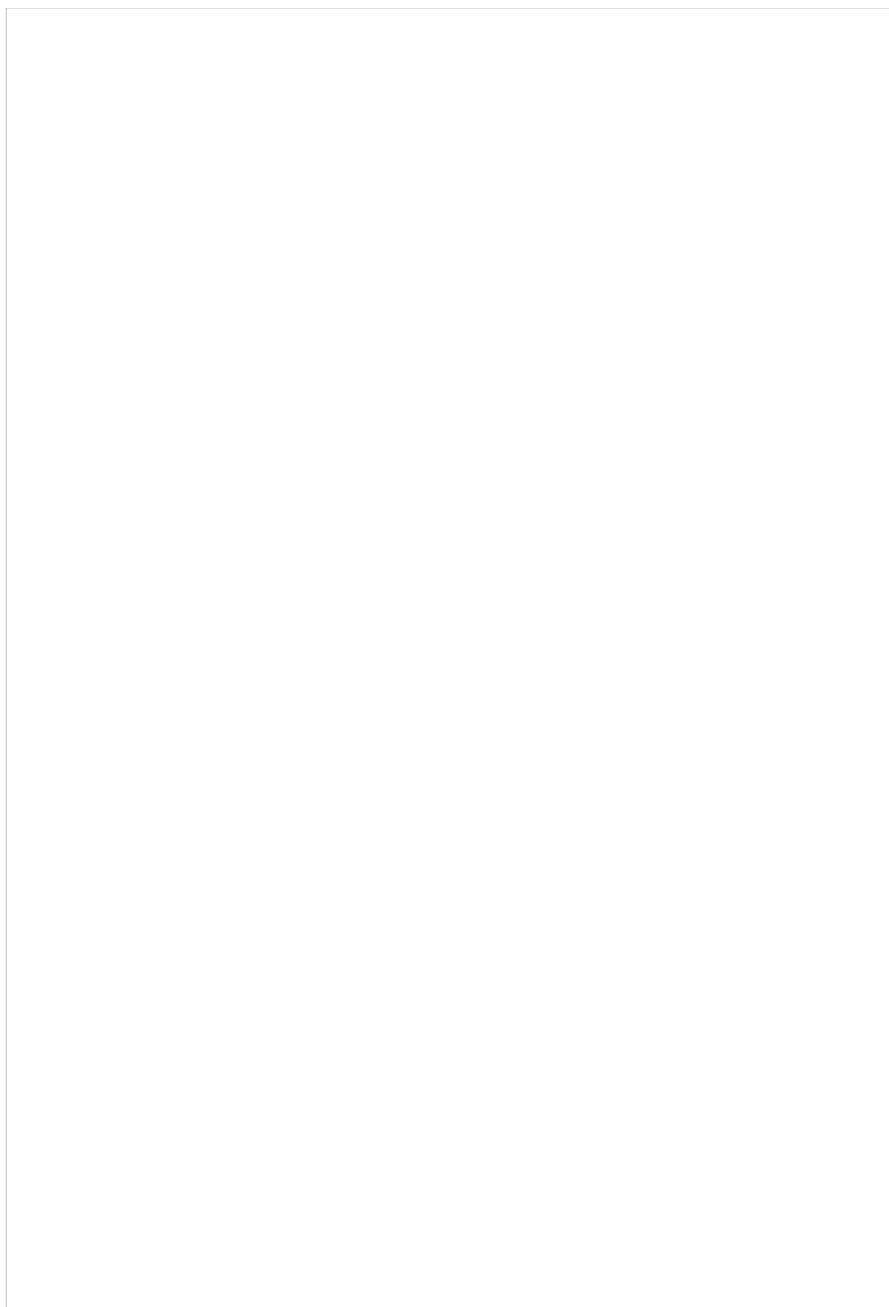
Bảng 22: Kết quả Chỉ số CCHC - PAR INDEX các tỉnh, thành phố năm 2020

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm thẩm định	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Tổng điểm đạt được	Chỉ số tổng hợp
			Chỉ số SIPAS	Khảo sát Lãnh đạo quản lý	Tác động đến PTKT-XH		
1	Quảng Ninh	57.66	9.56	18.83	5.00	91.04	91.04
2	Hải Phòng	58.71	9.35	19.45	3.00	90.51	90.51
3	Thừa Thiên Huế	56.78	8.57	20.11	3.01	88.47	88.47
4	Bình Dương	55.48	8.82	20.27	2.36	86.93	86.93
5	Đồng Tháp	55.94	8.89	20.09	1.84	86.77	86.77
6	Đà Nẵng	58.01	8.24	18.31	2.00	86.56	86.56
7	Long An	56.52	8.62	18.11	3.00	86.25	86.25
8	Hà Nội	55.79	8.50	20.28	1.50	86.07	86.07
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	56.23	8.40	18.25	3.14	86.02	86.02
10	Phú Thọ	53.99	8.81	18.17	4.76	85.74	85.74
11	Ninh Bình	55.95	8.82	18.38	2.50	85.65	85.65
12	Thái Nguyên	54.89	8.66	19.07	3.00	85.61	85.61
13	Bắc Giang	53.93	9.29	19.36	3.00	85.58	85.58
14	Lào Cai	56.03	7.94	18.09	3.50	85.55	85.55
15	Vĩnh Phúc	55.53	9.04	19.09	1.76	85.41	85.41
16	Hà Tĩnh	55.77	8.92	17.62	3.00	85.31	85.31
17	Bắc Ninh	55.12	8.96	18.13	3.08	85.30	85.30
18	Nghệ An	54.43	8.23	18.16	4.46	85.28	85.28
19	Sóc Trăng	54.40	8.80	19.00	3.00	85.19	85.19
20	Sơn La	50.71	8.98	20.15	5.00	84.84	84.84
21	Gia Lai	54.36	8.64	18.56	3.25	84.81	84.81
22	Hưng Yên	54.43	9.16	18.22	3.00	84.80	84.80
23	TP. Hồ Chí Minh	56.09	8.36	20.26	0.00	84.70	84.70 ²⁴
24	Yên Bái	54.35	8.88	18.33	3.14	84.70	84.70 ²⁵
25	Điện Biên	54.95	8.64	19.09	2.00	84.69	84.69
26	An Giang	54.59	8.25	18.83	3.00	84.67	84.67
27	Tây Ninh	56.08	8.36	16.67	3.48	84.59	84.59
28	Hậu Giang	52.70	7.92	20.39	3.50	84.51	84.51
29	Thanh Hóa	53.25	8.87	18.88	3.33	84.33	84.33
30	Hải Dương	55.45	9.22	18.61	1.02	84.30	84.30
31	Bình Định	53.17	8.60	18.20	4.00	83.97	83.97
32	Lâm Đồng	53.82	8.63	17.56	3.92	83.93	83.93
33	Hà Giang	54.14	8.77	18.96	2.00	83.87	83.87
34	Đồng Nai	54.98	8.86	17.27	2.71	83.82	83.82
35	Tuyên Quang	55.32	8.12	18.79	1.59	83.81	83.81
36	Lạng Sơn	53.21	8.34	18.78	3.48	83.80	83.80
37	Cần Thơ	56.29	8.32	17.65	1.50	83.76	83.76
38	Lai Châu	53.05	8.43	17.73	4.50	83.72	83.72
39	Quảng Trị	53.19	8.36	18.09	4.00	83.64	83.64

40	Bình Phước	53.88	7.92	17.78	4.00	83.58	83.58
41	Cà Mau	53.17	8.91	17.88	3.50	83.46	83.46 ²⁶
42	Quảng Nam	56.67	8.06	18.73	0.00	83.46	83.46 ²⁷
43	Hà Nam	51.88	8.83	19.54	3.20	83.45	83.45
44	Bến Tre	53.04	8.82	18.01	3.41	83.28	83.28
45	Đắk Lắk	54.53	7.71	16.98	4.00	83.22	83.22
46	Bạc Liêu	53.27	8.36	18.44	3.10	83.17	83.17
47	Nam Định	54.59	8.19	18.64	1.15	82.57	82.57 ²⁸
48	Khánh Hòa	55.20	8.13	16.99	2.25	82.57	82.57 ²⁹
49	Kon Tum	52.97	8.60	17.78	3.00	82.34	82.34
50	Quảng Bình	52.99	7.83	18.16	3.35	82.33	82.33
51	Đắk Nông	53.44	8.45	16.66	3.50	82.05	82.05
52	Trà Vinh	52.05	8.97	17.93	3.00	81.96	81.96
53	Hòa Bình	54.94	7.98	17.42	1.31	81.66	81.66
54	Thái Bình	53.63	8.42	18.41	1.00	81.46	81.46
55	Bình Thuận	54.85	7.63	17.93	1.00	81.40	81.40
56	Cao Bằng	54.37	7.88	16.81	2.00	81.07	81.07
57	Tiền Giang	51.75	8.27	17.85	3.02	80.89	80.89
58	Vĩnh Long	52.24	8.38	17.86	2.34	80.82	80.82
59	Bắc Kạn	50.01	8.82	17.74	2.00	78.57	78.57
60	Ninh Thuận	47.18	8.52	18.79	3.50	78.00	78.00
61	Kiên Giang	50.65	7.96	17.62	1.68	77.91	77.91
62	Phú Yên	48.39	8.03	16.25	0.75	73.43	73.43
63	Quảng Ngãi	49.95	7.94	15.35	0.00	73.25	73.25
Trung bình		54.14	8.52	18.34	2.72	83.72	83.72



Biểu đồ 63: Chỉ số CCHC năm 2020 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương



Biểu đồ 64: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC các tỉnh, thành phố năm 2020 theo địa lý

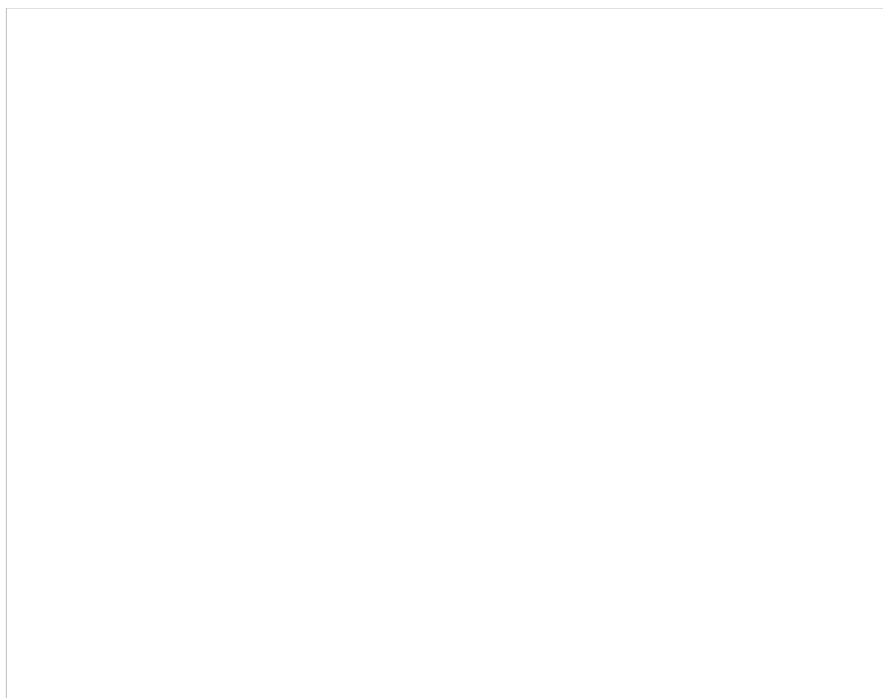
Kết quả Chỉ số CCHC 2020 của các tỉnh, thành phố được phân theo 3 nhóm như sau:

Nhóm A, đạt kết quả Chỉ số từ 90% trở lên, gồm 02 tỉnh, thành phố (Quảng Ninh, Hải Phòng)

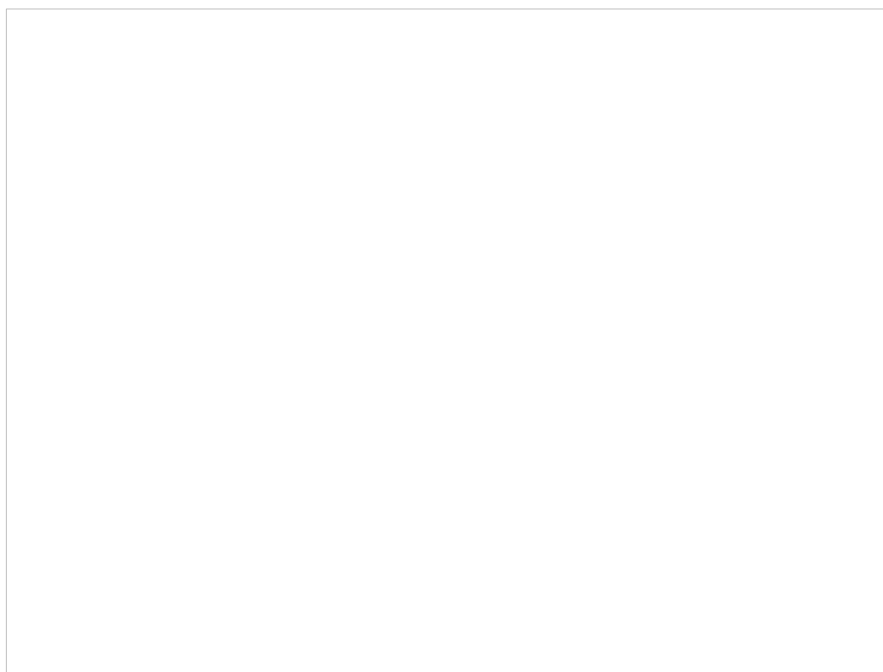
Nhóm B, đạt kết quả Chỉ số từ 80% - dưới 90%, gồm 56 tỉnh, thành phố.

Nhóm C, đạt kết quả Chỉ số từ 70% - dưới 80%, gồm 05 tỉnh, thành phố.

Theo đánh giá, Chỉ số CCHC 2020 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có kết quả đạt giá trị trung bình là 83.72%, cao hơn 2.57% so với giá trị trung bình năm 2019 (đạt 81.15%), đạt giá trị cao nhất trong 5 năm gần đây và xếp vị trí thứ 2 trong 9 chu kỳ đánh giá từ năm 2012 - 2020 (**Biểu đồ 65**). So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 38 đơn vị đạt Chỉ số CCHC cao hơn giá trị trung bình của cả nước. Đáng chú ý, năm 2020 có 58 địa phương đạt Chỉ số CCHC trên 80%, trong khi đó, năm 2019 chỉ có 44 đơn vị và năm 2018 chỉ có 09 đơn vị thuộc nhóm này; không có địa phương nào đạt kết quả dưới 70%.



Biểu đồ 65: So sánh giá trị trung bình Par Index từ 2012 - 2020



Biểu đồ 66: So sánh khoảng cách Chỉ số CCHC giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất từ 2016-2020

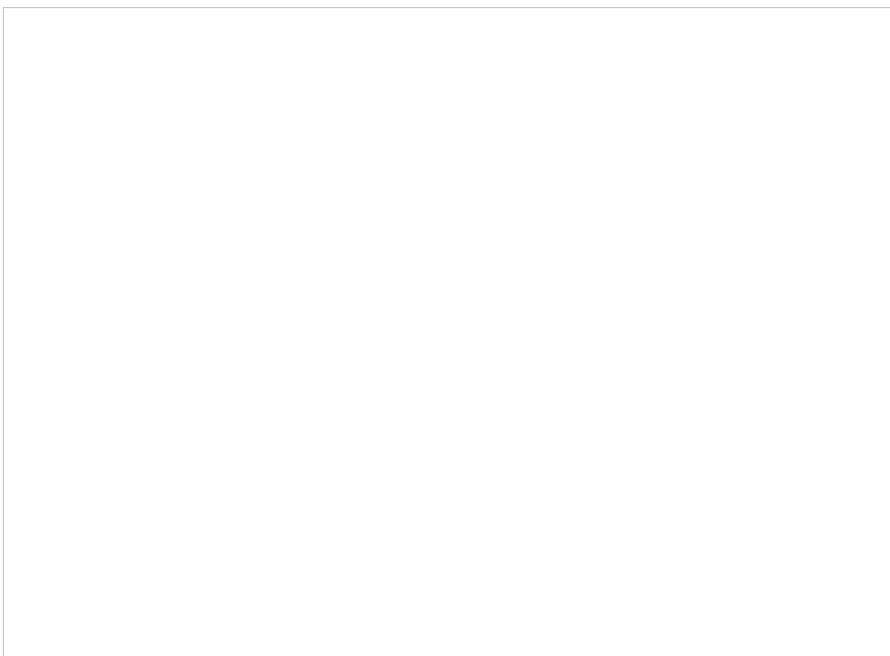
Số liệu tại **Biểu đồ 66** so sánh kết quả Chỉ số CCHC giữa các đơn vị cao nhất và thấp nhất trong 5 năm gần đây. Dễ nhận thấy biên độ dao động kết quả Chỉ số CCHC giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất ngày càng có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Năm 2020, khoảng cách chênh lệch kết quả giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất là 17.79% (dao động từ 73.25% - 91.04%), tăng nhẹ so với năm 2019 (khoảng cách chênh lệch 16.22%) nhưng đã thấp hơn nhiều so với các năm còn lại trong chu kỳ so sánh, như khoảng cách năm 2017 là 29.76% (từ 59.69% - 89.45%); năm 2016 là 27.77% (từ 62.55% - 90.32%). Xu hướng khoảng cách kết quả Chỉ số CCHC giảm dần có thể cho thấy nhiều dấu hiệu tích cực trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC ở các địa phương.

Năm 2020, cả nước đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đến nhiều ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước, dẫn đến một vài chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC chưa đạt được như kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, xét một cách tổng quát thì đa số các chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC lại đạt được nhiều thành công hơn mong đợi, điển hình như việc sử dụng DVCTT; xử lý hồ sơ công việc và trao đổi văn bản trên môi trường điện tử; phương pháp chỉ đạo, điều hành CCHC có nhiều sáng tạo, đổi mới tích cực. Nhờ vậy, kết quả Chỉ số CCHC của các địa phương có nhiều khởi sắc với 58 tỉnh, thành phố có kết quả Chỉ số tăng cao hơn so với năm 2019. Địa phương tăng điểm cao nhất là Bến Tre (+9.42%), tăng thấp nhất là Thái Bình (+0.70%). Bên cạnh đó, vẫn còn 05 địa phương có kết quả Chỉ số CCHC giảm so với năm 2019 là Phú Yên, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bắc Kạn, Kiên Giang, trong đó, đơn vị giảm nhiều nhất là Phú Yên (-3.94%).

Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC 2020 (**Biểu đồ 63, Biểu đồ 64**): Quảng Ninh tiếp tục là địa phương xếp vị trí thứ nhất bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 với kết quả đạt 91.04%, cao hơn 0.53% so với đơn vị xếp vị trí thứ 2 là Hải Phòng, đạt 90.51%. Đây là năm thứ 4 liên tiếp Quảng Ninh đạt ngôi vị quán quân về Chỉ số CCHC của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong năm 2020, trên nền tảng thành tựu có được từ những năm trước, công tác CCHC của tỉnh Quảng Ninh tiếp tục có những chuyển biến tích cực, kết quả cải cách dần đi vào chiều sâu và bền vững. Năm qua, tỉnh Quảng Ninh đã chú trọng tăng cường triển khai các biện pháp cụ thể nhằm phát triển nguồn nhân lực. Mô hình thí điểm thi tuyển các chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, ngành, huyện được triển khai có hiệu quả tại Quảng Ninh và đã được nhân rộng mạnh mẽ, trong năm 2020, thông qua thi tuyển, tỉnh đã tuyển chọn và bổ nhiệm 203 vị trí lãnh đạo quản lý từ cấp phòng trở lên. Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Nghị quyết về một số chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại Đại học Hạ Long. Quảng Ninh là một trong những địa phương sớm triển khai và đưa vào thí điểm Trung tâm điều hành thành phố thông minh nhằm ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc phân tích, tổng hợp và xử lý dữ liệu về kinh tế - xã hội, giúp lãnh đạo tỉnh dễ dàng theo dõi, nắm bắt tình hình triển khai và kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh theo thời gian thực; đồng thời, có thể theo dõi, giám sát việc giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, doanh nghiệp ở các Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trên địa bàn; thông qua Trung tâm điều hành, nhanh chóng tiếp nhận và chỉ đạo xử lý những phản ánh, kiến nghị và bức xúc của người dân, tổ chức về những vấn đề liên quan đến hạ tầng đô thị, giao thông, an ninh, an toàn, môi trường,... Theo đánh giá, Quảng Ninh là địa phương đầu tiên kết nối vào nền tảng thanh toán quốc gia PayGov của Bộ Thông tin và Truyền thông, với trên 40% giao dịch TTHC được thực hiện qua cổng DVC của tỉnh. Hiện nay, số TTHC cho phép thanh toán trực tuyến của tỉnh đã lên đến 1392/1871 TTHC, đạt tỷ lệ 74.4%. Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến của Quảng Ninh đã có sự tăng trưởng vượt bậc trong năm 2020, đạt 253,376 hồ sơ nộp trực tuyến, chiếm tỷ lệ 39%, tăng cao hơn 15.4% so với năm 2019. Đáng chú ý, Quảng Ninh đã chủ động nghiên cứu, ban hành Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Năm 2020, thành phố Hải Phòng có bước tiến đáng ghi nhận cả về điểm số và thứ hạng trên bảng xếp hạng Chỉ số CCHC. Thành phố đạt kết quả Chỉ số CCHC là 90.51%, vươn lên vị trí thứ 2 so với 63 địa phương trên cả nước. Để ứng phó với những khó khăn, thách thức đến từ đại dịch Covid-19, lãnh đạo Thành phố đã chủ động nhận định, đánh giá tình hình và sớm chỉ đạo các sở, ngành, quận huyện đổi mới phương thức làm việc, tăng cường các cuộc họp trực tuyến để giảm thiểu những tác động tiêu cực từ dịch bệnh. Năm 2020, Thành phố Hải Phòng đã tổ chức 10 cuộc đối thoại trực tuyến với doanh nghiệp trên địa bàn để kịp thời tiếp nhận phản ánh, kiến nghị và chỉ đạo tháo gỡ, hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng ổn định các hoạt động sản xuất kinh doanh. Để tạo thuận lợi hơn nữa cho người dân, doanh nghiệp, Thành phố đã sớm triển khai thí điểm việc thu phí, lệ phí giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia đạt trên 90% (433 DVC trong tổng số 532 DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4). Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan hành chính trên địa bàn cũng có nhiều chuyển biến tích cực: Tỷ lệ văn bản trao đổi điện tử giữa các cơ quan trên địa bàn Thành phố đạt 100%; đã hoàn thành xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo và triển khai thử nghiệm việc liên thông với hệ thống báo cáo của Chính phủ; tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ trên môi trường mạng đạt tỷ lệ cao. Nhờ những đổi mới, sáng tạo và chỉ đạo kịp thời, sát sao và quyết liệt của lãnh đạo Thành phố, Hải Phòng đã xuất sắc đạt thu ngân sách nội địa trên 32 nghìn tỉ đồng, vượt 5.6% so với dự toán và tăng 20.2% so với năm 2019.

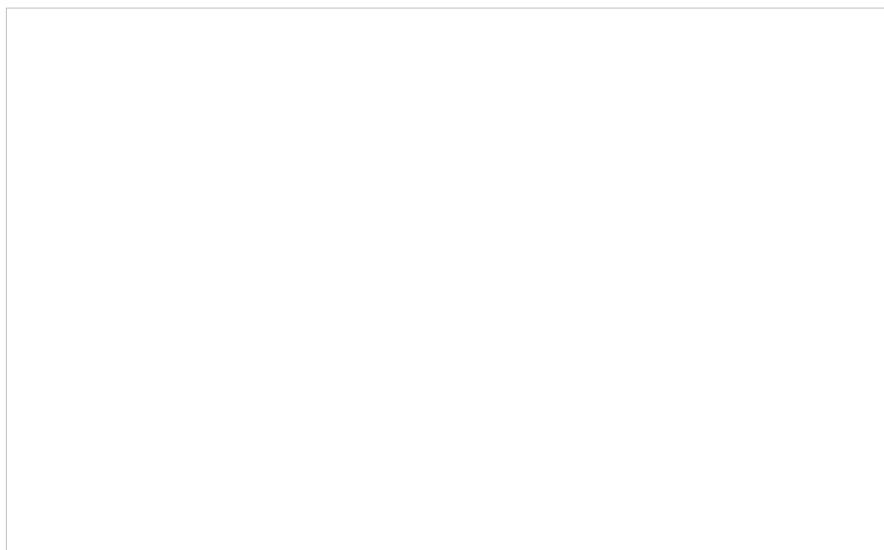
Tỉnh Quảng Ngãi là địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 (**Biểu đồ 63, Biểu đồ 64**), với kết quả đạt 73.25%. Theo số liệu thống kê, trong 8 chỉ số thành phần đánh giá thì có đến 6 chỉ số thành phần Quảng Ngãi nằm trong nhóm 5 địa phương thấp nhất cả nước, bao gồm các chỉ số thành phần: Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC, đạt 74.96%, xếp thứ 61; Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL, đạt 82.28%, xếp thứ 62; Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC, đạt 72.18%, xếp thứ 61; Cải cách tài chính công, đạt 65.50%, xếp thứ 59; Hiện đại hóa hành chính, đạt 72.89%, xếp thứ 61; Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp và phát triển KT-XH, đạt 49.60%, xếp thứ 63. Chỉ số thành phần đạt kết quả tốt nhất của tỉnh Quảng Ngãi là Cải cách TTHC và Cải cách TCBM hành chính nhà nước, đều xếp thứ 40. Đối chiếu với các tài liệu kiểm chứng thì trong năm 2020, công tác CCHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi còn nhiều hạn chế, như: Chưa hoàn thành Kế hoạch CCHC năm 2020; qua kiểm tra CCHC đã phát hiện và xử lý nhiều vấn đề bất cập nhưng còn một số nội dung chưa xử lý dứt điểm; một số nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao nhưng hoàn thành chậm so với tiến độ yêu cầu; chậm xử lý các văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; chưa kịp thời công bố, công khai, cập nhật đầy đủ TTHC theo quy định; trong năm có một số cán bộ lãnh đạo các cấp bị xử lý kỷ luật và tỷ lệ cán bộ, công chức đạt chuẩn còn thấp so với yêu cầu của tiêu chí; còn để xảy ra sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính - ngân sách đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận; chưa ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử 2.0; Cổng dịch vụ công của tỉnh chưa đáp ứng đầy đủ chức năng theo quy định,...



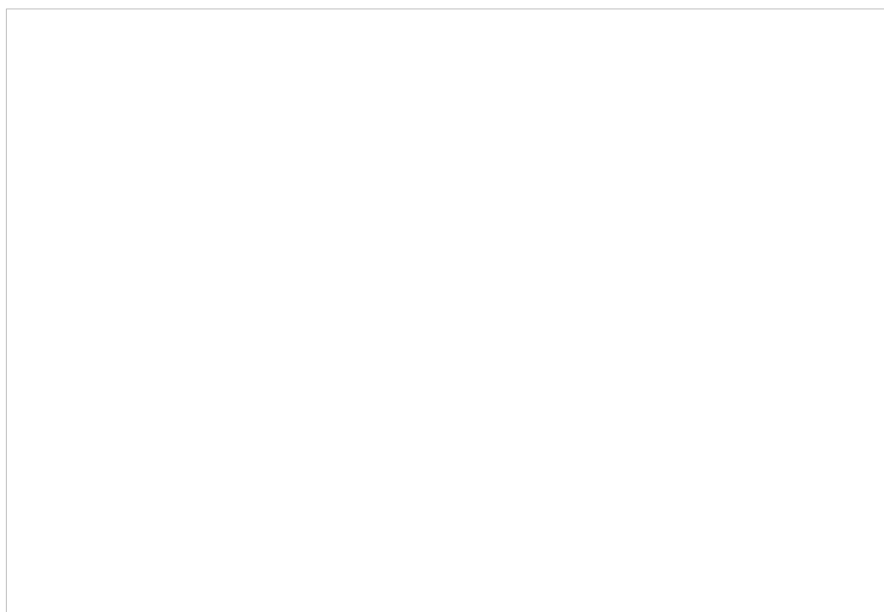
Biểu đồ 67: So sánh giá trị trung bình Chỉ số CCHC các vùng kinh tế năm 2020 và 2019

So sánh giá trị trung bình Chỉ số CCHC giữa các vùng kinh tế được thể hiện tại **Biểu đồ 67**. Trong năm 2020, cả 6 vùng kinh tế đều có giá trị trung bình Chỉ số

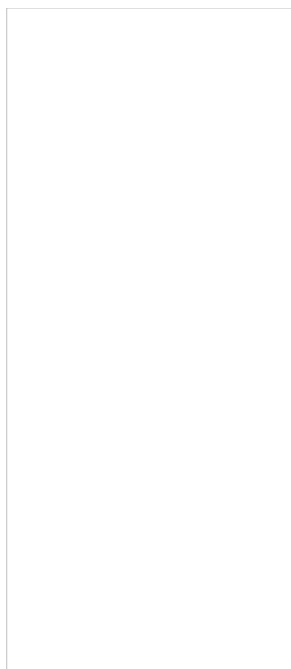
CCHC tăng cao hơn so với năm 2019 và đều đạt giá trị trên 80%. Giá trị trung bình cao nhất là vùng kinh tế Đông Nam Bộ với kết quả đạt 85.88%; Bình Dương là địa phương đứng đầu khu vực này, với kết quả đạt 86.93%, thấp nhất là tỉnh Bình Phước, đạt 83.58% và là địa phương duy nhất trong khu vực có kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 thấp hơn giá trị trung bình của cả nước (**Biểu đồ 72**). Mặc dù có sự hiện diện của 02 địa phương dẫn đầu cả nước là Quảng Ninh và Hải Phòng, nhưng vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) chỉ xếp vị trí thứ 2/6 vùng kinh tế, giá trị trung bình đạt 85.51%; Thái Bình là địa phương có kết quả thấp nhất khu vực này, đạt Chỉ số CCHC 81.46%. Xếp vị trí thứ 3/6 vùng kinh tế là vùng Trung du miền núi phía Bắc, đạt giá trị trung bình 84.72%; Phú Thọ là địa phương có kết quả cao nhất của khu vực này, đạt 85.74% và cũng là đại diện duy nhất góp mặt trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu của cả nước. Tuy nhiên, vẫn có tới 3 địa phương đạt kết quả dưới mức trung bình của cả nước, đó là Hòa Bình, Bắc Kạn và Cao Bằng, trong đó, thấp nhất là Bắc Kạn, với kết quả chỉ đạt 78.57% (**Biểu đồ 67, Biểu đồ 68**). Vùng kinh tế Tây Nam Bộ xếp vị trí thứ 4/6 với giá trị trung bình đạt 82.99%. Vùng kinh tế này có 02 đại diện trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước (Đồng Tháp và Long An) nhưng lại có tới 3 địa phương nằm trong nhóm 10 địa phương thấp nhất cả nước về Chỉ số CCHC, đó là Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long. Địa phương có Chỉ số CCHC cao nhất khu vực này là Đồng Tháp, đạt 86.77%; thấp nhất là Kiên Giang, đạt 77.91 % (**Biểu đồ 67, Biểu đồ 73**). Khu vực Tây Nguyên có giá trị trung bình Chỉ số CCHC xếp vị trí thứ 5/6; trong số 5 địa phương thuộc khu vực này, dẫn đầu là Gia Lai, đạt 84.81%, xếp cuối cùng là Đắk Nông, đạt 82.05%. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (DHMT) là vùng kinh tế đạt giá trị thấp nhất, với kết quả đạt 81.41%. Điều này cũng dễ hiểu khi có tới 6/14 địa phương thuộc khu vực này có kết quả Chỉ số CCHC thấp hơn giá trị trung bình của cả nước, trong số đó, có 03 địa phương chỉ đạt kết quả dưới 80%. Địa phương đạt Chỉ số CCHC cao nhất của khu vực này là Thừa Thiên Huế, đạt 88.47%, thấp nhất là tỉnh Quảng Ngãi, đạt 73.25%, đây cũng là đơn vị xếp thứ 63/63 tỉnh, thành phố trên cả nước. So sánh sự tăng trưởng giữa các khu vực thì Đông Nam Bộ cũng là khu vực có sự tăng trưởng cao nhất trong năm 2020, giá trị trung bình cao hơn 3.86% so với năm 2019. Khu vực Tây Nguyên đã có sự tăng trưởng đáng kể, giá trị trung bình khu vực này đạt 82.20% cao hơn 2.57% so với năm 2019 nhờ sự bứt phá cả về điểm số và thứ hạng của các địa phương trong khu vực. Khu vực Bắc Trung Bộ - DHMT có giá trị tăng trưởng thấp nhất so với 5 khu vực còn lại, chỉ cao hơn 0.63% so với năm 2019 (**Biểu đồ 67, Biểu đồ 71**).



Biểu đồ 68: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 của các địa phương thuộc vùng Trung du - Miền núi phía Bắc



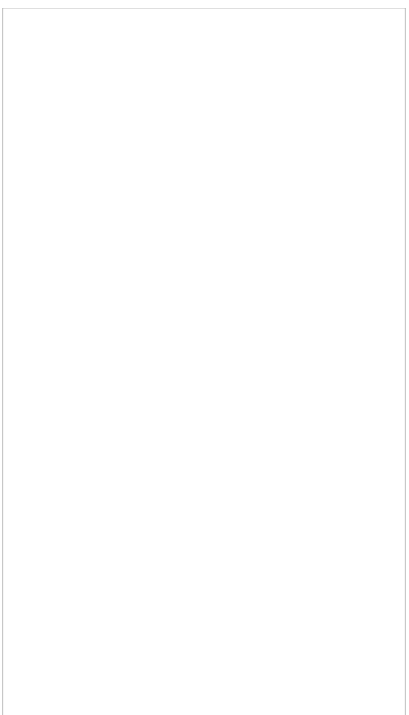
Biểu đồ 69: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng



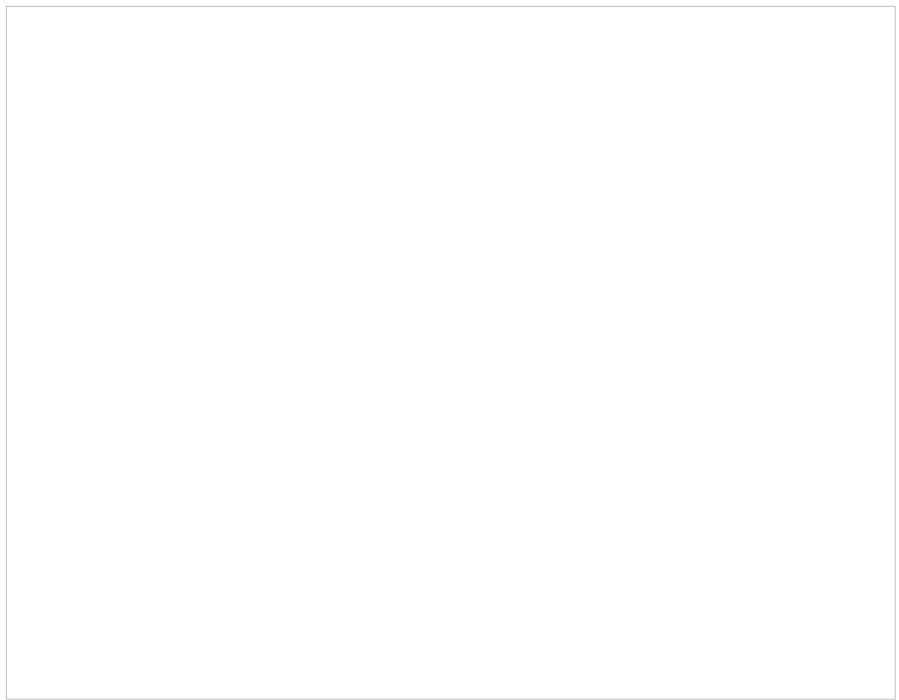
Biểu đồ 70: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 các địa phương thuộc vùng Tây Nguyên



Biểu đồ 71: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 các địa phương thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

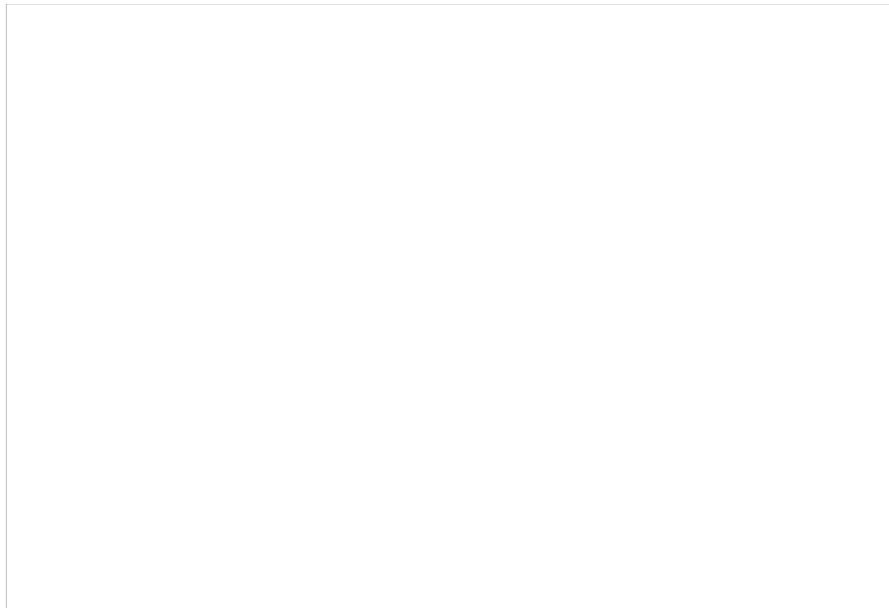


Biểu đồ 72: Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 các địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ



Biểu đồ 73: Kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 của các địa phương thuộc vùng Tây Nam Bộ

So sánh giá trị trung bình các chỉ số thành phần



Biểu đồ 74: So sánh giá trị trung bình 8 chỉ số thành phần các năm 2018 - 2020

Giá trị trung bình của các chỉ số thành phần đều có sự cải thiện đáng kể. Theo kết quả đánh giá thể hiện ở **Biểu đồ 74**, có 7/8 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2019. Năm 2020 có 6/8 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình trên 80%, trong khi đó năm 2019 có 5 chỉ số thành phần và năm 2018 có 3 chỉ số thành phần thuộc nhóm này.

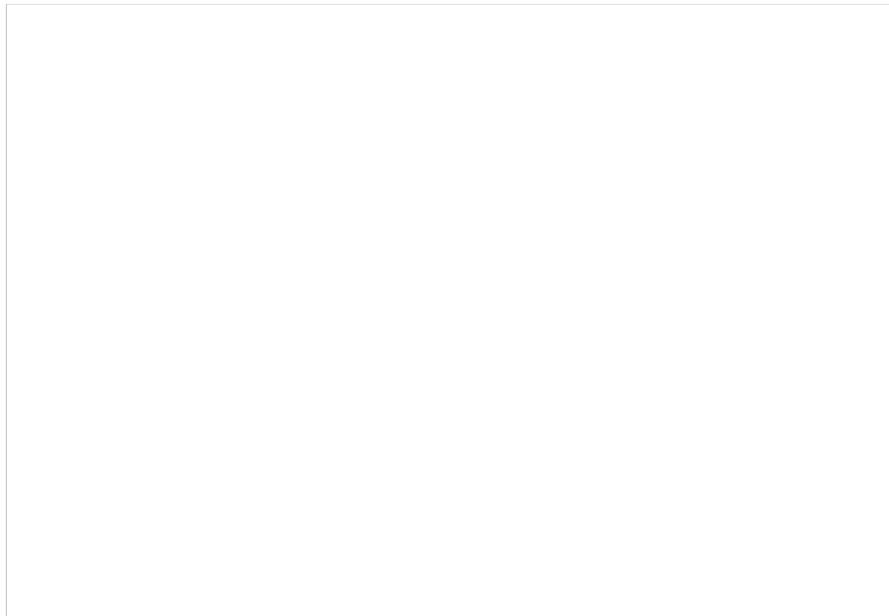
Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" đạt giá trị trung bình cao nhất trong 8 chỉ số thành phần, với kết quả là 94.11%. Xếp thứ 2 là Chỉ số thành phần "Chỉ đạo điều hành CCHC", đạt 89.71%, cao hơn 6.07% so với năm 2019. Tiếp theo là Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL của tỉnh", đạt giá trị trung bình là 87.82%. Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" năm 2020 tiếp tục có nhiều cải thiện, cả về thứ hạng và điểm số, đạt 85.15%, cao hơn 5.04% so với năm 2019, xếp vị trí thứ 4/8 chỉ số thành phần (năm 2019 xếp vị trí thứ 5/8). Kết quả trên cũng phản ánh đúng thực tế khi năm 2020, vấn đề về xây dựng CPĐT, chính quyền thông minh đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo rất quyết liệt. Đứng ở vị trí thứ 5 là Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC", đạt 85.10%. Đáng chú ý, Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" xếp vị trí thứ 6 nhưng lại là chỉ số có sự tăng trưởng lớn nhất, đạt 84.41 %, cao hơn 8.12% so với năm 2019.

Xếp vị trí thứ 7 là Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công", đạt 78.34%. Mặc dù cũng có cải thiện đáng kể về điểm số, thể hiện ở mức tăng trưởng cao hơn 3.85% so với năm 2019. Tuy nhiên, chỉ số này còn khá thấp so với các nội dung đánh giá còn lại, trong 3 năm liên tiếp đều có giá trị trung bình đạt dưới 80%. Thực tế qua đánh giá cũng cho thấy, năm 2020, còn nhiều địa phương còn để xảy ra sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính - ngân sách tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn, đã được các cơ quan thanh tra, kiểm tra phát hiện và xử lý. Bên cạnh đó, việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách ở một số nơi còn chậm; tốc độ giải ngân vốn đầu tư công nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu đề ra.

Chỉ số thành phần duy nhất có giá trị trung bình giảm là "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT - XH tại địa phương", đạt 70.25%, thấp hơn 7.64% so với năm 2019. Đây cũng là chỉ số thành phần có giá trị trung bình thấp nhất trong 8 chỉ số thành phần. Thực tế cho thấy, năm vừa qua do có sự tác động mạnh mẽ từ dịch bệnh Covid-19 nên hầu hết các địa phương đều đạt các chỉ số phát triển kinh tế - xã hội thấp hơn nhiều so với kỳ vọng, dẫn đến các tiêu chí đánh giá về nội dung này đạt tỷ lệ điểm rất thấp.

So sánh kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC và kết quả đánh giá tác động của CCHC

Kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2020 của các tỉnh được xác định, đo lường thông qua 82 tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Bộ tiêu chí đánh giá quy định tại Quyết định số **1149/QĐ-BNV** của Bộ Nội vụ. Tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chí này tiếp tục được duy trì ở mức 60.50/100 điểm. Giống như các năm trước, nhóm tiêu chí này được đo lường, tổng hợp và đánh giá thông qua hệ thống báo cáo cùng với các tài liệu kiểm chứng kèm theo và có sự thẩm định chặt chẽ của các bộ, cơ quan chủ trì nhiệm vụ CCHC có liên quan đến các tiêu chí, tiêu chí thành phần. Năm 2020, điểm của nhóm tiêu chí thực hiện nhiệm vụ CCHC có giá trị trung bình là 54.14/60.50 điểm, đạt tỷ lệ 89.49%, cao hơn 11.43% so với năm 2019 (đạt 78.06%) và cao hơn 12.36% so với năm 2018 (đạt 77.13%). So sánh trong 4 năm gần nhất thì năm 2020 nhóm tiêu chí này đạt tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất và cũng là năm duy nhất đạt giá trị trung bình trên 80% từ năm 2017 đến nay (**Biểu đồ 75**). Sự tăng trưởng vượt bậc của nhóm tiêu chí này là do sự cải thiện đáng kể của hầu hết các chỉ số thành phần, trong đó phải kể đến sự tăng trưởng cao của các Chỉ số thành phần "Chỉ đạo điều hành CCHC" và "Cải cách Tổ chức bộ máy hành chính". Thực tiễn cho thấy, trong năm 2020, các địa phương đã ban hành nhiều chỉ đạo rất quyết liệt, cụ thể để kịp thời tháo gỡ khó khăn, rào cản và triển khai các giải pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh. Cùng với đó, công tác cải cách tổ chức bộ máy đang dần mang lại những hiệu quả rõ nét, thể chế được hoàn thiện một bước, các địa phương đã tích cực rà soát, sắp xếp, tổ chức lại hệ thống các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn, minh bạch và hoạt động hiệu quả hơn.



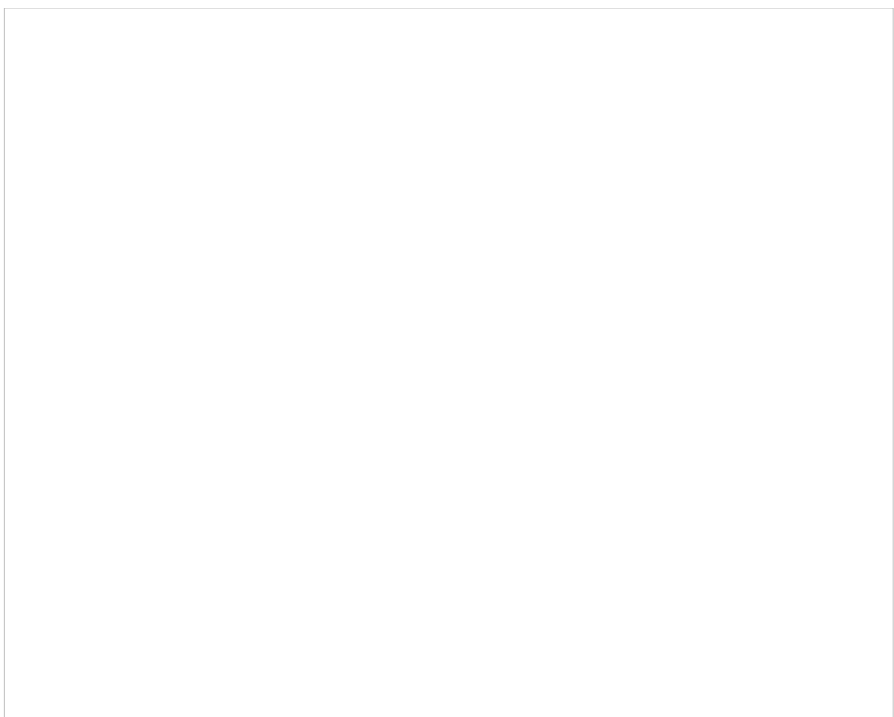
Biểu đồ 75: So sánh kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ CCHC và đánh giá tác động của CCHC từ năm 2017 - 2020

Kết quả đánh giá tác động của CCHC tại các tỉnh, thành phố được đánh giá, đo lường trực tiếp thông qua kết quả điểm đạt được của 32 tiêu chí, tiêu chí thành phần, với tổng số điểm tối đa là 39.50/100 điểm. Nội dung đánh giá tác động bao gồm 3 khía cạnh đó là: Đánh giá của người dân, doanh nghiệp (Kết quả SIPAS), tối đa 10 điểm; đánh giá của đội ngũ công chức lãnh đạo, quản lý tại các sở, ngành, huyện, tối đa 23.5 điểm; đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tối đa 06 điểm. Năm 2020, nhóm tiêu chí này có giá trị trung bình là 29.58/39.50 điểm, đạt tỷ lệ 74.88%, thấp hơn 3.10% so với năm 2019 (đạt 77.98%). Ngược lại với nhóm tiêu chí trên thì nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC lại có kết quả thấp nhất trong 4 năm qua (**Biểu đồ 75**). Từ năm 2019 đến nay, Bộ Nội vụ đã bổ sung thêm nhiều tiêu chí đánh giá tác động, có sự gắn kết chặt chẽ giữa thực hiện nhiệm vụ CCHC với thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, cả nước đã trải qua một năm 2020 đầy khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh bị đình trệ, nhiều ngành kinh tế bị ảnh hưởng, phần lớn các địa phương đều không hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đặt ra trong năm. Do vậy, đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm đáng kể về giá trị trung bình của nhóm tiêu chí đánh giá tác động.

2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Năm 2020, công tác chỉ đạo điều hành CCHC tiếp tục duy trì hệ thống các tiêu chí đánh giá và thang điểm như năm 2019. Theo thống kê, Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" tại các tỉnh, thành phố có giá trị trung bình đạt 89.71 %, cao hơn 6.07% so với năm 2019 và hơn 15.28% so với năm 2018; có 55/63 địa phương đạt kết quả trên 80% và 33/63 địa phương đạt kết quả cao hơn giá trị trung bình đối với Chỉ số thành phần này. Biểu đồ 76 thể hiện sự biến động về kết quả Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" trong 9 năm, kể từ lần đầu áp dụng Bộ chỉ số cho đến nay. Dễ thấy, trong 5 năm gần đây, từ năm 2016 - 2020, Chỉ số thành phần này có sự cải thiện từng bước, giá trị trung bình tăng dần và đạt cao nhất vào năm 2020. Nếu xét trên tổng thể 9 năm thì năm 2020 Chỉ số thành phần này có giá trị trung bình xếp vị trí thứ 2, cao nhất là năm 2015 đạt 92.08%.



Biểu đồ 76: Giá trị trung bình Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo điều hành CCHC các tỉnh, thành phố từ 2012 - 2020



Biểu đồ 77: Kết quả xếp hạng Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố năm 2020 theo địa lý

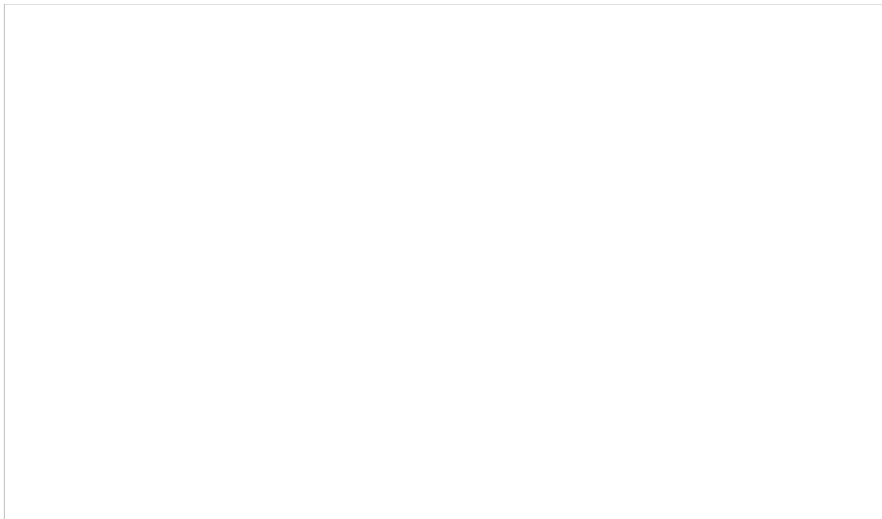
Bảng 23: Kết quả điểm, xếp hạng Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 8.5 điểm)	Chỉ số	Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 8.5 điểm)	Chỉ số
1	Đồng Tháp	8.50	100.00	33	Hậu Giang	7.63	89.75
1	Hải Phòng	8.50	100.00	34	Đắk Nông	7.50	88.24
1	Khánh Hòa	8.50	100.00	34	Vĩnh Long	7.50	88.24
1	Quảng Ninh	8.50	100.00	36	Nam Định	7.49	88.14
1	Yên Bái	8.50	100.00	37	Nghệ An	7.49	88.08
6	Thừa Thiên Huế	8.48	99.82	38	Lâm Đồng	7.47	87.87
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.45	99.45	39	Hòa Bình	7.47	87.83

8	Lạng Sơn	8.45	99.41
9	Già Lai	8.41	98.93
10	Đắk Lắk	8.39	98.74
11	TP. Hồ Chí Minh	8.39	98.69
12	Bắc Ninh	8.38	98.64
13	Tây Ninh	8.37	98.43
14	Cần Thơ	8.34	98.08
15	Hà Nội	8.29	97.48
16	Đà Nẵng	8.18	96.18
17	Đồng Nai	8.14	95.71
18	Bình Dương	8.00	94.12
18	Long An	8.00	94.12
18	Tuyên Quang	8.00	94.12
21	Quảng Trị	7.95	93.55
22	Bắc Giang	7.92	93.16
23	An Giang	7.91	93.03
24	Thái Bình	7.91	93.02
25	Cà Mau	7.89	92.83
26	Hà Giang	7.89	92.77
27	Phú Thọ	7.88	92.74
28	Quảng Nam	7.85	92.40
29	Bạc Liêu	7.80	91.81
30	Điện Biên	7.78	91.53
31	Ninh Bình	7.73	90.88
32	Lai Châu	7.72	90.86

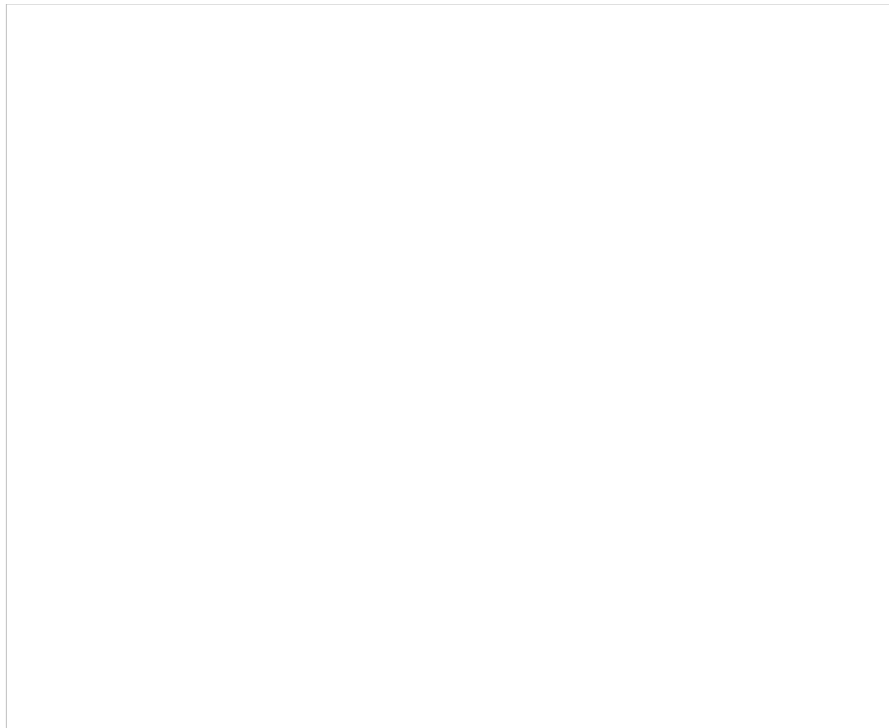
40	Bình Định	7.46	87.73
41	Sơn La	7.45	87.68
42	Sóc Trăng	7.45	87.62
43	Thái Nguyên	7.43	87.40
44	Vĩnh Phúc	7.43	87.38
45	Bến Tre	7.43	87.35
46	Cao Bằng	7.42	87.28
47	Kon Tum	7.42	87.24
48	Thanh Hóa	7.39	86.99
49	Phú Yên	7.39	86.97
50	Lào Cai	7.25	85.29
51	Hà Tĩnh	7.17	84.40
52	Hưng Yên	7.00	82.35
52	Quảng Bình	7.00	82.35
54	Trà Vinh	6.89	81.01
55	Tiền Giang	6.84	80.52
56	Bình Phước	6.50	76.47
56	Bình Thuận	6.50	76.47
56	Hải Dương	6.50	76.47
59	Ninh Thuận	6.49	76.30
60	Hà Nam	6.42	75.57
61	Quảng Ngãi	6.37	74.96
62	Bắc Kạn	6.08	71.57
63	Kiên Giang	5.58	65.63
Trung bình			89.71

Theo kết quả đánh giá, xếp hạng, năm 2020 ghi nhận 05 địa phương đạt điểm tối đa (8.5 điểm) đối với Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC", gồm có: Đồng Tháp, Hải Phòng, Khánh Hòa, Quảng Ninh, Yên Bái (năm 2019 có 2 địa phương đạt mức điểm tối đa ở nội dung này). Ngoài ra, còn có 27 địa phương khác đạt kết quả Chỉ số thành phần này trên 90% (**Biểu đồ 77, Bảng 23**). Đối chiếu với kết quả đánh giá thì năm 2020 có 45 địa phương đạt kết quả Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" tăng cao hơn so với năm 2019, trong số đó, tăng cao nhất là Thái Bình (+28.31%), từ 64.71 % năm 2019 lên 93.02% năm 2020; một số địa phương khác có kết quả tăng cao ở Chỉ số thành phần này là Kon Tum (+23.12%), Hà Giang (+22.67%), Đắk Lắk (+22.27%). Bên cạnh đó, kết quả đánh giá cũng chỉ ra có tới 16 địa phương giảm tỷ lệ điểm đánh giá ở Chỉ số thành phần này, trong đó, giảm nhiều nhất là Quảng Bình (-17.65%), giảm thấp nhất là Nam Định (-0.10%). Đối chiếu với kết quả đánh giá thì đa số các địa phương bị giảm điểm là do chưa thực hiện tốt công tác kiểm tra; chậm xử lý các vấn đề hạn chế, bất cập trong CCHC; một số nhiệm vụ CCHC đặt ra trong kế hoạch nhưng chưa hoàn thành hoặc thực hiện còn hình thức và chưa đạt hiệu quả như mong đợi. Trên bảng xếp hạng, Kiên Giang là địa phương có kết quả Chỉ số thành phần này thấp nhất, đạt 65.63%. Đây cũng là địa phương duy nhất trong cả nước có kết quả dưới 70% ở Chỉ số thành phần này. Qua rà soát các tài liệu kiểm chứng cho thấy, trong năm 2020 tình hình chưa hoàn thành một số nhiệm vụ quản lý nhà nước được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện, ngoài ra một số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn hơn so với tiến độ theo yêu cầu. Đáng chú ý, trong nhóm 10 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng về Chỉ số thành phần này, vẫn có những địa phương đạt tỷ lệ điểm đánh giá tăng khá cao so với chính họ trong năm 2019, như: Tiền Giang, Bình Phước và Hà Nam xếp các vị trí lần lượt là 55, 56 và 60 nhưng tỷ lệ điểm đánh giá tăng khá cao so với năm 2019, lần lượt là 9.93%, 5.88% và 4.98%.



Biểu đồ 78: So sánh kết quả thực hiện các tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC"

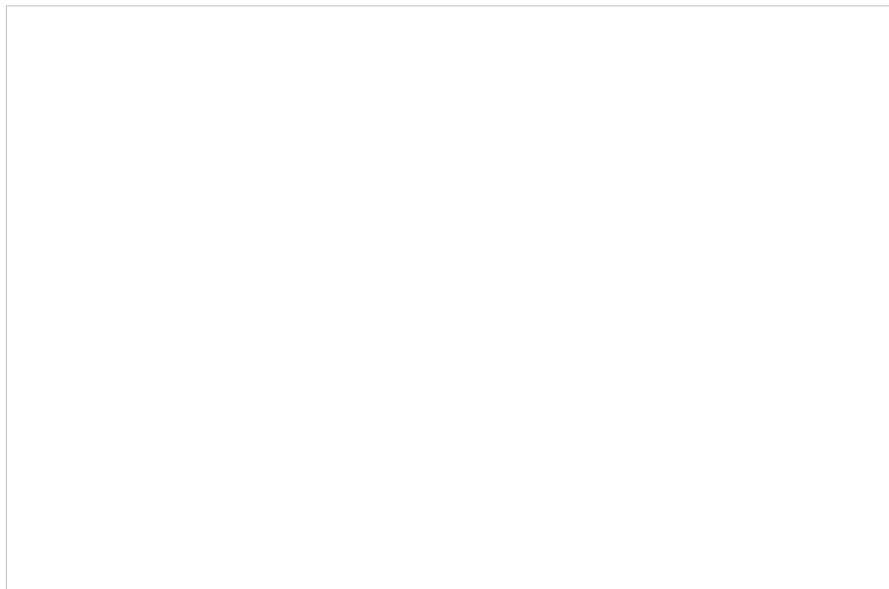
Đánh giá chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí của Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" chỉ ra một số phát hiện đáng chú ý (**Biểu đồ 78**): Hầu hết các địa phương đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền CCHC, với nhiều nội dung, hình thức đa dạng, phong phú, qua đó giúp nâng cao nhận thức, cập nhật kiến thức cho cán bộ, công chức và người dân, doanh nghiệp về mục tiêu, ý nghĩa và kết quả CCHC của địa phương mình. Một số địa phương đã có những biện pháp tuyên truyền mới, sáng tạo và thu hút sự quan tâm của nhiều nhóm đối tượng, góp phần nâng cao hiệu quả triển khai các nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị mình, nhất là việc thực hiện tuyên truyền CCHC thông qua các mạng xã hội như Facebook, Youtube, Zalo. Một số địa phương thực hiện có hiệu quả là Bắc Giang, Lai Châu, Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Tháp,... Bên cạnh đó, việc tuyên truyền CCHC thông qua các cuộc thi tìm hiểu và tìm kiếm sáng kiến CCHC cũng được nhiều địa phương vận dụng có kết quả tốt, đạt được mục tiêu kép là vừa đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các đối tượng, đồng thời khuyến khích sự nghiên cứu, đề xuất các giải pháp, sáng kiến hay về CCHC để làm cơ sở áp dụng thí điểm, nhân rộng tại địa phương mình, như các tỉnh, thành phố: Yên Bái, Nghệ An, Hưng Yên, Cà Mau, Tiền Giang, Thành phố Hồ Chí Minh,... Ngoài ra, công tác tổ chức, kiểm tra CCHC cũng được triển khai có hiệu quả ở nhiều địa phương, giúp sớm phát hiện và kịp thời kiến nghị xử lý, tháo gỡ nhiều vướng mắc, bất cập trong thực hiện các nội dung CCHC tại các cơ quan, đơn vị. Các địa phương cũng thực hiện tốt chế độ báo cáo về tình hình, kết quả triển khai CCHC định kỳ theo chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Tuy nhiên, qua số liệu thống kê cũng cho thấy một số điểm còn hạn chế trong công tác chỉ đạo điều hành, cụ thể là: Qua đánh giá tiêu chí về thực hiện kế hoạch CCHC, chỉ có 36/63 tỉnh, thành phố hoàn thành 100% kế hoạch CCHC năm 2020 (đạt 57% số đơn vị). Trong số 27 địa phương chưa hoàn thành kế hoạch, có những nội dung bị trừ điểm là do thực hiện chưa tốt, còn hình thức, như các nhiệm vụ về công bố, công khai, cập nhật TTHC theo quy định của Chính phủ, có những nội dung thực hiện khá bài bản và có sự cải thiện đáng kể so với năm trước nhưng chưa đạt điểm tối đa do đặt mục tiêu quá cao trong kế hoạch, ví dụ như các nhiệm vụ về tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến; tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4. Một nội dung đáng lưu ý khác đó là, tỷ lệ các tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là tương đối thấp, năm 2020 chỉ có 32% số địa phương (20/63) đã hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao, đảm bảo đúng tiến độ theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; khá nhiều địa phương chưa đáp ứng yêu cầu về thực hiện nội dung này, thậm chí một số nơi có điểm đánh giá rất thấp, như: Hải Dương và Bình Phước (đạt 0.00/1.50 điểm); Sơn La, Nghệ An và Kiên Giang (đều đạt dưới 1/1.50 điểm).



Biểu đồ 79: So sánh Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" theo vùng kinh tế giữa các năm 2019,2020

Biểu đồ 79 thể hiện sự so sánh kết quả Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" của các tỉnh, thành phố theo vùng kinh tế. Để thấy, năm 2020, 6/6 vùng kinh tế đều có giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2019; trong đó, vùng kinh tế tăng trưởng cao nhất là Tây Nguyên, tăng cao hơn 14.77% so với năm 2019. Đáng chú ý, năm 2020 có tới vùng kinh tế nào đạt giá trị trung bình trên 90%, trong khi đó năm 2019 không có vùng kinh tế nào đạt giá trị trung bình ở mức này. Vùng kinh tế có giá trị trung bình cao nhất là Đồng Nam Bộ, đạt 93.81 %. Trong khi đó, với sự tăng trưởng cao về điểm số, Tây Nguyên đã vươn lên vị trí thứ 2, với giá trị trung bình của vùng kinh tế này đạt 92.20% (năm 2019 xếp vị trí thứ 6). Ngoài ra, vùng kinh tế khác có giá trị trung bình trên 90% đó là Trung duy miền núi phía Bắc, đạt 90.12%. Năm 2020, Bắc Trung Bộ và DHMT vùng kinh tế có giá trị trung bình thấp nhất đối với Chỉ số thành phần này, chỉ đạt 87.59%; thực tế cho thấy, cả nước có 8 địa phương đạt kết quả dưới 70% ở Chỉ số thành phần này thì vùng Bắc Trung Bộ và DHMT có tới 3 đại diện, gồm: Quảng Ngãi, đạt 74.96%, xếp thứ 61/63, Ninh Thuận, đạt 76.30%, xếp thứ 59/63, Bình Thuận, đạt 76.47%, xếp thứ 59/63.

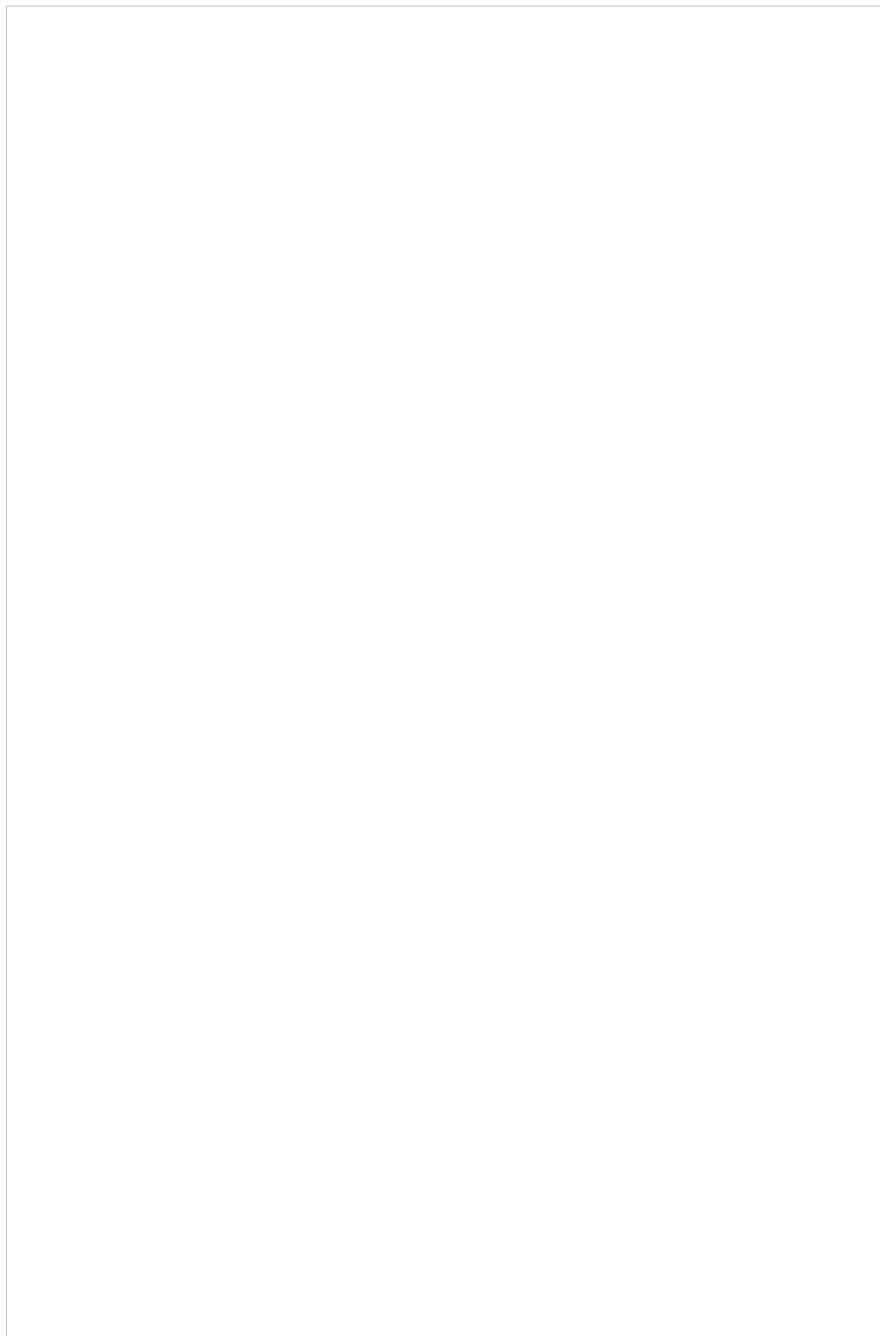
2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh



Biểu đồ 80: So sánh kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" của các tỉnh, thành phố từ năm 2012 - 2020

Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định trong những năm gần đây (**Biểu đồ 80**). Năm 2020, Chỉ số thành phần này đạt giá trị trung bình là 87.82%, cao hơn năm 2018 là 1.45%; đáng chú ý hơn, năm 2020, Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" đạt kết quả cao nhất trong 9 chu kỳ đánh giá vừa qua, đồng thời cũng là năm thứ 7 liên tiếp đạt giá trị trung bình trên 80%. Đây là một kết quả rất đáng

khích lệ khi những năm gần đây Chính phủ luôn coi trọng vấn đề xây dựng và hoàn thiện thể chế, thường xuyên theo dõi, chỉ đạo rất quyết liệt thông qua các chỉ thị, kết luận và đặc biệt là các nghị quyết về xây dựng pháp luật hàng năm. Đánh giá kết quả 5 năm hoạt động của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ cũng đã chỉ rõ những thành tựu, chuyển biến rõ nét trong công tác xây dựng pháp luật thời gian qua; tỷ lệ nợ đọng văn bản quy định chi tiết đã giảm rõ rệt so với trước, chất lượng VBQPPL được nâng lên, góp phần tạo thuận lợi cho các địa phương trong quá trình ban hành các biện pháp, quy định theo thẩm quyền để thể chế hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách trong đó có các chính sách liên quan đến CCHC.

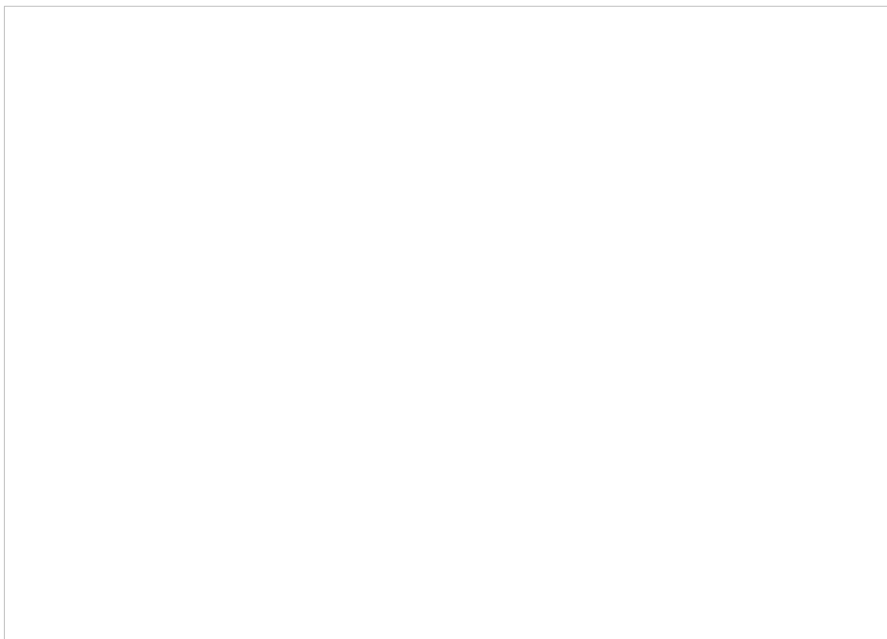


Biểu đồ 81: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương"

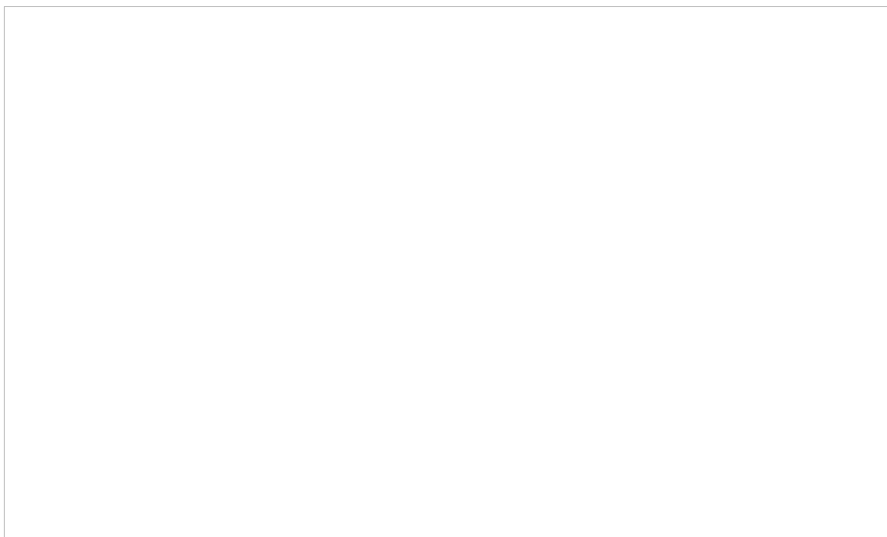
Nhìn chung, năm 2020 ghi nhận kết quả đánh giá khá cao về công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật ở các tỉnh, thành phố. **Biểu đồ 81** so sánh kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" giữa các tỉnh, thành phố trong cả nước, năm 2020, tất cả 63 địa phương đều có kết quả Chỉ số thành phần này trên 80%, trong đó, 15 đơn vị có kết quả từ 90% trở lên. Thành phố Hà Nội đứng đầu bảng xếp hạng với kết quả đạt 92.33%, trong khi đó, địa phương có kết quả thấp nhất là Bình Phước, chỉ đạt 81.89%, thấp hơn 10.44% so với đơn vị dẫn đầu. Trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" năm 2020, đã có sự xuất hiện của 6 nhân tố mới so với năm 2019, đó là Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp, Hà Giang, Thái Nguyên và Bình Dương; trong số đó, một số địa phương thăng hạng khá cao trên bảng xếp hạng so với năm 2019, như: Thừa Thiên Huế và Hà Nội cùng tăng 29 bậc; Bình Dương tăng 28 bậc; Hà Giang tăng 27 bậc trên bảng xếp hạng năm 2020. Ngoài ra, có 02 địa phương là Hà Nam và Điện Biên tiếp tục duy trì năm thứ 2 liên tiếp nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu, đây cũng là 2 đơn vị đều có sự tăng trưởng cả về điểm số và thứ hạng đối với kết quả Chỉ số CCHC năm 2020. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá năm nay cũng chỉ ra một số địa phương có sự sụt giảm đáng kể về thứ hạng đối với Chỉ số thành phần này, như: Kon Tum giảm 28 bậc, Quảng Bình giảm 27 bậc, thậm chí ngay cả đơn vị dẫn đầu Chỉ số CCHC là Quảng Ninh cũng giảm tới 16 bậc trên bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này. Đối

chiếu với các dữ liệu đánh giá cho thấy, các địa phương này đều chưa hoàn thành việc xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra, rà soát hoặc thực hiện chưa đầy đủ các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của Chính phủ.

Biểu đồ 82 so sánh kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" trong 3 năm gần nhất giữa 06 vùng kinh tế, hầu hết các vùng kinh tế đều cho thấy xu hướng tăng tỷ lệ điểm đánh giá đối với công tác cải cách thể chế. Năm 2020, khu vực Đồng bằng sông Hồng có giá trị trung bình cao nhất ở Chỉ số thành phần này, đạt 89.68% và cũng là giá trị cao nhất của 06 vùng kinh tế trong 3 năm qua. Khu vực có tỷ lệ điểm trung bình thấp nhất là Tây Nguyên, đạt 84.49%. Điều này cũng dễ hiểu, vì số lượng địa phương thuộc nhóm này khá ít, chỉ có 5 đơn vị, trong đó 4/5 địa phương có kết quả xếp hạng Chỉ số thành phần này giảm so với năm 2019; đơn vị duy nhất cho kết quả tăng hạng là Gia Lai, tăng 6 bậc. Trong 3 năm qua, chứng kiến sự tăng trưởng cao nhất đối với Chỉ số thành phần này là khu vực Tây Nam Bộ, tăng từ 80.46% năm 2018 lên 87.98% năm 2020 (+ 7.52%), vị trí xếp hạng của khu vực này cũng cải thiện từ đứng cuối năm 2018 lên vị trí thứ 3/6 khu vực kinh tế. Ngoài ra, năm 2020, giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" của khu vực Tây Nam Bộ cũng có mức tăng trưởng cao nhất so với các khu vực khác, tăng 2.81 % so với năm 2019.

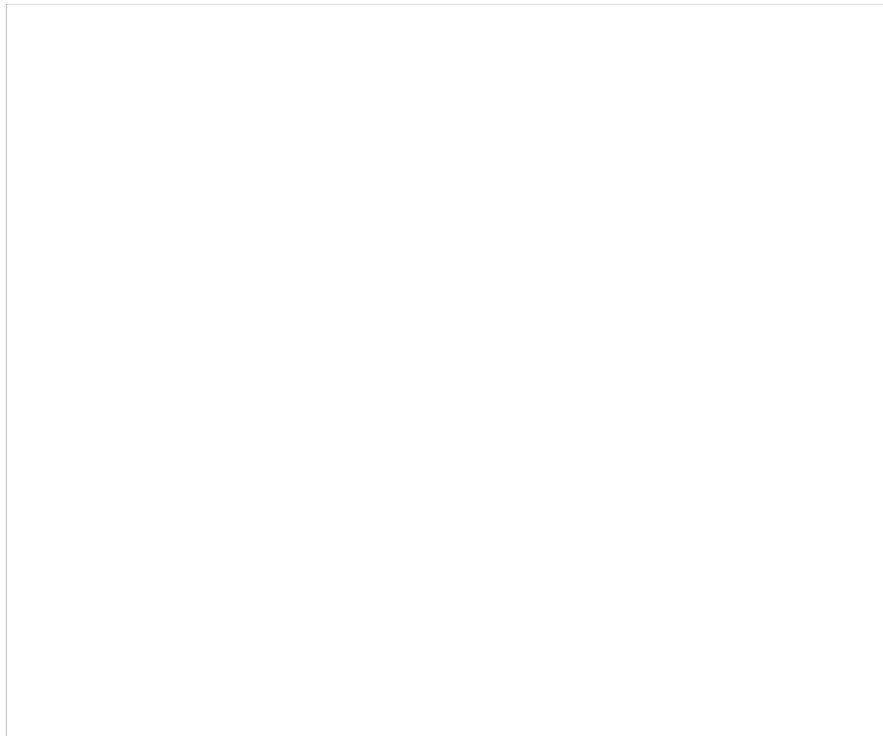


Biểu đồ 82: So sánh giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" theo 6 vùng kinh tế trong 3 năm gần nhất



Biểu đồ 83: Biểu động tỷ lệ điểm trung bình 4 các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" tại địa phương năm 2020 so với năm 2019

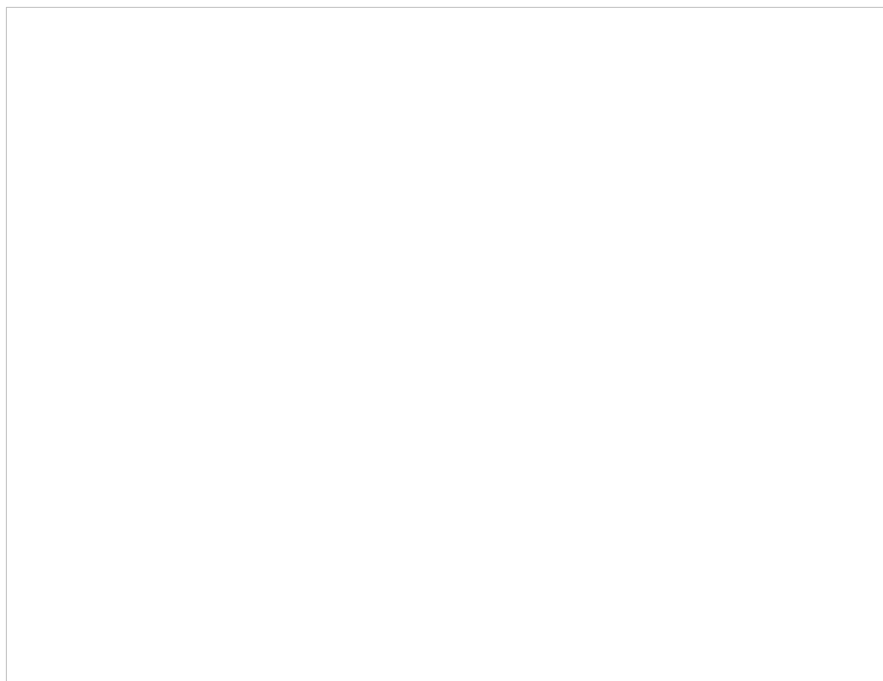
Với sự tăng giá trị trung bình như đã phân tích ở trên, không ngạc nhiên khi 4 tiêu chí đánh giá của Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" đều cho thấy sự gia tăng về giá trị trung bình. Trong đó, tăng cao nhất là tiêu chí đánh giá về xử lý văn bản sai phạm phát hiện qua kiểm tra, tăng 7.90% so với năm 2019. Các tiêu chí đánh giá về "Theo dõi thi hành pháp luật và Xử lý VBQPPL sau rà soát" có mức tăng lần lượt là 0.5% và 0.7%. Mặc dù cũng tăng giá trị trung bình nhưng không đáng kể đó là tiêu chí đánh giá "Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tình ban hành", tăng 0.07%; đây cũng là tiêu chí có tỷ lệ điểm trung bình thấp nhất, đạt 76.81% (**Biểu đồ 83**).



Biểu đồ 84: Tỷ lệ điểm đánh giá chất lượng VBQPPL địa phương giữa năm 2019 và 2020

Đánh giá chi tiết về tác động của CCHC đến chất lượng VBQPPL trong 2 năm gần nhất của địa phương tại **Biểu đồ 84** cho thấy, trong 4 tiêu chí đánh giá, tiêu chí về "Tính hợp lý của VBQPPL" được đánh giá cao nhất, tỷ lệ điểm đạt 82.72%, trong khi đó, tiêu chí đánh giá về "Tính kịp thời trong xử lý vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL" cho tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất, chỉ đạt 72.66%. Đáng lưu ý, năm 2020, có tới 3 tiêu chí đánh giá đạt tỷ lệ điểm thấp hơn so với năm 2019, đó là các tiêu chí về: Tính đồng bộ, Tính hợp lý và Tính khả thi của VBQPPL do địa phương xây dựng. Những bất cập này tuy đã có nhiều cải thiện trong vài năm trở lại đây, chất lượng văn bản từng bước được nâng lên, nhưng khâu tổ chức thực thi ở một số nơi vẫn chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tiêu chí duy nhất đạt tỷ lệ điểm tăng cao hơn so với năm 2019 đó là đánh giá về "Tính kịp thời xử lý vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL", tăng 1.45%. Để thấy, trong năm qua, các địa phương đã tích cực chỉ đạo, ban hành văn bản tháo gỡ rào cản về thể chế, cơ chế, chính sách về vốn, thuế và điều kiện kinh doanh cho người dân, doanh nghiệp, nhất là những đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi dịch bệnh Covid-19, giúp người dân, doanh nghiệp sớm vượt qua khủng hoảng và phục hồi sản xuất, kinh doanh.

2.3. Cải cách thủ tục hành chính



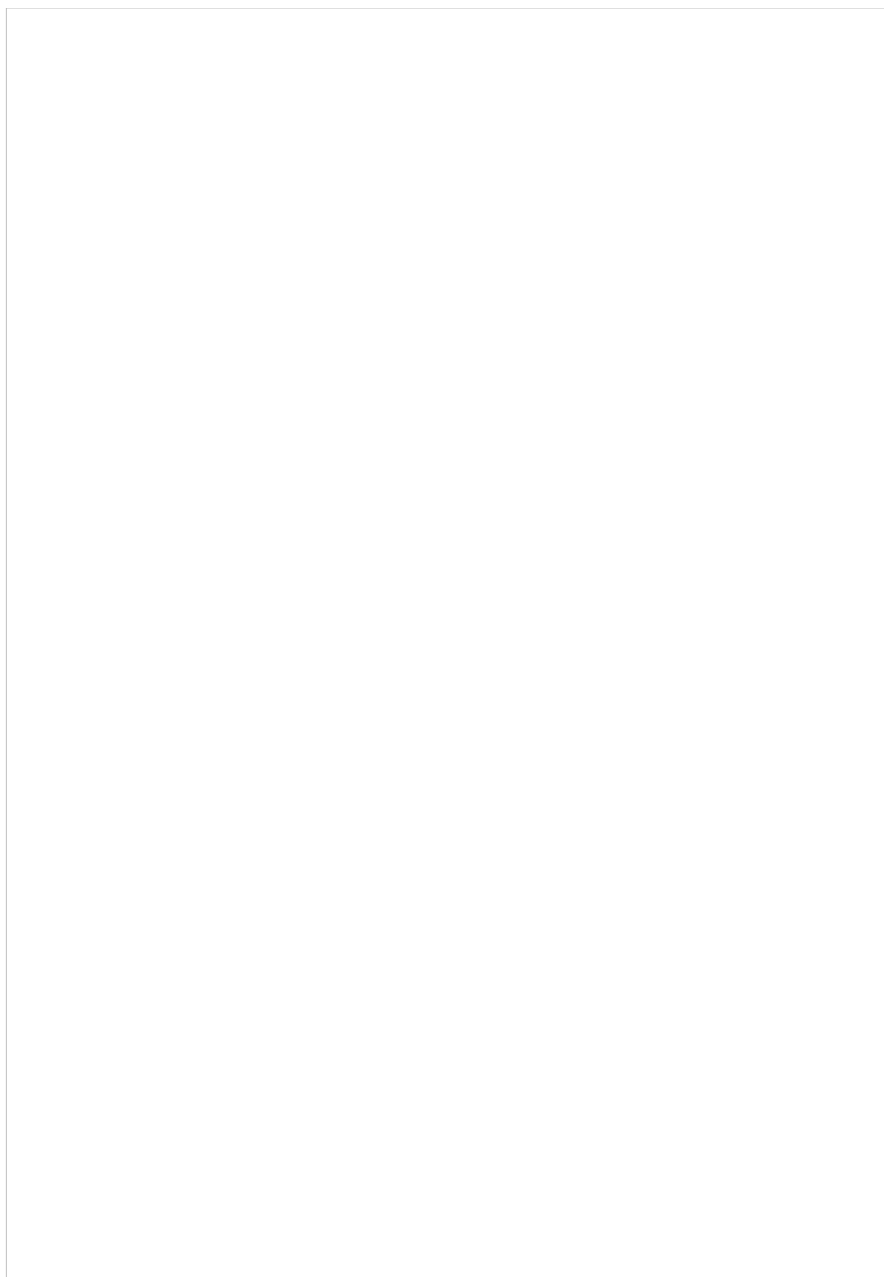
Biểu đồ 85: So sánh kết quả Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính các tỉnh, thành phố từ năm 2012 - 2020

Từ năm 2012 - 2020, giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" của các tỉnh, thành phố đều đạt trên 80% (**Biểu đồ 85**), đây là chỉ số thành phần duy nhất có được thành tích này. Thậm chí, trong 9 năm đánh giá, có 3 năm Chỉ số thành phần này đạt giá trị trung bình trên 90% là các năm 2015, 2019 và 2020. Từ năm 2016 đến nay, Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" đã duy trì được sự tăng trưởng tương đối ổn định và đạt đỉnh cao nhất trong cả giai đoạn đánh giá vào năm 2020, với kết quả giá trị trung bình đạt 94.11%, cao hơn 3.54% so với năm 2019. Nhìn chung, đa số các địa phương đã thực hiện tốt các nội dung về cải cách TTHC; thường xuyên rà soát, đề xuất đơn giản hóa các TTHC, thành phần hồ sơ không cần thiết và chủ động công bố, công khai và cập nhật quy định TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia; cơ chế một cửa, một cửa liên thông được triển khai có hiệu quả, nhiều nơi tăng cường ứng dụng CNTT và nâng cấp phần mềm quản lý để nâng cao tính công khai, minh bạch và giảm thiểu hiện tượng nhũng nhiễu, phiền hà người dân, doanh nghiệp. Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC có nhiều khả quan, theo số liệu thống kê từ báo cáo của các địa phương, năm 2020, các cơ quan hành chính cấp tỉnh trên cả nước đã giải quyết khoảng trên 39.2 triệu hồ sơ TTHC, trong đó tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn là 99.47%; UBND cấp huyện đã giải quyết trên 11.5 triệu hồ sơ, tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn là 98.55%; UBND cấp xã đã giải quyết khoảng 50.4 hồ sơ, tỷ lệ đúng hạn là 99.67%.

Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" năm 2020 cũng cho ta thấy có khá nhiều địa phương đạt tỷ lệ điểm đánh giá rất cao về cải cách TTHC. Theo **Biểu đồ 86**, năm 2020 có tới 50/63 địa phương đạt kết quả đánh giá trên 90% đối với Chỉ số thành phần này, trong khi năm 2019 chỉ có 33/63 địa phương thuộc nhóm điểm này. Kết quả so sánh tại **Biểu đồ 87** cũng ghi nhận, năm 2020 có 44/63 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ điểm đánh giá tăng cao hơn so với năm 2019, tăng cao nhất là tỉnh Lâm Đồng (+16.20%), tăng thấp nhất là tỉnh Thái Nguyên (+1.08%). Ngoài ra, 03 địa phương khác cũng có kết quả tăng cao trên 14% là Ninh Bình (+14.21%), Tuyên Quang (+14.16%) và Gia Lai (+14.04%). Bên cạnh đó, vẫn còn một số địa phương có Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" giảm khá sâu so với năm 2019, như: Phú Yên (-16.41%), Quảng Trị (-5.78%), Đắk Lắk (-5.60%).

Cũng tại **Biểu đồ 86**, tỉnh Quảng Ninh là địa phương có Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" cao nhất cả nước, đạt 99.98%. Tuy nhiên, không có sự chênh lệch quá lớn về kết quả giữa các đơn vị trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần này khi khoảng cách giữa đơn vị xếp vị trí thứ nhất chỉ cao hơn đơn vị xếp vị trí thứ 5 là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 0.19% (đạt 99.79%). Địa phương xếp cuối bảng xếp hạng ở Chỉ số thành phần này là tỉnh Phú Yên, đạt 71.84%. Đây cũng là địa phương duy nhất có Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" dưới 80%. Đối chiếu với các tài liệu đánh giá, trong năm 2020 tỉnh Phú Yên còn nhiều hạn chế trong việc tổ chức triển khai các nhiệm vụ cải cách TTHC, như: Chậm công bố các TTHC theo quy định, nhất là các TTHC liên quan đến việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19; chậm trễ trong việc cập nhật các TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định; tỷ lệ hồ sơ TTHC đúng hạn do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và UBND cấp huyện giải quyết còn đạt ở mức thấp so với yêu cầu đánh giá, chỉ đạt tỷ lệ đúng hạn lần lượt là 94.33% và 94.8%.

Biểu đồ 86: Kết quả Chỉ số thành phần Cải cách TTHC các tỉnh, thành phố năm 2020

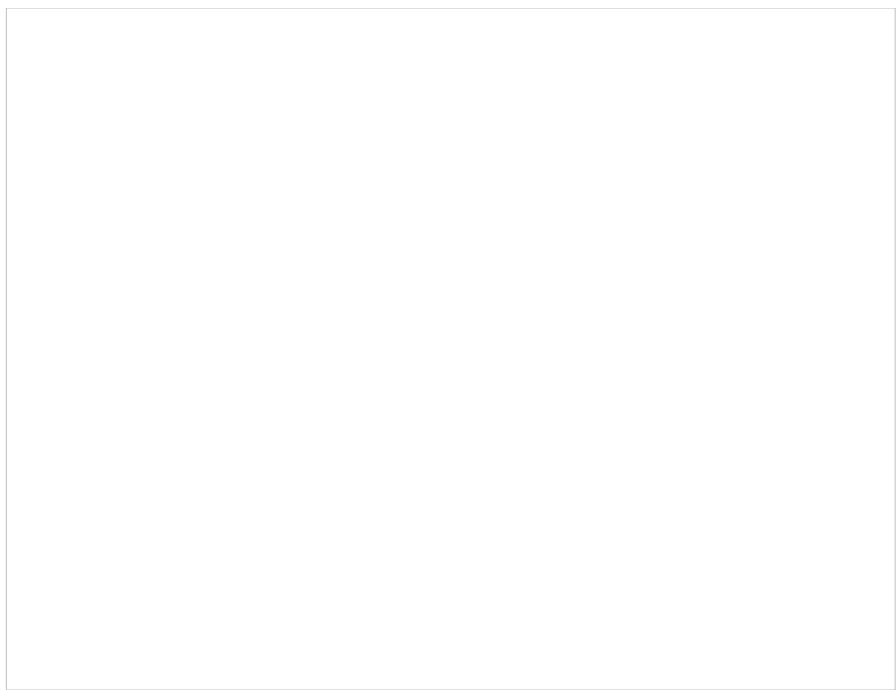


Biểu đồ 87: So sánh mức độ thay đổi Chỉ số thành phần cải cách TTHC các tỉnh, thành phố giữa năm 2020 và 2019

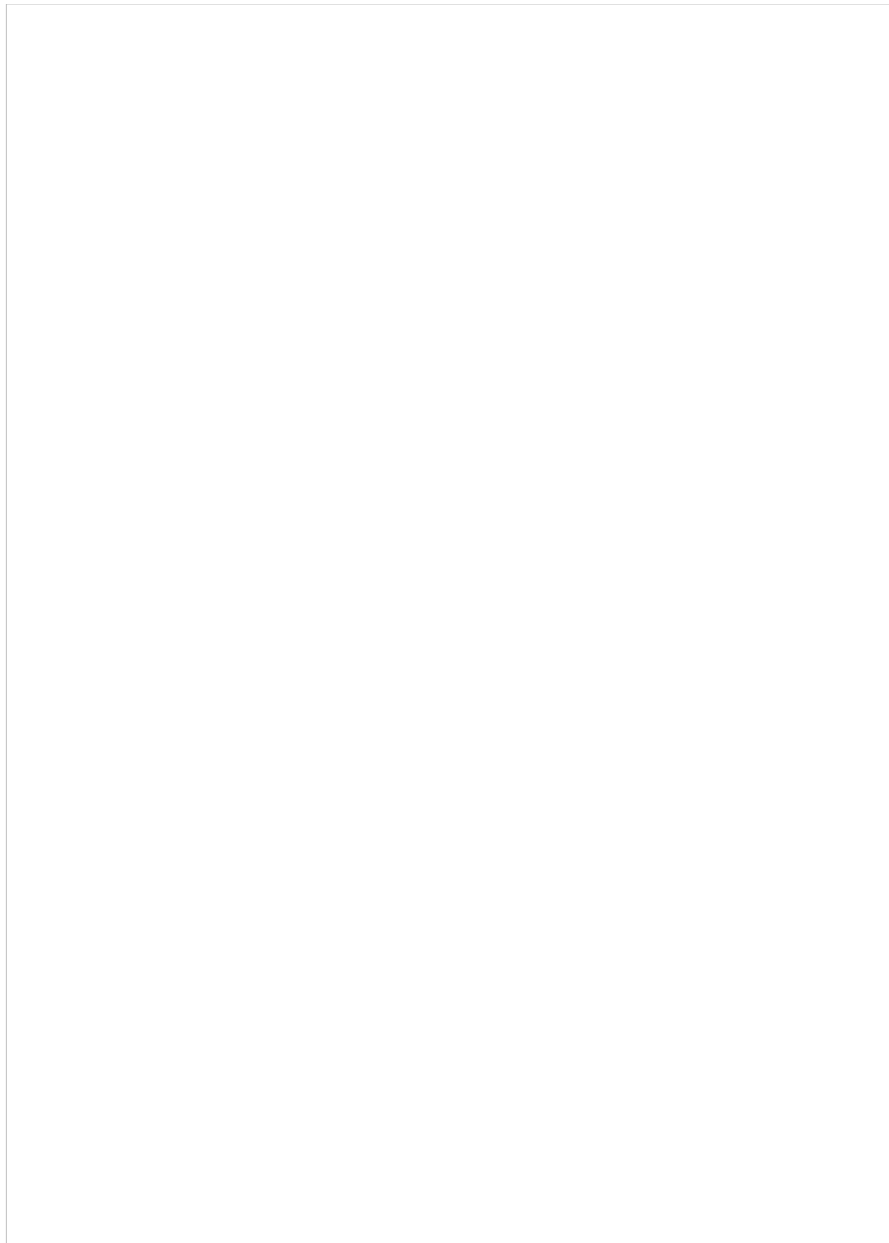
2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

Năm 2020, công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đã để lại nhiều dấu ấn quan trọng, thể chế về tổ chức bộ máy hành chính đã được hoàn thiện một bước, Chính phủ đã ban hành một số nghị định mới, trên cơ sở đó, các địa phương đã tích cực rà soát, ban hành kế hoạch để triển khai sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo lộ trình đã đề ra, đảm bảo tinh gọn, giảm bớt các đầu mối trung gian và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" năm 2020 đạt giá trị trung bình 84.41 %, tăng cao hơn 8.12% so với năm 2019. Tuy nhiên, nếu so sánh với giai đoạn trước 2016 thì kết quả năm 2020 có phần thấp hơn đáng kể. Điều này có thể giải thích được là vì từ năm 2017 đến nay, Bộ Nội vụ đã bổ sung thêm một số tiêu chí đánh giá mới thay thế tiêu chí cũ và đi sâu vào đánh giá hiệu quả của việc sắp xếp tổ chức bộ máy, các thang điểm đánh giá có yêu cầu cao hơn so với hệ thống tiêu chí trước. Số liệu từ **Biểu đồ 88** có thể thấy, trong các kỳ đánh giá giai đoạn từ 2017 - 2020, Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" có giá trị trung bình khá thấp so với các kỳ đánh giá của giai đoạn 2012 - 2016. Đáng lưu ý, trong 4 năm gần đây thì có tới 3 kỳ đánh giá cho kết quả giá trị trung bình dưới 80%.

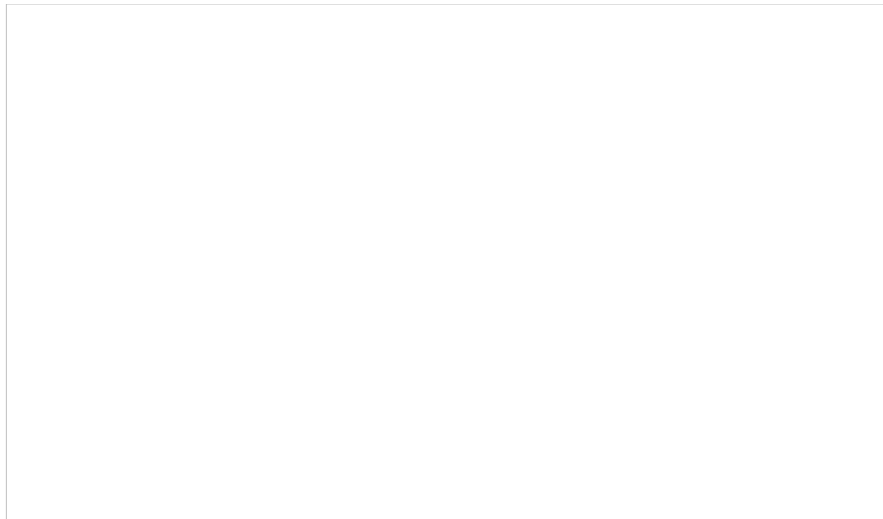


Biểu đồ 88: So sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần Cải cách TCBM từ năm 2012 - 2020



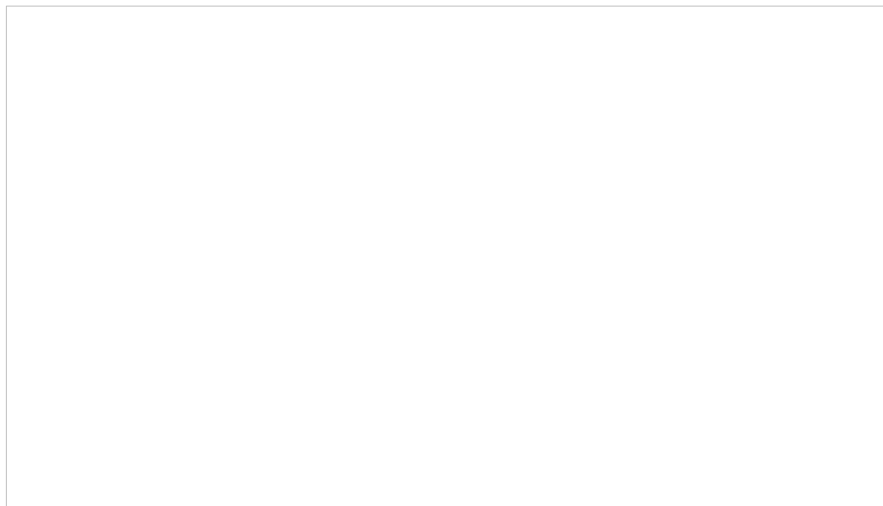
Biểu đồ 89: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" của các tỉnh, thành phố năm 2020

Kết quả đánh giá và xếp hạng các tỉnh, thành phố đối với Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" được thể hiện tại **Biểu đồ 89**. Theo đó, Năm 2020, Đồng Tháp là địa phương đứng đầu bảng xếp hạng, đạt 10.85/11.50 điểm, giá trị Chỉ số là 94.35%. So sánh với giá trị trung bình ở trên thì năm 2020 có 37/63 địa phương đạt kết quả cao hơn mức trung bình của Chỉ số thành phần này, tương ứng với tổng điểm đạt được từ 9.75 trở lên trong tổng số 11.50 điểm. Bên cạnh đó, năm 2020 cũng ghi nhận 57/63 địa phương có Chỉ số thành phần tăng cao hơn so với năm 2019, tăng cao nhất là tỉnh Ninh Thuận (+23.79%). Trong nhóm 6 địa phương sụt giảm kết quả Chỉ số thành phần này thì đơn vị giảm nhiều nhất là Quảng Trị (-9.34%). Tỉnh Hòa Bình là địa phương đứng cuối bảng xếp hạng về Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính", đạt 64.05% (7.37/11.50 điểm), thấp hơn 30.29% so với địa phương dẫn đầu. Đây cũng là địa phương duy nhất có kết quả dưới 70% đối với Chỉ số thành phần này.



Biểu đồ 90: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" các tỉnh, thành phố theo 6 vùng kinh tế các năm 2019, 2020

Năm 2020, cả 6 vùng kinh tế đều có Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước" tăng điểm so với năm 2019 và đều có giá trị trung bình đạt trên 80%; ngược lại, năm 2019, cả 6 vùng kinh tế đều có giá trị trung bình dưới 80% ở nội dung này. Kết quả tại **Biểu đồ 90** cho thấy, khu vực Đồng bằng sông Hồng có giá trị trung bình cao nhất, đạt 87.04%. Phân tích chi tiết tại khu vực này cho thấy các địa phương đều đạt tỷ lệ đánh giá khá cao: Hà Nội là địa phương đứng đầu khu vực, với tỷ lệ điểm đánh giá đạt 98.65% và cũng là đơn vị đứng vị trí thứ 2 trên bảng xếp hạng chung của cả nước. Trong khi đó, Bắc Ninh, mặc dù đứng cuối khu vực này nhưng cũng có kết quả khá cao, đạt 80.62%, tăng 7% so với năm 2019. Khu vực có giá trị trung bình thấp nhất là Tây Nguyên, đạt 81.88%. Trong 5 địa phương thuộc khu vực này thì có 2 đơn vị có kết quả Chỉ số thành phần đạt dưới 80% (Đắk Lắk, Lâm Đồng); trong đó, Đắk Lắk cũng là địa phương đứng áp chót bảng xếp hạng chung của cả nước đối với Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước". Với sự góp mặt của quân quân là Đồng Tháp, khu vực Tây Nam Bộ có giá trị trung bình xếp vị trí thứ 2/6 khu vực kinh tế, đạt 86.85%. Trong số 13 địa phương thuộc khu vực này thì có 12 địa phương có kết quả Chỉ số thành phần này tăng cao hơn so với năm 2019. Long An là địa phương duy nhất có kết quả giảm so với năm 2019 nhưng không đáng kể (-1.72%) và vẫn có tỷ lệ điểm đánh giá khá cao, đạt 88.85%, xếp vị trí thứ 17 trên bảng xếp hạng chung của cả nước.

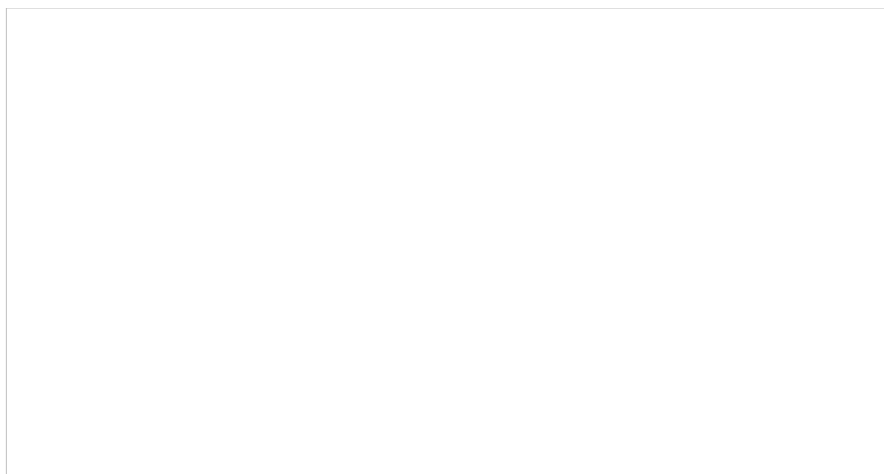


Biểu đồ 91: So sánh đánh giá tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy trong 4 năm gần nhất

Biểu đồ 91 so sánh kết quả tỷ lệ điểm các tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính trong 4 năm, từ 2017 - 2020. Dễ thấy, trong những năm gần đây, tiêu chí đánh giá về Thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh luôn được đánh giá cao hơn các tiêu chí còn lại. Năm 2020, tỷ lệ điểm đạt được của tiêu chí này là 75.20%, cao hơn 0.32% so với năm 2019. Số liệu tại **Biểu đồ 91** cũng chỉ ra, trong 4 năm qua, chưa có một tiêu chí đánh giá tác động nào thuộc nhóm này có tỷ lệ điểm đạt tới mức 80%, cao nhất là đạt tỷ lệ 78.73% của tiêu chí Thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh đạt được vào kỳ đánh giá năm 2018. Cũng từ số liệu trên, năm 2020, tiêu chí về Tính hợp lý trong phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước tại địa phương có tỷ lệ điểm đánh giá bằng với năm 2019, cùng đạt 73.50%; các năm 2017 và 2018 đều đạt tỷ lệ dưới 70% ở nội dung này. Tiêu chí còn lại là Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính có tỷ lệ điểm đạt 72.14% trong năm 2020 và cũng là kết quả cao nhất trong vòng 4 năm qua ở nội dung này.

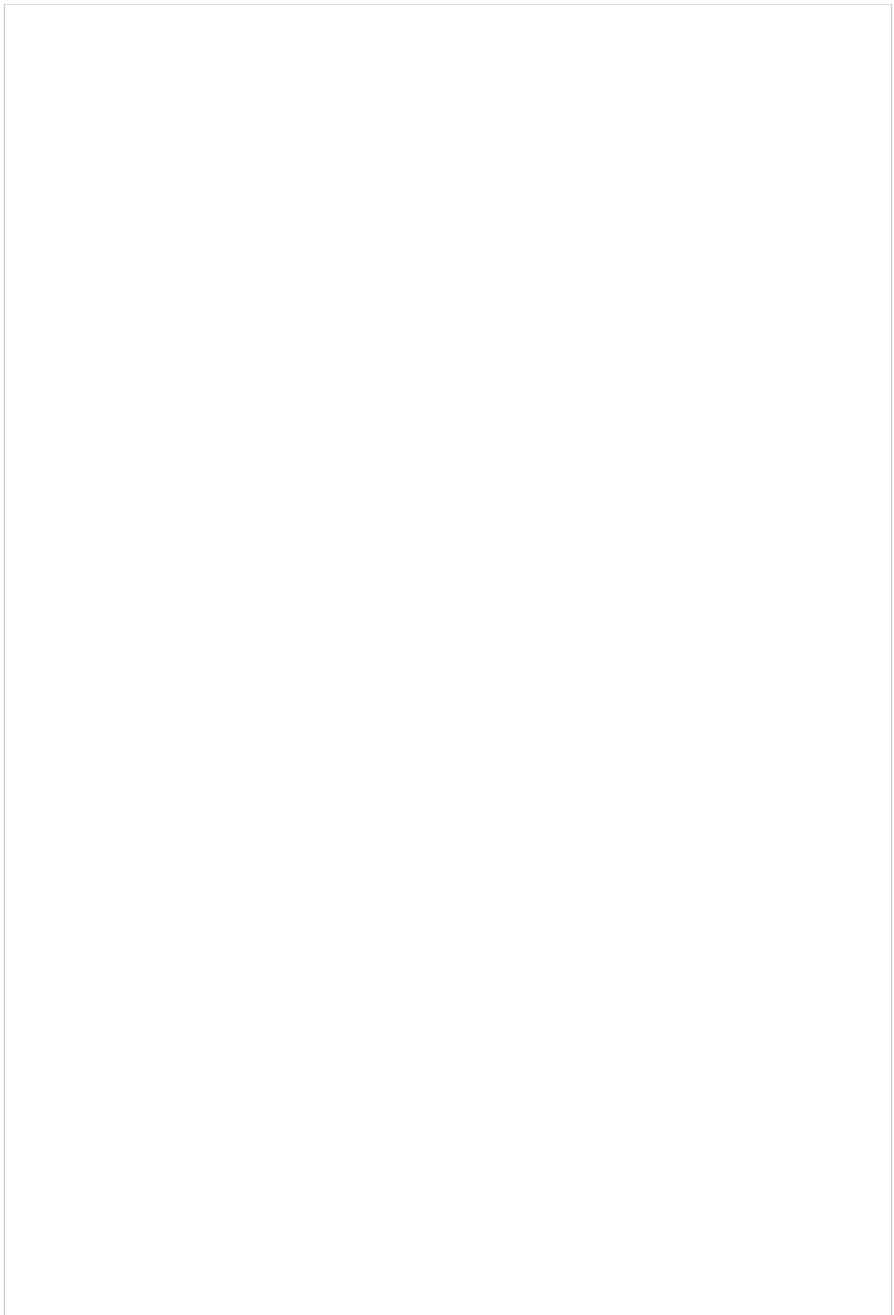
2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCVC" đạt giá trị trung bình là 85.10%, tăng cao hơn 3.81% so với năm 2019, nhưng trong xu hướng đa số các chỉ số thành phần đều có kết quả cao hơn thì Chỉ số thành phần này chỉ xếp vị trí thứ 5/8 lĩnh vực đánh giá, giảm 1 bậc so với năm 2019. Số liệu thể hiện ở **Biểu đồ 92** cho thấy, Chỉ số thành phần này đã thể hiện sự tăng trưởng nhanh và khá đều trong 9 kỳ đánh giá vừa qua, từ kết quả thấp nhất là năm 2012, chỉ đạt 59.78%, Chỉ số thành phần này đã đạt đỉnh cao nhất vào năm 2020, với kết quả đạt 85.10%, tăng cao hơn 25.32%.

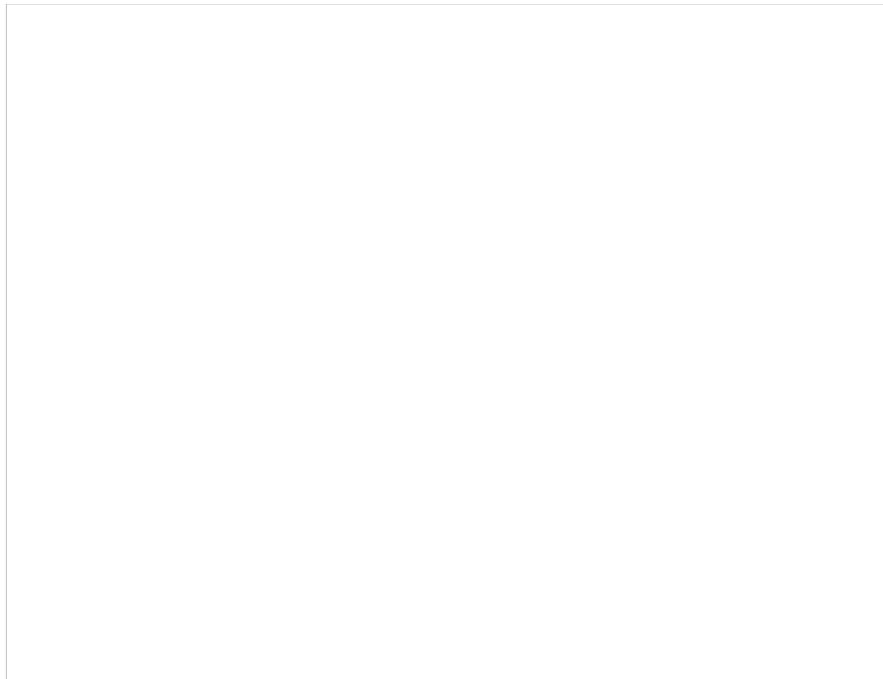


Biểu đồ 92: So sánh kết quả Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của các tỉnh, thành phố từ năm 2012 - 2020

Kết quả đánh giá và xếp hạng các tỉnh, thành phố trong năm 2020 về Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC" được thể hiện tại **Biểu đồ 93**. Theo đó, Thừa Thiên Huế là địa phương đạt ngôi vị cao nhất ở Chỉ số thành phần này, đạt 93.28%. Theo số liệu thống kê thì năm 2020 có 40 địa phương đạt tỷ lệ điểm cao hơn giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này, đáng chú ý trong số đó có 11 địa phương đạt trên 90%. Tỉnh có kết quả thấp nhất trên bảng xếp hạng là Sơn La, đạt tỷ lệ điểm 69.58% và là địa phương duy nhất có kết quả dưới 70%. Thực tế cho thấy, năm 2020, công tác cải cách công vụ của tỉnh Sơn La còn nhiều hạn chế, bất cập đã được các cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền kết luận và kiến nghị xử lý, như: Tình trạng bố trí công chức, viên chức chưa đúng với vị trí việc làm được phê duyệt; sai phạm trong tuyển dụng công chức đối với một số trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng; vẫn còn tình trạng bỏ nhiệm một số vị trí lãnh đạo, quản lý khi chưa đủ điều kiện tiêu chuẩn,... Ngoài ra, một số địa phương khác cũng có kết quả khá thấp ở Chỉ số thành phần này, như: Đắk Lắk, đạt 71.64%, xếp thứ 62/63 và Quảng Ngãi, đạt 72.18%, xếp thứ 61/63.



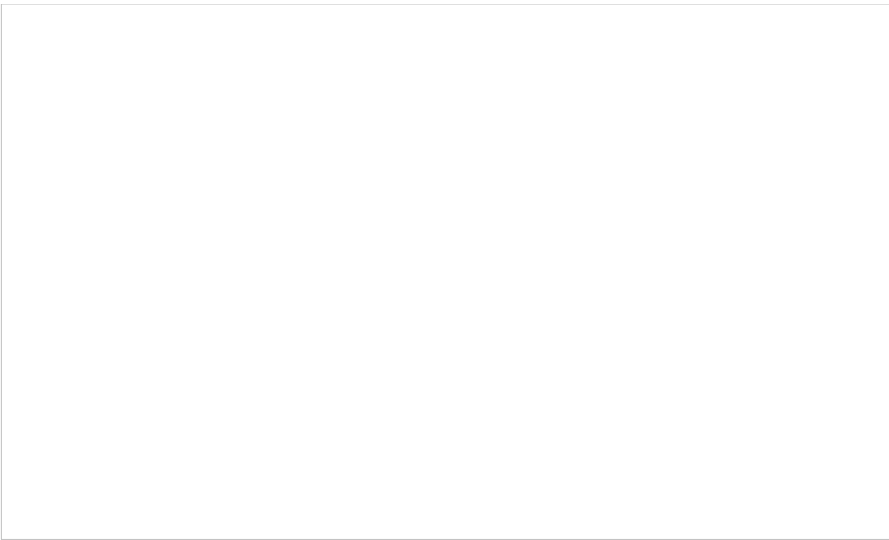
Biểu đồ 93: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức" các tỉnh, thành phố năm 2020



Biểu đồ 94: So sánh tỷ lệ điểm đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của các tỉnh, thành phố năm 2019 và 2020

Trong số 09 tiêu chí đánh giá của Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC", có 06 tiêu chí đạt tỷ lệ điểm đánh giá trên 80%, không có tiêu chí nào đạt dưới 70%. Tiêu chí đánh giá về Thi nâng ngạch công chức, viên chức tiếp tục có tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất, đạt 100%. Những năm gần đây, các địa phương đã được Trung ương phân cấp thực hiện nhiều hoạt động tổ chức thi nâng ngạch công chức và thăng hạng viên chức thuộc phạm vi quản lý, do vậy đã giúp giảm tải công việc cho các bộ, ngành Trung ương; đồng thời, tăng tính chủ động cho địa phương trong việc bố trí cơ sở vật chất, cử người và thực hiện các quy trình tổ chức thi, giúp giảm thời gian, tiết kiệm chi phí đi lại, qua đó nâng cao hiệu quả, chất lượng các kỳ thi. Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí về Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã có sự cải thiện đáng kể, đạt 91.75%, tăng cao hơn 10.80% so với năm 2019 và xếp thứ 3/9 nội dung đánh giá. Qua thống kê, có 46 địa phương đạt điểm tối đa (2.50/2.50 điểm) đối với tiêu chí này. Thực tế, đa số địa phương đã có nhiều nỗ lực trong việc rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung quy định về vị trí việc làm cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan đơn vị, nhất là đối với các trường hợp chia, tách, sáp nhập tổ chức. Bên cạnh đó, nhiều nơi đã chủ động xây dựng kế hoạch để tiếp tục thực hiện việc rà soát, tổng hợp và hoàn thiện quy định về vị trí việc làm theo các quy định mới của Chính phủ. Tuy nhiên, qua đánh giá, vẫn còn một số địa phương chưa thực hiện tốt việc bố trí công chức, viên chức theo khung năng lực và bản mô tả công việc của vị trí việc làm đã phê duyệt, đã được phát hiện và kiến nghị xử lý trong năm 2020, như: Cà Mau, Đắk Lắk, Hậu Giang, Lai Châu, Sơn La, Kiên Giang,... Ngoài ra, kết quả đánh giá tiêu chí về "Cán bộ, công chức cấp xã" cũng cho thấy năm 2020 còn 23 địa phương chưa đạt chuẩn 100% cán bộ, công chức cấp xã theo quy định; một phần nguyên nhân là do kết quả của việc sắp xếp lại đơn vị hành chính ở một số địa phương. Theo số liệu đánh giá, việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong năm 2020 đã được nâng lên đáng kể tại đa số các địa phương, thể hiện ở điểm tiêu chí "Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức", đạt tỷ lệ điểm cao hơn 11.34% so với năm 2019; số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật ở cả 3 cấp hành chính có sự giảm xuống so với năm 2019, nhất là đối tượng lãnh đạo cấp tỉnh. Tuy nhiên, qua số liệu kiểm chứng, năm 2020 vẫn còn 19 địa phương có lãnh đạo, quản lý từ cấp phòng trở lên bị kỷ luật. Trong thời gian tới, các địa phương cần tiếp tục triển khai các biện pháp cụ thể, tăng cường kiểm tra, giám sát và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức và năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

2.6. Cải cách tài chính công



Biểu đồ 95: So sánh giá trị trung bình Chỉ số Cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố từ năm 2012 - 2020

Năm 2020, Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" có giá trị trung bình đạt 78.34%, tăng 3.85% so với năm 2019. Nhìn chung, kết quả này là khá cao của Chỉ số thành phần này từ năm 2017 đến nay. Tuy nhiên, kết quả so sánh giá trị trung bình từ **Biểu đồ 95** đã chỉ ra, đây là lần thứ 5 liên tiếp Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" có kết quả dưới 80%. Do thời gian qua, các cơ quan có thẩm quyền đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm toán và đã phát hiện, xử lý nhiều cơ quan, đơn vị ở địa phương có sai phạm các quy định về quản lý, sử dụng tài chính - ngân sách. Ngoài ra, tiến độ thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm, như: Giải ngân vốn đầu tư công và cổ phần hóa doanh nghiệp còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra cũng là một trong những nguyên nhân tác động đến giá trị trung bình của nội dung này những năm gần đây.

Kết quả xếp hạng Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" năm 2020 của các tỉnh, thành phố được thể hiện tại **Bảng 24**. Theo đó, dẫn đầu bảng xếp hạng là tỉnh Thái Nguyên, với kết quả đánh giá đạt 92.22%. Trong năm 2020, có 30 địa phương có kết quả Chỉ số thành phần này đạt trên 80%, cao hơn số lượng của năm 2019 là 12 đơn vị. Ngoài ra, trong năm đánh giá cũng ghi nhận 42/63 tỉnh, thành phố có Chỉ số thành phần này tăng cao hơn so với năm 2019, tăng cao nhất là tỉnh Bến Tre (+29.36%). Tỉnh Ninh Thuận là địa phương xếp vị trí cuối bảng xếp hạng với kết quả 49.63%, thấp hơn 42.59% so với đơn vị dẫn đầu là Thái Nguyên. Đây là khoảng cách lớn nhất giữa đơn vị dẫn đầu và đơn vị đứng cuối bảng xếp hạng các chỉ số thành phần. Bên cạnh đó, trong số 21 tỉnh, thành phố giảm tỷ lệ điểm đánh giá thì Ninh Thuận cũng là địa phương có mức sụt giảm sâu nhất (-19.67%). Chi tiết đánh giá của tỉnh Ninh Thuận cho thấy, 4/4 tiêu chí đánh giá của tỉnh đều không đạt điểm tối đa; kết quả đánh giá đã chỉ ra một số hạn chế, yếu kém của tỉnh trong triển khai các nhiệm vụ cải cách tài chính công, như: Một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh còn vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2020 còn thấp, chỉ đạt 73.8% so với kế hoạch; tổ chức thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách chỉ đạt 68.5% so với yêu cầu; chưa ban hành đầy đủ các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định,...

Bảng 24: Kết quả Chỉ số thành phần cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố năm 2020

Xếp hạng	Địa phương	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách (Tối đa 3 điểm)	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công (Tối đa 2 điểm)	Thực hiện cơ chế tự chủ tại ĐVSN (Tối đa 3 điểm)	Tác động của CCHC đến quản lý TCC (Tối đa 4 điểm)	Tổng điểm đạt được (Tối đa 12 điểm)	Chỉ số thành phần
1	Thái Nguyên	2.75	2.00	3.00	3.32	11.07	92.22
2	Nghệ An	2.72	2.00	3.00	3.21	10.93	91.12
3	TP. Hồ Chí Minh	2.62	1.75	3.00	3.56	10.93	91.07
4	Đắk Lắk	2.86	2.00	3.00	3.06	10.92	91.02
5	Quảng Ninh	2.62	2.00	3.00	3.29	10.92	90.96
6	Hải Phòng	2.67	2.00	2.75	3.44	10.85	90.46
7	Quảng Nam	2.65	1.75	3.00	3.34	10.74	89.49
8	Hưng Yên	2.51	2.00	3.00	3.19	10.70	89.13
9	Tây Ninh	2.71	2.00	3.00	2.97	10.68	89.01
10	Hải Dương	2.90	2.00	2.50	3.27	10.67	88.89
11	Bình Thuận	2.69	1.75	3.00	3.21	10.65	88.76
12	Phú Thọ	2.84	2.00	2.73	3.03	10.60	88.34
13	Hậu Giang	2.81	2.00	2.00	3.53	10.34	86.15
14	Hòa Bình	2.38	2.00	3.00	2.96	10.33	86.12
15	Đà Nẵng	2.51	1.50	3.00	3.25	10.26	85.49

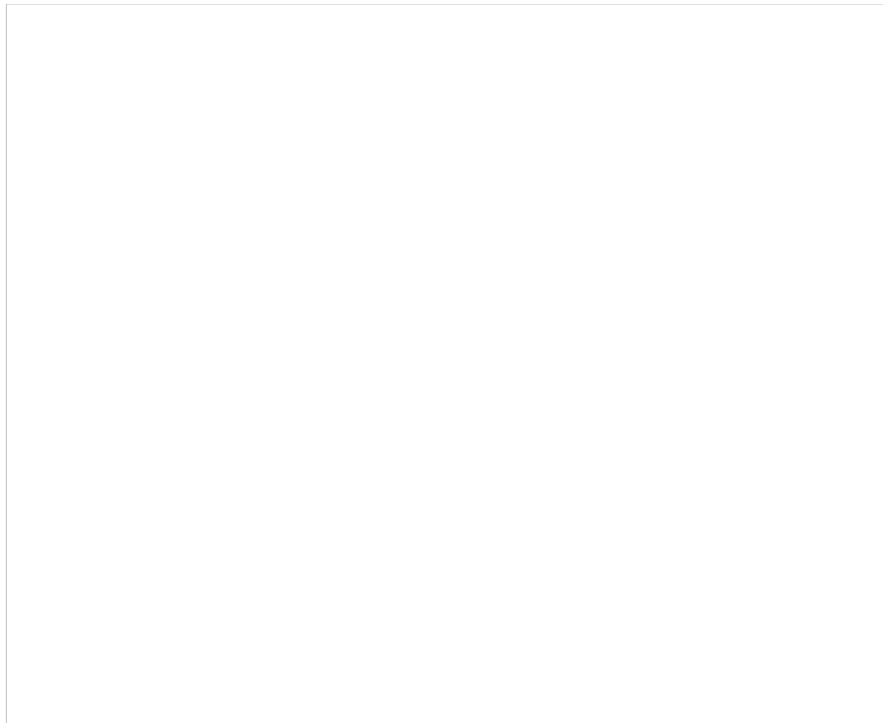
16	Lai Châu	2.70	1.50	2.89	3.09	10.18	84.87
17	Vĩnh Phúc	2.15	1.75	3.00	3.23	10.14	84.46
18	Hà Nội	1.86	1.75	3.00	3.49	10.10	84.19
19	Yên Bái	2.83	2.00	2.00	3.26	10.08	84.01
20	Thừa Thiên Huế	2.54	1.75	2.31	3.46	10.07	83.88
21	Bình Định	1.82	2.00	3.00	3.23	10.05	83.76
22	Sóc Trăng	2.71	2.00	2.00	3.30	10.01	83.42
23	Khánh Hòa	2.58	1.75	2.44	3.06	9.83	81.89
24	Bà Rịa-Vũng Tàu	1.65	2.00	3.00	3.16	9.81	81.74
25	Long An	1.77	1.75	2.98	3.24	9.74	81.18
26	Lào Cai	1.61	2.00	3.00	3.12	9.73	81.09
27	Hà Tĩnh	1.87	2.00	2.75	3.10	9.72	80.99
28	Bình Dương	2.55	1.75	1.95	3.47	9.72	80.99
29	Đồng Tháp	1.50	1.75	2.97	3.40	9.62	80.19
30	Kon Tum	1.67	2.00	2.89	3.05	9.61	80.11
31	Trà Vinh	2.69	2.00	1.69	3.21	9.59	79.93
32	Ninh Bình	2.69	1.75	2.00	3.14	9.58	79.86
33	Hà Giang	2.40	2.00	2.00	3.16	9.55	79.61
34	Bình Phước	2.19	1.50	2.50	3.05	9.24	76.97
35	Quảng Trị	2.63	1.50	2.00	3.10	9.24	76.97
36	Thanh Hóa	1.29	1.75	3.00	3.16	9.19	76.62
37	Điện Biên	2.35	2.00	1.50	3.27	9.13	76.04
38	Thái Bình	1.74	1.25	3.00	3.09	9.08	75.67
39	Bạc Liêu	2.14	1.75	2.00	3.18	9.07	75.58
40	Vĩnh Long	1.91	2.00	2.00	3.15	9.05	75.45
41	Đắk Nông	1.35	1.75	3.00	2.93	9.04	75.32
42	Tiền Giang	2.88	1.50	1.50	3.12	9.00	75.01
43	Tuyên Quang	2.30	2.00	1.40	3.29	8.99	74.94
44	An Giang	1.86	2.00	1.75	3.30	8.91	74.25
45	Nam Định	2.69	1.00	1.98	3.17	8.85	73.75
46	Lạng Sơn	1.73	2.00	1.68	3.29	8.70	72.50
47	Kiên Giang	2.71	1.25	1.50	3.14	8.60	71.71
48	Hà Nam	2.80	0.75	1.79	3.25	8.60	71.63
49	Sơn La	1.62	2.00	1.50	3.44	8.57	71.38
50	Cao Bằng	1.84	2.00	1.75	2.97	8.56	71.36
51	Cà Mau	1.68	2.00	1.75	3.12	8.56	71.31
52	Bến Tre	2.85	1.50	1.00	3.14	8.49	70.77
53	Gia Lai	1.45	1.75	2.00	3.24	8.44	70.31
54	Quảng Bình	1.47	2.00	1.77	3.15	8.39	69.91
55	Cần Thơ	2.44	1.75	1.00	3.11	8.30	69.20
56	Bắc Kạn	1.61	2.00	1.50	3.08	8.19	68.28
57	Phú Yên	1.71	1.50	2.00	2.98	8.19	68.25
58	Bắc Giang	1.68	1.50	1.50	3.36	8.04	66.97
59	Quảng Ngãi	1.78	1.50	1.75	2.83	7.86	65.50
60	Lâm Đồng	1.58	2.00	1.00	3.19	7.77	64.79
61	Bắc Ninh	1.56	1.00	1.50	3.24	7.30	60.80
62	Đồng Nai	1.36	1.75	1.00	3.09	7.20	60.03

63	Ninh Thuận	1.42	0.50	0.75	3.28	5.96	49.63
Trung bình		2.20	1.76	2.24	3.20	9.40	78.34



Biểu đồ 96: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố giữa các năm 2019 và 2020 theo vùng kinh tế

Biểu đồ 96 minh họa sự so sánh kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" năm 2020 theo các vùng kinh tế. Khu vực có giá trị trung bình cao nhất là Đồng bằng sông Hồng, đạt 80.89% và là vùng kinh tế duy nhất có kết quả trên 80% đối với Chỉ số thành phần này. Tất cả các vùng kinh tế đều có giá trị trung bình tăng cao hơn kết quả năm 2019, trong số đó, tăng cao nhất là khu vực Bắc Trung Bộ và DHMT (+6.38%). Tây Nguyên là khu vực có giá trị trung bình thấp nhất, đạt 76.31%; 3/5 địa phương của khu vực này có tỷ lệ điểm dưới 80%, bao gồm: Đắk Nông (75.32%); Gia Lai (70.31%), Lâm Đồng (64.79%). Khu vực Trung du miền núi phía Bắc có mức tăng trưởng thấp nhất trong các khu vực kinh tế (+1.38%). Mặc dù có sự hiện diện của địa phương dẫn đầu cả nước nhưng lại có 6/14 địa phương giảm tỷ lệ điểm đánh giá so với năm 2019; có tới 8/14 (57%) địa phương của khu vực này chỉ đạt kết quả dưới 80%, thậm chí có 02 địa phương góp mặt trong top 10 tỉnh, thành phố xếp hạng thấp nhất cả nước là Bắc Giang, đạt 66.97%, xếp thứ 58/63 và Bắc Kạn, đạt 68.28%, xếp thứ 56/63.



Biểu đồ 97: So sánh kết quả 4 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các năm 2019, 2020

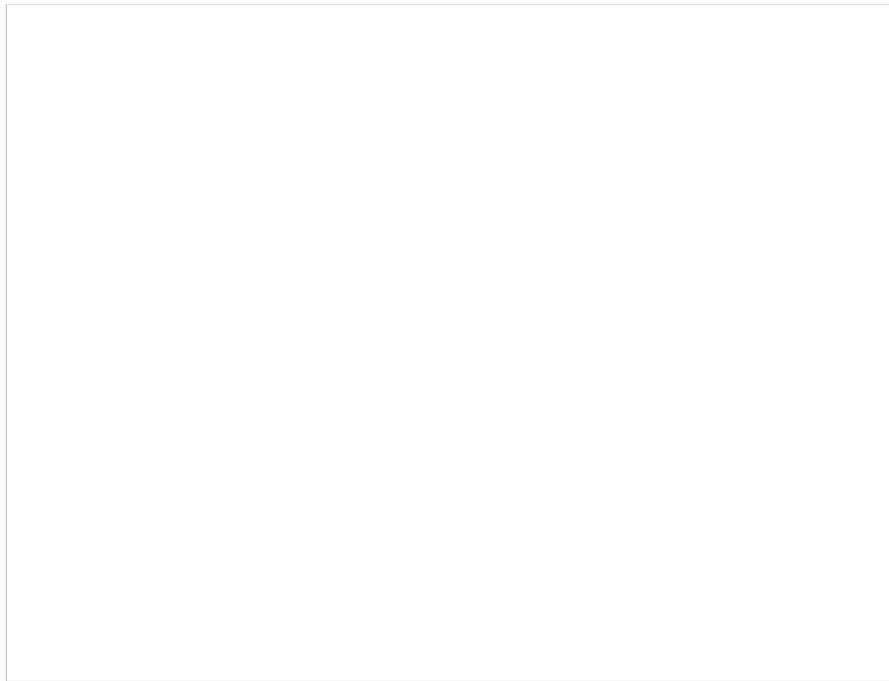
Phân tích 04 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" (Biểu đồ 97) cho thấy, tiêu chí đánh giá về Quản lý, sử dụng tài sản công có tỷ lệ điểm trung bình cao nhất, đạt 88.10%, tăng 16.27% so với năm 2019. Trong năm qua, các tỉnh, thành phố đã tăng cường rà soát, ban hành văn bản hướng dẫn, hoàn thiện quy chế và các nội dung liên quan để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý. Theo số liệu báo cáo, 37/63 địa phương đã hoàn thành việc ban hành các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công như quy định tiêu chuẩn, định mức về sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, sử dụng điện tích chuyên dùng; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình,...; 51/63 địa phương có tỷ lệ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý đạt trên 80%; công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công được triển khai ở hầu hết các địa phương.

Mặc dù có tỷ lệ điểm trung bình tăng đáng kể so với năm 2019, nhưng tiêu chí Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách lại có kết quả thấp nhất trong 4 tiêu chí đánh giá về nội dung quản lý, sử dụng tài sản công. Năm 2020, tiêu chí này có tỷ lệ điểm đánh giá đạt 73.26%, tăng 8.31% so với năm 2019. Điều này cũng dễ hiểu khi năm 2020 hầu hết các địa phương đều không hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công, trong đó, 26/63 địa phương chỉ hoàn thành dưới 80% kế hoạch; nhiều nơi thực hiện kết luận thanh tra, kiểm toán về tài chính - ngân sách đạt tỷ lệ thấp, 25/63 địa phương đạt dưới 80% so với yêu cầu; một số nơi có sai phạm về quản lý, sử dụng tài chính - ngân sách như đã phân tích ở các phần trên.

Tiêu chí Thực hiện cơ chế tự chủ tại ĐVSNCL đạt tỷ lệ điểm đánh giá là 74.73%, giảm 2.92% so với năm 2019. Trong năm 2020, số địa phương có thêm từ 02 ĐVSNCL trở lên được giao tăng mức độ tự chủ lên tự đảm bảo 100% kinh phí chi thường xuyên là 51/63 địa phương; số địa phương có ít nhất từ 02 ĐVSNCL trở lên được giao tăng mức độ tự chủ lên tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên là 44/63 đơn vị. Tuy nhiên, qua thống kê cũng cho thấy, tỷ lệ giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho ĐVSNCL ở các địa phương chưa cao, năm 2020 chỉ có 30/63 địa phương đạt tỷ lệ giảm chi từ 10% trở lên so với năm 2015; có tới 19 địa phương không giảm, thậm chí có nơi tăng chi ngân sách cho hoạt động của ĐVSNCL trên địa bàn, phần lớn các lý do đưa ra là tăng chi để đáp ứng nhu cầu thực tiễn tại địa phương, nhất là những nơi có đối tượng phục vụ lớn.

2.7. Hiện đại hóa hành chính

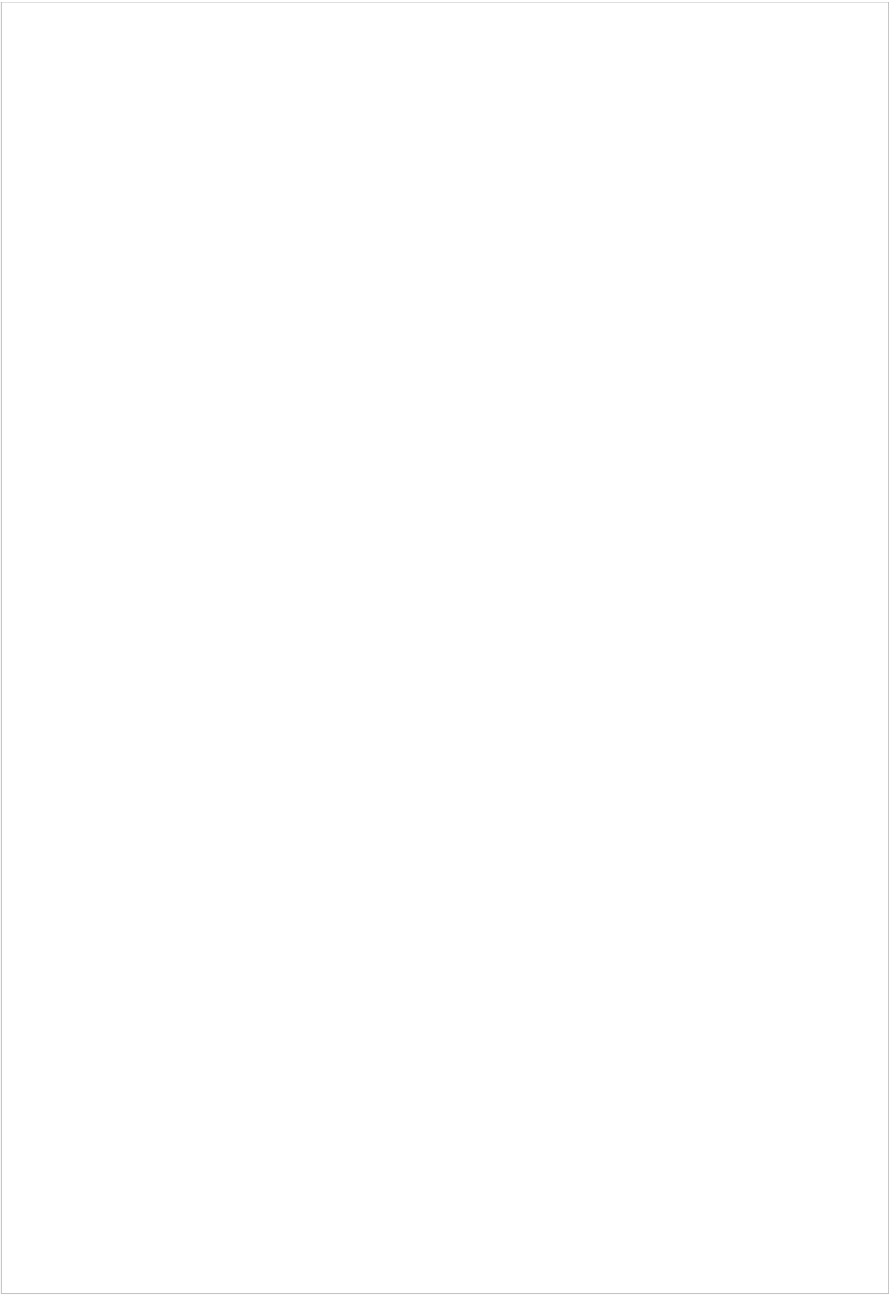
Hệ thống tiêu chí đánh giá về hiện đại hóa hành chính tại địa phương có một số điều chỉnh đáng chú ý trong năm 2020. Bộ Nội vụ đã phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số nội dung đánh giá để cụ thể hóa các chủ trương, chính sách mới về xây dựng và phát triển CPĐT và giải quyết những vấn đề cấp bách mà thực tiễn đang đặt ra. Cụ thể là đã bổ sung nhóm tiêu chí đánh giá thực hiện các nhiệm vụ: Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh; tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng; tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền; xây dựng và kết nối Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.



Biểu đồ 98: So sánh giá trị trung bình Chỉ số thành Hiện đại hóa hành chính của các tỉnh, thành phố từ năm 2012 - 2020

Biểu đồ 98 cung cấp bức tranh so sánh sự biến động về giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" của các tỉnh, thành phố từ năm 2012 - 2020. Có thể thấy, Chỉ số thành phần này có giá trị trung bình khá thấp so với các chỉ số thành phần khác. Trong 7 chu kỳ đánh giá liên tiếp từ năm 2012 - 2018, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" chưa bao giờ chạm ngưỡng 80%, cao nhất là năm 2015, đạt 76.61%, thấp nhất là năm 2016, chỉ đạt 37.11%. Mặc dù vậy, sau khi giảm xuống mức "đáy" vào năm 2016, Chỉ số thành phần này liên tiếp có sự cải thiện từng bước cho tới nay và đến năm 2020 đạt kết quả cao nhất trong 9 năm qua, đạt 85.15%, cao hơn 5.04% so với năm 2019. Trên thực tế, khoảng 2 năm gần đây, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chú trọng chỉ đạo xây dựng và ban hành nhiều văn bản pháp luật để hoàn thiện các quy định pháp lý, tạo tiền đề quan trọng thúc đẩy triển khai mạnh mẽ các hoạt động xây dựng CPĐT, Chính quyền điện tử, Chính quyền số tại các bộ, ngành, địa phương. Diễn hình là các quy định mới về gửi, nhận văn bản điện tử, lưu trữ điện tử; quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số giữa các cơ quan nhà nước; xử lý công việc, giải quyết TTHC trên môi trường điện tử,...

Theo kết quả đánh giá và xếp hạng thể hiện tại **Biểu đồ 99**, cả nước có 16 địa phương đạt kết quả trên 90% đối với Chỉ số thành phần này, trong khi năm 2019 chỉ có 5 tỉnh, thành phố nằm trong nhóm điểm này. Đối chiếu với giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này thì năm 2020 có 33/63 địa phương đạt kết quả cao hơn giá trị trung bình. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá cũng ghi nhận 50/63 địa phương có tỷ lệ điểm đánh giá tăng cao hơn so với năm 2019. Theo kết quả tại **Biểu đồ 99**, tỉnh Bắc Giang là đơn vị xếp vị trí thứ nhất trên bảng xếp hạng chung của cả nước với kết quả đạt 95.48%, cao hơn 27.11 % so với địa phương đứng cuối bảng xếp hạng là Phú Yên, chỉ đạt 68.37%. Tỉnh Phú Yên cũng là địa phương duy nhất trong cả nước có kết quả dưới 70% ở Chỉ số thành phần này. Mặc dù lãnh đạo Tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan, đơn vị trên địa bàn và chú trọng xây dựng, hoàn thiện Cổng dịch vụ công của tỉnh để giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 cho người dân, tổ chức nhưng kết quả đánh giá đã cho thấy một số nhiệm vụ còn chậm, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu, cụ thể là: Đến thời điểm đánh giá, tỉnh chưa ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử 2.0 theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; đã xây dựng, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia nhưng chưa phát sinh giao dịch chính thức; đã xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công của tỉnh nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chức năng theo quy định; tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4 còn thấp, chỉ đạt 6.88%,... Ngoài ra, một số địa phương khác cũng đạt kết quả thấp ở Chỉ số thành phần này, như: Ninh Thuận, đạt 71.13%, xếp vị trí thứ 62/63 và Quảng Ngãi, đạt 72.89%, xếp vị trí thứ 61/63 địa phương.



Biểu đồ 99: Kết quả Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" của các tỉnh, thành phố năm 2020

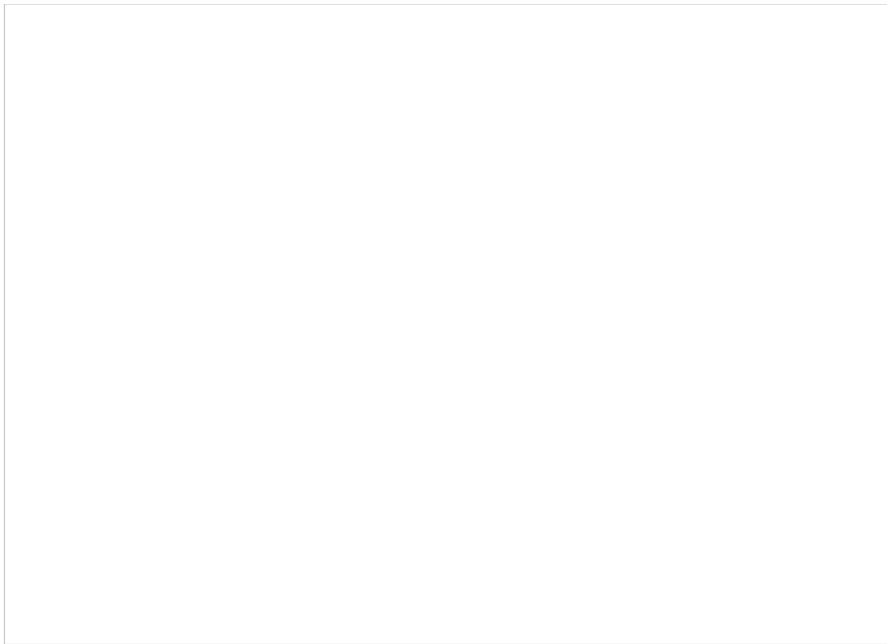
Bảng 25: So sánh Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính năm 2020 theo các vùng kinh tế

Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 15đ)	Chỉ số		Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 15đ)	Chỉ số	
Khu vực Đồng bằng sông Hồng					9	Quảng Trị	12.64	84.29	
1	Hải Phòng	14.11	94.05		10	Thừa Thiên Huế	12.49	83.30	
2	Bắc Ninh	13.90	92.66		11	Nghệ An	12.46	83.08	
3	Vĩnh Phúc	13.66	91.06		12	Quảng Ngãi	10.93	72.89	
4	Nam Định	13.57	90.44		13	Ninh Thuận	10.67	71.13	
5	Quảng Ninh	13.25	88.31		14	Phú Yên	10.26	68.37	
6	Ninh Bình	13.02	86.82		Trung Bình		12.54	83.62	
7	Hải Dương	12.81	85.38		Khu vực Tây Nguyên				

8	Hà Nam	12.64	84.29
9	Hà Nội	12.18	81.22
10	Thái Bình	12.15	81.02
11	Hung Yên	11.33	75.51
Trung Bình		12.96	86.43
Khu vực Trung du - Miền núi phía Bắc			
1	Bắc Giang	14.32	95.48
2	Thái Nguyên	13.93	92.85
3	Yên Bái	13.59	90.62
4	Hòa Bình	13.51	90.04
5	Điện Biên	13.50	89.99
6	Hà Giang	13.30	88.65
7	Lào Cai	13.12	87.49
8	Phú Thọ	13.05	86.98
9	Lạng Sơn	12.94	86.25
10	Sơn La	12.70	84.67
11	Cao Bằng	12.64	84.28
12	Tuyên Quang	12.40	82.70
13	Lai Châu	11.58	77.20
14	Bắc Kạn	11.22	74.77
Trung Bình		12.99	86.57
Khu vực Bắc Trung Bộ - DHMT			
1	Bình Định	14.14	94.29
2	Đà Nẵng	13.97	93.14
3	Thanh Hóa	13.71	91.39
4	Quảng Nam	13.35	89.00
5	Khánh Hòa	12.85	85.65
6	Quảng Bình	12.73	84.89
7	Bình Thuận	12.72	84.82
8	Hà Tĩnh	12.66	84.41

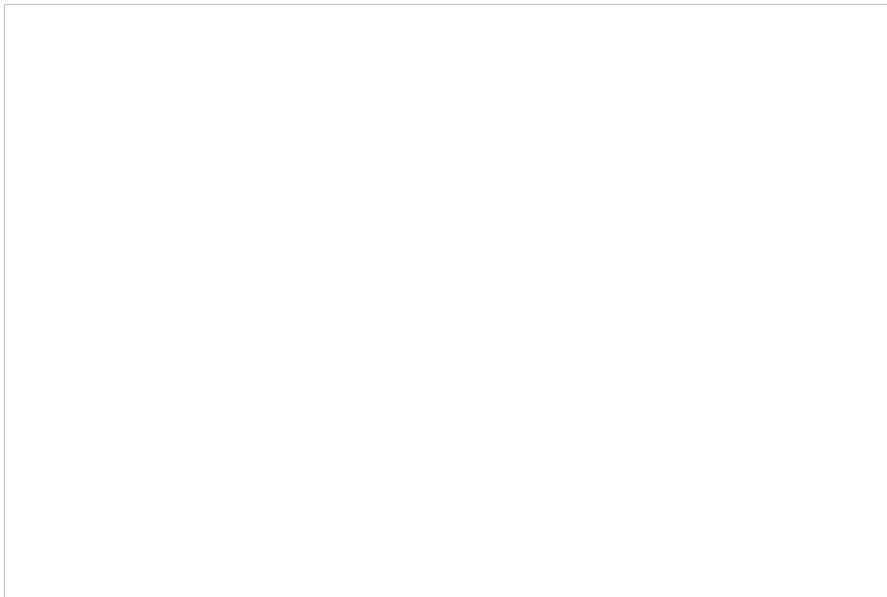
1	Lâm Đồng	13.88	92.56
2	Gia Lai	13.59	90.58
3	Đắk Lắk	13.55	90.35
4	Đắk Nông	11.56	77.05
5	Kon Tum	11.46	76.41
Trung Bình		12.81	85.39
Khu vực Đông Nam Bộ			
1	TP. Hồ Chí Minh	13.36	89.06
2	Đồng Nai	13.36	89.05
3	Bình Dương	13.32	88.82
4	Bình Phước	12.77	85.14
5	Tây Ninh	12.44	82.95
6	Bà Rịa -Vũng Tàu	12.30	82.02
Trung Bình		12.93	86.17
Khu vực Tây Nam Bộ			
1	Cà Mau	13.72	91.50
2	Cần Thơ	13.69	91.24
3	An Giang	13.33	88.87
4	Hậu Giang	13.25	88.31
5	Bến Tre	13.17	87.78
6	Long An	13.08	87.22
7	Đồng Tháp	12.55	83.65
8	Trà Vinh	12.36	82.41
9	Sóc Trăng	12.27	81.82
10	Kiên Giang	11.81	78.76
11	Tiền Giang	11.72	78.17
12	Vĩnh Long	11.14	74.30
13	Bạc Liêu	11.00	73.33
Trung Bình		12.55	83.64

Năm 2020, cả 6 vùng kinh tế đều có giá trị trung bình đạt trên 80% đối với Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính". Khu vực có giá trị trung bình cao nhất là Trung du - Miền núi phía Bắc, đạt 86.57%; 12/14 địa phương thuộc khu vực này có kết quả trên 82%, trong số đó, có sự góp mặt của đơn vị dẫn đầu bảng xếp hạng chung của cả nước là Bắc Giang. Trong khi đó, Lai Châu và Bắc Kạn là 02 địa phương có kết quả thấp nhất của khu vực, lần lượt đạt 77.20% và 74.77%. Xếp vị trí thứ 2 là khu vực Đồng bằng sông Hồng, đạt giá trị trung bình 86.43%; đứng đầu khu vực này là thành phố Hải Phòng, đạt 94.05%, trong khi đó, Hưng Yên có 2 năm liên tiếp xếp cuối bảng xếp hạng của khu vực này về nội dung hiện đại hóa hành chính, đạt tỷ lệ điểm là 75.51 %. Khu vực có giá trị trung bình thấp nhất là Bắc Trung Bộ - DHMT với kết quả đạt 83.62%. Đây cũng là khu vực có sự hiện diện của 03 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng chung của cả nước về Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính", gồm: Quảng Ngãi, Ninh Thuận và Phú Yên, đạt kết quả lần lượt là 72.89%, 71.13% và 68.37%.



Biểu đồ 100: So sánh tỷ lệ điểm trung bình các tiêu chí đánh giá của Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính các tỉnh, thành phố năm 2020

So sánh tỷ lệ điểm trung bình 5 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính, có 4 tiêu chí đạt tỷ lệ điểm trung bình trên 80% (**Biểu đồ 100**). Tiêu chí đánh giá về Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 (Áp dụng ISO 9001) có kết quả đánh giá cao nhất, đạt 92,86%. Thời gian qua, việc xây dựng, công bố ISO 9001 đã được các địa phương quan tâm triển khai và việc áp dụng đã đi vào ổn định. Bên cạnh đó, việc duy trì, cải tiến ISO luôn được các địa phương thực hiện khá hiệu quả, thường xuyên rà soát, cập nhật và cải tiến quy trình, nhất là các quy trình giải quyết TTHC khi có sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, đảm bảo rõ trách nhiệm, rõ thời gian trong từng bước, từng khâu của quy trình, góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết hồ sơ cho cá nhân, tổ chức. Thực hiện hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, nhiều địa phương đã chủ động nghiên cứu, rà soát và chuyển đổi từ phiên bản cũ ISO 9001:2008 sang phiên bản mới ISO 9001:2015; một số tỉnh, thành phố đã tích cực ứng dụng CNTT để cải tiến và xây dựng, công bố quy trình ISO điện tử để áp dụng tại các cơ quan, đơn vị tại địa phương. Công tác kiểm tra, đánh giá được thực hiện thường xuyên, giúp kịp thời đôn đốc, chấn chỉnh những trường hợp chậm trễ hoặc chưa thực hiện tốt việc cập nhật, cải tiến và duy trì quy trình ISO tại cơ quan, đơn vị mình. Qua báo cáo, năm 2020, có 55/63 địa phương được đánh giá là thực hiện tốt việc duy trì, cải tiến quy trình ISO tại các cơ quan, đơn vị theo quy định, bao gồm cả nhóm cơ quan bắt buộc phải áp dụng và nhóm cơ quan khuyến khích áp dụng (như tại UBND cấp xã). Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 08/63 địa phương chưa đạt điểm tối đa, do một số sở, ngành, huyện tại địa phương chưa kịp thời cập nhật các quy trình TTHC mới, chưa tạo thuận lợi cho việc giải quyết hồ sơ TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.



Biểu đồ 101: So sánh tỷ lệ điểm đánh giá 11 nội dung trong tiêu chí Ứng dụng CNTT của tỉnh, thành phố năm 2020

Tiêu chí đánh giá về "Ứng dụng CNTT của tỉnh, thành phố" có tỷ lệ điểm trung bình xếp vị trí thứ 2 với kết quả đạt 88,49%. Đây là tiêu chí có nhiều nội dung đánh giá nhất (11 nội dung) trong số các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính"; năm 2020, đã được cập nhật, bổ sung nhiều nội dung đánh giá mới cho phù hợp với các quy định của Chính phủ. So sánh tỷ lệ điểm đạt được của 11 nội dung đánh giá cho thấy, đánh giá về việc xây dựng Hệ thống thông tin một cửa điện tử tại địa phương, đạt 100%. Nội dung này đã được các tỉnh, thành phố triển khai xây dựng, vận hành từ nhiều năm trước đây và thường

xuân đầu tư, nâng cấp các chức năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và nâng cao chất lượng theo dõi, đánh giá việc giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức. Về cơ bản Hệ thống thông tin một cửa điện tử đã được liên thông giữa các cấp chính quyền với nhau, đầu mối xử lý tập trung là tại cấp tỉnh, giúp cho lãnh đạo tỉnh, thành phố có thể theo dõi, cập nhật tình hình giải quyết hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp theo thời gian thực. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn xảy ra trường hợp lỗi kết nối hoặc có trục trặc về phần mềm, dẫn đến việc cập nhật dữ liệu ở một số nơi chưa thực sự tốt và cần sớm có giải pháp khắc phục trong những năm tới.

Nội dung có kết quả đánh giá thấp nhất đó là tỷ lệ DVCTT mức độ 3 và 4 được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia, chỉ đạt 63.24%. Theo yêu cầu đánh giá, các tỉnh, thành phố phải rà soát toàn bộ DVC đang triển khai cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại địa phương mình và phải thực hiện việc tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia. Đây là nội dung mới triển khai được khoảng 2 năm gần đây, do đó việc có tỷ lệ điểm đánh giá thấp cũng là điều dễ hiểu. Theo đánh giá, cả nước chưa có địa phương nào đạt điểm tối đa ở nội dung đánh giá này; chỉ có 12 địa phương đạt tỷ lệ điểm trên 80% và có tới 44 địa phương đạt tỷ lệ điểm dưới 70%. Như vậy có thể thấy kết quả thực hiện nội dung này còn khá khiêm tốn so với yêu cầu đề ra. Trong thời gian tới các địa phương cần chú trọng hơn vào việc rà soát, tích hợp các DVC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 lên Cổng DVC quốc gia, ưu tiên các DVC thiết yếu, có nhiều giao dịch và có hiệu quả cao.

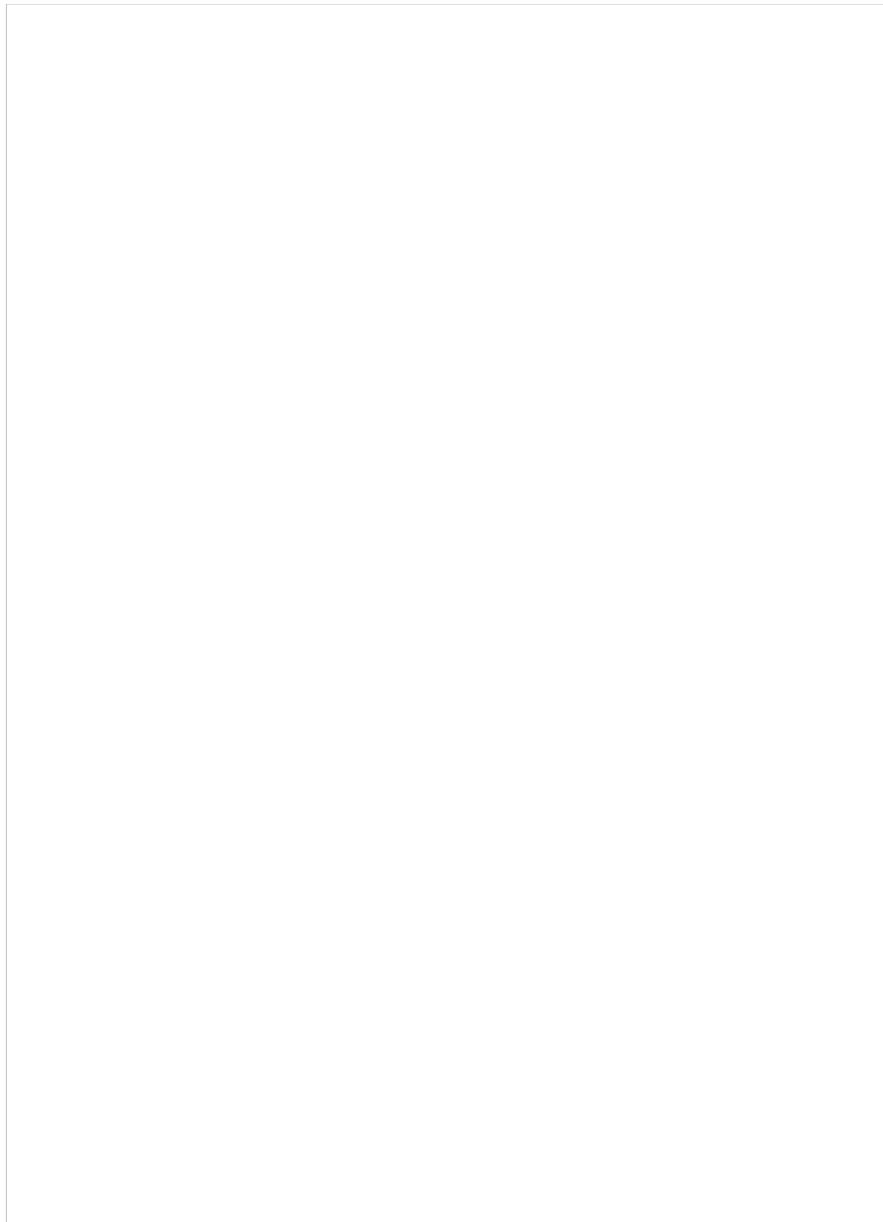
Ngoài ra, phân tích chi tiết kết quả thực hiện các nội dung khác của tiêu chí "Ứng dụng CNTT" cung cấp một số nhận định đáng chú ý: 54/63 địa phương có tỷ lệ trao đổi văn bản trao đổi dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn đạt từ 90% trở lên, trong số đó, có 16 địa phương đạt tỷ lệ 100%; 63/63 địa phương đã xây dựng Cổng dịch vụ công để cung cấp các thông tin, quy định, quy trình TTHC và giải quyết hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3 và 4, trong đó, Cổng dịch vụ công của 36/63 địa phương đã đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định; hầu hết các địa phương đã thực hiện tốt việc gửi, nhận văn bản điện tử liên thông giữa 4 cấp chính quyền. Hệ thống thông tin báo cáo đã được các địa phương chú trọng xây dựng, hoàn thiện và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ để cung cấp, cập nhật số liệu về kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ có hiệu quả cho công tác chỉ đạo, điều hành của các thành viên Chính phủ và đưa ra các quyết định chính sách một cách nhanh chóng, kịp thời.

Bảng 26: Số liệu đánh giá về cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại địa phương năm 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ đạt
1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4	61,835	34.20%
2.	Số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến	21,145	
3.	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	33,898,983	23.03%
4.	Số hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4	7,807,094	

Kết quả cung cấp DVCTT được thể hiện qua số liệu tại **Bảng 26**: Theo tổng hợp từ báo cáo, năm 2020, cả nước có 61,835 TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4, trong số đó, có 21,145 TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến, đạt tỷ lệ 34.20%; con số này là khá thấp so với yêu cầu của tiêu chí (điểm tối đa là từ 50% trở lên). Trong số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4, năm 2020, cả nước đã tiếp nhận trực tuyến đối với 7,807,094 hồ sơ (cả mức độ 3 và 4), đạt tỷ lệ 23.03% so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến) của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. Theo báo cáo, một số địa phương có số lượng hồ sơ giao dịch trực tuyến nhiều, như: Hà Nội khoảng 3.9 triệu hồ sơ, Thành phố Hồ Chí Minh hơn 840 nghìn hồ sơ, Quảng Ninh, 272 nghìn hồ sơ, Thừa Thiên Huế khoảng 190 nghìn hồ sơ,...

2.8. Tác động của cải cách hành chính đến người dân, doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh



Biểu đồ 102: Kết quả Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của địa phương năm 2020

Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH tại địa phương" có giá trị trung bình thấp nhất, đạt 70.25%, thấp hơn 7.64% so với năm 2019; có 39/63 địa phương đạt kết quả cao hơn giá trị trung bình. Kết quả Chỉ số thành phần này cũng có biên độ dao động tương đối lớn, khi khoảng cách giữa đơn vị dẫn đầu và đứng cuối bảng xếp hạng chênh lệch nhau 41.38%. Như đã phân tích ở các phần trên, nguyên nhân chính của việc sụt giảm này là do hầu hết các địa phương không hoàn thành các chỉ tiêu phát triển KT-XH theo kế hoạch đã đặt ra.

Bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này trong năm 2020 có sự thay đổi đáng kể so với năm 2019, do đa số các địa phương là đầu tàu kinh tế những năm trước đây, thường có kết quả chỉ số cao, thì năm 2020 lại bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 dẫn đến đánh giá các nội dung về thực hiện chỉ tiêu phát triển KT-XH đều cho kết quả thấp, điển hình như: Thành phố Hồ Chí Minh, đạt 52.24%, xếp vị trí thứ 61; thành phố Hà Nội, đạt 62.52%, xếp vị trí thứ 51 và Đà Nẵng, đạt 63.98%, xếp vị trí thứ 49 trên bảng xếp hạng chung của cả nước. Tuy nhiên, vẫn có những điểm sáng như Hải Phòng và Quảng Ninh khi các địa phương này đã có nhiều nỗ lực để vượt qua khó khăn, thách thức và đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong phát triển KT-XH. Trên bảng xếp hạng của Chỉ số thành phần này, thể hiện ở **Biểu đồ 102**, Quảng Ninh là địa phương dẫn đầu cả nước với tỷ lệ điểm đánh giá là 90.98%. Trong khi Hải Phòng xếp vị trí thứ 10 với kết quả đạt 77.17%. Cũng trên bảng xếp hạng, cả nước chỉ có 04 địa phương đạt tỷ lệ đánh giá trên 80% ở Chỉ số thành phần này, ngoài Quảng Ninh còn 3 địa phương khác, đều là những tỉnh miền núi, vùng cao, mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh đến kinh tế là không nhiều, cụ thể là các tỉnh: Sơn La, Phú Thọ, Lai Châu, đạt kết quả lần lượt là 87.37%, 84.85%, 80.80%. Trong nhóm 10 địa phương đứng cuối thì có tới 8 tỉnh, thành phố đạt kết quả dưới 60% ở Chỉ số thành phần này. Quảng Ngãi là địa phương xếp vị trí thứ 63/63 tỉnh, thành phố về Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH", đạt tỷ lệ điểm đánh giá là 49.60%, là địa phương duy nhất có kết quả dưới 50% ở nội dung này.

Kết quả điểm các tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến phát triển KT-XH của địa phương được thể hiện tại **Bảng 27**. Một số phát hiện đáng chú ý từ kết quả trong năm 2020 là: 41/63 địa phương có mức độ thu hút đầu tư tăng cao hơn so với năm 2019; 43/63 địa phương thu ngân sách nhà nước vượt mức từ 4% trở lên so với kế hoạch được Chính phủ giao. Tuy nhiên, chỉ có 04/63 địa phương được đánh giá là có các chỉ tiêu phát triển KT-XH hoàn thành hoặc vượt mức so với kế hoạch được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao; 60/63 địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) thấp hơn so với GRDP của năm trước; chỉ có 11/63 địa

phương đạt điểm tối đa về nội dung đánh giá mức độ phát triển của doanh nghiệp trên địa bàn.

Bảng 27: Kết quả đánh giá các tiêu chí tác động của CCHC đến phát triển KT-XH của tỉnh, thành phố năm 2020

Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 6 đ)	Mức độ thu hút đầu tư (Tối đa 1 đ)	Mức độ phát triển DN (Tối đa 2 đ)	Thu ngân sách theo KHCP giao (tối đa 1 đ)	Tỷ lệ tăng GRDP (tối đa 1 đ)	Thực hiện các chỉ tiêu PTKT-XH (tối đa 1 đ)
1	Quảng Ninh	5.00	1.00	2.00	1.00	0.00	1.00
1	Sơn La	5.00	1.00	2.00	1.00	1.00	0.00
3	Phú Thọ	4.76	1.00	1.76	1.00	0.00	1.00
4	Lai Châu	4.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50
5	Nghệ An	4.46	1.00	1.46	1.00	0.00	1.00
6	Bình Định	4.00	1.00	2.00	1.00	0.00	0.00
6	Bình Phước	4.00	1.00	2.00	1.00	0.00	0.00
6	Đắk Lắk	4.00	1.00	2.00	1.00	0.00	0.00
6	Quảng Trị	4.00	1.00	2.00	1.00	0.00	0.00
10	Lâm Đồng	3.92	1.00	1.92	1.00	0.00	0.00
11	Cà Mau	3.50	0.00	2.00	1.00	0.00	0.50
11	Đắk Nông	3.50	1.00	2.00	0.50	0.00	0.00
11	Hậu Giang	3.50	1.00	1.00	1.00	0.00	0.50
11	Lào Cai	3.50	0.00	2.00	1.00	0.00	0.50
11	Ninh Thuận	3.50	1.00	1.00	1.00	0.00	0.50
16	Tây Ninh	3.48	1.00	1.48	1.00	0.00	0.00
17	Lạng Sơn	3.48	1.00	1.48	1.00	0.00	0.00
18	Bến Tre	3.41	1.00	1.41	1.00	0.00	0.00
19	Quảng Bình	3.35	1.00	1.35	1.00	0.00	0.00
20	Thanh Hóa	3.33	1.00	1.33	1.00	0.00	0.00
21	Gia Lai	3.25	1.00	2.00	0.25	0.00	0.00
22	Hà Nam	3.20	1.00	1.20	1.00	0.00	0.00
23	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.14	1.00	1.64	0.50	0.00	0.00
24	Yên Bái	3.14	0.00	1.64	1.00	0.00	0.50
25	Bạc Liêu	3.10	1.00	1.60	0.50	0.00	0.00
26	Bắc Ninh	3.08	1.00	0.58	0.50	1.00	0.00
27	Tiền Giang	3.02	1.00	1.77	0.25	0.00	0.00
28	Thừa Thiên Huế	3.01	1.00	1.01	1.00	0.00	0.00
29	An Giang	3.00	0.00	2.00	1.00	0.00	0.00
29	Bắc Giang	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
29	Hà Tĩnh	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
29	Hải Phòng	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
29	Hưng Yên	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
29	Kon Tum	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
29	Long An	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
29	Sóc Trăng	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
29	Thái Nguyên	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
29	Trà Vinh	3.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00
39	Đồng Nai	2.71	0.00	1.21	1.00	0.00	0.50
40	Ninh Bình	2.50	0.00	1.00	1.00	0.00	0.50
41	Bình Dương	2.36	1.00	0.61	0.25	0.00	0.50
42	Vĩnh Long	2.34	1.00	0.34	1.00	0.00	0.00

43	Khánh Hòa	2.25	1.00	1.00	0.25	0.00	0.00
44	Bắc Kạn	2.00	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00
44	Cao Bằng	2.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00
44	Đà Nẵng	2.00	1.00	1.00	0.00	0.00	0.00
44	Điện Biên	2.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00
44	Hà Giang	2.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00
49	Đồng Tháp	1.84	0.00	0.84	1.00	0.00	0.00
50	Vĩnh Phúc	1.76	1.00	0.26	0.00	0.00	0.50
51	Kiên Giang	1.68	1.00	0.18	0.50	0.00	0.00
52	Tuyên Quang	1.59	0.00	0.59	1.00	0.00	0.00
53	Cần Thơ	1.50	0.00	1.00	0.50	0.00	0.00
53	Hà Nội	1.50	0.00	1.00	0.50	0.00	0.00
55	Hòa Bình	1.31	1.00	0.31	0.00	0.00	0.00
56	Nam Định	1.15	0.00	0.15	1.00	0.00	0.00
57	Hải Dương	1.02	0.00	1.02	0.00	0.00	0.00
58	Bình Thuận	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00
58	Thái Bình	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00
60	Phú Yên	0.75	0.00	0.75	0.00	0.00	0.00
61	Quảng Nam	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
61	Quảng Ngãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
61	TP. Hồ Chí Minh	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

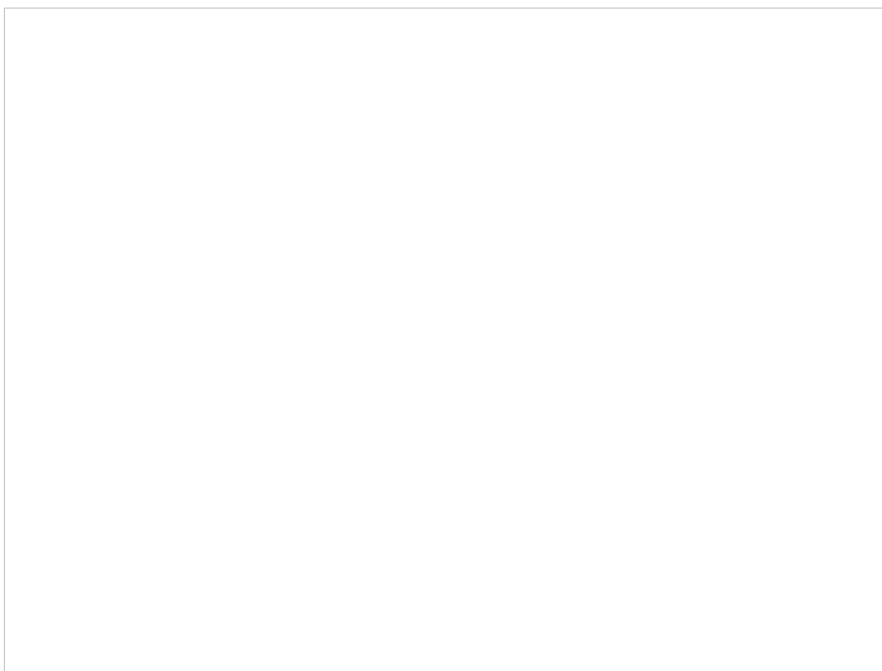
Biểu đồ 103: So sánh kết quả các nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC

Phân tích kết quả đánh giá tác động của CCHC giữa các nhóm tiêu chí khác nhau cho thấy một số phát hiện đáng chú ý (**Biểu đồ 103**). Năm 2020 tiếp tục duy trì trật tự xếp hạng giữa các nhóm tiêu chí giống như năm 2019. Nhóm đạt tỷ lệ điểm cao nhất là nhóm đánh giá của người dân, doanh nghiệp thông qua kết quả khảo sát mức độ hài lòng, đạt tỷ lệ điểm 85.20%, cao hơn so với năm 2019 là 0.69%. Xếp thứ 2 vẫn là nhóm tiêu chí đánh giá của đội ngũ lãnh đạo, quản lý tại địa phương (bao gồm Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; lãnh đạo các sở, ngành; lãnh đạo UBND cấp huyện; lãnh đạo cấp phòng chuyên môn thuộc sở; lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện), tỷ lệ điểm đánh giá đạt 78.04%, xấp xỉ kết quả của năm 2019. Nhóm tiêu chí cho kết quả thấp nhất là các tiêu chí đánh

giá tác động của CCHC đến phát triển KT-XH tại địa phương, đạt tỷ lệ 45.34%, giảm 21.51% so với năm 2019.

Biểu đồ 104 phân tích kết quả đánh giá về tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức trong 4 năm gần đây theo các yếu tố. Dễ thấy, trong 4 năm, người dân, tổ chức luôn thể hiện sự hài lòng cao nhất đối với yếu tố về kết quả dịch vụ. Năm 2020, nội dung này đạt tỷ lệ điểm đánh giá là 89.74%, cao nhất từ năm 2017 đến nay. Ngược lại, việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC lại chưa nhận được sự đánh giá cao của người dân, tổ chức, khi tỷ lệ điểm đánh giá cho nội dung này có 4 năm liên tiếp cho kết quả thấp nhất và luôn ở dưới mức 80%. Thậm chí năm 2020, tỷ lệ đánh giá về nội dung này chỉ đạt 73.75%, thấp nhất trong 4 năm qua.

Mức độ hài lòng về TTHC cho tỷ lệ điểm đánh giá là 88.39%, xếp thứ 2 trong 5 yếu tố đánh giá hài lòng của năm 2020. Có thể thấy, những nỗ lực rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thành phần hồ sơ và các yêu cầu, điều kiện TTHC đã giúp cho người dân, doanh nghiệp dễ hiểu, dễ thực hiện hơn và đặc biệt là cùng với sự cải tiến, đổi mới quy trình giải quyết trên cơ sở tăng cường ứng dụng CNTT đã giúp quá trình giải quyết hồ sơ ngày càng công khai, minh bạch và giảm thiểu tiêu cực, nhũng nhiễu, từ đó, góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức về các quy định TTHC. Xếp vị trí thứ 3 là đánh giá về mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với yếu tố tiếp cận dịch vụ, đạt tỷ lệ điểm 87.47%, tăng nhẹ so với năm 2019 (86.58%). Việc công khai, niêm yết TTHC tại địa phương được thực hiện dưới nhiều hình thức, ngày càng đa dạng, phong phú và thường xuyên cập nhật đã giúp cho việc tiếp cận thông tin, tìm hiểu quy trình, địa điểm, thời gian giải quyết TTHC ngày càng thuận tiện và dễ dàng. Hầu hết TTHC đã được công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng dịch vụ công và website của các sở, ngành, huyện. Nhiều nơi đã chủ động xây dựng các ứng dụng di động hoặc tận dụng tiện ích của các ứng dụng mạng xã hội như Zalo, Facebook, Youtube để cung cấp thông tin TTHC, nhất là các dịch vụ công trực tuyến, các dịch vụ thanh toán, chuyển phát hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong quá trình tìm hiểu thông tin, nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết hồ sơ.



Biểu đồ 104: So sánh kết quả đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức tại địa phương từ 2017 - 2020 theo các yếu tố

PHẦN BA

KẾT LUẬN

I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Năm 2020, Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đã có nhiều nỗ lực, đổi mới và sáng tạo trong chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ CCHC nhằm kịp thời ứng phó với những khó khăn, thách thức và những ảnh hưởng nghiêm trọng do đại dịch Covid-19 gây ra, góp phần thực hiện thành công "mục tiêu kép" là vừa phòng, chống dịch và phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới. Chính phủ đã ban hành và chỉ đạo thực hiện nhiều chính sách, giải pháp cấp bách để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; đổi mới phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước, tăng cường giải quyết hồ sơ, xử lý công việc trên môi trường điện tử; đẩy mạnh giải quyết hồ sơ TTHC trực tuyến, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, nhất là những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch bệnh Covid-19. Các địa phương đã triển khai nhiều biện pháp cụ thể, sáng tạo để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ CCHC được giao, phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tiễn tại địa phương, giúp kết quả CCHC trong năm 2020 có nhiều chuyển biến rõ nét. Trong quá trình triển khai, nhiều địa phương đã tích cực nghiên cứu, đánh giá và áp dụng, nhân rộng nhiều mô hình, sáng kiến hay về CCHC. Các hoạt động thông tin, tuyên truyền CCHC ngày càng đa dạng, phong phú và thiết thực, tận dụng tối đa tiện ích của các mạng xã hội để truyền tải kịp thời, nhanh chóng những kết quả, chính sách mới về CCHC đến người dân, doanh nghiệp và xã hội. Cùng với đó, các hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên đề về CCHC có nhiều đổi mới, sáng tạo về phương thức, cách thức tổ chức thực hiện để nâng cao hiệu quả và phù hợp với tình hình mới. Việc tăng cường áp dụng các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước đã có những đóng góp quan trọng vào kết quả CCHC đạt được trong năm 2020 tại các bộ, ngành, địa phương, giúp nâng cao tính công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình và chất lượng phục vụ nhân dân.

Các tiêu chí đánh giá xác định Chi số CCHC tiếp tục được nghiên cứu, chỉnh sửa và hoàn thiện cả về nội dung, phương pháp đánh giá và phương thức triển khai

thực hiện cho phù hợp với thực tiễn và các quy định mới, giúp nâng cao tính khách quan, khoa học và chính xác trong đánh giá, xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC của các bộ, ngành, địa phương. Công tác điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số CCHC được tổ chức ngày càng chuyên nghiệp, hiệu quả với đội ngũ điều tra viên có năng lực và thường xuyên được đào tạo, tập huấn chuyên môn. Hệ thống các câu hỏi, phiếu hỏi thường xuyên được rà soát, cập nhật cho phù hợp với thực tiễn và nội dung đánh giá của các tiêu chí.

Các đối tượng khảo sát được lựa chọn có sự đa dạng, tập trung vào những đối tượng chịu tác động trực tiếp của các chính sách CCHC, giúp thu thập được nhiều thông tin hữu ích và phản ánh khá chính xác thực trạng CCHC đang diễn ra tại bộ, ngành, địa phương. Công tác tổ chức điều tra xã hội học tiếp tục được thực hiện bởi một tổ chức độc lập là Tổng công ty Bưu điện Việt Nam, cùng với sự tham gia giám sát, phúc tra đa chiều của các cơ quan, tổ chức, như: Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ và các tổ chức chính trị - xã hội (Trung ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam), giúp nâng cao tính khách quan, chính xác. Kết quả Chỉ số CCHC hàng năm đã trở thành công cụ quản lý quan trọng, phục vụ có hiệu quả trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị; giúp xác định rõ ưu điểm, khuyết điểm trong thực hiện nhiệm vụ CCHC; thông qua kết quả đánh giá đã chỉ rõ được trách nhiệm cụ thể của từng cá nhân, tổ chức đối với từng nhiệm vụ CCHC, làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức và mức độ, hiệu quả thực thi công vụ của công chức, viên chức.

Qua báo cáo phân tích, đánh giá cho thấy, kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 của các bộ, các tỉnh đã có những chuyển biến tích cực:

- Đối với cấp bộ: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 17 bộ, cơ quan ngang bộ là 87.56%, tăng 1.93% so với năm 2019 (giá trị trung bình của năm 2019 là 85.63%), đồng thời tăng 12.18% so với năm 2012, năm đầu tiên sử dụng Chỉ số để đánh giá CCHC của các bộ, các tỉnh (giá trị trung bình của năm 2012 là 75.38%). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt Chỉ số CCHC năm 2020 cao nhất ở năm thứ sáu liên tiếp với kết quả là 95.88%, cao hơn 12.64% so với Bộ Giáo dục và Đào tạo, đơn vị có kết quả Chỉ số CCHC thấp nhất với giá trị 83.24%. Đáng chú ý, năm 2020, có 15/17 bộ tăng điểm so với năm 2019 và tiếp tục không có bộ nào đạt kết quả Chỉ số CCHC dưới 80%. Khoảng cách giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất là 12.64%, thấp hơn 2.23% so với năm 2019. Phân tích giá trị trung bình của các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực cho thấy, có 5/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2019, trong đó: Tăng cao nhất là Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" (+7.63%). Tăng cao thứ 2 là Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" (+5.03%). Các chỉ số thành phần: "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước" (-1.80%) và "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" (-0.25%) có giá trị trung bình giảm so với năm 2019. Năm 2020, Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC" có giá trị trung bình cao nhất, đạt 95.14%, trong khi đó, Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ" tiếp tục có giá trị trung bình thấp nhất, chỉ đạt 79.77%.

- Đối với cấp tỉnh: Chỉ số CCHC 2020 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có kết quả đạt giá trị trung bình là 83.72%, cao hơn 2.57% so với giá trị trung bình năm 2019 (đạt 81.15%), cao nhất trong 5 năm gần đây và xếp vị trí thứ 2 trong 9 chu kỳ đánh giá từ năm 2012 - 2020; 38/63 đơn vị đạt kết quả Chỉ số CCHC đạt từ mức giá trị trung bình trở lên; 58 địa phương đạt kết quả Chỉ số CCHC trên 80%, nhiều hơn 14 đơn vị so với năm 2019. Khoảng cách chênh lệch kết quả Chỉ số giữa đơn vị cao nhất - thấp nhất là 17.79%, tăng nhẹ so với năm 2019 (16.22%) nhưng vẫn thể hiện xu hướng giảm trong chu kỳ 5 năm gần nhất. Theo đánh giá, tỉnh Quảng Ninh tiếp tục có lần thứ 4 liên tiếp giữ vị trí quán quân bảng xếp hạng Chỉ số CCHC 2020, với kết quả đạt 91.04%, cao hơn 0.53% so với đơn vị xếp vị trí thứ 2 là Hải Phòng, đạt 90.51%. Tỉnh Quảng Ngãi là địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020, với kết quả đạt 73.25%. Theo thống kê, có tới 6/8 chỉ số thành phần đánh giá của tỉnh Quảng Ngãi nằm trong nhóm 5 địa phương thấp nhất cả nước. Đáng chú ý, năm 2020, có 58 tỉnh, thành phố đạt kết quả Chỉ số CCHC tăng cao hơn so với năm 2019; tăng cao nhất là tỉnh Bến Tre (+9.42%), tăng thấp nhất là Thái Bình (+0.70%). Ngoài ra, vẫn còn 05 địa phương có kết quả Chỉ số CCHC giảm so với năm 2019, trong đó, đơn vị giảm nhiều nhất là Phú Yên (-3.94%).

So sánh kết quả Chỉ số CCHC giữa các vùng kinh tế: Năm 2020, cả 6/6 khu vực kinh tế đều có giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2019 và đều đạt trên 80%. Giá trị trung bình cao nhất là khu vực Đồng Nam Bộ với kết quả đạt 85.88% và là khu vực có sự tăng trưởng cao nhất, giá trị trung bình cao hơn 3.86% so với năm 2019. Tiếp theo là Khu vực Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) đạt 85.51%. Xếp vị trí thứ 3 là khu vực Trung du miền núi (TDMN) phía Bắc, đạt 84.72%. Tây Nam Bộ là khu vực xếp vị trí thứ 4, đạt 82.99%. Khu vực Tây Nguyên đã có sự tăng trưởng đáng kể, có sự bứt phá cả về điểm số và thứ hạng, giá trị trung bình khu vực này đạt 82.20% cao hơn 2.57% so với năm 2019, xếp vị trí thứ 5 (năm 2019 xếp vị trí thứ 6). Khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (DHMT) đạt giá trị thấp nhất, với kết quả đạt 81.41% và cũng là khu vực có giá trị tăng trưởng thấp nhất (+0.63%).

Giá trị trung bình của các chỉ số thành phần đều có sự cải thiện đáng kể. Năm 2020, có 7/8 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2019; có 6/8 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình trên 80% (năm 2019 chỉ có 5 chỉ số thành phần trên 80%). Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" đạt giá trị trung bình cao nhất trong 8 chỉ số thành phần, với kết quả là 94.11%. Xếp thứ 2 là Chỉ số thành phần "Chỉ đạo điều hành CCHC", đạt 89.71%, cao hơn 6.07% so với năm 2019. Vị trí thứ 3 là Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL của tỉnh", đạt giá trị trung bình là 87.82%. Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" năm 2020 tiếp tục có nhiều cải thiện, cả về thứ hạng và điểm số, đạt 85.15%, cao hơn 5.04% so với năm 2019, xếp vị trí thứ 4/8 chỉ số thành phần (năm 2019 xếp vị trí thứ 5/8). Đứng ở vị trí thứ 5 là Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCVC", đạt 85.10%. Đáng chú ý, Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính" xếp vị trí thứ 6 nhưng lại là chỉ số có sự tăng trưởng lớn nhất, đạt 84.41%, cao hơn 8.12% so với năm 2019. Xếp vị trí thứ 7 là Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công", đạt 78.34%. Mặc dù cũng có cải thiện đáng kể về điểm số, thể hiện ở mức tăng trưởng cao hơn 3.85% so với năm 2019 nhưng đây là năm thứ 3 liên tiếp Chỉ số thành phần này có giá trị trung bình đạt dưới 80%. Xếp vị trí cuối cùng là Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT - XH tại địa phương", đạt 70.25%, thấp hơn 7.64% so với năm 2019. Đây cũng là Chỉ số thành phần duy nhất có giá trị trung bình giảm so với năm 2019.

2. Một số tồn tại, hạn chế

- Qua triển khai đánh giá, xác định Chỉ số CCHC, vẫn còn tồn tại một số ít các bộ, địa phương chưa thực hiện tốt việc tự đánh giá, chấm điểm, kết quả tự chấm điểm chưa đầy đủ tài liệu kiểm chứng, số liệu đánh giá chưa đúng với thực trạng tại bộ, tỉnh. Một trong những nguyên nhân chính là do một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác triển khai các hoạt động theo dõi, đánh giá; sự phối hợp giữa các sở, ngành liên quan tại địa phương chưa thực sự hiệu quả; số liệu tổng hợp không có sự liên thông, thiếu thống nhất.

- Qua xác định Chỉ số CCHC năm 2020 đã chỉ ra cụ thể những tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC của các bộ, các tỉnh đó là:

+ Đối với các bộ: Công tác cải cách thể chế còn một số hạn chế, bất cập, tiếp tục có giá trị trung bình thấp nhất trong 7 lĩnh vực đánh giá; năm 2020 còn một số bộ chưa hoàn thành chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt. Một số bộ vẫn còn tình trạng trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC; kết quả điểm khảo sát các đối tượng đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý của một số bộ chưa cao. Công dịch vụ công của một số bộ chưa đáp ứng yêu cầu về chức năng kỹ thuật theo quy định, sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị trực thuộc; ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm và định mức biên chế công chức theo quy định; ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý chưa đạt yêu cầu. Bên cạnh đó, vẫn còn một số bộ chưa đạt kết quả cao trong việc thực hiện các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy; về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ; về tuyển dụng công chức, viên chức. Một số bộ còn những hạn chế nhất định trong việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức.

+ Đối với các địa phương: Về công tác chỉ đạo điều hành CCHC, một số địa phương xây dựng, ban hành Kế hoạch CCHC năm chưa sát với thực tiễn, đặt mục tiêu, nhiệm vụ quá cao, không bố trí đủ nguồn lực để thực hiện dẫn đến vẫn còn những mục tiêu, nhiệm vụ không hoàn thành hoặc thực hiện còn hình thức, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra; công tác kiểm tra đã có nhiều đổi mới tích cực, nhưng vẫn còn một số địa phương thực hiện chưa đạt hiệu quả cao, chưa xử lý dứt điểm các tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra CCHC; vẫn còn một số địa phương chưa hoàn thành các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm 2020 hoặc hoàn thành nhưng chưa đảm bảo tiến độ, chất lượng theo quy định. Về cải cách thể chế, tình trạng chậm xử lý các văn bản trái pháp luật vẫn còn chậm trễ ở một số địa phương; qua khảo sát cho thấy, tính khả thi và tính kịp thời trong xử lý vướng mắc, bất cập khi tổ chức triển khai các văn bản pháp luật vẫn là những vấn đề có tỷ lệ điểm đánh giá khá thấp so với các nội dung khác. Về cải cách TTHC, vẫn tồn tại tình trạng chậm công bố, công khai và cập nhật TTHC tại một số địa phương; thậm chí, một số tỉnh, thành phố vẫn còn công khai các quy định TTHC tại văn bản đã hết hiệu lực thi hành, ít nhiều đã gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp khi tra cứu tìm hiểu và thực hiện TTHC; khá nhiều nơi chưa thực hiện tốt việc công khai kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên các trang thông tin điện tử; tình trạng trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ vẫn còn tồn tại ở cả 3 cấp chính quyền tại hầu hết các địa phương và kéo dài trong nhiều năm, nhất là các lĩnh vực về đất đai, xây dựng, chính sách người có công.... Về cải cách tổ chức bộ máy, một số tỉnh, thành phố triển khai sắp xếp, tổ chức lại bộ máy các cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ngành, huyện theo các quy định mới của Chính phủ còn khá chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra; phòng chuyên môn trực thuộc sở, ngành và phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện tại một số địa phương có cơ cấu số lượng lãnh đạo chưa hợp lý, còn tình trạng số lượng công chức giữa chức vụ lãnh đạo nhiều hơn số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo; tỷ lệ giám biên chế ở một số địa phương còn thấp, chưa đạt yêu cầu đề ra. Về xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC, cơ bản các địa phương đã kịp thời rà soát, cập nhật, ban hành quy định về vị trí việc làm tại các cơ quan, đơn vị nhưng vẫn còn một số nơi bố trí công chức, viên chức không đúng với điều kiện, tiêu chuẩn tại vị trí việc làm đã phê duyệt; một số tỉnh, thành phố vẫn còn đề xảy ra sai phạm trong tổ chức tuyển dụng, bổ nhiệm công chức và đã bị xử lý theo quy định. Về cải cách tài chính công, năm 2020, còn khá nhiều địa phương không hoàn thành giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; tình trạng sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách vẫn còn xảy ra ở một số nơi, đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận và kiến nghị xử lý; việc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp còn nhiều vướng mắc, kết quả đạt được còn chậm so với tiến độ đề ra. Về hiện đại hóa hành chính, một số tỉnh, thành phố có Cổng dịch vụ công chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định. Kết quả thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến còn ở mức khiêm tốn; tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến, đạt tỷ lệ 34,20%; tỷ lệ số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4 đạt bình quân 23,03% so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến) của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương rà soát, ban hành Chương trình, Kế hoạch và các giải pháp cụ thể để tổ chức triển khai có hiệu quả công tác CCHC thuộc phạm vi, địa bàn quản lý. Trong năm 2021, tập trung ưu tiên nguồn lực để thực hiện một số giải pháp cấp bách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn, thách thức nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 và sớm phục hồi các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thường xuyên rà soát, tăng cường đổi mới, sáng tạo và mạnh dạn triển khai thí điểm, nhân rộng các mô hình cải cách mới, có tính đột phá để kịp thời tháo gỡ rào cản thể chế, cơ chế, chính sách, giúp phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, sử dụng có hiệu quả kết quả Chỉ số CCHC hàng năm trong công tác quản lý, điều hành và theo dõi, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; quan tâm và có biện pháp cụ thể để khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác CCHC, nhất là những hạn chế, bất cập diễn ra trong thời gian dài.

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và kết quả CCHC tại các bộ, ngành, địa phương, nhất là các gương sáng điển hình, mô hình cải cách mới hay những giải pháp, sáng kiến cải cách có tính đột phá, mang lại hiệu quả thiết thực.

2. Với các bộ, ngành và địa phương

Trên cơ sở kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 đã công bố, các bộ, tỉnh sớm tổ chức hội nghị rà soát, phân tích và đánh giá, rút kinh nghiệm về quá trình triển khai và kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 theo từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần. Xác định rõ những tồn tại, hạn chế, ban hành các biện pháp khắc phục và nâng cao hiệu quả CCHC, năm 2021 cần tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Chủ động, tích cực đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ CCHC tại các cơ quan, đơn vị; bảo đảm hoàn thành tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC đã đề ra trong Kế hoạch năm; thường xuyên theo dõi, đánh giá, quán triệt việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC để kịp thời phát hiện và chỉ đạo xử lý những hạn chế, vướng mắc trong quá trình triển khai và phối hợp thực hiện giữa các cơ quan, đơn vị.

- Quan tâm bố trí đủ nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ CCHC; chủ động nghiên cứu, thí điểm hoặc nhân rộng các mô hình cải cách mới có hiệu quả, phù hợp với phạm vi, thẩm quyền được giao và các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về CCHC.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng nâng cao tính đồng bộ, tính thống nhất và bảo đảm tính khả thi của các VBQPPL sau khi ban hành, đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo và phát triển của ngành, lĩnh vực và địa phương. Có giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật nghiêm minh. Tăng cường các biện pháp hiệu quả để đẩy nhanh tiến độ xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Luật, Pháp lệnh đã được cơ quan có thẩm quyền thông qua.

- Tăng cường rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa TTHC một cách hiệu quả, thực chất; kiểm soát chặt chẽ việc ban hành TTHC mới, đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện. Kịp thời công bố, công khai và cập nhật TTHC trên Cổng dịch vụ công, Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị và tại nơi tiếp nhận hồ sơ, giải quyết TTHC. Khắc phục ngay tình trạng niêm yết, đăng tải công khai các mẫu đơn, tờ khai hoặc các quy định TTHC đã hết hiệu lực thi hành, gây khó khăn cho người dân, tổ chức khi tra cứu và thực hiện TTHC. Tổ chức thực hiện tốt việc giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, tổ chức, hướng đến giảm tỷ lệ hồ sơ trễ hạn, giảm thời gian đi lại và nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức. Tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp cán bộ, công chức, viên chức có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, yêu cầu người dân, tổ chức nộp thêm các giấy tờ ngoài quy định khi giải quyết TTHC. Tiếp tục đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính, gắn với số hóa và sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; kịp thời giải quyết các PAKN về các quy định TTHC, tránh gây bức xúc, tạo dư luận không tốt trong nhân dân.

- Tăng cường rà soát, sắp xếp, tổ chức lại bộ máy các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo các nghị định của Chính phủ đã ban hành trong năm 2020, đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng theo quy định. Tổ chức thực hiện tốt việc thí điểm các mô hình tổ chức bộ máy theo hướng dẫn của cơ

quan có thẩm quyền, chủ động nghiên cứu đánh giá, đề xuất các giải pháp nâng cao cái cách tổ chức bộ máy trên cơ sở kết quả thực hiện thí điểm. Tăng cường phân cấp, giao quyền để giải phóng nguồn lực, đất đai, tài nguyên phục vụ cho phát triển, đảm bảo phù hợp với năng lực quản lý, điều hành của các cấp, các ngành và gắn kết chặt chẽ với thực hiện các chính sách tinh giản biên chế.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ khẩn trương hoàn thiện ban hành các văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm và định mức biên chế công chức theo quy định của Chính phủ. Các bộ, ngành, địa phương thường xuyên rà soát, hoàn thiện các nội dung về vị trí việc làm của công chức, viên chức sau khi thực hiện cắt giảm, sắp xếp lại tổ chức bộ máy; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi nhiệm vụ, công vụ. Hoàn thiện, ban hành chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Thực hiện tuyển dụng, luân chuyển, tiếp nhận và bổ nhiệm công chức, viên chức đúng với năng lực, tiêu chuẩn của vị trí việc làm đã được phê duyệt. Thực hiện có hiệu quả việc thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thiện cơ chế chính sách để chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, tối đa hóa lợi ích của Nhà nước.

Các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đã phê duyệt. Tăng cường thanh tra, kiểm tra để kịp thời chấn chỉnh, xử lý những trường hợp sai phạm trong quản lý, sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước.

- Các bộ, ngành, địa phương ưu tiên nguồn lực, tập trung triển khai có hiệu quả các nhóm nhiệm vụ về xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số: Tăng cường ứng dụng CNTT nhằm đổi mới căn bản phương thức làm việc của các cơ quan nhà nước, đảm bảo nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Đẩy nhanh tiến độ việc xây dựng và triển khai có hiệu quả các cơ sở dữ liệu nền tảng, phục vụ phát triển CPĐT, Chính phủ số. Tổ chức vận hành có hiệu quả Cổng dịch vụ công quốc gia và Cổng dịch vụ công của các bộ, tỉnh; đồng thời, quan tâm đầu tư, nâng cấp các chức năng, tiện ích mới của Cổng dịch vụ công nhằm tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận thông tin, giải quyết hồ sơ trực tuyến.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền CCHC, nâng cao nhận thức, vai trò trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và sự đồng thuận xã hội về thực hiện công tác CCHC. Kịp thời phát hiện, nhân rộng các mô hình, sáng kiến trong CCHC; biểu dương, khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân điển hình làm tốt công tác CCHC tại các bộ, ngành, địa phương.

Văn bản này có file đính kèm, bạn phải tải Văn bản về để xem toàn bộ nội dung.

Tải về

1 Nghị quyết số [01/NQ-CP](#) ngày 01/01/2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị định số [10/2020/NĐ-CP](#) ngày 17/01/2020 quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Nghị định số [11/2020/NĐ-CP](#) ngày 20/01/2020 quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số [22/2020/NĐ-CP](#) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [139/2016/NĐ-CP](#) ngày 4/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài; Nghị định số [25/2020/NĐ-CP](#) ngày 28/02/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư; Chỉ thị số [07/CT-TTg](#) ngày 04/02/2020 về giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động quốc gia; Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 18/02/2020 về tạo điều kiện cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; Chỉ thị số [11/CT-TTg](#) ngày 04/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19...; Nghị quyết số [161/NQ-CP](#) ngày 29/10/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; Công văn số [1259/TTg-KTTH](#) ngày 17/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ V/v tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; Chỉ thị số [07/CT-TTg](#) ngày 04/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động quốc gia...

2 Chỉ đạo triển khai Kết luận số 77-KL/TW ngày 05/6/2020 của Bộ Chính trị về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch Covid-19. Xây dựng Đề án khắc phục tác động của đại dịch Covid-19, trình Bộ Chính trị. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua các Nghị quyết về các cơ chế, chính sách đặc thù, các giải pháp vượt trội, vừa cấp bách, vừa căn cơ, phù hợp với tình hình. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, cơ quan, doanh nghiệp ban hành theo thẩm quyền các nghị định, quyết định, các giải pháp cụ thể để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và tận dụng tốt thời cơ phục hồi, phát triển KTXH như: giãn, hoãn tiền nộp thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất; cơ cấu lại nợ, khoan nợ, miễn giảm phí thanh toán, cho vay mới; tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội; giảm giá điện, tiền điện, giá cước viễn thông..

3 Nghị quyết số [19/NQ-CP](#) các năm 2016, 2017, 2018 và Nghị quyết số [02/NQ-CP](#) các năm 2019, 2020; Nghị quyết số [01/NQ-CP](#) các năm 2018, 2019, 2020; Nghị quyết số [35/NQ-CP](#) ngày 16/5/2016; Nghị quyết số [139/NQ-CP](#) ngày 09/11/2018.

4 Nghị quyết số [17/NQ-CP](#) ngày 07/3/2019.

5 Các Nghị định số: [61/2018/NĐ-CP](#) , số [09/2019/NĐ-CP](#) , số [45/2020/NĐ-CP](#) , số [47/2020/NĐ-CP](#) , số [30/2020/NĐ-CP](#) , số [73/2019/NĐ-CP](#) ; Quyết định số [28/2018/QĐ-TTg](#) , số [45/2018/QĐ-TTg](#) , số [20/2020/QĐ-TTg](#) .



[6](#) Được triển khai chính thức từ ngày 12/03/2019 phục vụ việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước. Đến nay, đã kết nối, liên thông gửi, nhận văn bản điện tử tới 100% các cơ quan bộ, ngành, địa phương (167 điểm kết nối); có hơn 22.000 đơn vị đã đăng ký mã định danh trên Trục liên thông văn bản quốc gia, thường xuyên gửi, nhận văn bản điện tử trên Hệ thống; hơn 4.5 triệu văn bản điện tử đã được gửi, nhận qua Trục, số lượng văn bản điện tử gửi, nhận trong năm 2020 tăng gấp 02 lần so với năm 2019; giúp tiết kiệm trên 1.200 tỷ đồng/năm. Trục liên thông văn bản quốc gia được xây dựng và phát triển dựa trên công nghệ tiên tiến trên thế giới, được bình chọn là 01 trong 10 sự kiện nổi bật về công nghệ thông tin và truyền thông và khoa học công nghệ năm 2019, đạt giải vàng của giải thưởng kinh doanh quốc tế năm 2019 tổ chức tại Cộng hoà Áo.

[7](#) Khai trương từ ngày 24/6/2019, đến nay đã phục vụ 27 phiên họp Chính phủ và hơn 674 phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ, thay thế hơn 248 nghìn hồ sơ, tài liệu giấy; tiết kiệm chi phí khoảng 169 tỷ đồng/năm.

[8](#) Vận hành từ ngày 09/12/2019 đến 09/3/2021, Cổng Dịch vụ công quốc gia đã tích hợp, cung cấp hơn 2.800 dịch vụ công trực tuyến trên 6.700 TTHC tại 4 cấp chính quyền, đạt 39% (vượt chỉ tiêu Chính phủ giao 9%); hơn 116 triệu lượt truy cập; hơn 468 nghìn tài khoản đăng ký; gần 43 triệu hồ sơ đồng bộ trên Cổng dịch vụ công; hơn 940 nghìn hồ sơ thực hiện trực tuyến và trên 42 nghìn giao dịch thanh toán điện tử; tiếp nhận, hỗ trợ trên 53 nghìn cuộc gọi. Hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng cho phép thanh toán: kê khai nộp thuế, phí trước bạ ô tô, xe máy; nộp tiền điện; kê khai đổi thẻ bảo hiểm; chứng thực bản sao từ bản chính; nộp phạt giao thông; bảo hiểm xã hội; nộp tiền điện tại 10 Bộ, cơ quan và 50/63 tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao công khai minh bạch hoạt động tư pháp như: nộp đơn khởi kiện, sao trích lục bản án.

[9](#) Khai trương ngày 19/8/2020 đến 09/3/2021 đã kết nối với 14 bộ, cơ quan, 37 địa phương và 113/200 chỉ tiêu KTXH; 63/63 tỉnh đã cung cấp dữ liệu trực tuyến cho 08 chỉ tiêu KTXH; giúp tiết kiệm chi phí khoảng 460 tỷ đồng/năm.

[10](#) Các hệ thống thông tin này đã giúp tiết kiệm chi phí xã hội ước tính trên 8.500 tỷ đồng/năm. Tính chung tổng chi phí xã hội tiết kiệm được từ cải cách TTHC và vận hành các hệ thống thông tin nền tảng của CPĐT khoảng 15.200 tỷ đồng/năm.



[11](#) Cột màu đỏ lớn nhất : giá trị lớn nhất của Bộ ở năm tương ứng với vị trí của cột trong cả giai đoạn 2012 - 2020; cột màu đỏ nhỏ nhất : giá trị nhỏ nhất của Bộ ở năm tương ứng với vị trí của cột trong cả giai đoạn 2012 - 2020

[12](#) Nghị quyết số [19/NQ-CP](#) các năm 2016, 2017, 2018 và Nghị quyết số [02/NQ-CP](#) các năm 2019, 2020; Nghị quyết số [01/NQ-CP](#) các năm 2018, 2019, 2020; Nghị quyết số [35/NQ-CP](#) ngày 16/5/2016; Nghị quyết số [139/NQ-CP](#) ngày 09/11/2018.

[13](#) Theo phương pháp luận mô hình chi phí chuẩn (SCM) của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế, chi phí xã hội tiết kiệm được từ việc cắt giảm, đơn giản hóa vào khoảng 18 triệu ngày công/năm, tương đương hơn 6.300 tỷ đồng/năm.

[14](#) Nghị quyết số [99/NQ-CP](#) ngày 13/11/2019

[15](#) Nghị quyết số [68/NQ-CP](#) ngày 12/5/2020

[16](#) Cột màu đỏ lớn nhất : giá trị lớn nhất của Bộ ở năm tương ứng với vị trí của cột trong cả giai đoạn 2012 - 2020; cột nhỏ nhất màu xanh : giá trị nhỏ nhất của Bộ ở năm tương ứng với vị trí của cột trong cả giai đoạn 2012 - 2020

[17](#) Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

[18](#) Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

[19](#) Bao gồm:

(1) Nghị định số [101/2020/NĐ-CP](#) ngày 28/8/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [123/2016/NĐ-CP](#) ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

(2) Nghị định số [108/2020/NĐ-CP](#) ngày 14/09/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [37/2014/NĐ-CP](#) ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(3) Nghị định số [107/2020/NĐ-CP](#) ngày 14/09/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [24/2014/NĐ-CP](#) ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(4) Nghị định số [120/2020/NĐ-CP](#) ngày 07/10/2020 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

(5) Nghị định số [89/2020/NĐ-CP](#) ngày 04/08/2020 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

(6) Nghị định số [34/2020/NĐ-CP](#) ngày 17/03/2020 sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số [02/2018/NĐ-CP](#) ngày 04/01/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền



hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam;



(7) Nghị định số [29/2020/NĐ-CP](#) ngày 03/03/2020 sửa đổi Điều 3 Nghị định số [26/2017/NĐ-CP](#) ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao;

(8) Nghị định số [69/2020/NĐ-CP](#) ngày 24/06/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [08/2016/NĐ-CP](#) ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.

[20](#) Bao gồm các nghị định: [138/2020/NĐ-CP](#) ; [115/2020/NĐ-CP](#) ; [112/2020/NĐ-CP](#) ; [104/2020/NĐ-CP](#) ; [90/2020/NĐ-CP](#) ; [62/2020/NĐ-CP](#) ; 143/2020/NĐ-CP

[21](#) Nghị định số [112/2020/NĐ-CP](#) ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; Chỉ thị số [07/CT-TTg](#) ngày 19/3/2014 về việc đẩy mạnh phòng, chống tiêu cực trong công tác quản lý công chức, viên chức và thi đua khen thưởng; Chỉ thị số [26/CT-TTg](#) ngày 05/9/2016 về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; Chỉ thị số [27/CT-TTg](#) ngày 08/9/2016 về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh...

[22](#) Cột màu đỏ : giá trị lớn nhất của Bộ ở năm tương ứng với vị trí của cột trong cả giai đoạn 2012 - 2020; cột nhỏ nhất màu tím : giá trị nhỏ nhất của Bộ ở năm tương ứng với vị trí của cột trong cả giai đoạn 2012 - 2020

[23](#) Cột màu đỏ : giá trị lớn nhất của Bộ ở năm tương ứng với vị trí của cột trong cả giai đoạn 2012 - 2020; cột nhỏ nhất màu xanh : giá trị nhỏ nhất của Bộ ở năm tương ứng với vị trí của cột trong cả giai đoạn 2012 - 2020

[24](#) Giá trị tuyệt đối của Thành phố Hồ Chí Minh là 84.70232.

[25](#) Giá trị tuyệt đối của tỉnh Yên Bái là 84.69989.

[26](#) Giá trị tuyệt đối của tỉnh Cà Mau là 83.46215.

[27](#) Giá trị tuyệt đối của tỉnh Quảng Nam là 83.46008.

[28](#) Giá trị tuyệt đối của tỉnh Nam Định là 82.57152.

[29](#) Giá trị tuyệt đối của tỉnh Khánh Hòa là 82.57084.